

宣王



宣王



Nho Giáo

- Định nghĩa.
- Nguồn gốc của Nho giáo.
- Tôn chỉ của Nho giáo.
- Học thuyết của Nho giáo :
 - A. Hình Nhi Hạ học.
 - B. Hình Nhi Thượng học.
- Triết lý của Nho giáo :
 - 1. Nhơn Sanh quan.
 - 2. Vũ Trụ quan.
 - Kinh điển.
- Tiểu sử của Đức Khổng Tử.
 - Các Chi phái.
 - Sự Giáo dục.
- Nho giáo VN qua các triều đại.
 - Phần kết.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

I. Định nghĩa :

NHO : ... theo Hán tự, do chữ *Nhơn* .. và chữ *Nhu* ... ghép lại. *Nhơn* là người, *Nhu* là cần dùng.

Nho là hạng người luôn luôn được cần dùng đến để giúp ích cho nhơn quần xã hội biết cách ăn ở sao cho hợp với lòng người và lẽ Trời.

Chữ *Nhu* còn có nghĩa là chờ đợi, tức là người trí thức chờ đợi người ta cần dùng gọi đến thì đem tài sức ra giúp đời.

Như vậy, Nho là những hạng người học thông đạo lý của Thánh Hiền, biết được lẽ Trời Đất và Người, để hướng dẫn người phải ăn ở và cư xử thế nào cho hợp với Đạo Trời, hợp với lòng người.

Sách Pháp Ngôn có câu : “*Thông Thiên định Địa viết Nho*”. Nghĩa là : Người biết rõ cả Thiên văn, Địa lý, thì mới gọi là Nho.

Phàm những người Nho học thì chuyên về mặt áp dụng thực tế, chớ không chú trọng nhiều về mặt lý tưởng. Bởi vậy, từ xưa đến nay, họ là những người sẵn sàng nhập thế cuộc, gánh vác việc đời, làm ích nước lợi dân, khác hẳn với những tu sĩ Phật giáo hay Lão giáo, chỉ biết xuất thế, lợ tu độc thiện kỳ thân.

GIÁO : Dạy, tôn giáo, một mối đạo.

NHO GIÁO là một tôn giáo hay một học thuyết có hệ thống và có phương pháp, dạy về Nhơn đạo, tức là dạy về đạo làm một con người trong gia đình và trong xã hội.

Hệ thống của Nho giáo thì theo chủ nghĩa : “*Thiên Địa Vạn vật đồng nhứt thể*”, nghĩa là : Trời Đất và muôn vật đều đồng một thể với nhau.

Phương pháp của Nho giáo là phương pháp chứng luận, lấy Thiên lý lưu hành làm căn bản.

Như vậy, học thuyết của Nho giáo có 3 điều cốt yếu :

- Về Tín ngưỡng : Luôn luôn tin rằng : *Thiên Nhân tương dũ*, nghĩa là : Trời và Người tương quan với nhau.

- Về Thực hành : Lấy sự thực nghiệm chứng minh làm trọng.

- Về Trí thức : Lấy trực giác làm cái khiêu để soi rọi tìm hiểu sự vật.

Nếu ai đã hiểu tường tận tôn chỉ của Nho giáo thì đều công nhận Nho giáo là một tôn giáo rất cao minh của nhơn loại, đã phát huy ra từ xưa tới nay. Tuy rằng người ta đem ra thi hành

không được hoàn toàn, và có nhiều người hiểu lầm, song ai đã tâm đắc cái tinh thần ấy thì cũng đạt được một nhân cách quý trọng đặc biệt.

II. Nguồn gốc của Nho giáo :

Nho giáo bắt nguồn từ thời thái cổ ở nước Tàu. Thuở đó, vua Phục Hy, là một Thánh Vương đắc đạo, trông thấy được các hiện tượng trong cõi Hư linh. Ngài nhìn thấy Long Mã có bức đồ trên lưng gồm những chấm đen trắng, nổi lên giữa sông Hoàng Hà, mà biết được lẽ Âm Dương, chế ra Tiên Thiên Bát Quái, cắt nghĩa sự biến hóa của Trời Đất để làm nguyên tắc dạy người. Những vạch đơn giản của Bát Quái ấy được xem là đầu mối của văn tự về sau này.

Vua Phục Hy lại còn dạy dân nuôi súc vật để sai khiến, làm lưới để đánh cá, nuôi tằm lấy tơ làm quần áo, chế đàn cầm đàn sắt, dạy dân lễ nghĩa, phép cưới vợ gả chồng (dùng một đôi da thú làm lễ, vì ở thời kỳ ngư lập, da thú là quý), từ đó mới có danh từ gia tộc.

Sau, đến đời vua Hoàng Đế (Hiên Viên Huỳnh Đế), mới chế ra áo mũ, và sai Ông Thương Hiệt chế ra chữ viết.

Đó là khởi thủy của Nho giáo, thành hình do thực tế kết hợp với huyền lý của Trời Đất.

Nho giáo lấy đạo Trời làm khuôn mẫu, dạy người thuận theo lẽ Trời, còn nghịch với Trời thì phải chết.

Nho giáo đã giúp nước Tàu thời Thượng cổ được hòa bình, dân chúng trên thuận dưới hòa, tạo ra một nền luân lý có căn bản vững chắc.

Tiếp theo đến đời nhà Châu, vua Văn Vương và con của Ngài là Châu Công Đán, tiếp tục khuếch trương Nho giáo, diễn giải Kinh Dịch do Phục Hy truyền lại, hệ thống hóa lễ nghi và sự tế tự. Đó là Nho giáo thuộc Nhứt Kỳ Phổ Độ.

Vào cuối thời nhà Châu, đời vua Linh Vương, năm 551 trước Tây lịch, có Đức Khổng Tử ra đời. Đức Khổng Tử chỉnh đốn và san định kinh sách, phục hưng Nho giáo, tạo thành một giáo thuyết có hệ thống chặt chẽ, xứng đáng đứng ngang hàng với Lão giáo và Phật giáo.

Đó là Nho giáo thời Nhị Kỳ Phổ Độ, mà Đức Khổng Tử được xem là Giáo Chủ Nho giáo.

Kể từ năm Bính Dần (1926), mở đầu một kỷ nguyên mới, với trình độ tiến hóa rất cao của nhơn sanh, chấm dứt thời Nhị Kỳ Phổ Độ, để bước qua thời Tam Kỳ Phổ Độ.

Đạo Nho, kể từ khi Đức Khổng Tử phục hưng, nối tiếp về sau được các vị Thánh nhân như Tử Tư, Mạnh Tử, phát huy đến độ rực rỡ, rồi sau đó dần dần suy tàn theo thời gian, vì không có bậc tài giỏi nối tiếp xiển dương, cuối cùng trở thành một môn học từ chương dành cho sĩ tử leo lên đường hoạn lộ. Cái tinh túy của Nho giáo đã bị vùi lấp và Nho giáo được sử dụng một cách lệch lạc theo ý riêng của kẻ phạm trần.

Ngày nay, Đấng Thượng Đế mở ra Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là để chấn hưng và hợp nhứt 3 nền tôn giáo lớn ở Á Đông là : Phật giáo, Lão giáo và Nho giáo, để tạo ra một nền Tân Tôn giáo, gọi là Đạo Cao Đài, dung hợp các nền tôn giáo xưa, có một Giáo lý và Triết lý thuần nhất, đầy đủ từ thấp đến cao, thích hợp với trình độ tiến hóa rất cao của nhơn sanh hiện nay, mới có thể kèm giữ được tâm lý của nhơn sanh, hướng dẫn nhơn sanh vào đường Thánh đức.

III. Tôn chỉ của Nho giáo :

Tôn chỉ của Nho giáo gồm :

- Thiên Địa Vạn vật đồng nhất thể.
- Trung Dung.

1. Thiên Địa Vạn vật đồng nhất thể :

Con người sanh ra đã bẩm thụ cái Lý và cái Khí của Trời Đất, tức là cùng với Trời Đất có thể tương liên tương cảm và tương ứng nhau được.

Sự tương cảm ấy lúc nào cũng có, nhưng khi ta để cho lòng tư dục dấy lên mạnh mẽ, chỉ biết tính toán để làm lợi riêng cho mình thì cái tinh thần bị rối loạn đi, cái trực giác trở nên ám muội, nên cái cảm ứng ta không biết được.

Nhưng nếu ta biết đè nén lòng tư dục, giữ cho lúc nào cũng có thái độ điều hòa, thì trực giác trở nên minh huệ, biết được các điều sâu xa bí ẩn, tức là tương cảm được với Trời.

Trời sanh ra con người và vạn vật, nên Trời có gì thì con người có nấy, nên gọi Trời là Đại Thiên Địa, và con người là Tiểu Thiên Địa. Trời và người đồng thể nên tương liên tương cảm với nhau là điều dĩ nhiên.

2. Trung Dung :

Trung là không lệch về phía nào, *Dung* là không thay đổi. *Trung* là đường chánh trong thiên

hạ, *Dung* là nhất định trong thiên hạ. Vậy, *Trung Dung* là không lệch về phía nào, luôn luôn giữ thái độ dung hòa, không thái quá, cũng không bất cập, trong quan hệ đối với người hay xử lý các việc.

Vũ trụ và vạn vật luôn luôn biến hóa theo lẽ điều hòa và tương đối, lưu hành mãi mãi không lúc nào ngừng nghỉ. Thiên đạo đã không cố định thì việc đời có gì là cố định ?

Vậy ta cứ tùy thời mà hành động, miễn sao giữ được sự điều hòa và trung chánh.

Làm việc gì cũng phải lấy *Trung Dung* làm căn bản, tức là không thái quá, cũng không bất cập, luôn luôn thích hợp với Đạo *Trung hòa* của Trời Đất.

Đức Khổng Tử đem cái tôn chỉ ấy lập thành một Nhân sinh triết học, tức là một nền luân lý rất hòa nhã, êm ái, làm cho người ta sống thư thái vui vẻ, không buồn bã lo sợ. Những điều : Hiếu, Nghĩa, Trung, Tín, cũng đều do đó mà ra cả.

IV. Học thuyết của Nho giáo :

Học thuyết của Nho giáo tóm gọn trong 3 điều sau đây :

- *Sự biến hóa của vũ trụ quan hệ đến vận mạng của nhơn loại.*
- *Luân thường đạo lý trong đời sống xã hội.*
- *Lễ Nhạc trong việc tế Trời Đất, Quĩ Thần và Tổ Tiên.*

Đó là những điều căn bản xác định Nhân sinh quan và Vũ trụ quan của một nền tôn giáo.

Do đó, ta có thể nói rằng, trước thời Đức Khổng Tử, chỉ là Nho học, nhưng sau thời Đức Khổng Tử, Nho học được Ngài hoàn chỉnh, trở thành một tôn giáo hẳn hoi, gọi là Nho giáo, giống như Phật giáo, Lão giáo, hay Thiên Chúa Giáo.

Đứng về phương diện tôn giáo, học thuyết của Nho giáo được chia làm 2 phần rõ rệt :

A. Hình Nhi Hạ học.

B. Hình Nhi Thượng học.

A. Hình Nhi Hạ học :

Hình Nhi Hạ học là cái học thuộc về Hạ thừa, làm căn bản cho Thượng thừa, là cái học cụ thể về những điều quan hệ đến cuộc sống của con người một cách thiết thực.

Chủ yếu Hình Nhi Hạ học là dạy về Nhơn đạo. Không có một nền tôn giáo nào dạy về Nhơn đạo một cách kỹ lưỡng và sâu sắc bằng Nho giáo. Sau đây là một số điểm chánh :

- Quân tử, Tiểu nhân.
- Tu thân.
- Công bình, Bác ái.
- Tam Cang, Ngũ Thường, Tam Tòng, Tứ Đức.
- Lễ Nhạc.
- Chính danh định phận.

1. Quân tử - Tiểu nhân :

Nho giáo chia những người trong xã hội làm 2 hạng : Quân tử và Tiểu nhân.

* *Quân tử* là người có đức hạnh hoàn toàn, nhơn phẩm cao quý, chăm lo Đạo Thánh Hiền để sửa mình, dầu nghèo khó cũng không làm điều trái đạo.

* *Tiểu nhân* thì hoàn toàn trái ngược, kẻ tiểu nhân có chí khí hèn hạ, tham danh cầu lợi, miệng nói nhơn nghĩa mà trong lòng tính chuyện bất nhơn, dù giàu có nhưng tinh thần vẫn đê tiện.

Người Quân tử bao giờ cũng tòng Thiên lý, cho nên tâm tánh quang minh, thích làm việc nghĩa, càng ngày càng cao thượng; kẻ Tiểu nhân bao giờ cũng theo nhơn dục, chí khí thấp thỏm, nên luôn luôn bị vật dục khiến sai, chỉ biết cái lợi riêng cho mình, càng ngày càng thêm hèn hạ.

Quân tử thì trung dung vì hiểu được cái thấp cái cao, Tiểu nhân thì phản trung dung vì chỉ biết tư lợi.

Quân tử chỉ cầu ở mình, nên cái đức càng ngày càng sáng thêm; Tiểu nhân thì mong cầu ở người, nên cái lòng dục càng lúc càng buông xõng thêm ra.

Học làm Quân tử thì phải thành thật, không bao giờ tự dối mình mà làm hại cái biết của mình.

Muốn học cho đạt cái đạo của người Quân tử thì phải theo đúng như lời Đức Khổng Tử dạy : *"Dốc lòng tin, ham sự học, giữ cho vững, dầu chết cũng không thay đổi, làm cho cái Đạo hay hơn lên. Không vào nước đã nguy, không ở nước có loạn. Đời có Đạo thì ra làm mọi việc, đời không Đạo thì ẩn mà sửa mình. Nước có Đạo mà mình nghèo và hèn là xấu hổ; nước không Đạo mà*

mình giàu và sang là xấu hổ."

2. Tu thân :

Người Quân tử cần phải học hỏi luôn luôn để biết mà sửa mình. Muốn sửa mình (Tu thân), trước hết phải giữ cái Tâm cho chánh, cái Ý cho thành, rồi mới Cách Vật, Trí Tri được. Do đó, Nho giáo đưa ra *Bát Điều Mục*, tức là 8 bước thực hành theo thứ tự sau đây :

- *Cách vật* : Cách ly sự vật để quan sát cho rõ ràng.
- *Trí tri* : Nghiên cứu để biết tận gốc rễ của sự vật.
- *Thành ý* : Rèn luyện ý chí thành thật dũng mãnh.
- *Chánh tâm* : Thanh lọc tâm hồn thoát khỏi sự ô nhiễm của vật dục.
- *Tu thân* : Sửa đổi những điều sai lầm của mình.
- *Tề gia* : Sắp đặt các việc gia đình cho đúng phép.
- *Trị quốc* : Cai trị dân theo đường lối chơn chánh.
- *Bình Thiên hạ* : Đem lại thanh bình và hạnh phúc cho toàn dân.

3. Tam Cang - Ngũ Thường,

Tam Tòng - Tứ Đức :

Đức Khổng Tử dạy về Nhơn đạo :

- Nam thì giữ Tam Cang và Ngũ Thường.
- Nữ thì giữ Tam Tòng và Tứ Đức.

a) Tam Cang : Ba Giềng mối gồm : Quân thần cang, Phụ tử cang, Phu thê cang.

Quân thần cang : Giềng mối vua tôi, tức là Trung : Trung với nước, trung với dân. Không nên quan niệm hẹp hòi là trung với một cá nhân ông vua hay một dòng họ vua, vì đó là ngu trung. Chỉ trung với vua khi nào gặp được vị vua sáng suốt (Quân minh thần trung), chúa Thánh tôi hiền.

Phụ tử cang : Giềng mối cha con, cha mẹ phải hiền, hết dạ thương con và con phải hiếu thảo với cha mẹ.

Phu thê cang : Giềng mối vợ chồng.

b) Ngũ Thường : Năm điều thường có : Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín.

Nhân : Lòng thương người mẫn vật.

Nghĩa : Việc đối xử theo lẽ phải, biết đền ơn đáp nghĩa đối với người và vật.

Lễ : Thể hiện sự tôn kính và trật tự trong ý nghĩ, lời nói và việc làm.

Trí : Sự hiểu biết sáng suốt, phân biệt phải quấy.

Tín : Không gian dối, gạt gẫm.

c) Tam Tòng : Ba điều phải theo của người phụ nữ : Tại gia tòng phụ, Xuất giá tòng phu, Phu tử tòng tử.

Tại gia tòng phụ : Ở nhà thì nghe theo lời của cha mẹ.

Xuất giá tòng phu : Có chồng thì phải tòng theo chồng.

Phu tử tòng tử : Chồng chết thì ở vậy nuôi con cho nên người, không nên tái giá.

d) Tứ Đức : Bốn Đức của người phụ nữ : Công, Dung, Ngôn, Hạnh.

Công : Chăm lo làm công việc gia đình.

Dung : Chăm sóc thân thể cho tốt đẹp, sạch sẽ.

Ngôn : Lời nói dịu dàng, đoan chánh.

Hạnh : Ngay thẳng, nhân ái trong mọi việc.

4. Công bình - Bác ái :

Người ta sanh ra ở đời, ai cũng bẩm thụ cái Lý và Khí của Trời Đất như nhau, nên đều chịu mệnh Trời như nhau. Như vậy, mọi người đều bình đẳng và là anh em với nhau.

Một hôm, Tử Cống hỏi Đức Khổng Tử :

- Có lời nào khả dĩ thi hành được chung thân không ?

Đức Khổng Tử đáp :

- *Kỳ thứ hồ ! Kỳ sở bất dục vật thi ư nhân.* (Chữ Thứ chẳng ! Điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người.) Đó là Công bình và Bác ái. Nó nằm trong cái Đạo Nhất Quán của Đức Khổng Tử : Đạo Nhân.

5. Lễ Nhạc :

A. *LỄ* :

Nho giáo dùng Lễ cốt để tạo thành một tập quán Lễ Nghĩa, khiến cho người ta làm điều lành

điều phải một cách tự nhiên, không cần suy nghĩ.

Dùng Lễ có cái hay là ngăn cản những việc xấu không cho xảy ra, còn dùng pháp luật là để trị những cái xấu đã xảy ra. Do đó, Thánh nhân trọng Lễ chứ không trọng Hình phạt.

Chữ Lễ, trước tiên dùng với ý nghĩa là các hình thức cúng tế cầu Thần linh ban phước và cúng tế Tổ tiên. Sau đó, chữ Lễ được dùng rộng ra bao gồm những phép tắc phù hợp với phong tục và tập quán của dân chúng trong việc Quan, Hôn, Tang, Tế. Sau nữa, chữ Lễ còn có nghĩa thật rộng, gồm cả cái quyền bính của vua và cách tiết chế các hành vi của dân chúng cho thích hợp với cái lẽ tự nhiên của Trời Đất.

Cho nên Kinh Lễ của Nho giáo nói rằng : “*Lễ giả, Thiên chi tự.*” Nghĩa là : Lễ là cái trật tự của Trời. Do đó, Nho giáo rất chú trọng về Lễ, và dùng Lễ vào 4 mục đích :

1. Dùng Lễ để hàm dưỡng tánh tình của con người.

Dùng Lễ để tạo thành một không khí đạo đức trang nghiêm, dần dần biến thành một tập quán tốt, khiến người ta làm điều phải điều lành một cách tự nhiên mà không biết.

Vào chỗ đền chùa, thấy khung cảnh tế lễ trang nghiêm, tự nhiên sanh lòng tôn kính. Vào nơi đám tang, thấy không khí ảm đạm thâm lương, tự nhiên sanh lòng bi ai trắc ẩn.

Vậy nhờ Lễ mà con người được khơi dậy những tình cảm tốt đẹp cao thượng.

2. Dùng Lễ để giữ thích hợp với đạo Trung Dung, không cho thái quá, mà cũng không cho bất cập. Nhờ vậy, thể xác và tinh thần của con người được quân bình, hành động lúc nào cũng được sáng suốt và chừng mực.

Đức Khổng Tử bảo thầy Nhan Uyên (Nhan Hôi) là người đã hiểu rõ đạo Nhân hơn người là vì do Lễ. “*Phi Lễ vật thị, phi Lễ vật thính, phi Lễ vật ngôn, phi Lễ vật động.*” Nghĩa là : Không phải Lễ thì chớ nhìn, không phải Lễ thì chớ nghe, không phải Lễ thì đừng nói, không phải Lễ thì chớ làm.

3. Dùng Lễ để định lẽ phải trái, tình thân sơ, và trật tự trên dưới phân minh.

Nhờ Lễ mà phân biệt được kẻ thân người sơ, kẻ nhỏ người lớn, vì Lễ qui định sự đối xử khác nhau một cách rõ rệt. Do đó không còn chỗ hiềm nghi, định rõ lẽ phải trái.

Nhờ Lễ mà định được cái Chánh danh. Có Chánh danh mới định cái phận cho thích hợp. Do đó mà có tôn ti trật tự, phép tắc luân lý, từ gia đình đến xã hội, tạo nên một xã hội trật tự thái bình.

4. Dùng Lễ để tiết chế lòng dục.

Dục vọng của con người thì không cùng và lúc nào cũng đòi hỏi để được thỏa mãn. Nếu không dùng Lễ để chế giảm, tất dục vọng sẽ làm con người hư hỏng. Dùng Lễ để chế giảm mà còn hướng dẫn dục vọng vào con đường cao thượng nữa.

Lễ và Pháp luật đều có mục đích ngăn chặn sự hư hỏng và tội lỗi của con người. Nhưng Lễ có ưu điểm là nó có thể ngăn cản được những việc chưa xảy ra; còn dùng pháp luật là để trừng trị những việc tội lỗi đã xảy ra rồi. Pháp luật, tuy phải đặt ra, nhưng dùng sự giáo hóa về lễ mà ngăn ngừa sự phạm tội thì mới ưu việt.

Tóm lại, chữ Lễ trong nghĩa rộng có bao hàm tính chất pháp luật. Nhưng Lễ chú trọng về mặt giáo hóa và ngăn ngừa sự hư hỏng; còn luật pháp thì chú trọng sự trừng phạt những điều hư hỏng và phạm tội.

Lễ thì dạy người ta nên làm điều gì, không nên làm điều gì, và tại sao như thế. Còn pháp luật thì cấm không cho làm việc này việc nọ, mà hễ vi phạm thì bị trừng phạt. Người làm trái Lễ thì bị chê cười, có tính cách trừng phạt về phương diện tinh thần; người làm trái pháp luật thì bị trừng phạt về thể xác.

Thánh giáo : *Lễ là hạnh nết của Thần Tiên,
Phải giữ Lễ nghi vững thật bền.
Trước mắt phạm tuy trông chẳng thấy,
Chín từng lòng lộng Đấng Bề Trên.*

B. NHẠC :

Nhạc là sự hòa hợp các thứ âm thanh mà tạo thành, thể hiện sự rung cảm của lòng người đứng trước ngoại vật. Hay nói khác đi, chính sự rung động trong lòng người mới tạo thành tiếng nhạc.

Khi người buồn thì tiếng nhạc có âm điệu bi ai; khi người vui vẻ phấn chấn trong lòng thì

tiếng nhạc nhanh gọn, dồn dập, vui tươi; khi ngoại cảnh sanh lòng yêu mến thì tiếng nhạc hòa nhã dịu dàng. Ngược lại, tiếng nhạc có thể cảm hóa được lòng người, khiến người nghe rung động theo nó. Như khi nhạc réo rắt thanh tao thì con người có ý nghĩ cao thượng; khi nghe nhạc giục gân dâm ô, con người có ý nghĩ thấp hèn.

Nhạc có thể lực quan trọng như thế nên bậc Đế vương thời xưa như vua Thuấn dùng Nhạc để cảm hóa dân chúng, khiến dân trở nên lương thiện.

Sách Nhạc có viết rằng : *“ Nhạc là cái vui của Thánh nhân, mà có thể khiến cho lòng dân trở nên tốt lành, có thể cảm lòng người rất sâu và làm phong tục đời đời được. Cho nên Tiên vương mới đặt ra việc dạy Nhạc.”*

Nhạc cũng phải giữ cái đạo Trung Dung, dẫu vui cách mấy cũng không làm mất cái chánh, mà buồn cách mấy cũng không làm mất cái hòa. Như thế, Nhạc mới có thể điều hòa được cái tánh tình của con người.

C. SỰ PHỐI HỢP của NHẠC và LỄ :

Nhạc và Lễ đều có cái chủ đích chung là sửa đổi tâm tánh con người cho ngay chánh, bồi dưỡng tình cảm cho thuần hậu, nhưng mỗi bên có cách thức riêng biệt. Lễ cốt ở sự cung kính để giữ cho trật tự phân minh, Nhạc cốt ở sự điều hòa khiến cho tâm tánh được tao nhã.

Do đó, Lễ và Nhạc phối hợp với nhau thì mới thành tựu cái mục đích tốt đẹp được. Nếu có Lễ mà không có Nhạc, tức nhiên có Kính mà không có Hòa, thì nhơn quần ở với nhau thành ra phân biệt thái quá, nhân tình bất thông, chia rẽ xa cách. Nếu có Nhạc mà không có Lễ, tức là có Hòa mà không có Kính thì thành ra dễ dãi khinh lờn.

Vậy nên có Lễ phải có Nhạc, có Nhạc phải có Lễ, để cho cái này bổ khuyết cho cái kia thì mới tạo được sự điều hòa tốt đẹp và một trật tự ổn định trong xã hội.

Lễ và Nhạc có ý nghĩa rất sâu xa và tác dụng mạnh mẽ về đường đạo đức, vì một đằng khiến cho cái tâm tánh ở bên trong, và một đằng khiến sự hành động ở bên ngoài, cốt cho trong ngoài hòa thuận. Trong hòa là làm cho tâm tánh được điều hòa, ngoài thuận là làm cho hành vi cử chỉ thuận theo đạo lý, hợp lòng người. Trong và ngoài được như thế thì cái tà tâm và dục vọng không có cơ hội phát ra, để dần dần tà tâm biến mất, nhường chỗ cho Thánh tâm và dục vọng thấp hèn biến mất, nhường chỗ cho dục vọng thanh cao.

Nhưng Đức Khổng Tử lại nói : *“ Nhơn nhi bất nhơn như Lễ hà ? Nhơn nhi bất nhơn như Nhạc hà ? ”* Nghĩa là : Người mà không nhơn đức thì làm sao dùng Lễ được ? Người mà không nhơn đức thì làm sao dùng Nhạc được ?

Ý của Đức Khổng Tử muốn nói rằng : Dầu Lễ và Nhạc có hay đến bậc nào đi nữa mà người dùng Lễ và Nhạc không có lòng nhơn đức thì cũng không có hiệu quả gì ! Có nhơn tức là có tình cảm dồi dào cao thượng, có trực giác mẫn huệ, rồi lấy Lễ Nhạc mà khiến thì công dụng của Lễ Nhạc rất hay; còn nếu không có lòng nhơn đức mà đem dùng Lễ Nhạc thì chỉ là cái hư văn kiểu cách bên ngoài mà thôi, không có tác dụng gì !

Đức Khổng Tử còn chủ trương không nghiêng về bên Lễ, cũng không nghiêng về bên Nhạc : *“ Nhạc thắng hóa bừa bãi, Lễ thắng hóa chia lìa. Khiến thích hợp tánh tình, phục sức và dung mạo là công việc của Lễ Nhạc.”*

Lễ Nhạc có địa vị rất trọng yếu trong đạo trị nước và đặt ngang hàng với Hành chánh và Hình pháp.

“ Lễ để chỉ đạo ý chí, Nhạc để điều hòa thanh âm, Hành chánh để thống nhất hành động, Hình pháp để ngăn ngừa tội ác. Lễ, Nhạc, Hành chánh, Hình pháp, có mục đích cuối cùng là một, tức là thống nhất lòng dân để thực hiện một nền thanh trị.”

Ý của Đức Khổng Tử và các bậc Thánh xưa dùng Lễ Nhạc cao siêu như thế, nhưng lần lần, từ đời nọ truyền qua đời kia, Nhạc và Lễ biến đổi theo tình đời và trở nên sái hết.

Lễ thì biến ra thêm phiền toái mà không giữ được sự Kính làm gốc, Nhạc thì biến ra đủ thứ đủ loại mà không giữ được sự Hòa làm gốc. Con người không được Nhạc và Lễ hướng dẫn và kèm chế nên đã bị dục vọng vật chất lôi cuốn đến chỗ thấp hèn, đang tiến vào hố sâu vực thẳm.

May mắn thay cho nhơn loại, nhứt là hữu hạnh cho dân tộc Việt Nam ! Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế khai sáng Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ tại nước Việt Nam, Đức Chí Tôn rất chú trọng Lễ Nhạc, nên Đức Chí Tôn đến để chỉnh đốn Lễ Nhạc lại cho hoàn toàn. Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn dạy về Lễ Nhạc rất kỹ, đôi khi Đức Chí Tôn phải nhập xác vào Đức Cao Thượng Phẩm mà biểu diễn về Lễ để cho các môn đệ nhìn thấy mà học tập, bắt chước

làm theo.

Lễ và Nhạc do Đức Chí Tôn chế ra hoàn toàn mới mẻ, nhưng lại dung hợp được cái cũ là Cổ Lễ và Cổ Nhạc của Nho giáo, khiến cho Nhạc và Lễ trong Đạo Cao Đài đạt được những hiệu quả tốt đẹp nhất, đưa nhơn loại trở về con đường đạo đức chơn chánh.

Hai câu liên về Lễ Nhạc nơi Văn phòng Lễ Nhạc Đường :

*Lễ dĩ Địa trần minh định nhơn gian tôn trật tự,
Nhạc do Thiên tác tuyên thông thế giới chủ điều hòa.*

Nghĩa là :

. Lễ lấy sự sắp bày trên mặt đất mà chế thành, định rõ phẩm bậc con người, đề cao trật tự,

. Nhạc do Trời làm ra, bày tỏ cho thế giới thông hiểu nhau, chủ yếu là sự điều hòa.

6. Chính danh Định phận :

“ Danh bất chính tắc ngôn bất thuận, ngôn bất thuận tắc sự bất thành.” Nghĩa là : Danh không chánh đáng thì lời nói không xuôi, lời nói không xuôi thì việc không thành.

Danh đã chánh thì việc gì cũng có nghĩa lý rõ ràng của việc ấy, những điều tà thuyết không che khuất được chơn lý.

Danh và Phận đã được định rõ thì mỗi người đều có địa vị và bốn phận chánh đáng của mình, trật tự phân minh.

B. Hình Nhi Thượng học:

Hình Nhi Thượng học thuộc về Đại thừa hay Thượng thừa, là cái học về những lẽ mầu nhiệm vô hình, rất uyên áo cao viễn mà Đức Khổng Tử có nhiều điều nói rõ trong Kinh Dịch (sách căn bản về Lý học của Nho giáo) và trong sách Trung Dung (sách Triết học bàn về Thiên đạo và Nhân đạo rất sâu xa).

Sau đây là một số điểm tiêu biểu :

- Thái cực và sự biến hóa của Thiên lý.
- Thiên mệnh.
- Quỷ Thần.
- Hồn phách.
- Đạo của Đức Khổng Tử.

1. Thái cực và sự biến hóa của Thiên lý :

Khởi đầu của Vũ trụ là một khối mờ mịt hỗn độn. Trong cái Hỗn độn ấy có một cái Lý rất linh diệu cương kiện gọi là Thái Cực. Song Thái Cực huyền bí vô cùng, ta không thể biết rõ được, nhưng khi xem xét sự biến hóa của vạn vật thì ta có thể đoán biết được cái động và tĩnh của Thái Cực. Động là Dương, tĩnh là Âm. Dương lên đến cực độ lại biến ra Âm; Âm lên đến cực độ lại biến ra Dương. Hai cái Âm Dương ấy cứ xoay chuyển tương đối, điều hòa nhau mà biến hóa sanh ra Trời Đất và vạn vật.

Đó là điểm cốt yếu của Kinh Dịch, bởi vì Dịch là biến đổi. Trong Trời Đất, không có cái gì là không biến đổi, không có cái gì là nhứt định. Tất cả đều biến đổi, xoay chuyển, lưu hành khắp nơi, nhưng đều phát sinh từ một Lý duy nhứt là Thái Cực. Chỉ có Thái Cực là *tuyệt đối*, còn tất cả đều là *tương đối*.

Do đó, Đức Khổng Tử lấy chủ nghĩa “ *Thiên Địa vạn vật đồng nhứt thể* ” làm căn bản cho học thuyết của Nho giáo.

2. Thiên mệnh :

Trời là Chủ tể của cả Càn khôn Vũ trụ và vạn vật nên có cái sức mạnh bí mật điều khiển tất cả sự biến hóa và xoay chuyển trong Vũ trụ cho được điều hòa. Đó là Thiên mệnh, tức là Mệnh Trời.

Làm người phải biết mệnh Trời để nương theo đó mà sanh hoạt cho phải đạo. Nhưng con người cũng có cái tự chủ riêng để tự cường kiện lấy mình, khiến cho cái tâm linh của ta luôn luôn mẫn huệ, để hành động của ta lúc nào cũng phù hợp mệnh Trời, chớ không, chúng ta cứ hèn yếu nhu nhược đợi chờ số mạng.

Sách Trung Dung viết : “ *Trời sanh ra muôn vật, nhơn cái tài lực của từng vật mà đôn đốc thêm vào. Cho nên, vật nào có thể vun đắp được thì vun đắp vào cho tốt lên, vật nào nghiêng lệch thì làm cho đổ nát đi.* ”

3. Quỷ Thần :

Nho giáo dạy người ta tin ở Trời, tin ở Thiên mệnh, tất nhiên tin có Quỷ Thần.

Sự cúng tế Quỉ Thần là để mình tỏ lòng thành kính, chứ không phải để cầu phúc riêng cho mình. Quỉ Thần đều sáng suốt và chánh trực, nên chẳng hề tư vị ai. Người đời cứ theo điều công chánh mà làm thì ắt có Quỉ Thần chứng giám hộ trì cho.

Nếu ai bất nhân bất nghĩa, làm điều trái đạo, phải tội với Trời, thì dẫu có cầu nguyên cúng tế quanh năm cũng không ích gì. *“Hoạch tội ư Thiên, vô sở đảo đảo.”* (Phải tội với Trời thì còn cầu nguyên vào đâu được.)

Chúng ta là người đang sống, chúng ta tin và biết có Quỉ Thần, nhưng chúng ta không thể biết các việc của Quỉ Thần, cho nên chúng ta không nên nói điều huyền hoặc mà gây thành mối mê tín dị đoan. *“Vụ dân chi nghĩa, kính nhi viễn chi.”* Nghĩa là : Vụ lấy làm việc nghĩa của người, còn Quỉ Thần thì nên kính trọng mà xa ra.

4. Hồn phách :

Đức Khổng Tử nói : *“Nhân sinh hữu khí, hữu hồn, hữu phách. Khí, Hồn, Phách hội chi vị sinh.”* Nghĩa là : Người sanh ra có Khí, có Hồn, có Phách. Khí, Hồn, Phách hội lại gọi là sống.

Con người có sanh ắt phải có tử. Chết rồi thì hài cốt dần dần tan rã vào đất, còn cái Khí tinh anh thì lên khoảng không gian sáng rõ rực rỡ. Vậy, chết không phải là hết, chỉ hết cái hình hài, còn cái Khí tinh anh vẫn còn và đi lên chỗ sáng rõ trong vũ trụ.

Cái Khí tinh anh ấy ở trong con người thì gọi là Tâm. Tâm là cái thần minh, là cái tia sáng mà Trời phú cho con người để hiểu biết các sự vật. Khi ta chết, cái tia sáng ấy trở về Trời, còn cái thể xác vật chất thì bị hủy hoại đi. Bởi cái tư tưởng ấy nên mới nói : *Sinh ký tử qui* (Sống gọi thác về).

5. Đạo của Đức Khổng Tử :

Đức Khổng Tử căn cứ trên lẽ biến hóa mà điều hòa của Trời Đất và đem những tư tưởng và hành vi của bậc Thánh nhân đời trước mà lập thành Đạo để dạy thiên hạ.

Ở trong cái Đạo ấy, muôn vật đều hóa dục mà không hại lẫn nhau, các Đạo đều được thi hành mà không trái nhau. Đức nhỏ thì phân minh như nước sông chảy, đức lớn thì đôn hậu mà sanh hóa vô cùng. Đức Khổng Tử nói : *“Công kích Đạo khác chỉ hại mà thôi.”*

Đạo của Đức Khổng Tử là theo lẽ thường, việc phải thì làm, việc trái thì bỏ, cốt giữ cái Tâm cho sáng suốt, đừng để tư dục làm cho ám muội.

Đạo của Đức Khổng Tử không lấy việc Quỉ Thần mà đặt ra điều mê tín, không lấy sự sống chết mà huyền hoặc lòng người. Ngài chỉ cốt lấy Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, Trung, Hiếu, Kính làm đạo thường.

Đạo của Ngài từng theo Thiên lý, làm cho sáng cái đức sáng, khiến người ta càng lúc càng mẫn huệ đến chí thiện mới thôi (*Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại tân dân, tại chí u chí thiện*). Đạo không xa cái bốn tánh con người, nếu người theo Đạo để cho xa cái bốn tánh con người thì đó không phải là Đạo. (*Đạo bất viễn nhân, nhân chi vi Đạo nhi viễn nhân, bất khả dĩ vi Đạo*).

Tóm lại, Đạo của Đức Khổng Tử dạy rất kỹ về Nhơn đạo. Nhơn đạo xong thì mới có thể đến gần được Thiên đạo.

V. Triết lý của Nho giáo :

Triết lý của Nho giáo thuộc về phần Hình Nhi Thượng học. Sau đây, chúng ta sẽ xem quan niệm của Nho giáo về Vũ trụ và Nhân sinh, về Thượng Đế và con người.

1. Vũ trụ quan của Nho giáo :

Quan niệm về Vũ trụ của Nho giáo được nói rõ trong Kinh Dịch, giải thích Vũ trụ căn cứ trên thuyết Âm Dương và Ngũ Hành.

“Dịch hữu Thái cực, thị sinh Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát Quái.” Đạo Dịch có Thái Cực, Thái Cực sanh ra Hai Nghi : Nghi Âm và Nghi Dương; Hai Nghi sanh ra Bốn Tượng là : Thái Âm, Thái Dương, Thiếu Âm, Thiếu Dương; Bốn Tượng sanh ra Tám Quẻ là : Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài.

“Thoạt đầu tiên, Vũ trụ ra thế nào ? Cứ như những ý tưởng của người xưa thì lúc đầu vũ trụ chỉ là một khối mờ mịt hỗn độn, tức là đời Hỗn mang. Trong cuộc Hỗn mang ấy, có cái Lý vô hình rất linh diệu, rất cương kiện, gọi là Thái Cực. Song Thái Cực huyền bí vô cùng, không thể biết được bản thể của Lý ấy như thế nào. Ta tuy không biết rõ cái chân tánh và cái chân tướng của Lý ấy, song ta có thể xem sự biến hóa của vạn vật mà biết được cái động thể của Lý ấy. Cái

động thể của Lý ấy phát hiện ra bởi 2 cái thể khác nhau là : Động và Tĩnh. Động là Dương, Tĩnh là Âm. Dương đến cực độ thì lại biến ra Âm; Âm lên đến cực độ thì lại biến ra Dương. Hai thể ấy cứ theo liền nhau, rồi tương đối điều hòa với nhau để biến hóa mà sanh ra Trời Đất và vạn vật.

Vậy, khởi điểm của Tạo Hóa là do 2 cái tương đối Âm và Dương mà Đạo Trời Đất cũng khởi đầu bởi sự biến hóa của 2 tương đối ấy.

Trước 2 cái tương đối ấy thì dầu có gì cũng như không, vì không sao mà biết được. Khi 2 cái tương đối ấy đã phát hiện ra thì cái gì cũng hiển nhiên, không thể nói là không có được.” (Trích Nho giáo của Trần trọng Kim).

Theo quan niệm này thì Đạo Trời Đất lúc đầu rất giản dị, sau mới biến hóa dần dần đến chỗ phức tạp, càng biến hóa thì càng phức tạp, thiên hình vạn trạng. Đó là “*Nhứt bốn tán vạn thù*”, cái Nhứt bốn ấy là Thái Cực, nhưng dầu phức tạp đến đâu, rồi cuối cùng cũng qui về một, ấy là “*Vạn thù qui nhứt bốn*”.

Đức Khổng Tử cho rằng cái Lý Thái Cực rất huyền vi mầu nhiệm, mà tri thức con người thời đó khó đạt tới, nên Ngài không chú trọng xét tới, mà chỉ chú trọng cái động thể của nó, tức là Luật Biến hóa của Trời Đất, tức Luật DỊCH. Ngài thấy Đạo Dịch chỉ phối vạn vật, phù hợp với hiện thực. “*Dịch không xa sự thật, mà đạo Dịch biến đổi luôn, không ở nhất định chỗ nào, lưu truyền khắp cả vũ trụ.*”

Bỏ cái bản thể mà nghiên cứu cái động thể của Lý Thái Cực là một quan niệm rất thực tiễn, và đó cũng là khởi điểm cho thuyết tùy thời của Đạo Nho.

2. Nhân sinh quan của Nho giáo :

Người là con cưng của Trời. Sách Thượng Thư viết : Chỉ có Trời Đất là cha mẹ của vạn vật, trong vạn vật Người là linh hơn cả.

Người là con của Trời mà cũng là *dân* của Trời, vua là người thay mặt Trời để cai trị muôn dân. Cho nên, trong các sách của Nho giáo, chữ *dân* thường dùng để thay cho chữ *Nhơn* là Người.

Người và Trời đều đồng một thể. (*Thiên Địa Nhơn đồng nhứt thể.*)

Đồng Trọng Thư có viết rằng :

“ Không gì tinh vi hơn khí Âm Dương, phong phú hơn Địa, thần linh hơn Thiên, cái tinh của Trời Đất để sanh ra muôn vật không gì là quý hơn Người.

Người nhận lấy mệnh Trời, cho nên siêu nhiên hơn muôn vật. Muôn vật lo sợ tai vạ và không thể thi hành được lòng nhân nghĩa, chỉ riêng có Người mới có khả năng làm được điều nhân nghĩa. Muôn vật lo sợ tai vạ nên không thể sánh vai với Trời Đất, chỉ riêng con Người mới có thể sánh vai với Trời Đất.

Người có 360 tiết sánh với số Trời, hình thể xương thịt sánh với Đất. Ở trên có tai mắt thông minh, là hình tượng của nhứt nguyệt. Thân thể có cửa mở, có mạch lạc, tượng hình sông ngòi và thung lũng. Tâm có thương vui, mừng giận, cùng loại với Thần khí.

Xét thân thể của Người sao mà cao quý hơn muôn vật thể, và cùng loại với Trời. Muôn vật nương dựa lấy khí Âm Dương của Trời để sinh hoạt, chỉ có Người lại sáng tỏ rực rỡ với văn vẻ của Trời.

Thế nên, phàm vật hiện hình ra chẳng cái nào không tuân theo mệnh Trời mà thi hành, ở địa vị nương tựa, chỉ riêng Người đứng lên trực tiếp với Trời nên xứng đáng với Trời. Cho nên, tiếp nhận ít của Trời Đất thì ở địa vị nương tựa, tiếp nhận nhiều của Trời Đất thì ở địa vị chính đáng. Ở đây thấy loài người biệt lập với muôn vật mà tham hợp với Trời Đất.

Cho nên, thân thể của Người có đầu rộng mà tròn, tượng hình nội dung của Trời; lông tóc tượng hình các vì sao; tai mắt lanh lợi tượng hình mặt trăng mặt trời; mũi mồm hô hấp tượng trưng gió và không khí; trong bụng đat đến hiểu biết tượng hình Thần minh, bụng ruột đầy rỗng tượng hình muôn vật.

Tượng trưng của Trời Đất, tương quan của khí Âm Dương thường thấy thiết dụng ở thân Người. Thân Người cũng như Trời, tương tham hợp với số Trời, nên cùng liên hệ với Trời bằng sinh mệnh.

Trời lấy số ngày trong một năm để lập nên thân thể của Người, cho nên 360 tiết nhỏ để tương hợp với số ngày, tiết lớn 12 phần tham hợp với số tháng. Ở trong có 5 tạng tham hợp với số Ngũ Hành. Ở ngoài có Tứ Chi (2 tay và 2 chân) tham hợp với 4 mùa. Chợt thấy chợt mở tham hợp với ngày đêm, chợt rắn chợt mềm tham hợp với mùa đông mùa hạ. Chợt thương

đâu, chợt vui mừng tham hợp với khí Âm Dương. Tâm có tính toán suy nghĩ, tham hợp với độ số . . . Ở đâu đếm được thì tham hợp với số, ở đâu không đếm được thì tham hợp với loài. Ở đây có sự đồng nhất ở cả 2 bên, và chỉ có một sự tham hợp của Người với Trời.” (Trích trong Nhân phú Thiên số, Phồn lộ, Quyển 13, Đồng Trọng Thư)

Cho nên Trời Đất là Đại Thiên Địa thì Người là Tiểu Thiên Địa; Trời Đất là Đại Vũ trụ thì Người là Tiểu Vũ trụ.

Vũ trụ mà không có Người là vũ trụ không hoàn toàn, bởi vì vũ trụ là một đại hòa điệu của Tam Tài (Thiên, Địa, Nhơn), mà thiếu đi một yếu tố thì sự hòa điệu không còn.

Trời và Người quan hệ mật thiết với nhau, bởi thế mới lấy phép tắc tự nhiên của Trời làm mô phạm của Người, lấy Thiên luân làm Nhơn luân, lấy Thiên đạo làm Nhơn đạo.

Nho giáo lấy ý dân làm ý Trời, sự sáng suốt của Trời hiện ra ở trong sự sáng suốt của dân, dân muốn chính là Trời muốn. Sự sáng suốt của Người thường bị mất đi là do lòng vật dục che khuất, do đó mà không cảm ứng được với Trời.

Con người có 2 phần : Một phần là thân thể vật chất hữu hình , và một phần vô hình phú bẩm nơi Trời Đất. Cái phần vô hình ấy là Lý Thái Cực, cũng gọi là Thần minh, Tâm hay cái tia sáng linh diệu (Linh quang).

Khi chết rồi, thân xác chôn xuống đất, thúì rã tan nát trở thành đất (Địa), còn cái phần tinh anh linh diệu thì bay lên khoảng không gian sáng rõ rực rỡ. Vậy chết không phải là hết, chỉ hết cái hình hài xác thịt mà thôi, còn cái Khí tinh anh tức là Tinh thần thì lại về chỗ sáng rõ ở trong vũ trụ.

Cái phần chiếu minh ấy ở trong người gọi là Tâm. Tâm là cái Thần minh ở trong vạn vật, là cái tia sáng linh diệu của Trời phú cho ta để hiểu biết sự vật. Vũ trụ sở dĩ có là bởi có tia sáng ấy, chứ không thì dầu có cũng như không. Vạn vật nhờ có cái tia sáng ấy mà biết là có và biết có Trời. Người ta có cái phẩm giá tôn quý là cũng nhờ bởi cái Tâm. Có cái Tâm thì Trời Đất rõ ràng, vạn vật linh hoạt.

Đến khi người ta mệnh chung thì cái tia sáng ấy trở về Trời, còn cái thân vật chất thì hăm nát đi.

Bởi lý tưởng ấy, cổ nhân nói rằng : *“Sinh ký dã, tử qui dã”*. Nghĩa là : Sống là gởi vậy, chết là về vậy. Trong câu nói ấy hàm chứa sự Luân hồi. (Theo Nho giáo Trần trọng Kim)

3. Quan niệm về Thượng Đế :

Nho giáo gọi Thượng Đế là Thiên, tức là Trời.

“Nhưng ta phải biết rằng quan niệm của Đức Khổng Tử về Trời hay Thượng Đế không giống như quan niệm của phần nhiều người thường tưởng tượng là Trời hay Thượng Đế là một Đấng có hình dáng, có tình cảm, có tư dục như người ta. Trời hay Thượng Đế chỉ là cái Lý vô hình, rất linh diệu, rất cương kiện, mà khi đã định sự biến động ra thế nào thì dầu làm sao cũng không cưỡng lại được.” (Nho giáo Trần tr. Kim).

Thượng Đế là vua của Càn Khôn Vũ trụ, thống ngự vạn vật và loài người.

“Hoàng hỹ Thượng Đế, lâm hạ hữu hách, giám qua Tứ phương, cầu dân chi mạc.” Đấng Thượng Đế rất lớn, soi xuống rất rõ ràng, xem xét 4 phương để tìm nỗi thống khổ của dân mà cứu giúp.

Trong Nho giáo, Thượng Đế chính là Thái Cực, là Đấng Tạo Hóa duy nhứt, hóa sinh vạn vật.

“Thiên giả vạn vật chi tổ, vạn vật phi Thiên bất sinh. Độc Âm bất sinh, độc Dương bất sinh. Âm Dương dữ Thiên Địa tham, nhiên hậu sinh.” Trời là tổ của muôn vật, muôn vật không có Trời không sanh ra được. Một mình khí Âm không sanh, một mình khí Dương không sanh. Âm Dương cùng với Trời Đất tham hợp, rồi sau mới sanh.

Nho giáo quan niệm vua (Nhân quân) là người thay mặt cho Trời mà cai trị dân chúng và mưu cầu hạnh phúc cho dân chúng, nên gọi vua là Thiên tử (con của Trời).

VI. Kinh điển của Nho giáo :

Trước thời Đức Khổng Tử, Đạo của Thánh Hiền được chép trong các sách : Dịch, Thi, Thư, Lễ, Nhạc.

Đức Khổng Tử nghiên cứu các sách ấy, rồi Ngài chú giải Kinh Dịch, chỉnh đốn Kinh Lễ và Nhạc, san định Kinh Thi Kinh Thư, và cuối cùng Đức Khổng Tử trước tác Kinh Xuân Thu.

Sau khi Đức Khổng Tử mất, các sách ấy bị mất mát ít nhiều. Đến đời Tần Thủy Hoàng, có cuộc đốt sách và chôn học trò (Phần thư khanh Nho), thành ra kinh sách của Nho giáo không

còn được bao nhiêu.

Đến đời nhà Hán, Đạo Nho mới được phục hưng. Hán Cao Tổ sai người tìm nhặt các sách thì không tìm được quyển nào còn nguyên vẹn, nhất là Kinh Nhạc mất gần hết, chỉ còn lại một thiên, phải đem ghép vào Kinh Lễ.

Hiện nay, những sách ấy tuy có sai lạc đi ít nhiều, nhưng các hậu Nho đã góp nhặt và phụ họa thành Ngũ Kinh, kể ra sau đây :

1. Kinh Dịch.
2. Kinh Thi.
3. Kinh Thư.
4. Kinh Lễ Nhạc.
5. Kinh Xuân Thu.

Những sách do các môn đệ của Đức Khổng Tử làm ra sau thời Đức Khổng Tử gồm 4 quyển, gọi là Tứ Thư, kể ra :

1. Luận Ngữ của Tăng Tử.
2. Đại Học của Tăng Tử.
3. Trung Dung của Tử Tư.
4. Mạnh Tử của Mạnh Tử.

A. NGŨ KINH :

1. Kinh Dịch :

Dịch là sách mà người xưa thường dùng để bói toán, xem xét cát hung, và lại là bộ sách Lý học rất cao siêu, giải thích lẽ biến hóa của Trời Đất và sự hành động của vạn vật. Nguyên người Tàu về thời Thượng cổ đều tin rằng ở trong Trời Đất có lẽ Âm lẽ Dương, lúc ẩn lúc hiện, biến hóa không lường.

Vua Phục Hy, nhân được Hà đồ, biết được lẽ Âm Dương mới vạch ra thành 8 quẻ gọi là Tiên Thiên Bát Quái, rồi sau đó lấy 8 quẻ ấy chồng lên nhau, tạo ra được 64 quẻ, mỗi quẻ có 6 hào.

Đến đời vua Hạ Võ, nhờ được Lạc thư mà đặt ra Cửu Trù để làm biểu lý với Bát Quái của Phục Hy. Những quẻ của Phục Hy là để vẽ các tượng Âm Dương, còn những trù của vua Hạ Võ là để tính các số Ngũ Hành.

Những quẻ Dịch từ thời vua Phục Hy truyền lại chỉ vẽ thành các quẻ mà không có văn tự giải thích.

Đến đời vua Văn Vương nhà Châu, khi Ngài bị giam nơi Dũ Lý, Ngài mới nghiên cứu diễn lại các quẻ Dịch, và đặt ra Hậu Thiên Bát Quái. Ngài đặt ra *Thoán từ* để giải thích ý nghĩa của mỗi quẻ.

Sau đó con của vua Văn Vương là Châu Công Đán nghiên cứu Kinh Dịch, rồi viết ra *Hào từ* để cắt nghĩa mỗi Hào trong mỗi quẻ.

Song sự học Dịch là sự học Tâm truyền, chỉ để cho người nọ truyền cho người kia mà thôi, cho nên những lời *Thoán từ* của Văn Vương và *Hào từ* của Châu Công cắt nghĩa rất vắn tắt, có lẫn câu, ý nghĩa xa xôi lơ lửng, thật khó hiểu. Đó là Kinh Dịch trước thời Đức Khổng Tử chỉ có bao nhiêu đó mà thôi.

Đến đời Đức Khổng Tử, Ngài mới theo những *Thoán từ* của Văn Vương và *Hào từ* của Châu Công, rồi lấy cái kinh nghiệm hiểu biết của Ngài về nhân sự thiết thực mà cắt nghĩa thêm ra cho rõ, tức là Ngài làm ra *Thoán Truyện* và *Tượng Truyện*. Giải cái Tượng của cả quẻ thì gọi là *Đại Tượng*, giải cái Tượng của một Hào thì gọi là *Tiểu Tượng*.

Đức Khổng Tử sợ cắt nghĩa như thế chưa đủ, Ngài lại làm thêm những thiên : *Hệ Từ Truyện*, *Văn Ngôn Truyện*, *Thuyết Quái Truyện*, *Tự Quái Truyện*, *Tạp Quái Truyện*, gồm tất cả 10 thiên, gọi chung là *Thập Dục* hay là *Truyện*.

Ngài lại lấy nghĩa lý mà phân Kinh Dịch ra làm 2 phần gọi là *Thượng Kinh* và *Hạ Kinh*.

- Thượng Kinh để quẻ Càn, quẻ Khôn lên đầu, bởi vì Càn Khôn là bản thể của Âm Dương, tông tổ của vạn vật.

- Hạ Kinh thì để quẻ Hàm và quẻ Hằng lên đầu, bởi vì 2 quẻ này là mối đầu của Nam Nữ tạo thành đạo vợ chồng. Nhơn đạo do đó mà hưng thịnh lên.

Từ đó, Kinh Dịch có 2 thiên Kinh (Thượng Kinh, Hạ Kinh) và 10 thiên Truyện, cả thảy là 12 thiên. Trong những thiên Truyện, Đức Khổng Tử giải thích rõ ràng các ý nghĩa sâu xa ở Kinh Dịch và phát huy những tư tưởng uyên áo về Tạo Hóa, những quan niệm đặc biệt về vũ trụ và vạn vật. Ngài thành lập một nền Lý học rất cao siêu của Nho giáo.

Đức Khổng Tử học Dịch mất rất nhiều công phu. Khi Ngài đã già, Ngài đã xem Kinh Dịch đến

3 lần đứt lè, mới làm ra được các thiên Truyện, thế mà Ngài còn nói : “ *Gia Ngã sổ niên tốt di học Dịch, khả dĩ vô đại quá hỷ.*” Nghĩa là : Giá cho ta thêm được mấy năm nữa để ta học Dịch cho trọn vẹn thì khả dĩ không có điều làm lớn vậy.

Một bộ sách mà Thánh Nhơn đã phải dụng tâm nhiều đến như thế và cho là khó hiểu như thế, tất là có bao nhiêu tư tưởng kỳ diệu trong đó.

Vậy bộ Kinh Dịch mà chúng ta đang có hiện nay đã trải qua sự đóng góp của 4 vị Thánh nhân : Vua Phục Hy, Vua Văn Vương, Châu Công Đán và Đức Khổng Tử.

2. *Kinh Thư :*

Kinh Thư là bộ sách chép những Điển, Mô, Huấn, Cáo, Thê, Mệnh của vua tôi dạy bảo khuyên răn nhau, từ đời vua Nghiêu vua Thuấn cho tới đời Đông Châu.

Sách ấy là một bộ sử rất có giá trị, khiến cho hậu thế có thể biết được tư tưởng của cổ nhân về đạo lý, chế độ và phép tắc từ đời nọ qua đời kia và hiểu được sự tiến hóa của dân tộc Tàu.

Nhưng vì Kinh Thư bị nhà Tần đốt mất, đến đời nhà Hán mới có quan Bác sĩ của nhà Tần tên là Phục Sinh (có người nói là con gái của ông ấy) nhớ thuộc lòng, đọc cho chép lại được 29 thiên.

Sau, ở nước Lỗ, lại tìm được trong vách nhà Khổng Tử một tập gồm 25 thiên viết bằng chữ cổ.

Những thiên của Phục Sinh đọc chép lại, được gọi là Kim văn; những thiên tìm được nơi vách nhà của Đức Khổng Tử thì gọi là Cổ văn. Về sau, Khổng An Quốc đời Đông Hán, xếp cả Kim văn và Cổ văn làm thành Kinh Thư truyền đến ngày nay.

Xem Kinh Thư thì biết cái tánh chất phác và lối văn chương của cổ nhân. Những hành vi và tư tưởng chép trong Kinh Thư đều lấy hai chữ CHẤP TRUNG làm cốt.

3. *Kinh Thi :*

Kinh Thi là bộ sách chép những bài ca, bài dao, từ thời Thượng cổ đến đời vua Bình Vương nhà Châu. Ca là bài hát có điệu có vần, dùng vào lúc tế tự hay khi có việc hỷ việc hiếu. Dao là lời hát truyền khẩu của dân gian thôn dã.

Xem Kinh Thi thì biết những tánh tình, phong tục và chánh trị qua các đời vua và các nước chư Hầu của nước Tàu. Như *Mân phong* nói về cái tục cần kiệm của người nước Mân; *Vệ phong* thì nói về cái tục dâm mỹ của người nước Vệ; *Tần phong* là nói về cái sự hối quá của người Tần. *Đại Nhã* và *Tiểu Nhã* nói về việc chánh trị thịnh suy đời nhà Châu.

Học Kinh Thi là để di dưỡng tánh tình và để mở rộng tri thức của con người. Kinh Thi có nhiều ý tứ, nhưng khi xem sách này, phải giữ cái Tâm cho chánh thì sự học mới có lợi.

Đức Khổng Tử nói : “ *Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi : Tư vô tà.*” Nghĩa là : 300 bài trong Kinh Thi, lấy một lời mà nói trùm cả là : Không nghĩ bậy.

4. *Kinh Lễ :*

Kinh Lễ là bộ sách chép những lễ nghi để hàm dưỡng những tình cảm tốt, để giữ trật tự lớn nhỏ phân minh và để tiết chế tình dục. Phàm những tình cảm của con người mà không có cái gì để bồi dưỡng luôn luôn thì dần dần nó biến đổi hay hóa dở được.

Dùng Lễ là có ý để gây nuôi những tình cảm tốt. Người ta ở trong xã hội có những việc quan hệ đến phong tục, đến tôn giáo. Nếu không có phép tắc rõ ràng thì việc tế tự, việc hiếu, việc hỷ, cách ăn uống ở làng, ở nước thành ra hồ đồ hỗn độn; việc thù tiếp thành ra khó xử.

Dùng Lễ là để phân biệt tôn ti, thân sơ, và để giải quyết những sự hiềm nghi.

Người ở đời, ai cũng có lòng tư dục, nếu không có qui củ để phòng giữ trước thì nó hay khiến người ta làm những điều bất nhân bất nghĩa. Dùng Lễ là để tài chế các hành vi cho hợp với lễ phải.

Học Lễ thì cần phải hiểu chữ “*Vô bất kính*”, nghĩa là không có điều gì là không kính. Đối với mình, cũng như đối với người, bao giờ cũng lấy sự kính làm chủ. Không có kính thì bao nhiêu Lễ thành ra hư văn vô ích. (Theo Nho giáo của Trần trọng Kim).

5. *Kinh Xuân Thu :*

Sau khi Đức Khổng Tử san định các Kinh, Ngài bắt đầu sáng tác Kinh Xuân Thu để bày tỏ hết cái Đạo của Ngài.

“ Kinh Xuân Thu là bộ sách của Khổng Tử làm ra. Ngài theo lối văn làm sử mà chép chuyện nước Lỗ, kể từ Lỗ Ân Công đến Lỗ Ai Công. Trong sách ấy chép cả việc nhà Chu và việc các nước chư Hầu.

Xem hình thể bề ngoài thì nó là một bộ sử biên niên, lời lẽ vắn tắt, lắm chỗ hình như không có ý nghĩa gì cả, nhưng xét rõ đến tinh thần thì thật là một bộ sách triết lý về đường chánh trị.”

Mạnh Tử là người đã hiểu rõ Kinh Xuân Thu, nên nói rằng : “ Kinh Thi hết, nhiên hậu mới làm ra Kinh Xuân Thu. Việc ở trong sách Xuân Thu là việc Hoàn Công nước Tề, Văn Công nước Tấn, vẫn trong sách là văn sử, nghĩa thì Khổng Tử nói rằng : Khâu này trộm lấy đó vậy. Nghĩa là Ngài lấy truyện ở trong các sách nước Tấn, nước Sở, nước Lỗ mà biểu thị cái ý nghĩa của Ngài muốn bày tỏ ra. Thời Xuân Thu bấy giờ, xã hội Tàu loạn lạc, vua các nước chư Hầu làm nhiều điều bạo ngược và ai cũng muốn lấn quyền Thiên tử nhà Châu. Ngài không muốn để sự phê bình phán đoán của Ngài động chạm đến những người quyền thế đương thời, vả lại cái học sâu xa của Ngài là cái học tâm truyền, nên Ngài mượn lối văn làm sử nói việc đã qua để ngụ cái ý của Ngài.

Sách Trang Tử cũng có nói ở thiên Thiên hạ rằng : *Xuân Thu dĩ đạo danh phận*. (Sách Xuân Thu là để nói cái đạo danh và phận).

Vậy cứ theo ý kiến của các nhà hiền triết thời Chiến Quốc thì sách Xuân Thu là sách để Tâm truyền cái đại nghĩa Danh và Phận về đường luân lý và chánh trị, chứ không phải là sách chép sử như người ta thường vẫn hiểu lầm.

Sách Xuân Thu có 3 chủ nghĩa là :

- *Chính danh tự,*
- *Định danh phận,*
- *Ngụ bao biếm.*

Chủ ý của Đức Khổng Tử là tôn vua nhà Châu, dẫu đời bấy giờ các nước chư Hầu có nhiều người không biết đến vua Nhà Châu đi nữa, nhưng Ngài chép ngay đầu sách là : “*Xuân Vương Chính nguyệt*”, nghĩa là : Mùa Xuân, tháng Giêng, vua nhà Châu, để tỏ cái ý vẫn nhận nhà Châu làm chủ thiên hạ. . .

Xem Kinh Xuân Thu thì phải biết cái ý nghĩa và vị trí của từng chữ. Mỗi chữ là để định rõ người tà người chánh, như Thiên tử chết thì chép là *băng*, vua chư Hầu chết thì chép là *hoảng*, ông vua cướp ngôi làm sự tiếm đoạt mà chết thì chép là *toà*, người làm quan ngay chánh chết thì chép chữ *tốt*, làm quan gian nịnh chết thì chép chữ *tử*. Người nào có danh phận chánh đáng thì chép rõ chức phẩm và tên tự, người nào mà danh phận không chánh đáng thì dẫu có chức phẩm gì cũng chỉ chép có một tên tục mà thôi.

Sự khen chê của Ngài cốt ở những chữ Ngài dùng. Có khi chỉ vì một chữ chê mà thành ra tiếng xấu muôn đời, một chữ khen mà được tiếng thơm thiên cổ.

Bởi thế, người đời sau bàn Kinh Xuân Thu nói rằng : “*Nhứt tự chi bao, vinh ư hoa cốn; nhứt tự chi biếm, nhục ư phủ việt.*” Nghĩa là : Một chữ khen thì vinh như cái áo hoa cốn của vua ban cho, một chữ chê thì nhục như bị tội rùi búa.

Đức Khổng Tử thấy đời suy, đạo mờ, các tà thuyết dấy lên, những sự hung bạo rất nhiều, con giết cha, tòi giết vua, cho nên Ngài lấy làm lo sợ mà làm ra Kinh Xuân Thu để định cái Chánh thể, chủ ở sự Chính danh Định phận cho hợp Đạo lý và cho rõ sự thưởng phạt.

Sách Xuân Thu là sách định chế độ quân chủ. Đức Khổng Tử biết rằng trong một nước không thể không có quyền quân chủ, song Ngài lại sợ rằng những người giữ quyền quân chủ thường hay lạm dụng thế lực của mình mà làm nhiều điều tàn bạo. Vậy nên Ngài mới lấy cái nguyên của dương khí mà thống trị việc Trời, lấy Trời mà thống trị các vua chúa, và bày tỏ một cách đặc biệt ở sách Xuân Thu để hạn chế cái quyền của vị nhân quân. Nhưng những người làm vua làm chúa đã dễ mấy người hiểu được cái lẽ thâm viển siêu việt ấy, cho nên Ngài mới lấy những điều tai dị như :

Nhứt thực, Nguyệt thực, sao chổi, việc động đất, vv . . . là những điều hiển nhiên để cảnh giới những bậc nhân quân. Ngài muốn những bậc ấy phải lấy những điềm lạ ấy mà kinh sợ, tự mình tu tỉnh và làm những điều nhân nghĩa.

Đó là cái vi yù của Đức Khổng Tử trong sách Xuân Thu.

Đức Khổng Tử còn sợ người ta không hiểu rõ cái ý ấy, nên Ngài nói : “ *Tri Ngã giả kỳ duy Xuân Thu hồ, tội Ngã giả kỳ duy Xuân Thu hồ.*” Nghĩa là : Người biết Ta cũng chỉ ở Kinh Xuân Thu, người trách tội Ta cũng chỉ ở Kinh Xuân Thu.

Biết Ngài là biết tấm lòng của Ngài sợ những Tà thuyết, những bạo hành càng ngày càng nhiều ra, nên Ngài tỏ cái phương pháp chánh trị để đối loạn ra trị, trừng trị những kẻ tàn bạo

gian ác. Trách tội Ngài là vì không hiểu cái ý của Ngài mà cho là Ngài tiếm làm việc của Thiên tử, hoặc là ngờ Ngài dùng những điều tai dị để làm mê hoặc người đời.

Học giả nên chú ý mà hiểu cái thâm ý và cái khổ tâm của Ngài trong sách Xuân Thu.

Về sau, Hán Nho thường không hiểu rõ cái phần uyên thâm ấy, chỉ chú trọng vào cái thuyết Âm Dương, Ngũ Hành, gây thành mối mê tín, thật là sai cái ý nghĩa trong sách Xuân Thu vậy. (Theo Nho giáo của Trần trọng Kim).

B. Tứ Thư :

Sự học của Nho giáo có nhiều lý tưởng cao siêu, nhưng có thể nói một câu vắn tắt là cái học chú trọng ở luân thường đạo lý. Sự học chủ trương biến hóa và tùy thời, vụ sự thực tại, còn những viên vông ngoài việc sinh hoạt trần thế thì không bàn đến. Muốn biết những điều dạy về sự học ấy ra sao, chúng ta phải xem Tứ Thư, là 4 quyển sách do các môn đệ của Đức Khổng Tử đặt hết tâm trí vào đó.

1. Đại học :

Sách Đại Học là sách dạy những người lớn, từ 15 tuổi trở lên, khi đã vào được bậc Đại học, dạy cho biết cách ở đời để ra gánh vác việc dân việc nước.

Theo các Nho gia thì sách Đại học do Tăng Tử (Tăng Sâm) làm ra để diễn giải các lời nói của Đức Khổng Tử.

Nội dung của sách chia ra 2 phần :

- Phần trên có một thiên, gọi là Kinh, gồm những lời nói của Đức Khổng Tử.
- Phần dưới có tất cả 9 thiên, gồm những lời giảng giải của Tăng Tử.

Mục đích và tôn chỉ của sách này là nói về cái đạo của người quân tử, trước hết phải sửa cái Đức của mình cho sáng tỏ để mọi người noi theo, làm sao đến chỗ *Chí thiện*. Muốn được vậy, trước hết phải *Cách vật* (hiểu lẽ sự vật), phải *Trí tri* (thông suốt vấn đề), phải *Thành ý* (ý chí thành thật), phải *Chánh tâm* (lòng phải ngay thẳng). Làm được 4 điều ấy theo thứ tự trước sau thì sẽ sửa được mình (Tu thân), yên được nhà (Tề gia), trị được nước (Trị quốc), và bình được thiên hạ (Bình thiên hạ). Như thế mới là cái đạo của người quân tử.

Cái gốc của đạo người quân tử là sự *Tu thân*. Đó là điều cốt yếu của sách Đại học.

2. Trung Dung :

Sách Trung Dung do Ông Tử Tư làm ra. Tử Tư là cháu nội của Đức Khổng Tử, học trò của Tăng Tử, thọ được cái học tâm truyền của Tăng Tử.

Trong sách Trung Dung, Tử Tư dẫn những lời của Đức Khổng Tử nói về thuyết Trung Dung, tức là nói về cách giữ cho ý nghĩ và lời nói, cũng như việc làm đều ở mức trung hòa, không thái quá, không bất cập, và phải cố gắng ở đời theo Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, cho thành người quân tử, theo bức Thánh nhân.

Sách Trung Dung chia làm 2 phần :

- Phần 1 : Từ chương thứ 1 cho đến chương thứ 20, là phần chánh, gồm những lời của Đức Khổng Tử dạy các học trò về đạo lý Trung dung, phải làm sao cho Tâm được : Tồn, Dưỡng, Tĩnh, Sát; mức ở gồm đủ Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, cho hòa với vạn vật, hợp với lòng Trời, để trở thành người quân tử.

- Phần 2 : Từ chương 21 đến chương 33, tức chương cuối là phần phụ, gồm những ý kiến của Tử Tư giảng giải thêm cho rõ ràng ý nghĩa và giá trị của 2 chữ Trung Dung.

Cả 2 quyển Đại học và Trung dung trên đây, nguyên khi trước là những thiên trong Kinh Lễ Ký, sau các Nho gia đời Tống tách riêng ra làm 2 quyển, để hợp với sách Luận Ngữ và Mạnh Tử thành bộ Tứ Thư.

“ Hai chữ Trung Dung bao gồm hết cái uyên áo của Triết lý Nho giáo, phát dương được cái đạo lý biến hóa của vũ trụ và nhân sinh một cách có hệ thống.

Trung Dung là cái Đạo tâm đắc của Đức Khổng Tử, được truyền thụ bằng Tâm, nghĩa là dùng Tâm mà lãnh hội, chứ không phải dùng lời nói mà giảng giải cho đủ lẽ được, vì ý tứ siêu việt và nghĩa lý rất u ẩn.

Đức Khổng Tử quan sát những bí ẩn của Trời Đất, thấy rõ lẽ vận hành biến hóa tự nhiên của vũ trụ, tức Ngài hiểu được Thiên đạo, rồi Ngài dựa theo chơn lý ấy mà phát minh những phép tắc dùng cho con người và cho xã hội.

Trong Thiên đạo, chữ TRUNG là yếu điểm, vì sự vận hành của vũ trụ bao giờ cũng điều hòa, bình hành, nên Trời Đất mới định vị, vạn vật mới sanh sanh hóa hóa vô cùng.

Nhơn đạo phải theo cái TRUNG thì hành động mới trúng tiết và hợp lẽ phải.

Vậy Trung Dung là đạo lý làm người, là chơn lý của nhơn sinh. Nhưng theo đạo Trung Dung rất khó, phải giữ cái Tâm cho công chánh, cố gắng bỏ hết tư tâm, khắc phục tư dục, phát triển cái Thiên lý bản nhiên của Trời phú cho, tìm đạo ở trong Tâm mình mà tự hiểu lấy, rồi tin theo thì tư tưởng và hành vi mới thuần nhiên như Thiên lý.”

Trong phần Tử Tư dẫn giải những lời của Đức Khổng Tử nói về đạo Trung Dung, Ông nói : *“Trung hòa là cái tính tự nhiên của Trời Đất, mà Trung Dung là cái đức hạnh của người ta. Trung là giữa, không thiên lệch bên nào, Dung là thường, nghĩa là dùng đạo Trung Dung làm đạo thường.”*

Đạo Trung Dung thì ai cũng có thể theo được, thế mà không mấy người chịu theo, khác nào như ai cũng ăn uống cả, nhưng ít người ăn mà biết rõ mùi vị vậy. Chỉ có Thánh nhân mới học được mà thôi, vì theo đạo ấy cốt phải có 3 cái đạt đức là : *Trí, Nhân, Dũng*. *Trí* là để biết rõ các sự lý; *Nhân* là để hiểu điều lành mà làm; *Dũng* là để có cái chí khí cương kiện mà theo làm điều lành cho đến cùng. Ba cái đạt đức ấy là 3 cái cửa đi vào Đạo.

Cho nên nói rằng : *Hiếu học cận hồ Trí, lực hành cận hồ Nhân, tri sĩ cận hồ Dũng*. Nghĩa là : Thích học là gần có Trí, cố sức mà làm là gần có Nhân, biết thẹn là gần có Dũng.

Có 3 điều ấy mới sửa được mình, trị được người, và trị được quốc gia thiên hạ.

“Sách Trung Dung nói cái đạo của Thánh nhân căn bản ở Trời, rồi diễn giải ra hết mọi lẽ khiến người ta phải giữ mình cho kính cẩn trong khi hành động và cả khi im lặng một mình. Suy cái lý ấy ra cho đến sự Nhân Nghĩa, để khiến cho thiên hạ được bình trị, và lại tán dương cái công hiệu linh diệu của Đạo ấy cho đến chỗ tinh thần vô thanh vô sắc mới thôi.

Thật là một quyển sách Triết lý rất cao, tưởng các sách đời cổ truyền lại, chưa có sách nào bàn đến cái Lý học siêu việt như thế. (Theo Nho giáo của Trần trọng Kim).

Qua sách Trung Dung, người ta thấy rõ nhận thức và quan niệm của Nho giáo về Vũ trụ , về sự biến hóa của vạn vật, về lẽ “*Thiên Địa vạn vật đồng nhứt thể*” và “*Thiên Nhơn tương dữ*”, tức là đã đem Thiên đạo vào Nhơn đạo, cũng nói rõ sự tương quan giữa Tâm và Vật, tức là giữa Tinh thần và Vật chất, giữa Tri và Hành.

Đó là những vấn đề rất quan trọng của Triết học từ ngàn xưa cho đến ngày nay.

3. Luận Ngữ :

Luận Ngữ là sách ghi chép những lời của Đức Khổng Tử dạy học trò và những lời nói với người đương thời.

Sách Luận Ngữ gồm 20 thiên, mỗi thiên đều lấy chữ đầu đặt tên, và các thiên không có liên hệ gì với nhau cả.

Đọc sách này, người ta hiểu được phẩm cách và tánh tình của Đức Khổng Tử, nhứt là về giáo dục. Ngài tỏ ra là một vị thầy hiểu thấu tâm lý học trò, khéo đem lời giảng dạy cho thích hợp với từng trình độ, từng hoàn cảnh của mỗi người. Như có khi cùng một câu hỏi mà Ngài trả lời cho mỗi người mỗi khác.

Trình Y Xuyên đời nhà Tống nói : *Có người đọc xong sách Luận Ngữ mà không thấy gì cả; có người đọc xong rồi lại thấy thích thú một vài câu; có người đọc xong cảm thấy rất thích thú đến độ múa tay múa chân mà không hay biết.*

Bởi vậy, đọc sách Luận Ngữ thì phải đọc chậm rãi, suy nghĩ cho tường tận, càng suy nghĩ càng phát hiện được nhiều điều hay.

Trình Y Xuyên còn nói : *Ai đọc xong sách Luận Ngữ mà vẫn còn những tánh nết như trước khi chưa đọc thì người ấy chưa hiểu được sách Luận Ngữ vậy.*

Tóm lại, sách Luận Ngữ dạy cho biết cái đạo của người quân tử một cách thực tiễn, mô tả tánh tình, đức độ của Đức Khổng Tử để làm mẫu mực cho người đời noi theo.

4. Mạnh Tử :

Sách Mạnh Tử là bộ sách do Ông Mạnh Tử hợp cùng các môn đệ của Ông : Nhach Chính Khắc, Công Tôn Sửu, Vạn Chương, làm ra để ghi chép lại những điều đối đáp giữa Mạnh Tử và các vua chư Hầu, giữa Mạnh Tử và các môn đệ, cùng với những lời phê bình các học thuyết khác như của Mặc Dịch, Dương Chu.

Sách Mạnh Tử có 7 thiên chia làm 2 phần : Phần Tâm học và phần Chánh trị học.

a) Tâm học :

Mạnh Tử cho rằng, mỗi người có cái *Tánh thiện* do Trời phú cho. Sự giáo dục phải lấy cái

Tánh thiện đó làm căn bản, giữ cho nó không mờ tối, và trau dồi cho nó phát triển để thành người lương thiện.

Tâm là cái Thần minh của Trời ban cho người. Như vậy, Tâm của ta với Trời đều cùng một thể.

Học là để giữ cái Tâm, nuôi cái Tánh, biết rõ lẽ Trời mà theo chánh mệnh.

Nhân và Nghĩa vốn có sẵn trong cái lương tâm của người. Chỉ vì ta đắm đuối vào vòng vật dục nên lương tâm bị mờ tối đi, thành ra phải bỏ mất Nhân Nghĩa.

Mạnh Tử đề cập đến Khí Hạo nhiên, cho rằng nó là cái tinh thần của người đã hợp nhút với Trời.

Phần Tâm học của Mạnh Tử rất sâu xa, khiến học giả, dù ở địa vị hay cảnh ngộ nào cũng giữ được phẩm giá tôn quý.

b) Chánh trị học :

Mạnh Tử chủ trương : “ *Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh* ”. Đây là một tư tưởng rất mới mẻ và táo bạo trong thời quân chủ chuyên chế thành hành.

Ông nhìn nhận chánh thể quân chủ, nhưng ông vua không được quyền lấy nhân dân làm của riêng mình. Phải *Duy dân* và *Vi dân*. Muốn vậy phải có Luật pháp công bằng. Dẫu vua, quan, cũng không có quyền vượt ra ngoài pháp luật đó được. Người trị dân trị nước phải chăm lo việc dân việc nước, để cho đời sống của dân được sung túc, rồi phải lo giáo dục dân để dân hiểu rõ luật pháp mà tuân theo, lấy Nhân Nghĩa làm căn bản để thi hành.

Chủ trương chánh trị của Mạnh Tử thật vô cùng mới mẻ và táo bạo, nhưng rất hợp lý, làm cho những người chủ trương quân chủ chuyên chế thời đó không thể bắt bẻ được.

Phải chăng, đây là lý thuyết khởi đầu hình thành chế độ Quân chủ Lập hiến sau này ?

Tóm lại, bộ sách Mạnh Tử rất có giá trị. Phần Tâm học trong sách này là đỉnh cao nhất trong học thuyết của Nho giáo. Nho gia đời Tống Trình Y Xuyên nói : “ *Kể đi học nên lấy sách Luận Ngữ và sách Mạnh Tử làm cốt. Đã học được 2 bộ sách này thì không cần phải học Ngũ Kinh, cũng thông rõ được Đạo của Thánh Hiền.*”

Tóm lại, bộ sách Tứ Thư của Nho giáo ra đời cách nay hơn hai ngàn năm, đã trải qua bao lần sóng gió theo những giai đoạn thăng trầm của lịch sử Trung hoa, lần thì bị bạo chúa Tần Thủy Hoàng gom hết các sách đốt đi, lần thì bị tiêu tan trong những cuộc nội chiến triền miên của Trung quốc, do đó không tránh khỏi cái nạn tam sao thất bản.

Đến đời nhà Tống, bộ Tứ Thư mới được các danh Nho tu chỉnh lại. Trước nhất là 2 anh em họ Trình : Trình Hạo (1032-1085) tự là Bá Thuần, Trình Di (1033-1107), tự là Chính Thúc, hiệu là Y Xuyên, nên thường gọi là *Trình Y Xuyên*, hai anh em nghiên cứu soạn tập và chú giải Tứ Thư và Ngũ Kinh. Tiếp theo sau đó, Ông Chu Hy (1130-1200) hiệu là Hối Am, bổ cứu, sắp đặt và phân ra chương cú cho có thứ tự minh bạch.

Ngày nay có những bản sách Tứ Thư và Ngũ Kinh là do công lao của 2 anh em họ Trình và của ông Chu Hy trong thời nhà Tống.

VII. Tiểu sử của Đức Khổng Tử :

Đức Khổng Tử tên là Khâu, tự là Trọng Ni, sanh ngày 27 tháng 8 âm lịch năm Canh Tuất (551 trước Tây lịch), đời vua Linh Vương năm thứ 21 nhà Châu, tương ứng với đời vua Lỗ Tương Công năm thứ 22, tại làng Xương Bình, huyện Khúc Phụ, nước Lỗ, bây giờ là tỉnh Sơn Đông nước Tàu.

Đức Khổng Tử là dòng dõi của Vi Tử Khải và Vi Tử Diễn, 2 người này đều là anh ruột của vua Trụ, con của vua Đế Ất nhà Thương (cũng còn gọi là nhà Ân).

Sau khi Châu Võ Vương diệt vua Trụ, mở ra nhà Châu, Ông Châu Công Đán hợp cùng Khương Thượng, sắp đặt cho Vi Tử Khải làm vua nước Tống, để trông nom việc tế tự các vua nhà Thương. Vi Tử Khải mất, em là Vi Tử Diễn lên thay.

Cháu 13 đời của Vi Tử Diễn là Thúc Lương Ngột, làm quan Đại phu nước Lỗ, là thân phụ của Đức Khổng Tử.

Ngài lấy họ Khổng, bởi vì Thúc Lương Ngột là dòng dõi của Khổng Phùng Thúc, biệt lập ra họ Khổng kể từ Khổng Phụ Gia, sau 5 đời Công Khanh thế tập ở nước Tống.

Thúc Lương Ngột có người vợ cả họ Thi, sanh được 9 người con gái, một người vợ lẽ sanh được một con trai nhưng bị què một chân, tên là Mạnh Bì, tự là Bá Ni.

Năm Thúc Lương Ngột 70 tuổi, sợ không có người kế tự, mới sai người đến nhà họ

Nhan để cầu hôn. Họ Nhan có 5 người con gái đều chưa gả chồng, có ý chê Thúc Lương Ngột quá già, mới bảo với các con rằng :

- Các con có đứa nào thuận kết duyên với quan Đại phu ở Châu Ấp đó không ?

Bốn người con gái lớn đều làm thỉnh, người con gái út là Trưng Tại đứng dậy thưa rằng :

- Phép làm con gái, khi còn ở nhà thì theo lời cha, cha đặt đâu con xin ngồi đó.

Họ Nhan nghe con gái út nói thế thì lấy làm lạ, liền gả Trưng Tại cho Thúc Lương Ngột.

Trưng Tại đã kết duyên với Thúc Lương Ngột rồi, vợ chồng lo về sự hiềm hoi không có con trai nối dõi, nên cùng nhau vào núi Ni Sơn cầu tự. Khi Trưng Tại trèo lên núi Ni sơn, bao nhiêu lá cây đều rung động lên cả. Khi làm lễ cầu tự xong, đi trở xuống thì lá cây lại rũ xuống như cũ.

Đêm hôm ấy, Trưng Tại nằm mộng thấy Thần Hắc Đế triệu đến mà bảo rằng :

- Sau này, nàng sẽ sanh con Thánh, nhưng khi nào lâm sản thì nên vào ở trong hang núi Không Tang.

Đến khi nàng thức giấc tỉnh dậy thì biết mình có thai.

Một hôm khác, Trưng Tại mơ mơ màng màng như người chiêm bao, chợt thấy một Ông già đến đứng ở sân, tự xưng là Ngũ Tinh, dắt theo một con thú giống như con trâu con mà lại có một sừng, mình có vằn. Con thú ấy trông thấy Trưng Tại thì nằm phục xuống và nhả ra một cái ngọc xích, trên đó có thấy đề chữ : *“Con nhà Thủy Tinh, nối đời Suy Châu mà làm vua không ngôi”*.

Trưng Tại biết là điềm lạ, liền lấy dải lụa buộc vào sừng con thú ấy. Khi tỉnh dậy, Trưng Tại thuật điềm chiêm bao ấy cho chồng nghe. Thúc Lương Ngột nói :

- Con thú ấy là con kỳ lân.

Gần đến sản kỳ, Trưng Tại hỏi Thúc Lương Ngột là hang núi Không Tang ở đâu ?

Thúc Lương Ngột nói :

- Núi Nam sơn có một cái hang đá, tục gọi là hang Không Tang.

Trưng Tại liền sửa soạn đến đó ở và sanh đẻ trong hang Không Tang đúng theo lời Thần nhân mách bảo. Đêm hôm sanh ra Khổng Tử, có 2 con rồng xanh từ trên Trời bay xuống nằm phục ở 2 bên sườn núi và có 2 vị Thần Nữ đem nước hương lộ đến gội đầu cho Trưng Tại. Gội xong thì biến đi. Khi Trưng Tại lâm sản, bỗng thấy trong hang đá có một suối nước nóng chảy ra để cho Trưng Tại tắm. Tắm xong thì suối cạn ngay.

Thúc Lương Ngột nói :

- Vì ta cầu tự nơi núi Ni sơn mà được đứa bé này, nên ta đặt tên cho nó là Khâu, tự là Trọng Ni.

Trưng Tại biết đứa con này sẽ làm nên việc lớn, nên hết sức nuôi nấng và chăm sóc con.

Ông Khổng Tử có tướng lạ lắm : Môi như môi trâu, tay như tay hổ, vai như vai chim uyên, lưng rùa, miệng rộng, hầu lộ, trán phẳng và cao, khi lớn, mình cao 9 thước 6 tấc (thước Tàu), có tánh ham học.

Năm Khổng Tử lên 3 tuổi thì cha mất. Ngài sống với mẹ trong cảnh nhà nghèo. Khi lớn lên, mẹ cho đi học, Ngài chơi với trẻ hàng xóm, thích bày trò cúng tế.

Năm 15 tuổi, lập chí học tập.

Năm 19 tuổi, Ngài cưới vợ, vợ của Ngài là con của họ Thượng Quan nước Tống.

Năm 20 tuổi, vợ Ngài sanh đẻ một con trai. Hôm đó, Lỗ Chiêu Công sai đem đến ban cho Ngài một con cá chép (Lý ngư), nên nhân đó, Ngài đặt tên con là Lý tự là Bá Ngự, để tỏ lòng tôn trọng vật của vua ban tặng. Về sau, Bá Ngự chết lúc 50 tuổi, chết trước Đức Khổng Tử. Con của Bá Ngự tên là Khổng Cấp, tự là Tử Tư, sau theo học với Tăng Sâm, rồi làm ra sách Trung Dung.

1. Đức tánh của Đức Khổng Tử :

Đức Khổng Tử là người rất thông minh, luôn luôn ham học. Bất cứ việc gì, Ngài cũng để ý xem xét rất kỹ lưỡng để biết cho cùng tận mới thôi.

Tánh Ngài ôn hòa, nghiêm trang, khiêm tốn, làm việc gì cũng hết sức cẩn thận, đề cao lễ nhạc, luôn luôn tin vào Thiên mệnh.

2. Thời kỳ tham chánh và dạy học :

Năm 21 tuổi, Đức Khổng Tử được cử làm chức Ủy Lại, một chức quan nhỏ coi việc sổ sách của kho lúa, cùng là cân đo và gặt lúa. Sau đó, qua làm chức Tư Chức Lại, coi việc nuôi bò, dê, súc vật dùng trong việc tế tự.

Năm Ngài 25 tuổi thì chịu tang mẹ.

Năm 29 tuổi, Ngài học đàn với Sư Tương, ở nước Lỗ.

Tuy làm chức quan nhỏ, nhưng Đức Khổng Tử đã nổi tiếng là người học rộng, biết nhiều, nên quan Đại phu nước Lỗ là Trọng Tôn Cồ, cho 2 người con trai là Hà Kỵ và Nam Cung Quát theo Ngài học Lễ.

Đức Khổng Tử muốn đến Lạc Dương, kinh đô nhà Châu, để nghiên cứu về nghi lễ, chế độ miếu đường, nhưng vì nhà nghèo, không đủ tiền lộ phí, đành than thở mà thôi. Học trò Ngài là Nam Cung Quát nghe vậy, liền về tâu với Lỗ Chiêu Công. Vua liền ban cho Ngài một cỗ xe song mã và vài tên quân hầu cận để đưa Ngài và Nam Cung Quát đi Lạc Dương. Đến nơi, Đức Khổng Tử quan sát nhà Tôn miếu, nhà Minh đường, khảo cứu luật lệ và thư tịch đời cổ, đi xem Giao đàn là nơi nhà vua tế Thiên Địa và Tinh tú, rồi đến Xã đàn là nơi vua tế Thần Nông và Thần Hậu Thổ.

Nơi nào có quan hệ đến việc tế lễ thì Ngài đến quan sát và hỏi han cho tường tận.

Ngài đến gặp Trình Hoành để hỏi về Nhạc.

Khi ở Lạc Dương, Đức Khổng Tử còn tìm đến gặp Đức Lão Tử để hỏi về Lễ. *(Xem trở lại Tiểu sử của Đức Lão Tử trong phần Lão giáo, để biết việc đối đáp giữa 2 vị Thánh nhân).*

Đức Khổng Tử ở Lạc Dương khảo sát các việc xong thì trở về nước Lỗ.

Từ đó, sự học của Ngài càng rộng hơn nhiều nên học trò xin theo học càng lúc càng đông. Nhưng vua Lỗ vẫn chưa dùng Ngài vào việc nước.

Được mấy năm, trong nước Lỗ, Quý Bình Tử khởi loạn. Ngài theo Lỗ Chiêu Công tạm lánh sang nước Tề. Ở đây Ngài học được Nhạc thiều. Tề Cảnh Công mời Ngài tới để hỏi việc Chánh trị. Vua Tề rất khâm phục, muốn đem đất Ni Khê phong cho Ngài, nhưng quan Tướng Quốc nước Tề là Yến Anh ngăn cản không cho.

Năm sau, Ngài trở về nước Lỗ, thấy họ Quý dùng Dương Hồ để chuyên quyền, ý muốn tiếm đoạt. Ngài quay về quê lo việc dạy học, và nghiên cứu cho tường tận Đạo học của Thánh Hiền. Lúc đó Ngài được 36 tuổi.

Đến năm thứ 9 đời vua Lỗ Định Công, Ngài được 51 tuổi, được vua Lỗ mời ra làm quan, phong cho chức Trung Đô Tể lo việc cai trị ở Ấp Trung Đô, tức là đất Kinh thành. Một năm sau, 4 phương lấy chính sự của Ngài làm khuôn mẫu.

Năm Lỗ Định Công thứ 10 (500 năm trước Tây lịch), Ngài phò vua Lỗ đi phó hội với Tề Cảnh Công ở Giáp Cốc. Nhờ tài ngôn luận và ứng đáp kịp thời, vua Tề rất khâm phục và trả lại cho nước Lỗ 3 khoảnh đất ở Quy Âm mà Tề đã chiếm của Lỗ từ mấy năm trước.

Qua năm sau, Đức Khổng Tử giữ chức Tư Không, rồi thăng lên Đại Tư Khẩu (Hình Bộ Thượng Thư) coi việc hình án. Ngài đặt ra luật lệ để cứu giúp kẻ nghèo khổ, lập ra phép tắc, định việc tống táng, lớn nhỏ có trật tự, trai gái không lẫn lộn, gian phi trộm cắp không còn nữa, xã hội được an bình thịnh trị.

Sau 4 năm, Lỗ Định Công phong Ngài lên làm Nhiếp Tướng Sự (Tướng Quốc), coi việc Chánh trị trong nước.

Ngài cầm quyền được 7 ngày thì tâu với vua Lỗ xin giết gian thần Thiếu Chính Mão để chỉnh đốn quốc chính.

Đức Khổng Tử giết Thiếu Chính Mão :

Thiếu Chính Mão là một nịnh thần rất nguy hiểm dưới trào Lỗ Định Công. Bấy giờ, Đức Khổng Tử đang làm quan Tướng Quốc nước Lỗ. Quý Tôn Tư, một vị Đại Thần quyền thế trong triều, nhưng luôn luôn hỏi ý kiến của Đức Khổng Tử mỗi khi có một quyết định trong công việc trị nước. Nhưng phần Thiếu Chính Mão, khi Đức Khổng Tử nói ra câu gì thì liền gièm pha khiến cho người nghe phân vân và đôi khi bị mê hoặc.

Đức Khổng Tử mật tâu với Lỗ Định Công :

- Nước Lỗ không cường thịnh lên được là vì trung nịnh không phân biệt, thưởng phạt không nghiêm minh. Thí dụ như muốn trồng lúa tốt tất phải trừ bỏ cỏ xấu. Xin Chúa công cho đem các đồ phủ việt (dùng vào việc hình) trong nhà Thái miếu bày ra ở dưới Lưỡng quán để dùng vào việc hình.

Lỗ Định Công thuận cho.

Sáng hôm sau, Lỗ Định Công truyền cho các quan triều đình hội nghị để bàn việc phá thành ấp xem lợi hại thế nào. Các quan người nói nên phá, người nói không nên phá.

Thiếu Chính Mão đón ý Đức Khổng Tử, nói rằng :

- Phá thành có 6 điều tiện :

1. Để tôn trọng quyền vua không ai bằng.

2. Để tôn trọng cái quyền thế Đô thành.

3. Để ức quyền tư môn.

4. Để khiến cho kẻ gia thần lộng quyền không cho nương cậy.

5. Để yên lòng 3 nhà : Mạnh, Thúc, Quý.

6. Để khiến cho các nước nghe việc nước Lỗ ta làm mà phải kính phục.

Đức Khổng Tử tâu với Lỗ Định Công :

- Thành ấp nay đã thế cô còn làm gì được, huống chi Công Liêm Dương vẫn có lòng trung với vua, sao dám bảo là lộng quyền. Thiếu Chính Mão dùng lời nói khéo để làm loạn chánh trị, khiến vua tôi ly gián, cứ theo phép thì nên giết.

Các quan trong triều tâu :

- Thiếu Chính Mão là người danh giá ở nước Lỗ ta, dầu có nói lầm đi nữa cũng chưa đến tội chết.

Đức Khổng Tử lại tâu với Lỗ Định Công :

- Thiếu Chính Mão là người dối trá mà lại biện bác, làm cho người ta mê hoặc. Nếu không giết đi thì việc chánh trị không thi hành nổi. Xin Chúa Công cho đem phủ việt ra để trị tội.

Đức Khổng Tử truyền cho lực sĩ trói Thiếu Chính Mão đem đến Lường quán mà giết đi.

Các quan trong triều đều sợ hãi, xám xanh cả mặt. Ba nhà : Mạnh, Thúc, Quý, trông thấy cũng đều kinh sợ.

Từ khi giết xong Thiếu Chính Mão, Lỗ Định Công và 3 nhà Mạnh, Thúc, Quý mới một lòng nghe theo lời của Đức Khổng Tử. Nhờ vậy, Đức Khổng Tử chỉnh đốn kỷ cương trong nước, dạy dân những điều lễ, nghĩa, liêm, sĩ, nên dân không còn nhiều loạn mà chánh trị mỗi ngày một hay.

Ba tháng sau, phong tục biến cải cả : Các nhà buôn gà và heo không dám nhồi cám vào để dối người mua; trong khi ra đường, trai gái đi phân biệt nhau, không hỗn loạn, thấy của rơi ngoài đường thì không ai lượm, người nước khác du lịch đến nước Lỗ được tiếp đãi tử tế, không để cho thiếu thốn.

Dân nước Lỗ có làm một bài ca để tán tụng công đức của Khổng Tử. Bài ca ấy được truyền tụng sang nước Tề.

Tề Cảnh Công lo ngại nói rằng :

- Nước Lỗ biết dùng Khổng Khâu ắt nên nghiệp Bá, tất họa đến nước Tề, ta biết làm thế nào ?

Quan Đại Phu Lê Di tâu rằng :

- Chúa Công lo nước Lỗ biết dùng Khổng Khâu, sao không lập cách ngăn đi.

Tề Cảnh Công nói :

- Nước Lỗ giao quyền chánh trị cho Khổng Khâu, ta dùng cách gì mà ngăn trở được ?

Lê Di tâu:

- Tán con người ta, hễ được cường thịnh tất sanh lòng kiêu mạn. Xin Chúa Công lập một Bộ Nữ Nhạc mà đem dâng vua Lỗ. Vua Lỗ mà nhận Bộ Nữ Nhạc tất sanh lòng biếng mà chán Khổng Khâu. Bấy giờ tất Khổng Khâu phải bỏ nước Lỗ mà đi, Chúa Công mới có thể ngồi yên được.

Quả vậy, Lỗ Định Công, không nghe lời can gián của Đức Khổng Tử, nhận Bộ Nữ Nhạc thì mê say theo, bỏ bê việc triều chánh, có khi luôn 3 ngày không ra coi triều, mọi việc đều giao cả cho Ho Quý. Đức Khổng Tử can gián vua Lỗ nhiều lần nhưng không được, lại có thể bị hại vì lời gièm siểm của bọn gian thần.

Do đó, trong ngày Lễ Tế Giao, vua Lỗ không nhìn đến, cũng không đem phần thịt tế biếu cho các quan Đại Phu. Đức Khổng Tử nhân việc lỗi nhỏ của vua Lỗ mà xin từ chức, bỏ nước Lỗ đi chu du các nước chư hầu.

3. Thời kỳ soạn sách và dạy học trò :

Khi trở về nước Lỗ, Đức Khổng Tử đã 68 tuổi. Ngài trở lại quê nhà để mở mang việc dạy học và soạn sách.

Tổng số môn đệ của Đức Khổng Tử có lúc lên tới 3000 người (Tam thiên đồ đệ), trong đó có 72 người được liệt vào hạng tài giỏi, nên gọi là *Thất thập nhị Hiền*.

Đức Khổng Tử san định lại các kinh sách của Thánh Hiền đời trước như : Kinh Thi, Kinh Thư,

Kinh Lễ, Kinh Nhạc, Kinh Dịch.

Ngài ghi chú các lời nói của Thánh Hiền đời trước, xếp đặt lại cho có thứ tự, chú thích những chỗ khó hiểu, nhất là với Kinh Dịch, Ngài chú giải rất kỹ.

Sau đó, Đức Khổng Tử viết ra sách Xuân Thu để bày tỏ cái Đạo của Ngài.

Đức Khổng Tử là bậc Chí Nhân Chí Thánh, nhưng Ngài vẫn khiêm tốn không dám nhận mình là Thánh nhân.

Đối với các môn đệ, Ngài rất dễ dãi. Hễ ai theo đúng lễ đến xin học thì Ngài không bao giờ từ chối. Ngài thu nhận học trò, không kể giàu nghèo, con quan hay con dân. Ngài mở ra một nền giáo dục bình dân đại chúng, đào tạo được một lớp người trí thức mới, tài giỏi và có đức hạnh trong giới bình dân.

Sự giáo hóa của Ngài chủ yếu là làm sao cho sáng tỏ cái đức sáng của người, chớ không gom vào trong sự truyền thụ kiến thức. Đây là một phương pháp giáo dục rất hay để khai mở cái Tâm của con người vậy.

5. Đức Khổng Tử tạ thế :

Mùa Xuân năm Lỗ Ai Công thứ 14 (481 trước Tây lịch), người nước Lỗ đi săn bắt được một con kỳ lân què một chân bên trái phía trước. Đức Khổng Tử đến xem rồi bưng mặt khóc. Khi trở về, Ngài than rằng : “*Ngô đạo cùng hỹ !*” (Đạo của ta đến lúc cùng !).

Sách Xuân Thu chép đến chuyện này thì hết, nên đời sau còn gọi sách Xuân Thu là Lân Kinh.

Năm Nhâm Tuất đời Lỗ Ai Công thứ 17 (479 trước Tây lịch), một hôm Đức Khổng Tử chống gậy đi tản bộ trước nhà, vừa đi vừa hát : *Thái sơn kỳ đồi hồ ! Lương mộc kỳ hoại hồ ! Triết nhân kỳ nuy hồ !* (Núi Thái sơn đổ ư ! Cây gỗ tốt hư hoại ư ! Triết nhân mòn mỏi ư !)

Học trò của Ngài là Tử Cống liền đến hỏi thăm Ngài. Ngài nói : “ Ta biết mình sắp chết.”

Đến ngày Kỷ Sửu, tức là ngày 18 tháng 2 năm Nhâm Tuất, Đức Khổng Tử tạ thế, hưởng thọ 73 tuổi.

Mộ của Ngài ở bên bờ sông Tứ Thủy, phía Bắc thành nước Lỗ, nay gọi là Khổng Lâm, thuộc huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông.

Bà ngàn đồ đệ của Ngài đều thương tiếc và than khóc, nguyện để tang Thầy 3 năm. Có hơn 100 môn đệ làm nhà chung quanh phần mộ để lo phụng tự trong 3 năm, riêng Tử Cống ở đó hết 6 năm mới thôi.

Chu vi đất quanh mộ của Đức Khổng Tử rộng chừng 100 mẫu mà không hề có cây gai và cỏ may mọc. Học trò bảo nhau đi tìm các thứ hoa thơm cỏ lạ ở các nơi đem về trồng khắp chung quanh.

6. Các triều đại phong tặng Đức Khổng Tử :

- Năm 739, vua Đường Huyền Tôn phong tặng Đức Khổng Tử là *Văn Tuyên Vương*, mặc phẩm phục Hoàng đế, tặng cho các đệ tử các tước : Công, Hầu, Bá.

- Năm 1008, vua Tống Chân Tông phong Ngài là : *Đại Thánh Văn Tuyên Vương*, phong cho thân phụ Ngài là *Lỗ Công*, phong cho thân mẫu Ngài là *Lỗ Phu Nhân*, vợ là Bà Thượng Quan Thị làm *Vân Phu Nhân*, và ra lệnh cho các tỉnh lập miếu thờ Ngài.

- Năm 1306, vua Minh Thế Tông phong tặng Ngài là *Chí Thánh Tiên Sư*.

- Năm 1645, vua Thanh Thế Tổ phong là *Đại Thành Chí Thánh Văn Tuyên Vương Thánh Sư Khổng Phu Tử*.

7. Văn miếu :

Văn miếu hay Văn Thánh miếu là tòa nhà dựng lên để làm Đền thờ Đức Khổng Tử và các môn đệ của Ngài cùng với các Tiên Hiền, Tiên Nhỏ qua các thời đại gồm :

a. Tứ Phối : Bốn vị Thánh cùng được phối hưởng cúng tế với Đức Khổng Tử. Tứ Phối gồm :

- Phục Thánh Nhan Tử (Nhan Hối)
- Tông Thánh Tăng Tử (Tăng Sâm)
- Thuật Thánh Tử Tư (Khổng Cấp)
- Á Thánh Mạnh Tử (Mạnh Kha)

b. Thập Triết : Mười vị Hiền triết, học trò tài giỏi nhất của Đức Khổng Tử. Thập Triết gồm :

- Mẫn Tử (Mẫn Tử Khiên)
- Bá Ngưu (Nhiễm Canh)
- Trọng Cung (Nhiễm Ung)
- Tể Dư (Tử Ngã)

- Đoan Mộc Tứ (Tử Cống)
- Nhiễm Cầu (Tử Hữu)
- Trọng Do (Tử Lộ)
- Ngôn Yển (Tử Du)
- Bốc Thương (Tử Hạ)
- Chuyên Tôn Sư (Tử Trương).

c. Thất thập nhị Hiền : 72 vị học trò giỏi của Đức Khổng Tử, nhưng ở dưới Thập Triết một bậc.

Nói là Thất thập nhị Hiền, chớ thật ra chỉ có 62 vị, vì trong Thất thập nhị Hiền có Thập Triết, nên phải trừ ra 10 vị.

d. Tiên Hiền, Tiên Nho : gồm 120 vị, qua các triều đại từ xưa đến nay.

8. *Đức Khổng Tử trong Đạo Cao Đài :*

Đức Khổng Tử là một Đấng Giáo chủ trong Tam giáo thuộc thời Nhị Kỳ Phổ Độ. Nhờ Đức Khổng Tử mà Nho giáo mới được hưng hành, và trở thành một học thuyết triết học nhân sinh có hệ thống chặt chẽ và hoàn hảo, chủ yếu dạy về Nhơn Đạo (Đạo làm Người). Không có một giáo thuyết nào dạy Nhơn Đạo hoàn hảo bằng Nho giáo.

Do đó, Đức Chí Tôn mới có chủ trương NHO TÔNG CHUYỂN THỂ, tức là dùng tinh hoa của Giáo lý Nho giáo để dạy dỗ người đời, tái lập trật tự và đạo đức trong xã hội.

Trong Kinh Cúng Tử Thời của Đạo Cao Đài có Bài Kinh Nho giáo để xưng tụng công đức của Đức Khổng Tử.

VIII. Các Chi phái của Nho giáo :

Nho giáo kể từ thời của Đức Khổng Tử cho đến đời nhà Thanh bên Tàu kể có 2500 năm. Trong khoảng thời gian ấy, Nho giáo có lúc thịnh lúc suy, nhưng bao giờ cũng có cái tinh thần mạnh mẽ để đối phó với thời cuộc mà sinh tồn, mà phát đạt. Nhờ cái tinh thần ấy, học thuật tuy có biến thiên nhiều lần, nhưng cái đặc tính của Nho giáo vẫn không mất, mà lúc nào cũng giữ được thái độ tôn nghiêm đủ làm cho người ta tín phục.

Xét về sự biến thiên của học thuật, từ đời Hán trở đi, ta có thể chia Nho giáo làm 2 cái học : Cái học *Nghĩa lý* và cái học *Từ chương*.

1. *Cái học Nghĩa lý :*

Sau thời Đức Khổng Tử, Nho giáo có 2 phái lớn : *Mạnh Tử* và *Tuân Tử*. Hai phái này đều xưng là theo cái học của Khổng Tử, song mỗi phái chủ trương một tôn chỉ riêng.

Từ cuối đời Chiến Quốc đến hết đời nhà Tần, sang đời nhà Hán, Nho giáo bị một trạng thái trung suy, rồi từ đời vua Hán Võ Đế trở đi, Nho giáo rất được thịnh hành, song cái học thuật trong thời đại từ đời Hán đến đời Đường, chỉ chú trọng ở sự tìm nghĩa lý trong các Kinh Truyện, thành ra một lối học gọi là *Huấn Hồ học*.

Kể đến đời nhà Tống, các Nho gia bỏ lối học Huấn Hồ, tìm lấy những vi ngôn đại nghĩa của Thánh Hiền, lập ra phái *Lý Học*, đem cái tư tưởng lên đến cõi siêu việt và gây thành một nền triết học rất cao minh.

Phái Lý Học của Nho giáo đời Tống có 3 học thuyết :

- Tượng số học.
- Đạo học.
- Tâm học.

Tượng số học do Thiệu Khang Tiết lập ra, nhưng về sau không thành hành.

Đạo học và *Tâm học* thì đời nhà Tống đến đời nhà Minh, đều cùng nhau đối lập. Đạo học lấy Trình Chu làm tiêu biểu, còn Tâm học thì lấy Lục Vương làm tiêu biểu.

Nho giáo đến cuối nhà Thanh lại chia ra làm mấy phái nữa, như : Hán Học phái, Tống Học phái, và sau cùng là Tân Học phái.

Hán Học phái lấy sự khảo cứu các Kinh Truyện làm tôn chỉ. Tống Học phái lấy học thuyết của Tống Nho làm tôn chỉ. Tân Học phái lấy việc chánh trị theo nghĩa trong Ngũ kinh làm tôn chỉ.

Các Học phái ấy đều muốn sửa đổi cái lưu tệ để khiến cho sự học được thích hợp với sự ứng dụng ở đời.

2. *Cái học Từ chương :*

Ngoài những Học phái chuyên về đường Nghĩa lý, còn có cái học Từ chương, chỉ chú trọng về

mặt Khoa cử, để đem người học vào đường danh lợi.

Cái học Khoa cử từ đời Hán đến đời Đường rất cực thịnh. Nho giáo nhờ cái học ấy mà lan rộng khắp thiên hạ, nhưng cũng vì cái học ấy mà thành ra cái học hư văn, làm mất chơn tướng sự học của Thánh Hiền.

Hoàng Lê Châu đời nhà Thanh sơ nói rằng : “ *Cử nghiệp thịnh nhi Thánh học vong.*” Nghĩa là : Cái học Khoa cử thịnh thì cái học của Thánh Hiền mất. Đây là câu nói thật đúng cái bệnh của sự học Khoa cử vậy.

Nho giáo sở dĩ có cái mãnh lực biến thiên và phát đạt như thế là bởi có cái học “*phí nhi ẩn*”, rộng mà sâu, thiết thực mà huyền bí, và bao giờ cũng theo đạo Trung Dung, nghĩa là cái tư tưởng thì lên đến chỗ cực cao xa, mà sự hành vi thì vẫn giữ có chừng mực, không thiên lệch về bên nào, khiến cho sự nhân sinh của các hạng người đều được an vui, (Theo Nho giáo của Trần trọng Kim)

IX. Sự Giáo dục của Nho giáo :

Về phương diện giáo dục, Nho giáo cho cái Tánh bản nhiên của Trời phú cho mỗi người là Chí thiện. Bởi có cái Tánh ấy, nên ai sanh ra cũng có sẵn *Tứ Đao*, gồm : Trắc ẩn, Tu ố, Từ nhượng, Thị phi, tức là 4 cái mối đầu của : Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí.

Người ta sở dĩ làm điều ác là tại để cái tư tâm tư dục che lấp mất *Tứ Đao* ấy.

Cho nên sự Giáo dục là cốt gây nuôi lấy cái Thiện đao và tài chế các Ác đao. Người nào thực hiện được 4 điều : Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, thì đó là người quân tử có cái phẩm giá rất tôn quý.

Việc giáo dục của Nho giáo lấy *Đức dục* làm gốc và lấy *Trí dục* làm ngọn. Cái gốc có bền chặt thì cái ngọn mới tươi tốt. Có *Đức dục* thì nghĩa lý thấm thía vào lòng người ta, làm cho tự mình bỏ được cái bụng gian tà. Người có học hạnh thường phải bó mình trong cái phạm vi danh giáo, thành thử cái Tà tâm mà có sanh ra thì cũng không trưởng thành lên được. Ấy thật là cái công của Nho giáo , dẫu người ta không thực hành hoàn toàn được cái đạo của Thánh Hiền, nhưng cũng gây được cái phong khí rất hay ở trong xã hội vậy.

Cái nền *Đức dục* của ta là Nho giáo, đã được xây đắp lên hằng mấy ngàn năm nay rồi, và đã có hiệu quả mỹ mãn, thì ta cứ giữ lấy mà lưu truyền để làm cái sản nghiệp riêng của dân tộc ta.

Ta lại thu lấy những điều *Trí dục* mà ta còn khiếm khuyết, bồi bổ thêm vào cái sản nghiệp ấy, làm cho Tâm với Trí điều hòa với nhau mà tiến hóa.

Như thế, cái học của ta có căn bản, nên dẫu có thay đổi điều gì ắt cũng ít có sự lầm lỗi vậy.

X. Nho giáo Việt Nam :

Việt Nam là một nước bé nhỏ bên cạnh một nước vĩ đại Trung Hoa, dân VN lại kém văn minh, nên VN bị Trung hoa đô hộ 4 lần kéo dài đến hơn 1000 năm.

Trong khoảng thời gian bị đô hộ đó, người Tàu có ý đồng hóa dân VN với dân Tàu, biến VN thành một châu quận của nước Tàu. Người Tàu đã di dân sang VN, làm ăn buôn bán với người VN, cưới gả với người VN, truyền qua VN các phong tục tập quán của Tàu, các nghề nghiệp và các tín ngưỡng. Tuy nhiên, người VN có một tinh thần dân tộc rất mạnh, luôn luôn quật khởi chống lại sự đồng hóa của người Tàu. VN lại có tinh thần cầu tiến, luôn luôn học hỏi cái hay của người để được khôn ngoan và tiến bộ bằng người Tàu, để đủ sức bảo tồn nói giống VN.

Về phương diện tín ngưỡng tôn giáo, người Tàu truyền qua VN ba nền tôn giáo (Tam giáo) : Phật giáo, Lão giáo và Khổng giáo. Người VN thu nạp và tôn sùng 3 nền tôn giáo đó, đồng thời lại dung hợp 3 tôn giáo ấy thành một tín ngưỡng có sắc thái riêng biệt của người VN.

Riêng về Nho giáo, người Tàu truyền qua VN sớm hơn Phật giáo và Lão giáo, qua các vị quan sang làm Thái Thú cai trị Việt Nam.

Theo Sử Ký, vào thế kỷ thứ 1, đời nhà Tây Hán bên Tàu, Thái Thú cai trị Giao Chỉ (nước VN) là Tích Quang, hết lòng lo việc khai hóa dân Giao Chỉ, dạy dân điều Lễ Nghĩa, làm lễ Cưới Hối trong việc vợ chồng. Dân Giao Chỉ rất mang ơn và kính trọng.

Đến đầu thế kỷ thứ 3, VN vẫn còn nội thuộc nhà Tây Hán, Giao Chỉ được đổi lại là Giao Châu, và Thái Thú cai trị là Sĩ Nhiếp. Sĩ Nhiếp trị dân rất có phép tắc, chăm lo việc dạy dân học chữ Nho và các kinh sách của Nho giáo, tạo thành một nền đạo đức luân lý cho dân VN. Người VN cảm mộ cái công đức đó, tôn Sĩ Nhiếp là Sĩ Vương và tôn là Học Tổ của VN.

Trong hơn 1000 năm đô hộ của người Tàu, người VN chịu sự cai trị và giáo hóa của người Tàu, nên sự học vấn, luân lý, phong tục, tín ngưỡng, đều hoàn toàn theo người Tàu. Tuy vậy, người Tàu không đồng hóa được người VN vì người VN có một đức tin mạnh mẽ về nguồn gốc

thiên liêng của nòi giống dân tộc mình là con Rồng cháu Tiên, nên luôn luôn quật khởi chống lại sự đô hộ của người Tàu.

Sau đây, chúng ta xem sự biến thiên của Nho giáo VN kể từ thời Tự chủ, vua Ngô Quyền (939-965) đến ngày nay.

1) Nho giáo VN dưới thời : Ngô Quyền, Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành và nhà Lý :

Trong các triều đại này, Tam giáo đều được thanh hành cả. Nho giáo theo cái học của nhà Đường, và cái học của Nho giáo là cái học Khoa cử để tuyển lựa nhơn tài.

Đến đời vua Lý Thánh Tông (1034-1072), Văn Miếu được lập ra để thờ Đức Khổng Tử, Châu Công Đán và Thất thập nhị Hiền.

Lý Nhân Tông (1072-1127) mở khoa thi Tam Trường (1075) để tuyển người văn học Nho giáo ra làm quan, ông Lê văn Thịnh đỗ đầu. Sau đó, vua Nhân Tông lập Quốc Tử Giám, là nhà dạy học, đào tạo nhơn tài; mở Hàn Lâm Viện, có Nho gia là Mạc Hiến Tích làm Hàn Lâm Học Sĩ.

Nho giáo đời Nhà Lý thanh hơn các triều đại trước, và nhờ vậy, sản xuất được nhiều vị hiền lương, trung nghĩa, tiết tháo. Những người Nho học có danh tiếng lớn dưới thời nhà Lý là : Lý Đạo Thành, Trương Bá Ngọc, Tô Hiến Thành. Những vị này, tuy không phải là những học giả chuyên nghề luận đạo làm văn, nhưng biết dùng cái tinh hoa của Nho học mà thi thố trong việc làm, xứng đáng là những danh Nho.

2) Nho giáo VN dưới thời nhà Trần, nhà Hồ :

Đến đời nhà Trần, Nho giáo thịnh hơn trước, có nhiều nhà Nho chân chính như : Mạc Đĩnh Chi, Trương Hán Siêu, Chu văn An, Lê văn Hưu, Nguyễn Phi Khanh, Hàn Thuyên, ...

Đặc biệt trong thời nhà Trần, ngoài Nho học còn có Lão học và Phật học cũng rất được tôn trọng. Vua Trần Thái Tông mở khoa thi Tam giáo, chọn những người tài giỏi về Nho học, hay Lão học, Phật học. Ai theo cái học nào mà tinh thâm đạo lý thì được vua dùng, không nhất thiết phải là Nho học. Như thế, Tam giáo bấy giờ được xem trọng như nhau.

Nhà Hồ soán ngôi nhà Trần. Nhà Minh bên Tàu có cơ đem quân sang đánh chiếm và đô hộ nước ta, đặt ra các học quan, đem cái học của Tống Nho dạy cho dân, lấy Ngũ Kinh, Tứ Thư của họ Trình, họ Chu đã chú thích mà dạy. Cái học của Trình của Chu càng ngày càng thịnh.

3) Nho giáo dưới thời nhà Lê, nhà Mạc :

Vua Lê Thái Tổ (1428-1433) hết lòng mở mang việc học, đặt riêng các Học quan để lo việc giáo hóa. Vua bắt các quan từ Tứ phẩm trở xuống phải đi thi Minh Kinh, nghĩa là quan văn thì phải thi Kinh Sử, quan võ thì phải thi Võ Kinh.

Đến đời Lê Thánh Tông (1460-1497), văn học nước ta cực thịnh. Những người thi đậu Tiến Sĩ được khắc tên lên bia đá dựng trong Văn Miếu.

Những danh Nho thời nhà Lê là : Nguyễn Trãi, Lương thế Vinh, Lương đắc Bằng, và thời Lê Trung Hưng là : Phùng khắc Khoan, Lương hữu Khánh, Phạm đình Trọng.

Đặc biệt trong thời nhà Mạc, trước Lê Trung Hưng, xuất hiện một đại danh Nho là Nguyễn bỉnh Khiêm, tinh thông Lý số và Dịch Kinh, làm cho người Tàu phải kính phục.

Trong thời nhà Lê nói chung, Nho giáo rất thịnh, nhưng các Nho gia chỉ chú trọng cái học khoa cử, vụ lấy văn chương cầu sự đỗ đạt ra làm quan, chớ không có ai đạt được chỗ uyên thâm của Nho giáo, tìm được đạo lý cao siêu mà đề xướng các học thuyết có giá trị như bên Tàu. Đó là chỗ yếu kém của Nho học nước ta.

4) Nho giáo dưới thời Trịnh Nguyễn phân tranh, nhà Tây Sơn và nhà Nguyễn Gia Long :

Trong thời Trịnh Nguyễn phân tranh, Nho học ít được các vua chúa quan tâm, mà chỉ lo việc võ bị để đánh nhau. Sự học hành thi cử đại khái giống như thời nhà Lê, luôn luôn lấy Nho học làm trọng.

Một việc quan trọng là Chúa Trịnh Giang ra lệnh in sách. Trước đây, các sách Nho như Ngũ Kinh, Tứ Thư đều mua từ bên Tàu, nay Chúa Trịnh Giang ra lệnh khắc bản in tại Thăng Long và phát ra mọi nơi.

Ở Bắc Hà có các danh Nho như : Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ, Nguyễn Du. Ở phía Nam, Chúa Nguyễn bận lo việc mở mang bờ cõi xuống phương Nam nên ít quan tâm đến Nho học, làm cho Nho học ở phía Nam kém xa phía Bắc, nhưng cũng sản xuất được một vài danh Nho tài kiêm văn võ như : Đào duy Từ, Nguyễn hữu Dật, Nguyễn hữu Tiến, Nguyễn hữu Hào với truyện Song Tinh Bất Dạ.

Thời nhà Tây Sơn (1788-1802) kéo dài 14 năm, bị chiến tranh liên miên, nên Nho học

không được chú trọng.

Có một sự kiện đặc biệt, vua Quang Trung ra lệnh chánh thức dùng chữ Nôm trong văn tự, để gây thành một tinh thần dân tộc mạnh mẽ của người VN. Một nền văn học chữ Nôm đã được các Nho gia ủng hộ từ trước nhưng không được các vua chánh thức công nhận và phát huy, mãi đến đời vua Quang Trung mới được mở ra thay thế nền văn học chữ Hán.

Chữ Nôm đã được Hàn Thuyên chế ra từ đời nhà Trần, hình thức giống như chữ Hán, nhưng đọc thành tiếng nước Nam. Điều này chứng tỏ ý thức dân tộc của người VN muốn thoát khỏi sự lệ thuộc hoàn toàn vào văn tự Trung quốc.

Những tác phẩm chữ Nôm rất có giá trị tiêu biểu nền văn học VN như : Truyện Kiều của Nguyễn Du, Truyện Hoa Tiên của Nguyễn huy Tụ, Truyện Song Tinh Bất Dạ của Nguyễn hữu Hào, vv ...

Trong thời kỳ này có những bậc Nho học uyên thâm, khí tiết cao thượng, ẩn dật chốn sơn lâm, không chịu ra làm quan, như các ông : Ngô thế Lân, Đặng thái Phương, Nguyễn Thiếp (La Sơn Phu Tử), đặc biệt ông Đặng thái Phương đem sách Chu Dịch ra diễn Nôm theo lối văn vần, gọi là Chu Dịch Quốc Âm quyết.

Vua Gia Long đánh đuổi Tây Sơn, lập ra nhà Nguyễn, rất chú trọng việc học. Vua cho lập Văn miếu ở các Doanh, các Trấn để thờ Đức Khổng Tử, tỏ lòng tôn trọng Nho học, mở trường Quốc Tử Giám để dạy Nho học. Văn chương chữ Nôm rất thịnh, nhưng nhà vua vẫn dùng chữ Hán làm chánh.

Các vua triều Nguyễn rất tôn trọng Nho học, sửa sang việc thi cử để chọn những người Nho học tài giỏi ra giúp nước. Nhiều Nho sĩ nổi tiếng như : Lý văn Phức, Nguyễn công Trứ, Phan huy Chú, Nguyễn Khuyến, vv ...

Vua Gia Long phục quốc thành công nhờ sự viện trợ của nước Pháp ở Âu Châu, nên phải cho các Giáo sĩ người Pháp vào VN truyền đạo Thiên Chúa. Thiên Chúa giáo đã làm cho Nho học lung lay mạnh mẽ.

Vua Minh Mạng nói : *“Đạo phương Tây là Tả đạo, làm mê hoặc lòng người và hủy hoại phong tục, nên phải nghiêm cấm để khiến cho dân theo Chánh đạo.”*

Việc cấm đạo Thiên Chúa bắt đầu từ thời vua Minh Mạng. Đây chính là nguyên do để người Pháp xâm chiếm nước ta, đặt nền thống trị lên dân tộc ta gần một thế kỷ.

Thiên Chúa giáo và Triết học Tây phương du nhập vào VN làm cho Nho giáo mất hẳn độc tôn trong xã hội VN.

5) Nho giáo dưới thời Pháp thuộc : Sự suy tàn của Nho giáo VN :

Tầng lớp Nho sĩ đang lãnh đạo xã hội VN, khi phải đương đầu với nền văn hóa Âu Tây, thấy người ta hùng mạnh văn minh, còn mình thì yếu hèn hủ lậu, nên tưởng lầm cái nguyên nhân gây ra sự hùng mạnh kia là do máy móc cùng đầu óc khoa học cơ giới. Thế rồi một số sĩ phu chủ trương rửa sạch quá khứ, bài bác Đạo học cổ truyền, cho đó là nguyên nhân gây ra yếu hèn và thất bại. Họ chủ trương hoàn toàn theo Tân học.

Người Pháp đem đạo Thiên Chúa truyền bá trong nước VN, dành cho người theo đạo nhiều quyền lợi vật chất. Các Giáo sĩ Thiên Chúa giáo, vì nhu cầu truyền đạo, nên phiên âm tiếng VN bằng cách dùng các mẫu tự của chữ Pháp để tạo thành chữ quốc ngữ ngày nay.

Đó là công trình của 2 Giáo sĩ : *Alexandre de Rhode (Đắc Lộ)* và *Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc)*.

Chữ quốc ngữ rất dễ học hơn chữ Hán hay chữ Nôm, nên được phái Tân học ủng hộ triệt để và dần dần thay thế hoàn toàn chữ Hán trong việc giáo dục.

Năm 1918, triều đình Huế, dưới sự bảo hộ của nước Pháp, đã ra lệnh bãi bỏ việc thi cử bằng chữ Hán. Nhờ vậy, chữ quốc ngữ mới trở nên quan trọng và thiết yếu cho sự tiến hóa của VN.

Chữ Hán là một lợi khí của Nho giáo, mà ngày nay đã bị bãi bỏ thì Nho học cũng không còn được trọng dụng và tồn tại nữa. Cái học từ chương, xa rời thực tế của Nho giáo thực sự chấm dứt, nhường chỗ cho Tân học với chữ quốc ngữ.

Tóm lại, đường lối học thuật và tư tưởng của Nho giáo VN từng thời kỳ đều biến đổi giống như Nho giáo Trung hoa.

Những Nho gia VN cho rằng những tư tưởng mà Thánh Hiền đã nói trong các Kinh, Thư, Truyện. đều đầy đủ hết cả, không còn ai biết hơn được nữa, nên Nho gia chỉ chăm chăm học cho lầu thuộc những điều ấy và cố gắng đem ra thực hành. Do đó, không có Nho gia nào đạt

được cái uyên thâm cao viễn của Nho giáo mà phát minh ra một học thuyết mới mẻ nào. Nho giáo VN chỉ nằm trong phạm vi Hình Nhi Hạ học mà thôi.

XI. Phần Kết :

Xin trích ra sau đây lời nhận xét của Ông Phan Kế Bính, viết trong quyển Việt Nam Phong Tục, về Nho giáo VN, để làm phần kết của bài khảo luận về Nho giáo này.

“ Đạo Nho là một đạo bình thường giản dị, thuận theo lẽ tự nhiên của Tạo Hóa, hợp với tánh tình đương nhiên của người ta, ai cũng có thể noi theo được.

Người mà có Nho học thì nên một người nết na, có phép tắc, có lòng nhân ái. Nước mà dùng đạo Nho thì nên một nước có kỷ cương, có thể thống, dễ cho việc cai trị, mà nhân dân cũng được hưởng phước hòa bình.

Duy có một điều : Triết lý thì nhiều điểm viển vông, khiến người ta khó hiểu, thủ lễ thì lắm sự cầu thúc khiến người ta khó theo. Tánh tình thì chuộng êm ái hòa nhã khiến cho dân khí nhu nhược, không hùng dũng hoạt động như tánh người Âu Châu, nhu dụng thì chuộng cách tiết kiệm tầm thường, khiến cho kỹ nghệ thô sơ, không được tinh xảo phát đạt như các nước Âu Châu.

Nói rút lại, đạo Nho là một đạo tự trị rất hay, mà đem đối với đời cạnh tranh thì không mạnh.

Còn như các thói hủ bại, phần nhiều là bởi tự người làm nên tệ, chớ không nên đổ cho tại Nho giáo.

Tuy vậy, nước ta cũng nhờ có Nho học mới theo được các văn minh của nước Tàu, mà nên một nước có văn chương, có chánh trị, có luân thường, có học thức.

Nếu trước khi chưa có Âu học, mà lại không có Nho học, thì nước ta chẳng qua cũng là một nơi mọi rợ mà thôi.

Vậy thì cái công của Nho giáo truyền sang nước ta rất to, dầu khi nào nhờ Âu học mà nên một nước thanh vượng hơn trước, ta cũng không nên quên cái công ấy. Vì cái công ấy đã mở mắt cho ta, ví như đứa trẻ thơ, trước nhờ một ông thầy dạy bảo cho mở một đôi chút trí khôn, về sau dầu có nhờ được ông thầy khác, học được thêm khôn thêm khéo, thì cũng không nên quên cái công của ông thầy trước.

Và cứ theo Đạo Nho mà dùng cho khéo, bỏ những điều câu thúc hủ bại, đem cách trí, tư tưởng mới để bổ vào những nơi khuyết điểm thì cũng nên được một nước phú cường thanh vượng, mà có lẽ lại hay hơn nữa.

Tôi thấy gần đây, các ông cự Nho thở vắn than dài riêng với nhau rằng đạo Nho ta suy đồi, sắp đến ngày tiêu diệt. Tôi thiết tưởng, vật gì lâu ngày cũng phải mục nát, mà đạo nào cũng có lúc thanh lúc suy. Huống chi, một thời biến đổi, là một cơ hội của Tạo Hóa xây vắn, cái nền cũ có đổ nát thì mới gây nên được cái nền mới.

Vậy hội này chính là dịp tấn hóa của nước ta đó.”

Do Thái giáo

- *Nguồn gốc.*
- *Kinh Thánh Cựu Ước.*
- *Tiểu sử Thánh Môi-se.*

I. Nguồn gốc :

Do Thái giáo là tôn giáo của người Do Thái ở vùng Trung Cận Đông. Vùng Trung Cận Đông là vùng đất nằm tiếp giáp giữa 3 Châu lục : Á Châu, Âu Châu và Phi Châu, nên là giao điểm của các nền văn minh cổ.

Nước Do Thái, ngày nay được gọi là nước *Israel*. Khoảng 1000 năm trước Tây lịch, quốc gia Do Thái được thành lập với vị vua anh hùng nổi tiếng là vua David. Quốc gia Do Thái trải qua nhiều lần hưng vong, đặc biệt vào thế kỷ thứ 6 trước Tây lịch, Do Thái bị nhiều nước tấn công xâm xé, người Do Thái phải lưu tán sang các nước khác, một số lớn bị bắt làm nô lệ, xem như quốc gia Do Thái đã bị diệt vong.

Người Do Thái ở phương xa luôn luôn nhớ về Tổ quốc của họ với một quá khứ oai hùng. Các nhà trí thức Do Thái lưu vong đã viết lịch sử của Do Thái từ những ngày đầu lập quốc, và sách này trở thành Thánh Kinh của đạo Do Thái. Ngày nay quyển Thánh Kinh này được gọi là Kinh Thánh Cựu Ước (Ancien Testament).

Người Do Thái rất tôn trọng và tín ngưỡng quyển Thánh Kinh này, nên họ vẫn giữ được những nét đặc thù của dân tộc họ, mặc dầu họ đang sống lưu vong nơi nước khác.

Năm 1948, quốc gia Do Thái được tái lập, gọi là nước Israel. Người Do Thái ở các nơi trên thế giới qui tụ về thành lập nhà nước Do Thái, và năm 1949, nước Do Thái được Liên Hiệp Quốc nhìn nhận.

Đạo Do Thái xuất phát từ tộc trưởng *ABRAHAM* (ông Tổ của người Do Thái) và nhà Tiên tri *MÔI-SE* (người giải phóng dân tộc Do Thái khỏi ách nô lệ của nước Ai Cập và đưa dân tộc Do Thái đến vùng Đất Hứa) vào khoảng năm 1850 trước Tây lịch.

Dân tộc Do Thái được Đấng Thượng Đế Jehovah ân sủng lựa chọn, và Kinh Thánh Cựu Ước là sơ sở Giáo lý và Triết lý của Do Thái giáo.

Điều cơ bản mà Đạo Do Thái khẳng định là chỉ có một Thượng Đế Jehovah mà thôi. Do đó, Đạo Do Thái là tôn giáo cổ Nhứt Thần.

Trong lịch sử cổ đại phương Tây và Trung Cận Đông, Đạo Do Thái là tôn giáo duy nhứt cấm tạc tượng và vẽ hình Thần.

Do Thái giáo là quốc giáo của nước Do Thái. Đạo này qui định nhiều lễ nghi và tục lệ bao gồm hầu hết các lãnh vực sinh hoạt của các tín đồ như : Lễ cắt bao quy đầu của con trai, Lễ hằng ngày cầu kinh bằng tiếng Do Thái cổ, Lễ nghỉ hằng tuần ngày Sa-bát tính từ tối ngày thứ 6 đến tối ngày thứ 7.

II. Kinh Thánh Cựu Ước :

Như trên đã nói, Kinh Thánh Cựu Ước của Đạo Do Thái do các nhà bác học và tiên tri của nước Do Thái viết ra.

Họ viết lại lịch sử oai hùng hình thành dân tộc Do Thái và sự dựng nước của họ, sự ân sủng của Đấng Thượng Đế đối với dân tộc Do Thái mà Đấng Thượng Đế lựa chọn.

Kinh Thánh Cựu Ước được các tôn giáo khác như : Công giáo, Chính Thống giáo, Tin Lành, tin tưởng và tôn thờ, xem đó là đầu mối của Thiên Chúa giáo. (Nhưng Do Thái giáo thì không tôn thờ Đức Chúa Jêsus và không nhìn nhận Kinh Thánh Tân Ước của Thiên Chúa giáo.)

Trong Kinh Thánh Cựu Ước có luật pháp ghi thành văn do Thượng Đế truyền báo cho Ông Môi-se trên núi Sinai. Sau đó, còn có nhiều điều luật truyền miệng để giải thích thêm, do những vị Thánh và những bác học ghi chép lại trong cuốn *KINH TALMUD*, hoàn thành vào cuối thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch. Kinh Talmud là cẩm nang để các Pháp sư Do Thái giáo thực hành việc giáo dục trong các cộng đồng tín đồ.

Kinh Thánh Cựu Ước gồm có 4 phần, trong mỗi phần có chia làm nhiều đoạn, chép ra sau đây :

Phần thứ nhứt : Năm quyển sách của Môi-se :

- Sáng thế ký.
- Xuất Ê-díp-tô ký. (1)
- Lê-vi ký.

- Dân số ký.
- Phục truyền luật lệ ký.

Phần thứ hai : Các sách về lịch sử :

- Giô-suê - II Các vua
- Các quan xét - I Sử ký
- Ru tơ - II Sử ký
- I Sa-mu-ên - E-xơ-ra
- II Sa-mu-ên - Nê-hê-mi
- I Các vua - Ê-xơ-tê

(1) Ê-dip-tô là nước Ai Cập (Égypte).

Phần thứ ba : Các sách văn thơ :

- Gióp - Truyền đạo
- Thi Thiên - Nhã ca

- Châm ngôn

Phần thứ tư : Các sách Tiên tri :

- Ê-sai - Giô-na
- Giê-rê-mi - Mi-chê
- Ca thương - Na-hum
- Ê-xê-chi-ên - Ha-ba-cúc
- Đa-ni-ên - Sô-phô-ni
- Ô-sê - A-ghê
- Giô-ên - Xa-cha-ri
- A-mốt - Ma-la-chi.

- Ap-đia

Trong Phần thứ nhứt, 5 quyển sách của Môi-se có 2 quyển quan trọng nhứt là : *Sáng Thế ký* và *Ê-dip-tô ký*.

* *Sáng Thế ký :*

Trong quyển Sáng Thế ký, Môi-se cho biết Đức Chúa Trời (Đấng Thượng Đế) tạo thành Trời Đất, các loài sinh vật và loài người trong 6 ngày : *(Đức Chúa Trời viết tắt là ĐCT)*

Ngày thứ 1 : ĐCT tạo ra sự sáng và sự tối, tức ngày và đêm.

Ngày thứ 2 : ĐCT tạo ra bầu Trời.

Ngày thứ 3 : ĐCT tạo ra đất, biển, thảo mộc.

Ngày thứ 4 : ĐCT tạo ra mặt trời, mặt trăng, các vì sao.

Ngày thứ 5 : ĐCT tạo ra loài cá, loài chim.

Ngày thứ 6: ĐCT tạo ra các loài thú trên mặt đất gồm thú rừng, súc vật và côn trùng.

Trong ngày thứ 6 này, ĐCT còn tạo ra loài người giống như hình tượng của ĐCT, đặng quản trị tất cả các loài sinh vật. Ngài dựng nên người Nam và người Nữ và ra lệnh : *“Hãy sanh sản thêm nhiều, làm cho đầy dẫy đất, hãy làm cho đất phục tùng, hãy quản trị loài cá dưới biển, loài chim trên trời, cùng các vật sống hành động trên mặt đất.”*

Đức Chúa Trời ban cho loài người thức ăn là các thứ cỏ kết hạt mọc khắp mặt đất và các loài cây sanh quả.

Ngày thứ 7 : ĐCT đã dựng xong Trời Đất, loài người và muôn vật trong 6 ngày là xong. Ngày thứ 7, ĐCT nghỉ các công việc và đặt tên là ngày Thánh (Chúng ta thường gọi ngày ấy là Chúa Nhật).

Sau đó, Đức Chúa Trời lập ra một cảnh vườn Eden (Ê-đen), rồi lấy bụi đất nắn nên hình người, hà sanh khí vào lỗ mũi thì người bằng đất sống dậy, đặt tên là Adam (A-đam), để trồng cây và giữ vườn Eden. Đức Chúa Trời phán cùng Adam : *“Người được tự do ăn hoa quả các thứ cây trong vườn, nhưng về cây biết điều thiện điều ác thì chớ hễ ăn đến, vì một mai người ăn, chắc sẽ chết.”*

Đức Chúa Trời nhận thấy chẳng có ai giúp đỡ Adam, nên Ngài làm cho Adam ngủ mê, lấy ra một cái xương sườn của Adam, để tạo thành một người nữ, theo giúp đỡ Adam. Adam gọi người nữ là Eve (Ê-va). Adam và Eve, cả hai đều trần truồng mà không biết hổ thẹn.

Trong các loài thú do Đức Chúa Trời tạo ra, có con rắn là giống quỷ quyết hơn hết, nói với Eve rằng : *“Tại sao Đức Chúa Trời cấm hai người ăn trái của cây biết điều thiện điều ác, hai*

người có biết không ? Là tại vì khi hai người ăn trái cấm đó thì trí khôn mở ra, sẽ như Đức Chúa Trời, biết điều thiện điều ác.”

Eve thấy trái cấm đó có vẻ ngon, lại nghe lời rắn nói ăn vào được mở trí khôn, quên lời cấm của Đức Chúa Trời, liền hái ăn, rồi trao cho Adam ăn nữa.

Sau khi ăn xong, hai người biết mình lỗi lầm, bèn lấy lá cây đóng khố che thân.

Đức Chúa Trời biết được, liền hành phạt và đầy đọa rắn : Rắn phải bò bằng bụng, ăn bụi đất, và bị loài người ghét bỏ. Còn Adam và Eve bị đuổi ra khỏi vườn Eden, phải chịu khổ nhọc cày ruộng làm ra thức ăn là rau của đồng ruộng.

Việc Bà Eve và Ông Adam ăn trái cấm, không nghe lời dạy của Đức Chúa Trời (ĐCT) nên bị ĐCT quở phạt. Tội đó gọi là TỘI TỔ TÔNG, vì 2 vị ấy là Tổ tông của loài người.

Nhơn loại do Thủy tổ Adam và Eve sanh ra càng lúc càng nhiều, và qua nhiều thế hệ thì càng thâm nhiễm những ô trược của cội trần, nên say mê theo đường vật dục, xa lìa đạo đức, gây nhiều tội lỗi với ĐCT. ĐCT bèn gây ra một cuộc Đại Tận Thế với trận Đại Hồng Thủy, tiêu diệt hết những người hung ác, chỉ chừa lại gia đình Ông Nô-ê và vợ, con trai và dâu, vì biết đạo đức, công bình, kính trọng ĐCT.

Vợ chồng Ông Nô-ê trở thành thủy tổ của loài người sau này.

Loài người từ đó được sanh ra càng lúc càng nhiều, và qua nhiều thời kỳ, Nhơn loại cũng dần dần nhiễm vật chất, xa đường đạo đức. Đặc biệt loài người lại kiêu ngạo, định xây Tháp Babel thật cao để đi vào nước Trời.

ĐCT giận dữ vì hành động quá lắm này, nên khiến cho loài người chia ra làm nhiều thứ tiếng nói khác nhau, để sự bất đồng ngôn ngữ ấy mà loài người không thể xây dựng được Tháp Babel.

Mỗi nhóm người có một thứ tiếng nói riêng, phân tán đi khắp các nơi trên Địa cầu để tìm đất sống, và sinh sôi nẩy nở càng nhiều, tạo thành nhiều dân tộc khắp mặt Địa cầu.

Dân tộc Do Thái (Israel) là dân tộc được ĐCT chọn, đang bị bắt làm nô lệ cho các vua Pharaon của nước Ai Cập.

Đoạn này trong sách “SÁNG THỂ KÝ” là cơ sở của *Vũ trụ quan* và *Nhân sinh quan* của Do Thái giáo, và cũng là của Thiên Chúa giáo sau này.

* *Xuất Ê-díp-tô ký* :

Trong quyển sách này, phần đầu viết về sự ra đời của Ông Môi-se. Đức Chúa Trời chọn Môi-se làm người hướng đạo cho dân Israel (Y-sơ-ra-ên), dẫn dắt dân Israel ra khỏi xứ Ai Cập (Égypte, phiên âm là Ê-díp-tô) để tránh sự đầy đọa khắc nghiệt của các Pharaon (Pha-ra-ôn) vua Ai Cập.

Đức Chúa Trời hiện ra trên đỉnh núi Sinai, rồi gọi Môi-se lên ở cùng Đức Chúa Trời (Thượng Đế Jehovah) trong 40 ngày đêm, không ăn bánh, cũng không uống nước. Đức Chúa Trời ban 2 tấm bảng đá, trên đó chép 10 ĐIỀU RĂN, để Môi-se đem xuống núi dạy dân Do Thái tuân theo.

MƯỜI ĐIỀU RĂN của Đức Chúa Trời là *giao ước* của Đức Chúa Trời với dân Israel, mà cũng là với Nhơn loại.

Trong 10 Điều Răn này, trong đó có 3 điều nói về Đức Chúa Trời, và 7 điều nói về Người, chép ra sau đây :

1. Kính chuông Đức Chúa Trời trên hết mọi sự.
2. Chớ lấy tên Đức Chúa Trời mà thề dối.
3. Giữ ngày Chúa nhật, nghỉ hết các công việc để kính thờ Đức Chúa Trời.
4. Thảo kính cha mẹ.
5. Chớ giết người.
6. Chớ làm Tà dâm.
7. Chớ ăn trộm cướp.
8. Chớ bỏ vợ cho người.
(Chớ làm chứng gian hại người).
9. Chớ muốn vợ chồng người.
10. Chớ tham của người.

Mười Điều Răn này được Đức Chúa Trời gọi là *Giao Ước* của Jehovah với dân Do Thái, có nghĩa là : Ai giữ trọn được 10 Điều Răn thì được Đức Chúa Trời ban phước, rước về Thiên đường sống hạnh phúc bên cạnh Đức Chúa Trời, còn ai không tuân 10 Điều Răn này thì bị đọa

vào Địa ngục.

Mười Điều Răn này được xem là Đệ Nhứt Thiên Nhơn Hòa Ước giữa Thượng Đế và Nhơn loại.

Đức Chúa Trời chọn và ban phước cho dân tộc Do Thái, một dân tộc nhỏ nhoi đang chịu nô lệ dưới sự áp bức của Ai Cập, nên Đức Chúa Trời sai Ông Môi-se giảng trần làm người Do Thái, mở ra Đạo Thánh với 10 Điều Răn, để dẫn dắt dân tộc Do Thái khỏi vòng nô lệ của Ai Cập, và lập ra một nước Do Thái độc lập và hùng cường.

III. Tiểu sử Thánh Môi-se :

Dân Do Thái thuở xưa được gọi là dân *Hébreu* (Hê-bơ-rơ), bị nước Ai Cập (Égypte, phiên âm là Ê-díp-tô) đô hộ và bị bắt làm nô lệ. Các vua Ai Cập được gọi là Pharaon muốn tiêu diệt dân Do Thái nên ra lệnh : “ *Phàm con trai của dân Hébreu mới sanh thì liệng xuống sông, còn còn gái thì để cho sống.* ”

Một gia đình Hébreu vừa sanh đứa con trai, thấy con ngộ nên mẹ nó đem đi giấu trong 3 tháng, nhưng giấu lâu hơn nữa không được. Người mẹ lấy một cái rương mây, trét chai thật kín, đặt con vào đó, rồi thả trong đám sậy dựa mé sông. Chị của đứa bé đứng xa nơi đó đứng dòm chừng cho biết số phận của đứa em trai ấy ra sao.

Một Công Chúa của Pharaon ra tắm sông, thấy cái rương giữa đám sậy, bèn sai kẻ hầu vớt lên. Công Chúa mở rương thấy một đứa bé trai đang khóc, bèn động lòng thương xót, nói : “ Đây là một con trai của người Hébreu.” Chị của đứa bé đến gần nói : Công Chúa nên kêu một người vú trong bọn đàn bà Hébreu đang cho nó bú chớ ? Công Chúa bảo : Hãy đi kêu đi. Chị đứa bé liền chạy đi kêu mẹ của nó đến. Công Chúa nói : “ Hãy đem đứa trẻ này về nuôi bú cho ta, ta sẽ trả tiền công cho.”

Khi đứa bé lớn khôn, người vú dẫn nó vào gặp Công Chúa, được Công Chúa nhận làm con, và đặt tên nó là Môi-se. (Môi-se có nghĩa là : được cứu khỏi nước).

Môi-se lớn lên là một tráng niên vạm vỡ, thấy một người Ai Cập đánh đập một người Hébreu, Môi-se nổi giận đến bình vực và giết chết tên Ai Cập đó, rồi trốn đi.

Môi-se dừng chân tại xứ Ma-đi-an, ngồi gần một giếng nước. Thầy Tế lễ xứ Ma-đi-an có 7 con gái, các nàng đến giếng xách nước đổ đầy máng cho bầy chiên của cha mình uống, nhưng các nàng bị các kẻ chăn chiên đuổi đi. Môi-se thấy vậy, bình vực các nàng. Nhờ vậy, Môi-se được cha của các nàng nhận làm rể. Nàng Sê-phô-ra, vợ của Môi-se, sanh đẻ một đứa con trai, đặt tên là Ghê-tôn.

Ngày kia, Môi-se dẫn bầy chiên của nhạc gia qua phía bên kia đồng vắng để cho ăn cỏ. Môi-se bỗng thấy Đức Chúa

Trời hiện ra bảo : “*TA đã nghe thấu tiếng kêu rên đau đớn của dân Do Thái, Môi-se ngươi hãy lại đây, đặng TA sai ngươi đi dẫn dân Do Thái ra khỏi tay người Ai Cập, để đi đến một xứ kia đẹp đẽ, rộng rãi, đượm sữa và mật.*”

Môi-se bèn thưa rằng : - Tôi là ai mà dám đi đến gặp Pharaon để dẫn dân Do Thái ra khỏi Ai Cập ?

Đức Chúa Trời phán : - Ta sẽ ở cùng ngươi. Hãy nói cho dân Do Thái như vậy : *Đấng Tự Hữu Hằng Hữu* sai ta đến cùng các ngươi.

Môi-se thưa rằng : - Tôi vẫn chẳng phải là một tay nói giỏi vì miệng và lưỡi tôi hay ngập ngừng.

Đức Chúa Trời liền phán : Có phải A-rôn, người Lê-vi là anh của ngươi chẳng ? Ta biết người đó có tài nói giỏi, người đó sẽ đi theo ngươi và nói thế cho ngươi.

Môi-se và A-rôn trở về xứ Ai Cập, đến tâu cùng Pharaon rằng : Đức Chúa Trời kêu tôi đến yêu cầu Pharaon (Pha-ra-ôn) phóng thích dân Israel.

Môi-se và A-rôn nhiều lần đến yêu cầu như thế, nhưng Pharaon nhứt định không chịu, lại bắt dân Israel khổ dịch hơn. Đức Chúa Trời nổi giận làm cho dân Ai Cập bị 10 tai vạ khổ sở, cuối cùng, Pharaon chịu không nổi, phải phóng thích dân Israel, chấm dứt thời kỳ nô lệ của dân Israel. (Dân Israel làm nô lệ cho Ai Cập suốt thời gian 430 năm).

Môi-se hướng dẫn dân Israel ra đi, qua rất nhiều gian truân vất vả, họ đến được cánh đồng vắng đối diện núi Si-Nai, và họ được Đức Chúa Trời cho lập quốc tại đó.

Đức Chúa Trời hiện ra trên đỉnh núi Sinai, gọi Môi-se lên ở cùng Ngài trong 40 ngày đêm, rồi qua trung gian của Môi-se, Ngài ban cho dân Do Thái (Israel) 10 Điều Răn, coi đó là Giao Ước

của Đức Chúa Trời với dân Do Thái, để dân Do Thái hưởng được những điều tốt lành do Đức Chúa Trời ban cho. Ngoài ra, Đức Chúa Trời còn ban cho nhiều điều luật

khác về việc xây dựng Đền Thờ, thiết lập Thầy Tế lễ, lập ngày Sa-bát, cấm việc đúc hình tượng để thờ, vv...

Vả lúc đó Môi-se đã già, Đức Chúa Trời phán cùng Môi-se rằng : *Hãy lên trên núi A-ba-rim này và nhìn xem xứ mà TA đã ban cho dân Israel. Người sẽ nhìn xem xứ đó, rồi người cũng sẽ được trở về cùng Tổ phụ người, cũng như A-rôn, anh của người, đã được về trước đây vậy. Hãy chọn lấy Giô-suê, con trai của Nun, người có Thần cảm động, thay thế cho người, phải đặt tay của người trên mình Giô-suê, rồi đem Giô-suê ra mắt các Thầy Tế lễ và cả hội chúng, và trao phần vinh hiển cho Giô-suê, hầu cho cả hội chúng nghe theo người.*

Môi-se qua đời :

Theo như lệnh của Đức Chúa Trời, Môi-se qua đời tại đồng bằng Mô-áp, và Đức Chúa Trời chôn Môi-se trong trũng của xứ Mô-áp. Môi-se thọ 120 tuổi, mắt người không mờ, sức người không giảm. Dân Israel chịu tang và khóc Môi-se trong 30 ngày tại đồng bằng Mô-áp.

Giô-suê, con trai của Nun, được đầy dẫy thần khôn ngoan, vì Môi-se đã đặt tay trên mình người. Dân Israel bền vững lời người và làm theo điều Đức Chúa Trời Giê-hô-va đã phán dặn Môi-se.

Về sau, trong dân Israel, không còn dấy lên nhà Tiên tri nào giống như Môi-se mà Đức Chúa Trời đã biết giáp mặt.

Thiên Chúa Giáo

* *Tổng quát về lịch sử Thiên Chúa Giáo.*

* *Tổ chức Giáo Hội.*

* *Cộng Đồng Vatican II.*

* *Giáo lý và các Điều Răn.*

* *Các phép Bí tích.*

* *Các Dòng tu.*

* *Hai Chi phái lớn.*

* *Thiên Chúa Giáo tại Việt Nam.*

* *Tiểu sử Đức Chúa Jê-sus.*

Thiên Chúa là Đức Chúa Trời, tức là Đấng làm vua cõi Trời, Đấng đã tạo dựng ra CKVT và vạn vật, mà Đạo Cao Đài gọi là Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Thiên Chúa Giáo là đạo thờ Đức Chúa Trời.

Thiên Chúa Giáo do Đức Chúa Jê-sus Christ mở ra tại nước Do Thái cách nay gần 2000 năm, nên còn được gọi là đạo Gia-tô (Da-tô) hay đạo Ky-tô, đạo Cơ-đốc, cũng thường được gọi là đạo Thiên Chúa hay Thiên Chúa giáo.

(Chữ Jê-sus phiên âm là : Giê-xu, hay Gia-tô (Da-tô); chữ Christ phiên âm là Ki-tô hay Cơ-đốc).

Khi đạo Thiên Chúa bị phân chia ra làm nhiều Giáo hội thì người ta dùng từ ngữ Công giáo để chỉ Giáo hội La-Mã (Roma), phân biệt với các Giáo hội khác.

“ Công giáo (Catholicisme) là từ ngữ có nguồn gốc Hy Lạp : Katholicos, có nghĩa là Phổ quát (Universel), để chỉ rằng Thiên Chúa giáo là một tôn giáo phổ quát cho tất cả mọi người, mọi dân tộc.

Lúc đầu, Công giáo là một tính từ để chỉ một đức tính của Thiên Chúa giáo là đạo phổ quát. Trong Kinh Tin Kính được soạn thảo ở Cộng Đồng Nicêa I (năm 351) mà ngày nay Giáo hội Chính Thống cũng như Giáo hội Công giáo đều tuyên xưng : *“Tôi tin Giáo hội duy nhất, Thánh thiện, công giáo và tông truyền.”*

Công giáo được truyền sang Việt Nam từ đầu thế kỷ 17. Các vua quan thời nhà Lê gọi Công giáo là Hoa Lang giáo (tức là đạo của người Bồ Đào Nha, đạo của người Châu Âu). Dưới thời nhà Nguyễn, Công giáo được gọi là đạo Đa-Tô (cũng viết là Gia Tô), có khi cũng gọi là đạo Cơ-Đốc.

Trong Hòa Ước ký kết giữa nước Pháp và Triều đình vua Tự Đức ngày 15-3-1874, lần đầu tiên cụm từ Thiên Chúa giáo được sử dụng.

Thiên Chúa giáo là tôn giáo thờ Đấng Thiên Chúa, tức là Đức Chúa Trời, là Đấng Tạo dựng, Đấng Tối Cao. Người Hồi giáo cũng thờ Đấng Alla là Đấng Tạo dựng, Đấng Tối Cao.

Vậy nếu gọi một thành phần của đạo Ky-tô là Công giáo (Giáo hội Công giáo) và người Công giáo thì cũng để chỉ nói rằng, Công giáo là đạo của mọi người, cho mọi dân tộc, chứ không riêng gì cho một chủng tộc hay một quốc gia nào, như Thần đạo là đạo của người Nhật, chứ Công giáo không hề có nghĩa là *đạo Công* như trường Công, hoặc là đạo được chính thức nhìn nhận như một Quốc đạo.” (Trích trong quyển Công giáo VN qua quá trình 50 năm : 1945 - 1995)

I. Tổng quát về Lịch sử của Thiên Chúa giáo :

Thiên Chúa giáo do Đức Chúa Jêsus Christ mở ra tại xứ Galilée nước Do Thái, dưới thời vua Hérode.

Đức Chúa Jêsus khởi đầu giảng đạo vào năm Ngài 30 tuổi. Ngài thu nhận 12 môn đệ, giảng đạo được 3 năm, bị Thầy Cả giáo phẩm đạo Do Thái tên là Cai-phe, hợp tác với chánh quyền thời đó là quan Tổng Đốc Pilate bắt giữ và giết chết Đức Chúa Jêsus bằng cách đóng đinh tay và chân căng trên Thập tự giá.

Năm Đức Chúa Jêsus giảng sinh được qui định làm năm khởi đầu cho kỷ nguyên Tây lịch (Dương lịch).

Đạo Thiên Chúa hình thành dựa trên cơ sở Kinh Thánh Cựu Ước của đạo Do Thái. Đạo Thiên Chúa giữ nguyên phần Giáo lý cơ bản và tín điều của đạo Do Thái, nhìn nhận những điều chép trong Kinh Thánh Cựu Ước là đúng. Như thế, chúng ta có thể xem, Thiên Chúa giáo nối tiếp, chấn hưng và phát triển Do Thái giáo.

. *Thế kỷ thứ 1*, Thiên Chúa giáo bị nhà cầm quyền cấm đoán và hàng lãnh đạo Do Thái giáo đồ kỵ, nên Thiên Chúa giáo chỉ truyền đạo hạn hẹp trong giới bình dân và giới nô lệ nghèo khổ. Các sinh hoạt của Thiên Chúa giáo phải núp dưới bóng đạo Do Thái thì mới được an ổn.

Khoảng năm 60, nhiều vị Thánh Tông đồ bị nhà cầm quyền sát hại, trong đó có 2 vị : Phao-lô và Phê-rô (Pierre) bị sát hại tại La Mã (Rome). Thánh Phê-rô bị giết chết bằng cách đóng đinh trên Thập tự giá nhưng đầu bị quay ngược xuống đất.

. *Thế kỷ thứ 2*, Thiên Chúa giáo được nhiều người tin theo, đào tạo được một số Giáo sĩ chuyên nghiệp, khởi đầu hình thành Giáo hội.

. *Thế kỷ thứ 3*, Thiên Chúa giáo phát triển khá hơn, nhiều người giàu và có thế lực tin theo đạo. Chánh quyền Đế quốc La Mã cũng bắt đầu thay đổi thái độ, từ chỗ cấm đạo, chuyển sang ủng hộ và tạo điều kiện cho Thiên Chúa giáo phát triển, để ổn định trật tự xã hội, và củng cố Đế quyền. Triều đại vua Dioclétien (258-305) bãi bỏ lệnh cấm đạo Thiên Chúa.

Năm 313, Hoàng đế Constantin (270-337) ra sắc chỉ nhìn nhận Thiên Chúa giáo là Quốc đạo của Đế quốc La Mã, trả lại những tài sản của Giáo hội đã bị tịch thu trước kia. Hoàng đế Constantin lại cho xây dựng một thủ đô mới của Đế quốc La Mã tại thành phố Byzance của Thổ Nhĩ Kỳ, đổi tên là Constantinople (ngày nay là Istanbul, một thành phố hải cảng lớn của Thổ Nhĩ Kỳ).

Và như thế, Thiên Chúa giáo có 2 trung tâm lớn : một ở tại Roma (La Mã), một ở Constantinople. Trụ sở của Giáo Hội và Giáo Hoàng đặt tại La Mã.

. *Đầu thế kỷ thứ 9*, Giáo Hội Thiên Chúa giáo ủng hộ vua Charlemagne, Hoàng đế xứ Thổ Nhĩ Kỳ, kéo quân đến thành La Mã trừng trị những kẻ chống đối Giáo hội. Giáo Hoàng Léon III phong vua Charlemagne làm Hoàng đế của Đế quốc La Mã.

Tại Constantinople, các Giáo sĩ thành lập Giáo hội, gọi là Giáo hội Đông của Thiên Chúa giáo, và gọi Giáo hội tại La Mã là Giáo hội Tây. Đứng đầu Giáo hội Tây là Giáo Hoàng La Mã, và đứng đầu Giáo hội Đông là Thượng Phụ Giáo chủ.

. *Thế kỷ thứ 11*, năm 1054, sứ giả của Giáo hội La Mã đến đặt lên bàn thờ tại Thánh đường Santa Sophia ở Constantinople của Giáo hội Đông, một Sắc lệnh của Đức Giáo Hoàng, cắt đứt quan hệ với Giáo hội Đông, và phạt vạ Thượng Phụ Giáo chủ.

Lúc đó, Thượng Phụ Giáo chủ là Mi-ca-e liên triệu tập Giáo hội Đông, trả đũa lại, bằng cách tuyên bố tuyệt giao với Giáo hội La Mã và phạt vạ Giáo Hoàng.

Từ sự kiện này, Giáo hội Đông thành lập *Chính Thống giáo (Orthodoxie)*, với ý nghĩa là đạo được chánh truyền chứ không phải là Tà đạo như chỉ trích của Giáo Hoàng. (Xem phía sau : Các Chi phái lớn của Thiên Chúa giáo).

. *Thế kỷ 12 và 13*, dưới thời 2 vị Giáo Hoàng : Grégoire VII (1073-1085) và Innocent (1198-1216), thế lực của Giáo hội La Mã rất mạnh, khiến các vua chúa các nước phải tùng phục Giáo Hoàng. Giáo Hoàng có quyền phong vương và ban vương miện cho các Hoàng đế.

Trong 2 thế kỷ 12 và 13, Giáo hội La Mã hợp lực với các Hoàng đế ở Châu Âu, mở ra 7 cuộc Thánh chiến, kéo dài 175 năm, từ năm 1096 đến năm 1270, đánh với quân của Hồi giáo ở Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng không mang lại chiến thắng nào, phải rút quân về. Số người chết trong 7 cuộc Thánh chiến ấy rất nhiều.

Cũng trong thời Trung cổ này, vào năm 1184, Giáo Hoàng Licius ban sắc chỉ cho các Giám Mục được lập các Tòa án Tôn giáo tại Địa Phận để xét xử những người phạm tội không tin phục theo Giáo hội. Các Tòa án này đã giết chết rất dã man và rất oan uổng biết bao nhiêu người không theo Giáo hội La Mã.

Vào thế kỷ thứ 16, năm 1517, Ông Martin Luther người Đức, một Linh Mục của Giáo hội La Mã, công bố “95 Luận đề” cải cách toàn bộ Thiên Chúa giáo, tại nhà thờ Wittenberg nước Đức, được nhiều người ủng hộ. Đó là khởi điểm để mở ra đạo Tin Lành, biệt lập và chống đối Giáo hội La Mã.

Đức Giáo Hoàng La Mã gọi đạo Tin Lành là *Lạc giáo*, và những người theo đạo Tin Lành là *Thệ phản*.

Thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, Giáo hội La Mã hợp tác chặt chẽ với các cường quốc Âu Châu, đem Thiên Chúa giáo truyền bá đến các nước thuộc địa ở Phi Châu, Á Châu, Mỹ Châu và Úc Châu. Do đó, Thiên Chúa giáo có rất đông tín đồ ở khắp nơi trên thế giới.

Theo thống kê của QUID năm 1995, tổng số tín đồ của Công giáo, Chính Thống giáo và đạo Tin Lành ở các Châu Lục như sau đây :

	Công giáo	Chính Thống giáo	Tin Lành
Châu Âu	285.500.000	35.000.000	73.500.000
Liên Xô cũ	54.140.000	92.300.000	
Châu Á	86.000.000	3.500.000	78.400.000
Châu Phi	88.900.000	27.100.000	82.900.000
Châu Mỹ	461.300.000	5.900.000	111.500.000
Châu Úc	7.000.000	600.000	7.300.000
Tổng cộng :	928.500.000	164.500.000	363.300.000

II. Tổ chức Giáo hội :

A. Giáo Huấn :

Hàng Giáo phẩm của Thiên Chúa giáo gồm 5 cấp sau đây, tính từ trên xuống dưới :

- 1. Giáo Hoàng.
- 2. Hồng Y.
- 3. Tổng Giám Mục.
- 4. Giám Mục.
- 5. Linh Mục.

Phẩm thấp nhất là Linh Mục, được đào tạo đặc biệt trong các chủng Viện và Đại chủng Viện. Linh Mục được thọ phong bởi Sắc lệnh của Đức Giáo Hoàng.

Linh Mục được thăng cấp dần dần lên Giám Mục, rồi lên Tổng Giám Mục, và Hồng Y.

Khi Đức Giáo Hoàng qui liễu, các vị Hồng Y trên toàn thế giới tập hợp lại thành Hồng Y Đoàn, để bầu ra một vị Hồng Y xứng đáng nhất vào chức vụ Giáo Hoàng, và Giáo Hoàng giữ mãi chức vụ này cho đến khi chết, mới được bầu vị khác lên nối tiếp điều hành Giáo Hội.

Đạo phục của Linh Mục, Giám Mục, Tổng Giám Mục đều là áo chùng đen dài tới chân.

Đạo phục của Hồng Y là áo chùng màu đỏ.

Đạo phục của Giáo Hoàng thì toàn màu trắng.

B. Tổ chức Giáo hội :

Giáo hội Thiên Chúa giáo, về phương diện hữu hình, là một hệ thống tổ chức từ địa phương đến trung ương, từ cá thể đến tổng thể, từ tập thể nhỏ đến tập thể lớn.

Trước hết là người tín đồ, gọi là *Giáo hữu*, *Ky-tô hữu*, *Giáo dân*, là người đã thọ lãnh phép Bí tích Rửa tội của Giáo Hội để trở thành Ky-tô hữu (Chrétiens).

Nhiều Giáo hữu làm thành Giáo Hoĩ, hay Họ Đạo (Chrétienté).

Nhiều Giáo Họ làm thành Giáo Xứ (Paroisse). Đứng đầu Giáo Xứ là một Linh Mục.

Nhiều Giáo Xứ làm thành Giáo Hạt (District). Đứng đầu Giáo Hạt là Linh Mục Hạt Trưởng.

Nhiều Giáo Hạt làm thành Giáo Phận hay Địa Phận (Diocèse). Đứng đầu Giáo Phận là một vị Giám Mục.

Nhiều Giáo Phận (Địa Phận) làm thành Tổng Giáo Phận (Archidiocèse) hay Giáo Tỉnh (Province ecclésiastique). Đứng đầu Tổng Giáo Phận là một vị Tổng Giám Mục.

Nhiều Giáo Tỉnh làm thành Giáo Hội Quốc Gia (Église Nationale), đứng đầu là Hội Đồng Giám Mục.

Nhiều Giáo Hội Quốc Gia làm thành Giáo Hội Hoàn Vũ (Eglise Universelle), đứng đầu là Đức Giáo Hoàng.

Theo Luật Giáo hội, chỉ có Giáo Xứ, Giáo Phận và Giáo Hội Hoàn Vũ là những cơ cấu tổ chức có thực quyền :

- . Linh Mục Chánh Xứ có quyền trong Giáo Xứ của mình, do Giám Mục ban.
- . Giám Mục hiệp thông với Đức Giáo Hoàng, có quyền trong Giáo Phận , do kế nghiệp của Thánh Tông Đồ.

- . Đức Giáo Hoàng (thường gọi là Đức Thánh Cha, Le Saint Père) có quyền trên Giáo Hội Hoàn Vũ, do quyền của Thánh Tông Đồ Phê-rô, đại diện Đức Chúa Jésus ban cho.

- . Còn Linh Mục Hạt Trưởng trong Giáo Hạt, Tổng Giám Mục trong Giáo Tỉnh, hay Hội Đồng Giám Mục, đối với các Giám Mục trong một nước, chỉ có quyền điều hợp.

a) *Giáo Xứ :*

Giáo Xứ là đơn vị thấp nhất có tư cách pháp nhân của Giáo Hội, có một vị Linh Mục Chánh Xứ đứng đầu.

Mỗi Giáo Xứ có thể được chia làm nhiều Họ Đạo, tùy theo số tín đồ cư ngụ trong khu vực. Mỗi Họ Đạo lập ra một ngôi Nhà nguyện. Mỗi Giáo Xứ có một ngôi Nhà Thờ.

Giáo Hội La Mã Trung Ương đặc biệt quan tâm đến các Giáo Xứ, vì nó là nền tảng của Giáo Hội, và nơi đó diễn ra các sinh hoạt tín ngưỡng của Giáo dân, cũng là nơi có mối quan hệ chặt chẽ giữa Giáo quyền và Giáo dân.

Linh Mục Chánh Xứ có nhiệm vụ :

- Làm các phép Bí tích cho tín đồ (trừ 2 phép Bí Tích : Thêm Sức và Truyền Chức Thánh).
- Lập và lưu giữ các Sổ sách : Sổ Rửa tội, Sổ Hôn phối, Sổ Tử, và các loại Sổ sách khác.
- Cử hành các nghi lễ tôn giáo tại Nhà Thờ vào các ngày Chúa nhật và các ngày lễ khác.
- Cử hàng Lễ An táng, Lễ Hôn phối cho các tín đồ trong Xứ.

Trợ giúp cho Linh Mục Chánh Xứ có : Linh Mục Phó Xứ, các vị Phó Tế.

Nhiều Giáo Xứ kể cận kết hợp thành một Giáo Hạt, có một Linh Mục Hạt Trưởng cầm đầu.

Các Linh Mục Chánh Xứ, Phó Xứ, Linh Mục Hạt Trưởng đều do Giám Mục Địa Phận bổ nhiệm.

Giáo Hạt, Họ Đạo không có tư cách pháp nhân đối với Giáo Hội.

b) *Giáo Phận (Địa Phận) :*

Nhiều Giáo Xứ (hoặc nhiều Giáo Hạt, nếu có tổ chức cấp Giáo Hạt), hợp lại thành một Giáo Phận, có một vị Giám Mục cầm đầu.

Giáo Phận là cấp hành chánh chính thức của Giáo Hội, có tư cách pháp nhân, nên được gọi là Giáo Hội Riêng, trực thuộc Tòa Thánh Vatican về mọi phương diện. Việc thành lập hay bãi bỏ đều do Giáo Hội Trung Ương Tòa Thánh Vatican quyết định.

Theo Giáo Luật, quyền hành của Giám Mục rất rộng lớn, bao gồm quyền hành pháp, tư pháp, lập pháp, về phương diện tôn giáo trong Giáo Phận trách nhiệm.

Cụ thể, Giám Mục có quyền :

- Thành lập các Giáo Xứ, Giáo Hạt, bổ nhiệm các Linh Mục Hạt Trưởng, Linh Mục Chánh Xứ và Phó Xứ.
- Thường xuyên kinh lý các Giáo Xứ trong Giáo Phận.
- Báo cáo với Giáo Hoàng toàn bộ tình hình Đạo sự trong Giáo Phận hằng năm.
- Trong hạn 5 năm, phải có một lần đến La Mã để yết kiến Đức Giáo Hoàng, viếng mộ của 2 Thánh Tông Đồ Phê-rô và Phao-lô.

Linh Mục muốn được phong lên Giám Mục, Linh Mục phải có đủ 5 năm công nghiệp, có tài đức vượt trội, và có ít nhất 35 tuổi.

Việc phong chức Giám Mục do Tòa Thánh Vatican quyết định.

Trợ giúp Giám Mục có : Giám Mục Phó, Giám Mục Phụ Tá, Hội Đồng Tư Vấn, Hội Đồng Linh

Mục.

Giám Mục làm việc tại Tòa Giám Mục.

c) *Giáo Tỉnh :*

Nhiều Giáo Phận trong một khu vực kết hợp thành Giáo Tỉnh, có một vị Tổng Giám Mục đứng đầu.

Giáo Tỉnh là một đơn vị lớn có tư cách pháp nhân trong Giáo Hội Thiên Chúa giáo.

Tổng Giám Mục có quyền :

- Chăm lo đức tin và kỷ luật của Giáo Hội.
- Kinh lý các Giáo Phận thuộc quyền.
- Đề cử bổ nhiệm Giám Mục của Giáo Phận khi chức vụ này bị khuyết.

Nhiều Giáo Tỉnh trong một nước hợp lại thành Giáo Hội Quốc gia. Đứng đầu Giáo hội Quốc gia là Hội Đồng Giám Mục. Giáo hội Quốc gia không có tư cách pháp nhân của Giáo Hội, chỉ có quyền điều hợp các hoạt động trong tôn giáo mà thôi.

Hội Đồng Giám Mục của Giáo hội Quốc gia bàn thảo và quyết định đường hướng hoạt động của Giáo hội trong một nước.

d) *Giáo triều La Mã & Nhà nước Vatican :*

AA. Nguồn gốc của Roma và Vatican :

Tất cả những người Công giáo, khi đặt chân đến Roma (La Mã), đứng tại Quảng trường Thánh Phê-rô đều ý thức rằng mình đang ở tại Trung tâm của Giáo Hội.

Vatican (trong lòng thành phố Roma), trước hết là nơi mà Thánh Phê-rô Tông đồ đã chịu tử đạo, và cũng là nơi Đức Giáo Hoàng, người lãnh đạo Giáo Hội Công giáo, sống và làm việc.

Nhưng tại sao là Roma ? Tại sao là Vatican ?

1) *Từ ngôi mộ của Thánh Phê-rô :*

Trong giai đoạn khởi đầu của Thiên Chúa giáo, vào năm 49, đã có những người Thiên Chúa giáo sống tại Roma.

Thánh Phao-lô chỉ đến đây vào năm 61 khi bị cầm tù, những bức thư của Thánh Phao-lô gửi các tín hữu Roma đã được viết vào những năm 57-58. Cũng trong giai đoạn này, theo truyền thống, Thánh Phê-rô đến Roma, thủ đô của Đế quốc La Mã.

Đến năm 64, Hoàng đế Néron ra lệnh bắt bớ và tàn sát người Thiên Chúa giáo, và Thánh Phê-rô là một trong những nạn nhân nổi tiếng nhất.

Cuộc tử đạo của Thánh Phê-rô diễn ra tại một đấu trường dài 300 mét, do Hoàng đế Roma xây dựng tại một nơi nằm giữa đồi Vatican, một trong 8 ngọn đồi của Roma, ở bên bờ phải của sông Tibre. Thánh Phê-rô tử đạo trên Thập tự giá, bị đóng đinh đầu trở ngược xuống đất.

Không lâu sau đó, Thánh Phao-lô cũng chịu chung số phận khi đang đi trên đường Ostie. Nơi này ngày nay đã mọc lên một ngôi Thánh đường Thánh Phao-lô ngoại thành.

Được xem là cột trụ của Giáo Hội, mộ của Thánh Phê-rô và Thánh Phao-lô lúc nào cũng được các tín hữu tôn kính, dưới hình thức âm thầm lặng lẽ trong các thời kỳ bách hại và công khai kể từ triều đại của Hoàng đế Constantin. Chính vị vua này đã cho xây dựng vào khoảng năm 326 và 350, ngôi Đền Thờ đầu tiên, và vào thế kỷ thứ 16-17, được thay thế bằng ngôi Đền do Michei Ange vẽ kiểu, tồn tại đến ngày nay.

Nơi chịu tử đạo của vị đứng đầu các Thánh Tông đồ ở phía dưới Bàn thờ chính, do đó, nơi này được gọi là bàn thờ “Đức Tin” (Đức Tin vào Chúa Ky-tô).

2) *Từ Đức Chúa Jésus đến Phê-rô và Giáo Hoàng :*

Ngay từ buổi đầu của Thiên Chúa giáo, mộ Thánh Phê-rô đã trở nên điểm qui chiếu cho Giáo Hội và cho người coi sóc Giáo Hội.

Khoảng năm 180, Giám Mục Irénée, ở Lyon, liên kết các Giám Mục kế vị nơi Tòa Thánh Roma với Thánh Phê-rô và cho rằng Thánh Phê-rô và các Giám Mục kế vị ở Roma có quyền trên toàn thể Giáo Hội. Do đó, chính tại Giáo Hội Roma, các vấn đề Giáo lý và Kỷ luật liên quan đến các Giáo hội khác được giải quyết.

Đến đầu thế kỷ thứ 3, người ta cho rằng quyền bính của các Giám Mục Roma là do những lời của Đức Chúa Jésus nói với Thánh Tông đồ Phê-rô : “*Ngươi là đá và trên đá này, Ta sẽ xây Giáo Hội của Ta.*”

Nhưng trong khi các Giáo hội Đông phương xem Giám Mục Roma như là những người đứng đầu theo tước vị và danh dự, thì tại Tây phương, vào thời Trung cổ, Giám Mục Roma càng ngày

càng có nhiều quyền lực đến độ trở nên tương đương với một ông vua hay vị quốc trưởng đứng đầu các nước của Tòa Thánh (États pontificaux).

3) Từ các nước của Tòa Thánh :

Trải qua các thế kỷ, các nước của Tòa Thánh này được hình thành theo các biến cố chánh trị và là các món quà của các Hoàng đế và các vua.

Trong thời kỳ bách hại, các Giáo Hoàng cư ngụ trong thành Rôma, chưa có Tòa Thánh chánh thức.

Nhưng năm 313, Hoàng đế Constantin tặng cho Giáo Hoàng điện Latran và cho xây dựng nơi trại lính cũ một Vương Cung Thánh Đường Thánh Jean de Latran, mà ngày nay vẫn còn là Nhà Thờ Chính Tòa của Giáo Phận Rôma.

Sau khi Đế quốc La Mã sụp đổ (476), quân ngoại xâm người Byzantin tranh chấp Rôma với nước Ý. Vào thế kỷ thứ 8, người Lombard chiếm đóng miền Bắc và miền Trung nước này, một lần nữa lại đe dọa Rôma. Đức Giáo Hoàng cầu cứu các vua nước Pháp.

Năm 754, Pépin le Bref tặng Đức Giáo Hoàng các lãnh thổ cũ của người Byzantin như Ravenue, Ancône, và lãnh địa Rôma. Đây là khởi điểm khai sinh các nước của Tòa Thánh, mà lịch sử hòa nhập với lịch sử của quyền Giáo Hoàng, cho đến năm 1870.

Năm 1870, coi như toàn bộ các nước của Tòa Thánh bị sáp nhập vào nước Italia, kể cả thành Rôma.

4) Đến Nhà nước Vatican :

Kể từ thời điểm này, các Giáo Hoàng tự xem là “tù nhân” tại điện Vatican, nơi các Ngài trú ngụ từ thế kỷ 14. Cho nên trong vòng 600 năm, có một sự căng thẳng giữa quyền Giáo Hoàng và nhà nước Italia. Thỏa ước Latran năm 1929 chấm dứt tình trạng trên bằng cách thành lập Nhà nước Vatican, đảm bảo cho Đức Giáo Hoàng và Tòa Thánh sự tự do cần thiết để cai quản Giáo Hội về mặt tinh thần.

BB. Nhà nước Vatican :

Vatican là một Nhà nước có lãnh thổ nhỏ (44 mẫu) độc lập và có chủ quyền, được điều hành bởi một Ủy Ban gồm 6 Hồng Y do Đức Giáo Hoàng bổ nhiệm.

Vatican có một Văn phòng Hộ tịch, một chế độ Bảo hiểm xã hội, một Bưu điện, một Nhà ga, một Siêu thị, một Bảo Tàng viện, những Dịch vụ Kỹ thuật và Y tế, một Đài Phát thanh Truyền hình, một Tòa soạn và nhà in báo chí, ...

Trật tự chung của thành Vatican được một đội Kiểm soát phụ trách; trật tự tại Quảng trường Thánh Phêrô được Cảnh sát Italia đảm trách. Đội Vệ binh người Thụy sĩ phục vụ Đức Giáo Hoàng. Các thành viên của đội phải độc thân (trừ các Sĩ quan và Hạ Sĩ quan) theo đạo Công giáo, dưới 25 tuổi

và cao ít nhất là 1,75 mét.

Khuôn viên 44 mẫu được các bức tường bao quanh chỉ là phần nổi của tảng băng mà thôi. Hiệp ước Latran dành cho Vatican khoảng 20 tài sản và bất động sản, được hưởng qui chế tri ngoại pháp quyền như : Rộng nhất là điện Castel Gandolfo, nơi Đức Giáo Hoàng thường nghỉ hè; Đền thờ Thánh Calixte trong khu Transtevere mà ở đó các Hội Đồng của Tòa Thánh đều có Văn phòng.

Ngoài ra còn 440 mẫu đất ở bên bờ hồ Bracciano do Nhà nước Italia nhượng lại cho Vatican vào những năm 50. Vùng đất này cũng được hưởng qui chế như các bất động sản đã nói trên và nơi đây đã cho dựng lên các cột ăng-ten của Đài Phát Thanh Vatican (Radio Vatican).

Hiệp Ước Latran còn qui định cấp cho Vatican 1,75 tỷ Lira thời đó, đền bù những lãnh thổ bị mất.

Ngày nay, Vatican có tại Rôma một diện tích bất động sản đáng kể, khoảng 6 cây số vuông. Ngoài ra, các tài sản của các bộ phận khác của Vatican, nhưng độc lập về mặt tài chánh, còn gây ấn tượng hơn nữa. Theo Tạp chí Limes, chúng chiếm 6.180 mẫu tại các quận ở Rôma và Fiumicino và 250.000 mẫu trên toàn nước Italia.

Nước Vatican có Quốc kỳ là lá cờ của các nước Tòa Thánh trước đây, có từ ngày 17-9-1825, với hai giải vải màu vàng và trắng, trên giải màu trắng có mũ triều Thiên 3 tầng (Tiare pontificale) bằng vàng với những giải đỏ và chìa khóa Đền Thánh Phêrô.

Cờ Tòa Thánh, nói đúng hơn là quốc kỳ của quốc gia Vatican, mà chúng ta thấy treo trong hoặc ngoài Nhà Thờ ở VN, chỉ có 2 giải vàng và trắng.

Nước Vatican cũng có Quốc ca. Bản Quốc ca đầu tiên được sáng tác năm 1857, do một nhà soạn nhạc không mấy nổi tiếng, người nước Áo, tên Hallmayr. Năm 1949, Đức Giáo Hoàng Piô XII đã thay bản Quốc ca này bằng một Hành khúc có nội dung tôn giáo hơn.

Nước Vatican cũng có một Ngoại Giao Đoàn gồm các Sứ thần (Nonces) hoặc Quyền Sứ thần (Pro-Nonces) tại 156 nước trên thế giới và 12 Khâm Sứ Tòa Thánh (Délégué Apostolique) không có nhiệm vụ ngoại giao, mà chỉ làm nhiệm vụ liên lạc với các Giám Mục trong 12 quốc gia khác. Ngoài ra, Tòa Thánh còn có Đại diện thường trực bên cạnh một số Tổ chức của Liên Hiệp Quốc và một số Tổ chức Phi Chính phủ (Organisarion non-gouvernementale, viết tắt là ONG) khác.

Bên cạnh Tòa Thánh cũng có các Đại sứ của 156 nước có thiết lập quan hệ ngoại giao với Tòa Thánh.

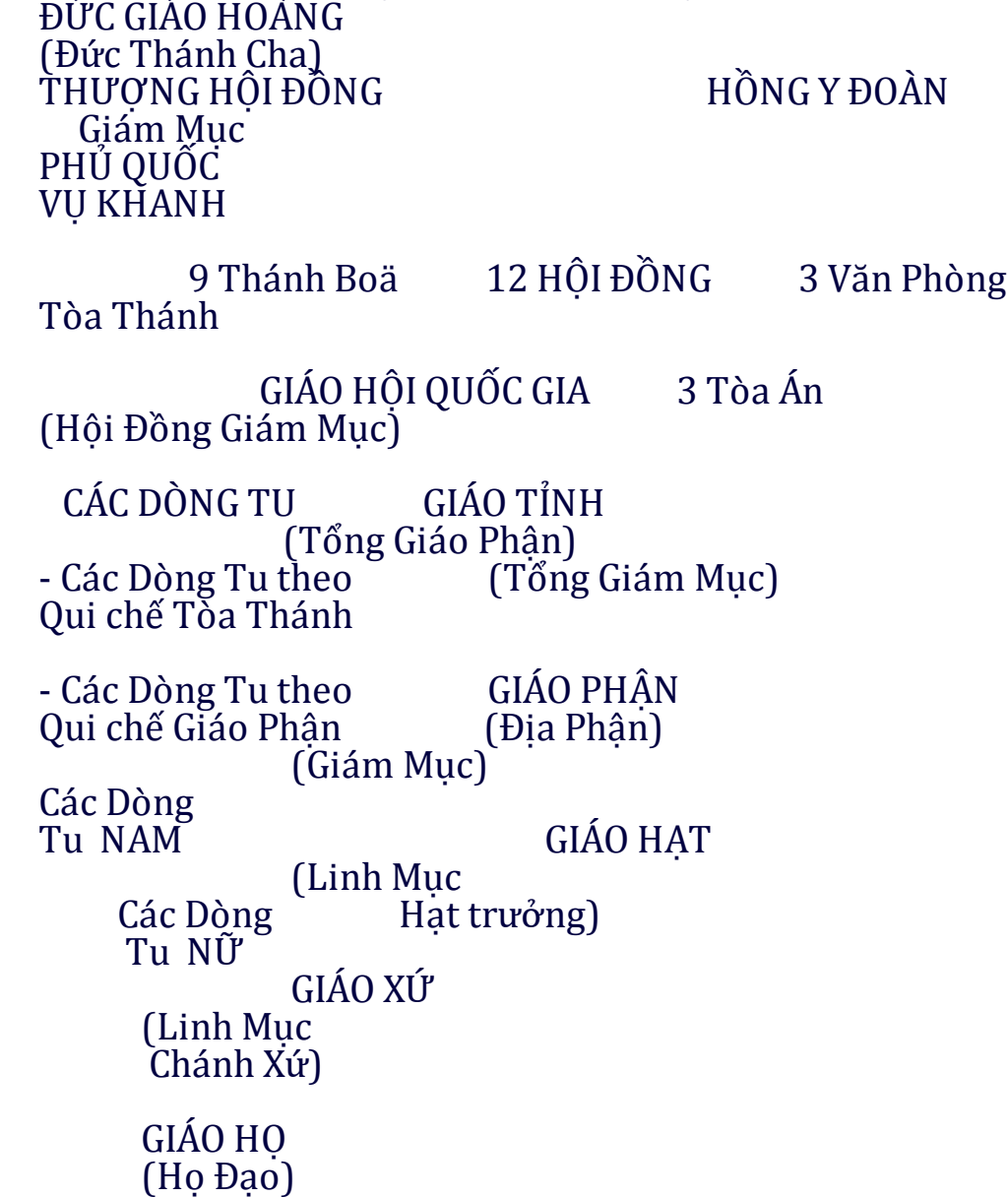
CC. Giáo triều Rôma (La Mã) :

1) Đức Giáo Hoàng :

Đức Giáo Hoàng là người đứng đầu Giáo Hội Công giáo La Mã, và cũng là người đứng đầu Nhà nước Vatican.

Xưa kia, ở VN gọi Đức Giáo Hoàng là Đức Thánh Pha-Pha, và tiếng thường gọi là Đức Thánh Cha (Le Saint Père); trong ngôn ngữ của nhiều nước Âu Châu, gọi Đức Giáo Hoàng là Papa, Pape, Pope, gốc từ tiếng Hy Lạp *Pappas*.

Giáo Hội Rôma hay Giáo Hội Hoàn Vũ có 2 tập thể để Đức Giáo Hoàng tham khảo là Hồng Y Đoàn và Thượng Hội Đồng Giám Mục, cùng với một số Tổ chức để giúp Đức Giáo Hoàng điều hành Giáo triều Rôma (La Curie Romaine).



TÍN ĐỒ

(Giáo hữu, Ky-tô hữu, Giáo dân)

Đức Giáo Hoàng do Hồng Y Đoàn họp tại Tòa Thánh Vatican bầu ra khi vị Giáo Hoàng tiền nhiệm từ trần. Vị Hồng Y được đắc cử lên làm Giáo Hoàng sẽ ở ngôi vị Giáo Hoàng mãi cho đến khi chết. Phẩm vị Giáo Hoàng không có nhiệm kỳ hay nghỉ hưu.

Đức Giáo Hoàng là đại diện của Đức Chúa Jêsu, điều khiển Giáo Hội, nên Đức Giáo Hoàng có quyền hành tối thượng, toàn diện, và không bao giờ sai lầm về Đức tin.

- Ngày 6-8-1978, Đức Giáo Hoàng Phaolô VI từ trần.

- Đức Hồng Y Albino Luciani được bầu lên làm Giáo Hoàng, lấy danh hiệu là Gioan Phaolô I vào ngày 26-8-1978.

33 ngày sau, tức là ngày 29-9-1978, Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô I đột ngột từ trần.

Đức Hồng Y Karol Wojtyla, người Ba Lan, được bầu làm Giáo Hoàng, lấy danh hiệu là Gioan Phaolô II ngày 16-10-1978. Ngài Karol Wojtyla đã được thọ phong :

- Linh Mục ngày 1-11-1946.

- Giám Mục ngày 13-1-1956.

- Hồng Y ngày 26-6-1976.

- Giáo Hoàng ngày 16-10-1978.

2) Hồng Y Đoàn :

Nhiệm vụ của Hồng Y Đoàn là cộng tác với Đức Giáo Hoàng trong việc quản trị Giáo Hội toàn cầu. Khi Đức Giáo Hoàng từ trần, Hồng Y Đoàn tạm nắm quyền quản trị Giáo Hội và tổ chức bầu Giáo Hoàng mới trong một cơ cấu được gọi là Mật Tuyền Viện (Conclave).

Tuy nhiên, Hồng Y Đoàn cũng được triệu tập để giải quyết các vấn đề quan trọng như : vấn đề tài chánh của Giáo Hội, những vấn đề luân lý, vv...

Con số các Hồng Y ngày càng tăng lên, nhưng chỉ có những vị dưới 80 tuổi mới được tham dự Mật Tuyền Viện để bầu Giáo Hoàng.

3) Thượng Hội Đồng Giám Mục :

Đây là một tổ chức được Đức Giáo Hoàng Phaolô VI thành lập năm 1935 để tăng cường sự hợp tác của các Giám Mục trên thế giới với Đức Giáo Hoàng. Phần lớn các Đại biểu của Thượng Hội Đồng Giám Mục là do các Giám Mục đồng sự bầu ra, nhưng cũng có những Thượng Hội Đồng Giám Mục được triệu tập theo từng vùng như : Thượng Hội Đồng Giám Mục Châu Âu, Châu Á, Châu Phi,...

4) Giáo triều Rôma :

Giáo triều Rôma (La Mã) bao gồm các bộ phận để giúp Giáo Hoàng điều hành công việc của Tòa Thánh.

Các tổ chức này họp lại thành một cơ cấu được gọi là Giáo triều Rôma. Giáo triều Rôma gồm các cơ quan sau đây :

- *Phủ Quốc Vụ Khanh*, đặc trách những công việc thường vụ của Giáo Hội và phụ trách liên lạc các quốc gia.

- *9 Thánh Bộ*, chịu trách nhiệm về những lãnh vực nhất định của đời sống Giáo Hội.

- *12 Hội Đồng Tòa Thánh*, là những bộ phận chuyên nghiên cứu và tìm kiếm trong những lãnh vực quan trọng.

- *3 Văn Phòng*, giúp điều hành công việc của Tòa Thánh và quản lý tài chánh.

- *3 Tòa Án*, để giải quyết các công việc liên quan đến : Xá giải, Ấn tín Tông tòa và Hôn phối.

Ngoài các cơ quan kể trên, Tòa Thánh còn có các Ủy Ban, hoặc hoạt động độc lập, hoặc trực thuộc các Bộ (ví dụ

Ủy ban Kinh Thánh trực thuộc Bộ Giáo Lý Đức Tin). Một số cơ chế khác với những hoạt động bổ sung như : Tầng Thư Mật, Thư Viện, Viện Hàn Lâm Giáo Hoàng về Khoa học, Nhà Xuất bản và Nhà in Vatican, Nhật báo Osservatore Romano, Đài Phát Thanh Vatican, Trung Tâm Truyền Hình, Xưởng Đèn Thờ Thánh Phêrô.

5) Phủ Quốc Vụ Khanh :

Đứng đầu Phủ Quốc Vụ Khanh Tòa Thánh là Đức Hồng Y Quốc Vụ Khanh, hiện nay là Đức Hồng Y Angelo Sodano.

Đức Hồng Y Quốc Vụ Khanh được Đức Giáo Hoàng tiếp kiến mỗi tuần 2 lần, mỗi lần ít nhất 1 giờ, ưu tiên trước mọi cuộc tiếp kiến.

Địa vị của Ngài là một Thủ Tướng Chánh Phủ, kiêm Tổng Trưởng Bộ Nội Vụ và Bộ Ngoại Giao Tòa Thánh.

Tại Phủ Quốc Vụ Khanh có :

- *Phân bộ Thường vụ*, hiện do Đức Tổng Giám Mục G.B. Re đứng đầu, Đức Ông Léonardo Sandrin làm Phụ tá.

- *Phân bộ Ngoại vụ*, hiện do Đức Tổng Giám Mục Jean Louis Tauran đứng đầu, Đức Ông Claudio Maria làm Phụ tá.

6) *Chín Thánh Bộ* :

- *Bộ Giáo Lý Đức Tin* (Congrégation au service de la doctrine et de la foi) :

Xa xưa, Đức Giáo Hoàng Phaolô III năm 1542 đã lập nên Bộ Pháp đình (Inquisition) để chống lại Tà Thuyết và sau đó trở thành Thánh Bộ (Le Saint Office) và đời Giáo Hoàng Phaolô VI sửa lại thành Bộ Giáo Lý Đức Tin.

Bộ này chăm lo các vấn đề thuộc về Giáo lý, Đức tin, Đạo đức. Bộ cũng nghiên cứu các Học thuyết mới (Thí dụ như Thần Học Giải phóng) và cổ vũ các nghiên cứu và các hội nghị về vấn đề này. Bộ cũng lên án những lý thuyết bị coi là sai lầm, trái ngược với nguyên lý Đức tin, sau khi đã tham khảo ý kiến với các Giám Mục liên hệ. Bộ cũng nghiên cứu nội dung các quyển các sách đã xuất bản và lên án nếu cần, sau khi đã hội ý và đối chất với tác giả. Tác giả có quyền tự biện hộ bằng miệng hoặc bằng văn bản.

Đức Giáo Hoàng Phaolô VI đã cải tổ Bộ này một cách sâu sắc, bãi bỏ hẳn tính cách bí mật, pháp đình, nhấn mạnh vào tính cách cổ vũ nâng cao Giáo lý. Ngài nói : *“ Bởi vì đức Bác ái loại trừ sợ hãi, ngày nay chúng ta bảo vệ Đức tin bằng cách nâng cao Giáo lý, vừa sửa chữa uốn nắn những sai lầm. Bộ này khuyến khích những kẻ sai lầm trở về đường chánh nẻo ngay và khuyến khích các nhà rao giảng lời Chúa thêm hăng hái trong sứ vụ mình.”*

- *Bộ Chuyên về các Giáo hội Đông phương* (Congrégation au service des Églises Orientales) :

Bộ này mới được thành lập năm 1862, thời Đức Giáo Hoàng Piô IX. Bộ chịu trách nhiệm về tất cả vấn đề có liên quan đến các Giáo Phận thuộc nghi lễ Đông phương : Giám Mục, Linh Mục, Tu sĩ Giáo dân tại các quốc gia Ai Cập, Érythrée, Étiopi, Bulgari, Chypre, Hy Lạp, Iran, Liban, Palestin, Syri, Jordani, Thổ Nhĩ Kỳ, Irac. Hiện nay, các tín đồ Công giáo thuộc nghi lễ Đông phương có chừng 14 triệu.

Ngoài Giáo Hoàng Học Viện nghiên cứu các vấn đề Đông phương do các Linh Mục Dòng Tên đảm nhiệm, tại Rôma còn có nhiều Học Viện Giáo Hoàng dành cho người Đông phương : Học Viện Acmêni thành lập năm 1584, Étiopi

(1481), Hy Lạp (1576), Ruman (1858), Học Viện Russicum (1929) dành cho người Nga, ...

- *Bộ Giám Mục* (Congrégation au service des Évêques) :

Bộ này được thành lập do Đức Giáo Hoàng Sixtô V năm 1578 và được cải cách, có nhiệm vụ lo tất cả công việc liên quan đến các Giám Mục và các Giáo Phận trên toàn cầu. Thí dụ : Việc mở thêm một Giáo Phận, bãi bỏ một Giáo Phận, việc bổ nhiệm các Giám Mục, Giám Mục Phụ Tá. Là người tham dự các Hội Đồng Giám Mục, Bộ này công nhận các văn kiện của các Hội Đồng Giám Mục và các Công Đồng địa phương. Bộ có nhiều Văn phòng đặc biệt trực thuộc, như Văn phòng người di cư, Văn phòng truyền giáo miền biển, ...

Đức Hồng Y Bộ Trưởng Bộ này có quyền triệu tập các Bộ Trưởng Bộ Linh Mục, Bộ Giáo sĩ và Bộ Giáo Dục Công giáo, để cùng các Ngài xem xét các vấn đề liên quan.

- *Bộ Bí Tích* (Congrégation de la Discipline des Sacrements) :

Bộ này do Đức Giáo Hoàng Piô X thành lập năm 1908, có nhiệm vụ lo các vấn đề có liên quan đến các Phép Bí Tích, thí dụ một Linh Mục muốn hoàn tục phải xin phép Bộ này.

Từ khi Đức Giáo Hoàng Phaolô VI mở rộng quyền các Giám Mục bằng Sắc dụ Pastorale Munus (30-6-1963), hồ sơ xin chuẩn về vấn đề Hôn phối hằng năm lên đến con số 10.000 được chuyển về các Giám Mục địa phương, khiến cho công việc của Bộ nhẹ gánh một phần.

- *Bộ Nghi Lễ* (Congrégation des Rites) :

Bộ này lo việc nghi lễ như tên gọi. Đức Giáo Hoàng Piô XI còn thêm vào Bộ này một Văn phòng lo việc Phong

Thánh (nay đã tách ra thành một Bộ riêng). Bộ có nhiệm vụ thực thi Hiến chế Công Đồng về Phụng vụ. Bộ cũng lo về vấn đề đạo đức không có tính cách Phụng vụ như : đạo đức cá nhân, gia

đình, xã hội, việc kinh hạt, rước xách.

- *Bộ Giáo Sĩ* (Congrégation au service du Clergé) :

Bộ này được thành lập năm 1564 do Đức Giáo Hoàng Piô IV để lo việc giải thích và áp dụng các luật lệ do Công Đồng Trente qui định. Bộ này gồm có 3 Văn phòng :

Văn phòng 1 : lo việc đào tạo và Thánh hóa các Linh Mục và kỷ luật Giáo Sĩ (làm lễ, đọc sách nguyện, đạo đức).

Văn phòng 2 : lo việc giảng thuyết về Giáo lý, suy nghĩ tìm tòi những phương pháp dạy Giáo lý mới cho trẻ em và người lớn. Văn phòng cũng lo về mục vụ du lịch (Pastorale du tourisme). Văn phòng chuẩn y các đề án giảng thuyết của các Hội Đồng Giám Mục và khuyến khích cổ vũ các Hội nghị về Giáo lý, đồng thời thảo ra những chỉ thị thích hợp về vấn đề này.

Văn phòng 3 : lo việc quản lý các tài sản trần thế của Giáo Hội, các Quỹ Từ thiện, các Nhà Thờ, Đền Thánh, di sản Nghệ thuật; lo các việc có liên quan đến đời sống vật chất của Giáo sĩ, đặc biệt các Giáo sĩ đau bệnh, già yếu, bằng cách thành lập những Hội, Viện, phụ trách về việc này.

- *Bộ Tu Sĩ* (Congrégation des services des Religieux) :

Bộ này do Đức Giáo Hoàng Sixtô V thành lập. Từ năm 1601 đến đời Đức Giáo Hoàng Piô X đầu thế kỷ này, Bộ Tu Sĩ và Bộ Giám Mục là một, nhưng sau đó được tách ra như hiện nay.

Bộ phụ trách các vấn đề thuộc các Dòng Tu nghi lễ La tinh, nghĩa là có trách nhiệm khoảng chừng 2,5 triệu Nam Nữ Tu sĩ trên thế giới về các vấn đề chế độ, kỷ luật, học tập, tài sản, quyền lợi, ...

Bộ có quyền thành lập, bãi bỏ, chuyển đổi một Dòng Tu. Hồ sơ của Bộ lên đến 40.000 một năm, điều này chứng tỏ công việc phức tạp của Bộ. Bộ cũng có nhiệm vụ áp dụng Sắc lệnh “Đổi mới hợp thời đời tu” của Công Đồng Vatican II.

Vì số Dòng Tu trong Giáo Hội rất nhiều, nên Bộ cũng chú ý đến việc tập hợp các Dòng Tu nhỏ lại, chú ý cả đến những vấn đề nhỏ như bộ áo dòng của từng Dòng Tu, đến những vấn đề lớn như sửa đổi Hiến pháp của một Dòng.

Bộ cũng phụ trách các Tu Hội đời (Instituts séculiers).

- *Bộ Giáo Dục Công giáo* (Congrégation au service de l'enseignement catholique) :

Năm 1588, Đức Giáo Hoàng Sixtô V lập một Bộ phụ trách các Đại Học Công giáo như Đại Học Rôma, Đại Học Bologna, Đại Học Paris, Đại Học Salamanca ... Sau nhiều lần chấn chỉnh, năm 1967, Đức Giáo Hoàng Phaolô VI đổi tên là Bộ Giáo Dục Công giáo.

Bộ gồm có 3 Văn phòng :

Văn phòng 1 : phụ trách các Chung Viện, từ việc quản trị vật chất đến chương trình học tập và kỷ luật. Văn phòng còn lo đào tạo các nhân viên, tu sĩ cho các Tu Hội đời.

Văn phòng 2 : phụ trách các trường Đại Học, Cao Đẳng Công giáo, lo việc thiết lập tại mỗi Đại Học Công giáo một Ghế dành cho Giáo sư Thần học. Văn phòng cũng hỗ trợ việc tương thân tương trợ giữa các Đại Học Công giáo trong một nước hay ở các nước khác nhau. Văn phòng cũng lo đến việc làm sao bên cạnh các Đại Học không Công giáo có những Cư Xá Sinh viên Công giáo.

Văn phòng 3 : phụ trách các trường Công giáo dưới bậc Đại Học của các Giáo Xứ hay Giáo Phận.

Bộ Truyền Bá Phúc Âm (Congrégation au service de l'Évangélisation) :

Bộ này do Đức Giáo Hoàng Grêgôriô XV thành lập ngày 22-6-1622 với mục đích truyền bá Đức tin trên thế giới, vì thế, Bộ này mới có tên là “ de Propaganda fide” : tên gọi này đã gây hiểu lầm vì từ ngữ Propaganda có nghĩa là tuyên truyền, quảng cáo, nên Đức Giáo Hoàng Phaolô VI cải danh là Bộ Truyền Bá Phúc Âm (Tin Mừng, Tin Lành).

Bộ phụ trách các Xứ Truyền giáo (Pays de mission), tổ chức và điều hợp công cuộc truyền giáo, chú trọng việc đào tạo Giáo Sĩ địa phương. Bộ cũng chăm lo việc phát triển trong Giáo Hội tinh thần truyền giáo và cổ vũ cho có nhiều người làm Linh Mục đi rao giảng các quốc gia chưa biết Tin Mừng.

Bộ cũng phối hợp với Bộ Tu Sĩ và Giáo Dục Công giáo đào tạo các Linh Mục Thừa Sai, và bằng mọi cách, cổ vũ lòng nhiệt thành truyền giáo trong Giáo Hội.

Bộ cũng phụ trách các Hội Tông Đồ truyền giáo như Hội Thánh Phêrô, Hội Chúa Hải Đồng. Các Hội này cung cấp cho các xứ các nhu cầu tối thiểu để đào tạo Linh Mục, Lương giáo Lý viên,

xây cất Chung Viện, nuôi các Chung sinh.

7) *12 Hội Đồng Tòa Thánh :*

- *Hội Đồng Tòa Thánh về Giáo dân :*

Hội Đồng do Đức Giáo Hoàng Phaolô VI lập ngày 6-1-1967 với mục đích quan tâm đến vai trò của Giáo dân trong Giáo Hội, cũng như các phong trào Tông đồ Giáo dân.

Chủ tịch : Đức Hồng Y Pironio Eduardo.

Phó Chủ tịch : Đức Giám Mục Paul Cordes.

Hội Đồng này có một Chủ Tịch Đoàn gồm 3 Hồng Y và 2 Giám Mục.

Các thành viên của Hội Đồng gồm : 2 Hồng Y, 2 Giám Mục, và 27 Đức Ông.

- *Hội Đồng Tòa Thánh cổ vũ hợp nhất các Kytô hữu :*

Lúc đầu là Văn phòng cổ vũ sự hợp nhất các Ky-tô hữu do Đức Giáo Hoàng Gioan XXII thành lập ngày 5-6-1960, và ngày 28-6-1983 được đổi thành Hội Đồng Tòa Thánh với mục đích biểu lộ ý chí của Tòa Thánh trong phong trào đại kết, nhằm tái lập sự thống nhất giữa những người tin ở Đức Chúa Jésus.

Chủ tịch : Đức Hồng Y Edward Cassidy.

Các thành viên của Hội Đồng gồm 14 Hồng Y và 18 Giám Mục.

- *Hội Đồng Tòa Thánh về Gia đình :*

Hội Đồng do Đức Giáo Hoàng Phaolô VI thành lập năm 1973 nhằm mục đích nghiên cứu những vấn đề linh đạo, luân lý và xã hội của gia đình trong một viễn tượng mục vụ.

Chủ tịch : Đức Hồng Y Lopez Trujillo.

Hội Đồng này có một Chủ Tịch Đoàn gồm 9 Hồng Y, 8 Giám Mục, và có 19 Đức Ông làm thành viên.

- *Hội Đồng Tòa Thánh về Công lý và Hòa bình :*

Lúc đầu là Ủy Ban Công lý và Hòa bình do Đức Giáo Hoàng Phaolô VI thành lập ngày 6-1-1967 và năm 1988 được đổi thành Hội Đồng Tòa Thánh với mục đích ủng hộ sự phát triển của các nước nghèo, cổ vũ hòa bình và công bằng xã hội trong giao hữu giữa các nước.

Chủ tịch : Đức Hồng Y Roger Etchegaray.

Phó Chủ tịch : Tổng Giám Mục Nguyễn văn Thuận.

Các thành viên của Hội Đồng gồm : 4 Hồng Y, 1 Thượng Phụ, 7 Giám Mục, và 15 Đức Ông.

- *Hội Đồng Tòa Thánh về Đồng Tâm :*

Hội Đồng được Đức Giáo Hoàng Phaolô VI thành lập ngày 15-7-1971 với mục đích phối hợp hoạt động từ thiện của Giáo Hội, và nhờ đó đóng góp có hiệu quả vào việc phát huy nhân phẩm và sự tiến bộ xã hội các dân tộc gặp khó khăn.

Chủ tịch : Đức Hồng Y Roger Etchegaray.

Các thành viên của Hội Đồng gồm : 4 Hồng Y trong đó có Đức Hồng Y Phạm đình Tụng (VN), 14 Giám Mục và 2 Đức Ông.

- *Hội Đồng Tòa Thánh về mục vụ di dân :*

Hội Đồng này do Đức Giáo Hoàng Phaolô VI thành lập năm 1970 với mục đích nghiên cứu mục vụ đối với những người phải rời khỏi xứ sở của mình để tới sinh sống tại một xứ khác, bất cứ vì lý do gì.

Chủ tịch : Giám Mục Giovanni Cheli.

Các thành viên gồm : 5 Hồng Y, 29 Giám Mục.

- *Hội Đồng Tòa Thánh về mục vụ cho nhân viên Y tế :*

Hội Đồng này được thành lập ngày 11-2-1985 với mục đích nghiên cứu các vấn đề cũng như những mối liên lạc quốc tế trong ngành Y tế, nhằm giúp Giáo Hội đảm nhận vai trò nhơn đạo của mình.

Chủ tịch : Đức Hồng Y Fiorenzo Angelini.

Các thành viên của Hội Đồng gồm : 10 Hồng Y, 13 Giám Mục, 6 Đức Ông và 7 Tu Sĩ.

- *Hội Đồng Tòa Thánh về Giải thích các Văn bản Giáo luật :*

Lúc đầu là Ủy ban Giải thích Giáo luật được thành lập ngày 15-9-1917, sau được đổi thành Ủy ban Tu chính Giáo luật do Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII thành lập ngày 28-3-1967, sau khi ban hành Bộ Giáo Luật mới 1983 thì đổi thành Ủy ban Giải thích Giáo luật; ngày 28-6-1988 được đổi thành Hội Đồng để làm nhiệm vụ như chức danh.

Chủ tịch : Giám Mục Julian Herranz.

Các thành viên gồm : 15 Hồng Y, 3 Thượng Phụ, 2 Giám Mục.

- *Hội Đồng Tòa Thánh về Đối thoại giữa các tôn giáo :*

Trước là Văn phòng được thành lập năm 1964. Ngày 28-6-1988 được đổi thành Hội Đồng với mục đích liên lạc với các tôn giáo ngoài Công giáo, cũng như cổ vũ tình huynh đệ giữa mọi người.

Chủ tịch : Đức Hồng Y Francis Arinze.

Các thành viên gồm : 14 Hồng Y, 1 Thượng Phụ, 30 Giám Mục, trong đó có Tổng Giám Mục Nguyễn Như Thể (VN) Giám quản Tông Tòa Tổng Giáo Phận Huế.

- *Hội Đồng Tòa Thánh đối thoại với những người không tín ngưỡng :*

Hội Đồng này do Đức Giáo Hoàng Phaolô VI thành lập ngày 9-4-1965, lúc đầu là văn phòng liên lạc với những người không tín ngưỡng, nhằm mục đích nghiên cứu về chủ nghĩa Vô Thần, cuối cùng là để tạo đối thoại với những người không tín ngưỡng.

Chủ tịch : Đức Hồng Y Paul Poupard.

Các thành viên gồm : 14 Hồng Y và 19 Giám Mục.

- *Hội Đồng Tòa Thánh về Văn hóa :*

Hội Đồng này được thành lập ngày 20-5-1982 với mục đích cổ vũ sự phát triển văn hóa và giao lưu giữa các văn hóa cũng như phối hợp các hoạt động văn hóa của Tòa Thánh và của các Giáo hội địa phương.

Chủ tịch : Đức Hồng Y Paul Poupard.

Các thành viên gồm : 15 Hồng Y và 11 Giám Mục.

- *Hội Đồng Tòa Thánh về truyền thông xã hội :*

Lúc đầu là một Ủy Ban do Đức Giáo Hoàng Phaolô VI thành lập ngày 2-4-1964, và ngày 28-6-1988 được đổi thành Hội Đồng với mục đích nghiên cứu các vấn đề liên quan tới Điện ảnh, Truyền thanh, Truyền hình và Báo chí.

Chủ tịch : Tổng Giám Mục Patrick John Foley.

Các thành viên gồm : 11 Hồng Y, 11 Giám Mục, 1 Đức Ông và 2 Tu sĩ.

8) *3 Văn Phòng :*

Ba Văn Phòng trực thuộc Phủ Quốc Vụ Khanh, giúp điều hành công việc của Tòa Thánh và quản lý tài sản.

Ba Văn Phòng này là :

- Văn phòng Giáo Hoàng.
- Văn phòng Quản trị di sản Tông Tòa.
- Văn phòng Kinh tế của Tòa Thánh.

9) *3 Tòa Án :*

- Tông Tòa Xá Giải.
- Tòa Án Tối Cao ẩn tín Tông Tòa.
- Tòa Án Hôn phối.

10) *Tờ báo OSSERVATORE ROMANO (OR) :*

Tờ báo này ra đời được hơn 130 năm nay. Tờ Nhật báo của Giáo Hội được lần lần làm cho phong phú thêm và được xuất bản thêm bản hàng tuần 7 thứ tiếng.

Mục đích của tờ báo không phải là bán cho nhiều, mà là truyền đạt lời của Đức Giáo Hoàng và cung cấp tài liệu cho những người tới Tòa Thánh nghiên cứu.

Tổng Biên tập bản tiếng Pháp, người đã có công cải tổ bản tiếng Pháp mơ ước có sự thông tin 2 chiều, tức tờ báo cũng sẽ là tiếng nói của các Giáo hội địa phương nữa.

Tờ Osservatore Romano giữ kín số lượng bán ra và rất dè dặt đối với một số mặt của cuộc sống chánh trị ở Italia, nhất là về cuộc khủng hoảng hiện nay, mà đảng Dân Chủ Thiên Chúa giáo đang trải qua, một đảng mà gần đây được đặt tên là “Đảng Nhân Dân”.

Giám đốc tờ OR được Đức Giáo Hoàng bổ nhiệm.

11) *Đài Phát Thanh Vatican :*

Đài Phát Thanh Vatican giống như một cơ quan nghe nhìn của tờ báo OR.

Khách hàng của họ không giống nhau, phương tiện và mục đích cũng thế.

Đài Phát Thanh Vatican thông tin theo nhãn quan Công giáo cho khắp thế giới bằng 30 thứ tiếng, theo như lời nói của Linh Mục Pierre Moreau, người phụ trách chương trình tiếng Pháp từ 30 năm nay.

Đài Phát Thanh Vatican do Đức Giáo Hoàng quyết định thành lập, và bằng cách nhắc đi nhắc lại lời hứa trung thành với Đức Giáo Hoàng, Ngài đã giao cho Dòng Tên điều hành đài này.

Theo Linh Mục Pierre Moreau, Tòa Thánh rất ít khi can thiệp vào chương trình và nội dung của đài. Khi có vấn đề tế nhị cần phải cân nhắc, chúng ta tham khảo Lầu Ba (tức Phủ Quốc Vụ Khanh Tòa Thánh). Đó là trường hợp xảy ra vào tháng 6 năm 1993, khi Mỹ thả bom Bát-đa, thủ đô của nước Irac. Việc này đã tạo ra một thái độ dè dặt của Vatican, và do đó, Đài Phát Thanh Vatican cũng dè dặt.” (Trích trong quyển : Công giáo VN sau quá trình 50 năm 1945-1995)

III. Công Đồng Vatican II :

Công Đồng hay Công Đồng Chung là hội nghị của toàn thể các Giám Mục trên thế giới . Gọi Công Đồng Chung là để phân biệt với các Công Đồng Riêng của một miền.

Trong Lịch sử của Giáo Hội Công giáo, cho tới nay có tất cả 21 Công Đồng Chung, và quan trọng nhất là Công Đồng Chung thứ 21 gọi là Công Đồng Vatican II.

Công Đồng Vatican I diễn ra trong 2 năm 1869 và 1870, có tất cả 747 Giám Mục tham dự đều là người Âu Châu, kể cả các Giám Mục từ các nước Châu Mỹ, Châu Á, Châu Phi, cũng đều là người Châu Âu. Đó là Công Đồng 20.

Công Đồng Chung thứ 21 là Công Đồng Vatican II, gồm có tất cả 2.904 Nghị Phụ được mời và 2.629 Nghị Phụ tham dự, trong đó chỉ có 1.060 Nghị Phụ là người Châu Âu.

Dĩ nhiên, trong Công Đồng Vatican II, các Nghị Phụ người Châu Âu vẫn đóng vai trò chủ chốt và tiếng nói của các Ngài vẫn là tiếng nói có trọng lượng.

Trong Công Đồng này, những vấn đề của các Giáo hội ngoài Châu Âu, cũng như những vấn đề của thế giới hiện đại là những mối bận tâm nhất của tất cả Nghị Phụ.

Thực vậy, tiếng La tinh là một ngôn ngữ , tuy không còn là phổ thông, nhưng không hoàn toàn xa lạ với người Âu Châu, không còn là ngôn ngữ duy nhất trong phụng tự nữa, mà các ngôn ngữ địa phương đều được sử dụng, kể cả trong Kinh Nguyện Thánh Thể, là một điều mà trước đây không ai dám nghĩ tới.

Công Đồng Vatican II đã dành riêng 1 trong 4 Hiến Chế để nói về “*Giáo Hội trong thế giới hôm nay*”.

Hơn nữa, không phải chỉ trong Hiến Chế Mục Vụ “Vui mừng và Hy vọng”, mà trong tất cả văn kiện của Công Đồng Vatican II, canh tân cập nhật hóa vẫn là mối bận tâm hàng đầu. Vì thế, Công Đồng Vatican II là bước ngoặt quan trọng của lịch sử Giáo Hội Công giáo : Nhiều vấn đề được đặt lại.

Từ sau Công Đồng Vatican II, muốn đề cập đến vấn đề nào của Giáo Hội đều phải qui chiếu vào các văn bản của Công Đồng Vatican II này.

Công Đồng Vatican II, tức Công Đồng thứ 21, sau hơn 3 năm chuẩn bị nội dung cho Đại Hội, đã được Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII chánh thức khai mạc tại Đền Thờ Thánh Phêrô (Vatican) và chính Đức Giáo Hoàng điều khiển các phiên họp.

Ngày 3-6-1963, Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII qua đời, Đức Tân Giáo Hoàng mới đắc cử là Phaolô VI tiếp tục điều khiển Công Đồng Vatican II. Công Đồng có 4 kỳ họp, mỗi kỳ họp kéo dài từ 3 đến 4 tháng, tổng cộng kéo dài hơn 3 năm, đến ngày 8-12-1965 mới bế mạc.

Công Đồng Vatican II đã biểu quyết 16 văn kiện gồm :

- 4 Hiến chế.
- 9 Sắc lệnh.
- 3 Tuyên ngôn.

1) 4 Hiến Chế :

- Hiến chế Tín lý về Giáo Hội.
- Hiến chế Tín lý về Mạc khải của Thiên Chúa.
- Hiến chế về Phụng vụ Thánh.
- Hiến chế Mục vụ về Giáo Hội trong thế giới hôm nay.

2) 9 Sắc Lệnh :

- Sắc lệnh về nhiệm vụ các Giám Mục trong Giáo Hội.
- 2 Sắc lệnh về Linh Mục (đào tạo, chức vụ, đời sống)
- Sắc lệnh về canh tân thích nghi đời sống Dòng Tu.
- Sắc lệnh về Tông đồ Giáo dân.
- Sắc lệnh về hoạt động Truyền giáo của Giáo Hội.

- Sắc lệnh về hiệp nhất.
- Sắc lệnh về các Giáo hội Đông phương.
- Sắc lệnh giữa những sự kỳ diệu về các phương tiện truyền thông xã hội.

3) 3 Tuyên ngôn :

- Tuyên ngôn về tự do tôn giáo.
- Tuyên ngôn về liên lạc của Giáo Hội với các tôn giáo ngoài Công giáo.
- Tuyên ngôn về giáo dục Công giáo.

Dựa trên các văn kiện pháp qui kể trên, Giáo Hội Công giáo triển khai và bổ sung, hình thành đường hướng hoạt động mới của Giáo Hội, với một số nét chánh, kể ra :

- Vấn đề Giáo lý :

Công Đồng khẳng định những tín điều căn bản về Giáo lý được ghi trong Kinh Thánh : Thiên Chúa Ba ngôi, Công cuộc cứu chuộc loài người của Đức Chúa Jêsus, vai trò Thánh hóa Hội Thánh của Chúa Thánh Thần, Đức Mẹ Đồng trinh Maria, về nước Trời, ...

- Vấn đề Giáo Hội :

Giáo Hội không thể tự vỗ ngực là Thần Thánh như trước đây, mà phải hạ mình xuống để phục vụ.

Giáo Hội của Chúa phải nhằm mục đích thôi thúc tinh thần an ủi. Đó là công trạng của Chúa Jêsus đến cứu rỗi, chứ không phải đến để cai trị và phạt vạ; đi hầu hạ người chứ không phải bắt người hầu hạ mình. Giáo Hội phải nhập thế, đi sâu vào các nguyện vọng của con người, cho nên Giáo Hội luôn luôn phải canh tân và hiệp thông trong các lãnh vực thế tục cũng như các hoạt động tôn giáo.

Từng lớp Giáo sĩ của Giáo Hội không phải là những công chức của Giáo triều, mà phải tham dự tích cực vào các hoạt động xã hội để hoàn thành sứ mạng của mình.

Văn kiện nêu rõ : *Giám Mục không phải bắt người hầu hạ mình, mà phải đi hầu hạ người*; Linh Mục phải từ bỏ quyền lợi cá nhân, đừng tính toán đến quyền lợi riêng và quyền lợi của tập thể. Do đó, cần phải cải cách và chấn chỉnh cách đào tạo các Linh Mục.

- Vấn đề Lễ nghi :

Công Đồng Vatican II chủ trương cải tổ, trong đó nhìn nhận và coi trọng những đặc điểm tâm lý, phong tục, tập quán, và tín ngưỡng cổ truyền của mỗi dân tộc. Công Đồng cũng cho phép dùng các ngôn ngữ các dân tộc thay thế tiếng La tinh trong việc phụng tự, bỏ bớt những lễ nghi rườm rà phiền phức.

- Vấn đề Giáo dục :

Công Đồng Vatican II rất quan tâm đến vấn đề Giáo dục tinh thần Công giáo trong các thành phần giáo dân, đặc biệt chú trọng lớp thanh thiếu niên, vì đó là tương lai của Giáo Hội. Giáo dục tinh thần Công giáo là sự kết hợp chặt chẽ giữa trách nhiệm của gia đình và của Giáo Hội, với nhiều hình thức và phương pháp khác nhau, trong đó lấy việc giáo dục Giáo lý làm quan trọng, và nên triệt để khai thác các phương tiện truyền thông đại chúng phục vụ cho giáo dục.

- Vấn đề Hôn nhân :

Công Đồng Vatican II cho phép các tín đồ được kết hôn với người theo tôn giáo khác miễn là phía bên kia để cho người bạn đời của mình được tự do tín ngưỡng, nên Công Đồng đã hủy bỏ vạ tuyệt thông đối với những người Công giáo kết hôn với người ngoại Đạo.

Trước đây, Giáo Hội Công giáo cho rằng chỉ có đạo mình là chánh, các đạo khác là Tà, là Lạc giáo, và chủ trương không quan hệ. Quan niệm này nay được bãi bỏ, chủ trương đoàn kết, cởi mở với các tôn giáo khác trong tinh thần bình đẳng.

- Đối với Khoa học Kỹ thuật :

Công Đồng Vatican II chủ trương đưa Khoa học Kỹ thuật theo đức tin tôn giáo, vì cho rằng mọi việc trên thế gian đều do Thiên Chúa sắp đặt, nên Khoa học Kỹ thuật phải gắn liền với tôn giáo, không được đối lập với Thiên Chúa. Sự phát triển của Khoa học Kỹ thuật nâng cao đời sống con người, là để thực hiện và hoàn chỉnh chương trình của Thiên Chúa đã định.

Công Đồng Vatican II mở ra cho Giáo Hội Công giáo một hướng hoạt động cởi mở, thích hợp và tiến bộ.

IV. Giáo Lý và Các Điều Răn :

Toàn bộ Giáo lý, Triết lý và Giới Luật căn bản của Thiên Chúa giáo đều nằm trong quyển Kinh Thánh Cựu Ước và Tân Ước.

1) Kinh Thánh Cựu Ước và Tân Ước :

* Kinh Thánh Cựu Ước là Thánh Kinh của Đạo Do Thái, là bộ sách mà các vị Thánh của Do Thái viết lại lịch sử của dân tộc mình. Kinh Thánh Cựu Ước gồm có 4 phần :

Phần 1 là 5 quyển sách của Môi-se.

Phần 2 là các sách về lịch sử.

Phần 3 là các sách về văn thơ.

Phần 4 là các sách tiên tri.

* Kinh Thánh Tân Ước là sách kể lại cuộc đời và sự nghiệp của Đức Chúa Jêsus Christ, những lời giảng dạy của Đức Chúa, các hoạt động của các Thánh Tông Đồ, những lời răn dạy về đạo lý của Đức Chúa Jêsus và của các Thánh Tông Đồ đối với con người.

Kinh Thánh Tân Ước có thể chia làm 4 phần như sau :

- Phần 1 là các sách Phúc Âm (Tin Mừng, Tin Lành) ghi lại 4 Thánh sử của Đức Chúa Jêsus Christ do 4 vị Thánh viết : Ma-thi-ơ, Mác, Luca, Giăng.

- Phần 2 là nói về Công vụ của các Sứ đồ, kể về hoạt động của các Thánh Tông Đồ, do Thánh Luca viết.

- Phần 3 là các Thánh thư của các Thánh Tông Đồ gửi cho các Giáo đoàn.

- Phần 4 là phần cuối, là sách Khải Huyền của Thánh Giăng. Ngài được Đức Chúa Trời ban ơn cho được lên Thiên đường xem thấy những sự huyền diệu của Đức Chúa Trời và Đức Chúa Jêsus, thấy được tương lai của nhơn loại như thế nào, và sau đó Ngài được đưa trở về thế gian và ghi chép lại các điều trông thấy đó.

Thiên Chúa giáo cho rằng Kinh Thánh là những lời mặc khải của Thiên Chúa đối với loài người, là mẫu mực tối cao của Đức Tin, nên phải được tôn sùng.

Hội Thánh do Đức Chúa Jêsus lập nên là để thay mặt Chúa khi Đức Chúa đã về Trời để truyền giảng Giáo lý cứu rỗi nhơn loại.

2) Quan niệm về Vũ Trụ :

Vũ trụ và vạn vật đều do Thiên Chúa (Thượng Đế, Đức Chúa Trời) tạo dựng.

Thiên Chúa có 3 Ngôi : *Ngôi thứ 1 là CHA, Ngôi thứ 2 là CON, Ngôi thứ 3 là THÁNH THẦN.*

Tuy có 3 Ngôi nhưng đồng một thể. Ngôi 2 bởi Ngôi 1 mà ra, Ngôi 3 bởi Ngôi 1 và Ngôi 2 mà ra.

Ngôi 1 là CHA tạo dựng, Ngôi 2 là CON cứu chuộc, Ngôi 3 là THÁNH THẦN : Thánh hóa.

Sáng Thế Ký trong Kinh Thánh Cựu Ước chép rằng :

Đức Chúa Trời (viết tắt là ĐCT) tạo dựng ra Trời Đất và vạn vật trong 6 ngày :

- Ngày thứ 1 : ĐCT tạo ra sự sáng và sự tối, tức ngày và đêm.

- Ngày thứ 2 : ĐCT tạo ra bầu trời.

- Ngày thứ 3 : ĐCT tạo ra đất, biển, thảo mộc.

- Ngày thứ 4 : ĐCT tạo ra mặt trời, mặt trăng, các vì sao.

- Ngày thứ 5 : ĐCT tạo ra loài cá, loài chim.

- Ngày thứ 6 : ĐCT tạo ra các loài thú trên mặt đất gồm thú rừng, súc vật và côn trùng.

Đức Chúa Trời lại dựng nên người Nam và người Nữ theo hình tượng của Ngài, ban phước cho loài người và phán rằng : *"Hãy sanh sản thêm nhiều, làm cho đầy dẫy đất, hãy làm cho đất phục tùng, hãy quản trị loài cá dưới biển, loài chim trên trời, cùng các vật sống hành động trên mặt đất."*

ĐCT còn phán thêm : *"Này, Ta sẽ ban cho các ngươi mọi thứ cỏ kết hạt mọc khắp mặt đất và các loài cây sanh quả có hạt giống, ấy sẽ là đồ ăn cho các ngươi."* (1)

- Ngày thứ 7 : ĐCT đã làm xong các công việc, nên ngày thứ 7 Ngài nghỉ, rồi ban phước cho ngày ấy, gọi là ngày Thánh, tức là ngày Chúa nhật.

Như thế, theo Thiên Chúa giáo, ĐCT có quyền phép vô biên, tạo dựng nên Trời Đất và tất cả các vật trong bầu vũ trụ này, những vật lớn như Tinh tú, Mặt trời, Mặt trăng, các quả Địa cầu, đều do ĐCT dùng phép huyền diệu tạo ra, rồi đến các loài sinh vật ở dưới nước, trên cạn, trên bờ, trên không, cũng đều do ĐCT tạo ra, và cả đến con người là loài khôn ngoan nhất, thống trị vạn vật cũng do ĐCT tạo ra theo hình tượng của Ngài.

Tóm lại, không vật gì trong bầu vũ trụ này mà không do ĐCT tạo dựng sanh thành.

3) Quan niệm về con người : Tội Tổ Tông.

Sau đó, ĐCT lập một cảnh vườn Ê-đen ở về hướng Đông. ĐCT lấy bụi đất nắn hình nên một

người Nam, hà sanh khí vào lỗ mũi thì người đó sống dậy, gọi là A-đam.

ĐCT đem A-đam vào vườn Ê-đen để trồng cây và coi sóc vườn. ĐCT phán : *“ Người được tự do ăn hoa quả các thứ cây trong vườn này, nhưng về cây Biết điều thiện điều ác, thì chớ hễ ăn đến, vì một mai ngươi ăn, chắc sẽ chết.”* (2)

ĐCT thấy A-đam không có ai giúp đỡ, nên Ngài làm cho A-đam ngủ mê, bèn lấy một cái xương sườn của A-đam, thêm bụi đất nắn thành một người Nữ, đưa đến sống cùng A-đam. Người Nữ ấy được gọi là Ê-va, vợ của A-đam. A-đam và Ê-va đều sống trần truồng mà không biết hổ thẹn.

Tội Tổ Tông :

Trong các loài thú đồng do ĐCT tạo ra có con Rắn lớn là giống quỷ quyết hơn hết. Rắn nói với Ê-va : *“ ĐCT cấm 2 người ăn trái cây Biết điều thiện điều ác bởi tại sao, người có biết không ? Ê-va đáp : Vì ăn trái cây ấy sẽ phải chết. Rắn*

nói : Hai người chẳng chết đâu, nhưng ĐCT biết rằng hễ ngày nào 2 người ăn trái cấm đó, mắt mình sẽ mở ra, sẽ như ĐCT, biết điều thiện và điều ác.”

Ê-va thấy trái cấm đó có vẻ ngon, lại mở được trí khôn, bèn nghe lời Rắn, quên lời căn dặn của ĐCT, hái ăn ngon lành, rồi trao cho A-đam cùng ăn.

Đây là lần đầu tiên, 2 người không vâng lời ĐCT, nên mắc tội với ĐCT.

Ăn xong trái cấm đó thì mắt 2 người mở ra, rồi biết được rằng mình lỏa lồ, mắc cỡ, bèn lấy lá cây vả đóng khố che thân.

ĐCT biết rõ điều đó, nên phán cùng Ê-va rằng : *“ Ta sẽ thêm điều khổ cực bội phần trong cơn thai nghén, người sẽ chịu đau đớn mỗi khi sanh con, sự dục vọng của người xu hướng về chồng và chồng sẽ cai trị người.”*

Ngài lại phán cùng A-đam : *“ Vì người nghe theo lời vợ mà ăn trái cấm, vậy đất sẽ bị rửa sạch vì người, trọn đời người phải chịu khó nhọc mới có vật đất sanh ra mà ăn. Đất sẽ sanh chông gai và cây tật lê, và người sẽ ăn rau của đồng ruộng (3), người sẽ làm đổ mồ hôi trán mới có mà ăn, cho đến ngày nào người trở về đất, là nơi mà có người ra, vì người là bụi, người sẽ trở về bụi.”*

Việc Bà Ê-va và Ông A-đam ăn trái cấm, không nghe lời ĐCT, bị tội cùng ĐCT nên bị ĐCT quả phạt. Tội đó gọi là *Tội Tổ Tông*, vì 2 người là tổ tông của loài người.

Chúng ta nhận thấy, ba đoạn (1), (2), (3) là 3 lần phán của ĐCT về thức ăn mà ĐCT dành cho loài người : Đó là loài cỏ có hạt, loài cây sanh quả, các thứ bông trái, rau của đồng ruộng. Như thế, loài người chỉ được phép ăn các thứ hoa quả, thảo mộc, ngũ cốc; không có đoạn nào trong phần này, ĐCT cho phép loài người ăn thịt thú vật.

Nhơn loại do thủy tổ A-đam và Ê-va sinh ra càng lúc càng nhiều, và qua nhiều thế hệ, thì càng nhiễm những ô trược của cội trần, nên say mê theo đường vật dục, xa lìa đạo đức, gây nhiều tội lỗi với ĐCT, nên Ngài gây ra một cuộc *Tận Thế* với trận Đại Hồng Thủy, tiêu diệt những kẻ hung ác, chỉ chừa lại gia đình Ông Nô-ê, con trai và dâu, vì biết đạo đức, nhân nghĩa, công bình.

Vợ chồng Ông Nô-ê trở thành thủy tổ của loài người sau này.

Từ gia đình Ông Nô-ê, loài người được sanh sản càng lúc càng nhiều, qua nhiều thời kỳ, cũng dần dần nhiễm vật chất, xa đường đạo đức. Đặc biệt loài người kiêu ngạo, toan xây dựng Tháp Babel rất cao để đi vào nước Trời.

ĐCT giận dữ vì hành động quá lắm này, nên khiến cho loài người chia ra nhiều thứ tiếng nói khác nhau, để sự bất đồng ngôn ngữ ấy mà loài người chia rẽ, không xây được Tháp Babel.

Mỗi nhóm người với một thứ tiếng nói, phân tán đi khắp các nơi để tìm đất sống, và sinh sôi nảy nở càng lúc càng nhiều, tạo thành nhiều dân tộc, ở khắp nơi trên địa cầu.

Dân tộc Do Thái là dân tộc được ĐCT chọn, đang bị bắt làm nô lệ cho các vua Pha-ra-ôn của nước Ai Cập. ĐCT cảm thương nên sai Ông Môi-se đến cứu dân tộc Do Thái thoát khỏi cảnh nô lệ người Ai Cập, dẫn dân Do Thái đến lập quốc tại vùng đất tốt đẹp bên bờ biển Địa Trung Hải.

ĐCT qua trung gian của Ông Môi-se, dạy dân Do Thái về đạo đức, luật lệ, lễ nghi thờ cúng ĐCT, và các điều Giới Răn, tạo thành Đạo Do Thái cho dân tộc Do Thái. Ai tin và làm đúng theo đó thì được ĐCT rước lên nước Trời hoàn toàn hạnh phúc; ai không tin và làm điều tội lỗi thì bị phạt xuống

Hỏa ngục.

Đó là thời Thái cổ của nước Do Thái với nền tôn giáo do Thánh Môi-se truyền bá là Do Thái

giáo.

Nhưng loài người, kể cả dân Do Thái, lần lần sa ngã vào vật dục, quên hết các điều răn dạy của ĐCT, gây biết bao tội lỗi. ĐCT không nỡ giết chết hết, lại mở lòng thương, quyết định cho Ngôi Hai đầu thai xuống trần, cứu chuộc tội lỗi loài người. Ngôi Hai giáng thế ấy là Đức Chúa Jêsus Christ.

Ngài khởi giảng tin lành, nhắc lại những điều răn dạy của ĐCT mà Thánh Môi-se đã truyền lại.

Ngài mở ra kỷ nguyên Thiên Chúa giáo, giảng đạo trong 3 năm, thân nhận 12 Thánh Tông đồ và rất nhiều người tin theo, rồi Ngài vâng lệnh ĐCT, hiến mình trên Thập tự giá, chịu chết để lấy dòng máu thương yêu trong trái tim thương yêu, chuộc tội cho loài người.

Ngài lấy cái chết của thể xác để cho nhơn loại sống, nên linh hồn Ngài trở về ngự bên cạnh ĐCT.

4) 10 Điều Răn và các Nghĩa vụ :

Mười Điều Răn của Đạo Thiên Chúa, chính là 10 Điều Răn mà ĐCT đã ghi trên 2 tấm bảng đá, ban cho Thánh Môi-se trên núi Sinai để đem xuống dạy dân Do Thái :

- Phải thờ kính Thiên Chúa trên hết mọi sự.
- Không được lấy danh Thiên Chúa làm những việc phàm tục.
- Dành ngày Chúa nhật để thờ phụng Thiên Chúa.
- Thảo kính cha mẹ.
- Không được giết người.
- Không được Tà dâm.
- Không được gian tham, lấy của người khác.
- Không được làm chứng dối, che giấu sự gian dối.
- Không được ham muốn vợ hoặc chồng người.
- Không được ham muốn của cải trái lẽ.

Mười Điều Răn nói trên, quy lại 2 điều : *Kính Chúa và Yêu người.*

Giáo Hội Thiên Chúa giáo qui định thêm 6 Điều Răn :

- Xem lễ ngày Chúa nhật và các ngày lễ buộc.
- Kiêng việc xác ngày Chúa nhật.
- Xưng tội mỗi năm một lần.
- Chịu lễ mùa Phục sinh.
- Giữ chay những ngày qui định.
- Kiêng ăn thịt những ngày qui định.

Giáo Hội cũng qui định những nghĩa vụ cần thiết đối với bản thân người tín đồ và đối với mọi người :

- Lấy điều thiện mà khuyên người.
- Hướng dẫn cho kẻ mê muội.
- Tha thứ cho kẻ khinh rẻ mình.
- Nhịn kẻ xúc phạm đến mình.
- Cầu nguyện cho người sống và người chết.
- Răn bảo kẻ có tội. - An ủi người lo âu.
- Cho kẻ đói ăn. - Cho kẻ khát uống.
- Cho kẻ rách mặc. - Cho khách ở nhờ.
- Cho người làm thuê. - Khiêm nhường.
- Chôn táng người chết. - Đoan chánh.
- Không hà tiện. - Siêng năng.
- Không tị hiềm. - Ăn uống điều độ.
- Thăm viếng người hoạn nạn.

Tóm lại, Giáo lý của Thiên Chúa giáo cho rằng, mọi vật trong vũ trụ này đều do Thượng Đế tạo dựng và hóa sanh. Thượng Đế là Đấng có quyền phép mầu nhiệm không thể đo lường, toàn năng, toàn tri, toàn thiện, toàn mỹ.

Thượng Đế dùng bụi đất tạo nên hình hài thể xác của con người rập theo hình ảnh của Thượng Đế, rồi Thượng Đế đặt vào thể xác ấy một Linh hồn để thể xác ấy có sự sống.

Do đó, con người do Thượng Đế sáng tạo ra theo hình ảnh của Ngài, nên rất được Thượng

Để trân trọng thương yêu. Ngài ban cho con người trí khôn ngoan hơn vạn vật để thống trị vạn vật.

Khi thể xác con người chết đi thì thể xác ấy sẽ trở về cát bụi vì nó do cát bụi tạo thành; còn Linh hồn thì tồn tại vĩnh viễn và trở về cõi Thiên đàng.

Vua loài Quỷ là Satan luôn luôn tìm cách cám dỗ con người làm điều sai quấy, trái với lời răn dạy của Thượng Đế, để linh hồn con người không được trở về Thiên đàng, bị phạt xuống Địa ngục mà làm tội cho nó.

Tổ tiên loài người đã bị Quỷ Satan, trong lối Rắn, xúi dục ăn trái cấm, nên loài người mắc tội Tổ Tông truyền.

V. Các Phép Bí tích :

Bí tích là tất cả những gì thần thánh bí ẩn của Thiên Chúa giáo, hoặc thuộc phạm vi Giáo lý, hoặc thuộc phạm vi Tế tự, thuộc chương trình cứu rỗi của Đức Chúa Jêsus.

Phép Bí tích là những phép thuật mầu nhiệm mà khi thi hành sẽ có những hiệu quả thiêng liêng mà ta không thể dùng trí phàm hay mắt phàm mà có thể hiểu biết được.

Thiên Chúa giáo có tất cả 7 *Phép Bí tích*, chia ra 2 phần :

- Bí tích Trung tâm gồm 1 Bí tích : Bí tích Thánh thể.

- Bí tích ngoại biên gồm 6 Bí tích, chia ra :

- 2 Bí tích Khai tâm : . Bí tích Rửa tội.

- . Bí tích Thêm sức.

- 2 Bí tích Y dục : . Bí tích Giải tội.

- . Bí tích Xức dầu.

- 2 Bí tích Xã hội : . Bí tích Truyền chức.

- . Bí tích Hôn phối.

1) *Bí tích Thánh thể* :

Bí tích Thánh thể còn được gọi là Bí Tích Mình Thánh Chúa, là sự tái diễn việc Chúa Jêsus đã hiến dâng thân thể cho sự cứu chuộc.

Bí tích Thánh thể dựa theo sự tích “Bữa tiệc cuối cùng” của Đức Chúa Jêsus với các môn đồ trong Lễ Vượt qua. Đức Chúa Jêsus lấy bánh và rượu nho cho các môn đệ, nói rằng : “*Các người hãy nhận lấy, đây là mình của ta, đây là máu của ta, máu của ta sẽ đổ xuống để chuộc tội cho loài người.*”

Theo Giáo lý của Thiên Chúa giáo, sự cứu chuộc của Chúa vẫn tiếp tục trong mầu nhiệm của Bí tích Thánh thể.

Bí tích Thánh thể là đỉnh cao, là nguồn mạch trong đời sống tín ngưỡng của các tín đồ. Tất cả Bí tích khác, cũng như các hoạt động phụng tự đều hướng vào Bí tích này.

Nghi lễ Phép Bí tích Thánh thể được cử hành trọng thể tại Nhà Thờ, gọi là Thánh lễ Misa.

Trong việc cử hành Bí tích Thánh thể, quan trọng nhất là vị chủ lễ (Giám Mục, Linh Mục) đọc lời truyền phép

Thánh thể theo qui định của Giáo Hội, để Bánh làm bằng bột mì và Rượu làm bằng nho trở thành thịt Chúa và máu Chúa.

Tín đồ, sau khi đã Xưng tội và được Giải tội, thì được chịu phép Thánh thể, tức là được ăn một miếng Bánh hay một phần chiếc Bánh nhỏ đã được làm phép để Chúa sẽ ngự trong lòng họ, bởi vì Chúa có nói rằng : “*Ai ăn thịt ta và uống máu ta, sẽ ở trong ta và ta sẽ ở trong người ấy.*”

Theo qui định của Giáo Hội, sau khi chịu phép Bí tích Thánh thể (phép Mình Thánh) lần đầu, tín đồ phải chịu phép này mỗi năm ít nhất một lần.

2) *Bí tích Rửa tội* :

Bí tích Rửa tội để rửa sạch tội Tổ Tông và các thứ tội khác, để trở thành tín đồ của Chúa, thắng được vật dục, thoát khỏi quyền của Quỷ, được ân sủng của Đức Chúa Jêsus.

Bí tích Rửa tội thực hiện dễ dàng với trẻ em của những gia đình có đạo, nhưng đối với người lớn thì phải có chuẩn bị về mặt Tâm lý và phải Sám hối về những tội lỗi đã qua.

Bí tích Rửa tội thực hiện rất đơn giản, dùng nước Thánh dội lên đầu người chịu phép với câu nguyện bằng tiếng La tinh mà Chúa Jêsus truyền phải dùng : “*Ego te baptizo in nomine Patris, et Filii, et Spiritus Sancti.*” (Ta rửa con, nhân danh Cha và Con và Thánh Thần.)

Bí tích Rửa tội do các Linh Mục Chánh Xứ thực hiện.

3) *Bí tích Thêm sức :*

Bí tích Thêm sức giúp cho tín đồ được ơn Chúa Thánh Thần mà liên kết chặt chẽ với Giáo Hội, vững lòng tin để đi sâu vào đời sống tín ngưỡng, như trước đây, khi Đức Chúa

Jésus lên Trời, các Thánh Tông đồ bơ vơ, Chúa Thánh Thần hiện xuống an ủi và ban sức mạnh cho họ.

Bí tích Thêm sức chỉ làm cho người nào đã chịu Phép Rửa tội (Thánh tẩy). Nghi lễ được tiến hành bằng việc bôi một thứ dầu thảo mộc lên trán của người chịu phép Bí tích này, và đọc một đoạn kinh ngắn bằng tiếng La tinh.

Bí tích Thêm sức do Giám Mục thực hiện trong Nhà Thờ trong dịp Lễ Misa.

Tóm lại, 2 Bí tích Rửa tội (Thánh tẩy) và Thêm sức :

- Đối với Đức Chúa Jésus, Thánh tẩy ban ơn tái sinh, Thêm sức ban ơn cường tráng, ân sủng sung mãn.

- Đối với cơ thể siêu nhiên, Rửa tội thích nghi cơ thể đó để làm việc tư nhiều hơn, còn Thêm sức chuẩn bị cho tâm hồn gánh việc công.

- Đối với Giáo Hội, Thánh tẩy nhập hiệp tín đồ vào đại gia đình các Thánh, Thêm sức khuếch trương gia đình đó ở trong và ở ngoài, trong phương diện nội trương và ngoại trương.

4) *Bí tích Giải tội :*

Bí tích Giải tội là để tha thứ tội lỗi đã mắc phải. Người được giải tội phải tự xét về hành vi phạm tội của mình, đối chiếu các Điều Giới Răn, rồi xưng tội với vị Linh Mục một cách thành khẩn.

Vị Linh Mục, với tư cách thay mặt Chúa, ngồi trong Tòa Giải tội, luận xét tha tội, hoặc định ra những hình thức sửa chữa đền tội bằng những việc làm nhân đức.

Luật của Giáo Hội qui định mỗi năm tín đồ phải xưng tội ít nhất một lần.

5) *Bí tích Xức dầu :*

Bí tích Xức dầu Thánh được thực hiện đối với bệnh nhân lúc tịnh dưỡng hay trong cơn nguy ngập để xin Thiên Chúa nâng đỡ và cứu vớt.

Các Giám Mục thực hiện phép chuyển dầu thực vật thành dầu Thánh. Các Linh Mục thực hiện Bí tích xức dầu Thánh bằng việc dùng dầu Thánh xức lên trán hoặc thân thể bệnh nhân, và đọc lời cầu nguyện theo qui định.

Bí tích Giải tội để chữa bệnh linh hồn, tha tội và tha hình phạt Hỏa ngục, đó là Bí tích điều trị. Nhưng khi bệnh nhân hết bệnh, cơ thể cần tịnh dưỡng, thì Bí tích Xức dầu Thánh được thiết lập và được coi là bổ túc Bí tích Giải tội.

Bí tích Xức dầu Thánh cũng dành cho người gần khuất bóng, trong những giờ phút cuối cùng của cuộc đời.

6) *Bí tích Truyền chức :*

Bí tích Truyền chức được thực hiện với các tín đồ trở thành Thừa Tác viên của Chúa : Giám Mục, Linh Mục, Phó Tế, để thay mặt Chúa chăn dắt tín đồ.

Bí tích Truyền chức được thực hiện trong Lễ Tấn phong, bằng cách người truyền chức đặt tay lên người được truyền chức và đọc lời kinh cầu nguyện :

* *Truyền chức Phó Tế :* Giám Mục đặt tay lên vị Phó Tế:

“Lạy Chúa, xin Chúa sai Chúa Thánh Thần xuống người này để họ được 7 ơn Chúa kiên cường, hầu trung thành chu toàn nhiệm vụ.”

* *Truyền chức Linh Mục :* Giám Mục đặt tay lên vị Linh Mục :

“Lạy CHA toàn năng, xin CHA trao chức Linh Mục cho tôi tớ Chúa đây, xin Chúa cải tân tâm hồn họ bằng Thánh Thần của Chúa, để họ nhận lấy sứ mệnh có công bậc nhì, đã được chính Chúa ưng chuẩn.”

* *Truyền chức Giám Mục :*

“Xin Chúa trao hết chức quyền cho Linh Mục của Chúa, xin Chúa lấy dầu trên Trời Thánh hóa vị đã được trang sức đầy vẻ vinh quang.”

Bí tích Truyền chức trao cho người thụ chức những hiệu quả : được trao chức Thánh, sứ mệnh Thánh và hưởng đầy ân sủng của Chúa.

7) *Bí tích Hôn phối :*

Bí tích Hôn phối là sự nhìn nhận của Thiên Chúa đối với đôi Tân hôn Nam Nữ đã chịu phép Rửa tội, để họ chung sống trọn đời với nhau.

Bí tích Hôn phối Thánh hóa hôn nhân, Thánh hóa các tác động phu thê trong tình thương yêu chơn thật.

Bí tích Hôn phối làm tăng cường tính duy nhất và bền vững trong hôn nhân và quan hệ gia đình của tín đồ.

VI. Các Dòng Tu :

Trong Công giáo, bên cạnh các tổ chức mang tánh cách hành chánh điều khiển các hoạt động của Giáo Hội, như đã trình bày ở các phần trên, còn có tổ chức một hệ thống các Dòng Tu hoạt động rất mạnh.

Theo Giáo luật, Dòng Tu (L'Ordre des religieux) là một tập thể tín đồ từ bỏ cuộc sống thế tục để cống hiến trọn

đời cho Đạo pháp, góp phần cùng Giáo Hội cứu rỗi nhơn loại.

Khi chấp nhận hiến thân trọn đời cho Đạo, tín đồ phải lập thệ :

- Thanh khiết, là giữ cuộc đời độc thân trọn vẹn.
- Thanh bần, là giữ cuộc đời trong sạch nghèo nàn.
- Vâng phục, là nghe lời bậc Bề trên dạy dỗ.
- Huynh đệ, là sống trong đại gia đình với tình anh em.

a) Tổ chức các Dòng Tu :

Mỗi Dòng Tu có hiến chương riêng và qui chế hoạt động riêng. Hệ thống tổ chức trong Dòng Tu thường có 3 cấp :

- Bề trên Dòng, còn gọi là Bề Trên Cả hay Bề Trên Tổng Quyền.
- Tỉnh Dòng.
- Các Tu viện và các cơ sở hoạt động.

Mỗi Dòng Tu thường tổ chức Đại Hội định kỳ để tổng kết và đánh giá tình hình hoạt động, đề ra chương trình, thay đổi nhơn sự lãnh đạo.

b) Phân loại các Dòng Tu :

Có 2 cách phân loại các Dòng Tu :

1) Phân loại theo Qui chế : 2 loại.

- *Dòng Tu theo Qui chế Tòa Thánh*, là những Dòng Tu lớn, có từ lâu đời, mang tính chất quốc tế, đặt cơ quan Trung ương tại Tòa Thánh La Mã, như các Dòng Tu : Bơ-noa, Đô-mi-ni-cô, Phẫn-xi-cô, Dòng Chúa Cứu thế, ...
- *Dòng tu theo Qui chế Giáo Phận*, thuộc quyền điều khiển trực tiếp của Giám Mục Giáo Phận. Một số Dòng Tu theo Qui chế Giáo Phận ở VN như : Dòng Thánh Tâm ở Giáo Phận Huế, Dòng Giu-se ở Giáo Phận Nha Trang, ...

2) Phân loại theo cách hoạt động : 2 loại.

- *Dòng Tu Chiêm niệm* (Contemplatif) chuyên chú vào việc tụng kinh, trầm tư chiêm nghiệm (Thiền định) và tự lao động để sinh sống. Những tu sĩ trong Dòng Chiêm niệm thường không ra ngoài hoạt động, chỉ ở trong các nhà tu kín.

Một số Dòng Tu Chiêm niệm như : Dòng Bơ-noa, Dòng Ca-mê-lô, ...

- *Dòng Tu hoạt động* (Actif) chuyên chú về các hoạt động xã hội dưới nhiều hình thức :

. Hình thức tôn giáo : như giảng dạy Giáo lý, Thần học, Truyền giáo.

. Hình thức từ thiện : như Giáo dục, Y tế, Cứu trợ.

Các Dòng này như : Dòng Tên, Dòng Đô-mi-ni-cô, ...

2) Phân loại theo Giới tính : Nam và Nữ phái.

Phụ nữ Công giáo chỉ được tham gia vào các Dòng Tu, không được huấn luyện để trở thành Linh Mục, Giám Mục, lãnh đạo các cấp hành chánh của Giáo Hội. Đây cũng là một thiệt thòi lớn cho Nữ phái Công giáo.

Các Dòng Tu chỉ gồm toàn là tu sĩ Nam phái, hoặc gồm toàn Nữ phái, không có Dòng Tu nào vừa có Nam tu sĩ, vừa có Nữ tu sĩ.

Các tu sĩ trong Dòng Tu được phân làm 2 bậc : Các tu sĩ thường (Nam gọi là Frère : Huynh, Nữ gọi là Soeur [Bà sơ] : Tỷ), và bên trên là các Linh Mục bên Dòng Tu Nam phái, và Bề Trên bên Dòng Tu Nữ phái.

Các Linh Mục Dòng được đào tạo như các Linh Mục bên Giáo triều và có các hoạt động như Linh Mục Giáo triều, nhưng chỉ hoạt động trong Dòng Tu mà thôi. Tuy nhiên, cũng có Dòng Tu không có Linh Mục, như Dòng Tu La-san (Lasal).

3) Một số Dòng Tu Nam :

- *Dòng BƠ-NOA* (Ordre de Saint Benoit, viết tắt OSB)

Đây là Dòng Tu cổ nhất của Giáo Hội La Mã, do Benoit de Nurci lập ra từ năm 529 ở Monte-Cassino (Italia). Dòng Benoit ra đời đưa các tu sĩ sống độc thân vào cuộc sống tập thể trong các Tu Viện, mở đầu thời kỳ Chủ nghĩa Tu Viện Thiên Chúa giáo.

Chủ đích của Dòng Bơ-noa là chiêm niệm, lao động chân tay, nghiên cứu Thần học và Phụng vụ.

Vào thời Trung cổ, Dòng Bơ-noa có những đóng góp quan trọng trong việc hướng dẫn dân chúng Âu Châu trồng trọt, chăn nuôi, chế thuốc trị bệnh.

Y phục của Tu sĩ Dòng này là áo chùng đen, thắt lưng da, ngoài phủ vải đen.

Dòng Bơ-noa truyền vào VN từ năm 1935, có các cơ sở ở Đà Lạt và Huế.

- *Dòng ĐÔ-MI-NI-CÔ* (Ordre de Dominicains : OD) :

Dòng này còn gọi là *Dòng Đa Minh* do Dominique lập năm 1206 ở Toulouse nước Pháp.

Chủ đích của Dòng là thuyết giảng, nên còn gọi là *Dòng Thuyết giảng* (Ordre des Prêcheurs hay Ordre des Frères Prêcheurs), để khuyến tu kẻ ngoại đạo trong các cuộc Thánh chiến chống Hồi giáo.

Y phục của các tu sĩ Dòng này là áo chùng trắng và khăn phủ ngoài cũng trắng.

Dòng Đô-mi-ni-cô truyền vào VN vào thế kỷ 16 do các Giáo sĩ Đô-mi-ni-cô Tây Ban Nha. Họ giảng đạo và điều khiển Địa Phận Bùi Chu, sau đó tách ra thành Địa Phận Thái Bình, Hải Phòng, Bắc Ninh.

Năm 1930, có thêm các Giáo sĩ Dòng Đô-mi-ni-cô vào truyền giáo đến Lạng sơn.

Năm 1954, Các Giáo sĩ Dòng này chuyển vào xây dựng các cơ sở ở miền Nam VN.

- *Dòng PHÂN-XI-CÔ* (Ordre des Franciscains : OF) :

Dòng Phăn-xi-cô do Francois lập năm 1209 tại Assises nước Italia, chủ trương việc giảng thuyết chỉ được xem như là một trong những hoạt động từ thiện, như chăm sóc người tàn tật, kẻ đau ốm cô độc.

Y phục của các Tu sĩ Dòng này giống như của Dòng Bơ-noa, nhưng màu dà, có thắt lưng, chân đi dép.

Dòng Phănxicô truyền vào VN với danh nghĩa là “Anh em hèn mọn” (Ordre des Frères Mineurs, viết tắt là OFM), lập cơ sở đầu tiên ở Vinh, Thanh Hóa, sau đó là Nha Trang và Sài Gòn.

- *Dòng TÊN* (Ordre de Jésuites, viết tắt là OJ) :

Dòng Tên tức là Dòng Jésus, do một người lính Thánh giá người Tây Ban Nha tên Ignatius lập ra năm 1584, để chống lại phong trào cải cách tôn giáo, đồng thời đáp ứng nhu cầu truyền giáo ra nước ngoài của Giáo Hội. Dòng Tên đặt dưới sự điều khiển trực tiếp của Đức Giáo Hoàng, được chọn lọc để tiếp nhận những người quý phái, những nhà trí thức và khoa học. Thực tế, Dòng Tên là tuyến đầu phòng thủ của Giáo Hội, có mặt khắp nơi trên thế giới, chỉ phối được nhiều chánh phủ của nhiều nước. Năm 1759, Dòng Tên bị trục xuất khỏi Bồ Đào Nha; năm 1762, và năm 1820 Dòng Tên bị trục xuất khỏi nước Pháp.

Năm 1773, Giáo Hoàng Clê-măng giải tán Dòng Tên, và đến năm 1841, Giáo Hoàng Piô VII mới cho phục hồi lại.

Hiện nay, Dòng Tên có mặt tại 100 nước trên thế giới với khoảng 30.000 Giáo sĩ.

Y phục của Giáo sĩ Dòng Tên giống hệt như y phục của Linh Mục Giáo triều.

Giáo sĩ Dòng Tên vào VN rất sớm, vào thời Trịnh Nguyễn phân tranh. Dòng Tên mất dần ảnh hưởng tại VN khi Đức Giáo Hoàng cho phép Hội Thừa Sai Paris (MEF) được độc quyền truyền giáo tại VN.

Năm 1957, Tổng Thống Ngô đình Diệm mới cho Dòng Tên trở lại hoạt động tại Miền Nam VN.

- *Dòng KHỔ TU* (Ordre de Trappistes : OT) :

Dòng Khổ Tu còn gọi là Dòng Xi-tô vì được thành lập tại Citeaux nước Pháp vào năm 1098 bởi Robert de Mondesme và sau này được Benard củng cố và bổ sung.

Dòng Khổ Tu đề cao cuộc sống ép xác kham khổ, không ăn thịt cá, đi chân đất, lao động chân tay, chuyên bề chiêm niệm.

Dòng Khổ Tu đào tạo được nhiều Giáo Sĩ cao cấp cho Giáo Hội, là những bậc chơn tu. Riêng trong thế kỷ 17, đào tạo được 11 Hồng Y và 75 Giám Mục.

Y phục của Dòng Khổ Tu là áo chùng trắng, thắt lưng da, tấm vải phủ ngoài màu đen.

Tại VN, vào năm 1920, một Linh Mục người Pháp, dựa trên qui chế Dòng Khổ Tu, lập ra tại Quảng Trị, tự coi là một nhánh của Dòng Bơ-noa, sau này sáp nhập với các Giáo Sĩ Dòng Khổ Tu từ Pháp sang, gọi là Dòng Phước Sơn.

Việc sáp nhập trên không được Bề Trên của Dòng Khổ Tu tại Pháp hài lòng, nên họ đưa thêm một số Giáo Sĩ khác qua lập những cơ sở khác như ở Mỹ Ca, Châu Sơn, Phước Lý,...

- *Dòng CHÚA CỨU THẾ* (Congrégation du Très Saint Redemptoristes, viết tắt là : CSR) :

Dòng Chúa Cứu Thế do Alphonse de Liguori lập ra ở Naples (Ý) vào thế kỷ 18 trong hoàn cảnh cuộc Cách mạng Tư sản ở các nước Âu Châu liên tiếp nổ ra. Dòng Chúa Cứu Thế phát triển rất nhanh ở Châu Âu và truyền sang Bắc Mỹ.

Giáo sĩ Dòng này thường đi thuyết giảng Giáo lý và đạo đức ở các Xứ đạo trong tuần làm phúc, và đi truyền đạo ở các vùng chưa có Công giáo.

Y phục của Giáo sĩ Dòng Chúa Cứu Thế có màu đen, cổ trắng, thắt lưng vải, đeo tràng hạt.

Dòng này vào VN năm 1925, chủ yếu do các Giáo sĩ người Canada, lập các cơ sở tập trung ở Sài Gòn, Nha Trang, Vĩnh Long, Đà Lạt.

- *Dòng LA-SAN* (Ordre des Lasaliens, viết tắt OL) :

Dòng Lasan do Jean Baptist de Lasal lập ra, chuyên dạy học trò ở bậc Trung học, nên còn được gọi là Dòng Sư Huynh, tiếng Pháp là : Ordre des Frères d'Écoles Chrétiennes, viết tắt : OFEC.

Y phục của Giáo sĩ Dòng Lasan giống như Linh Mục của Giáo Hội, có miềng vải trắng trước cổ.

Dòng Lasan vào VN qua các Giáo sĩ người Pháp. Trước đây họ mở nhiều Trường Trung học dạy chương trình Pháp như trường Lasan Taberd ở Sài Gòn, trường Pellerin ở Huế, trường Pujinier ở Hà Nội.

- *Dòng BOSCO* (Ordre de Salesiens, viết tắt OS) :

Dòng Bosco do Don Bosco lập ra ở nước Ý vào cuối thế kỷ 18. Chủ đích của Dòng là dạy nghề và dạy văn hóa cho thiếu niên nghèo, thất học.

Dòng Bosco vào VN vào khoảng năm 1940, lập cơ sở tại Gò Vấp Sài Gòn, sau phát triển lên Đà Lạt.

- *Dòng GIOAN THIÊN CHÚA* (Ordre des Hospita-liers, viết tắt OH) :

Dòng này được lập ra từ thế kỷ 14 với chủ đích chữa bệnh bằng Đức Tin vào Thiên Chúa và tình thương yêu chăm sóc của thầy thuốc.

Y phục của Giáo sĩ Dòng Gioan Thiên Chúa giống y như Giáo sĩ Dòng Bơ-noa.

Dòng này vào VN năm 1938, do một nhóm tu sĩ người Canada, lập ra những cơ sở đầu tiên ở Sài Gòn và Hà Nội. Sau năm 1954, các cơ sở ở Hà Nội dời vào Đà Nẵng và Biên Hòa.

4) Một số Dòng Tu Nữ :

- *Dòng BƠ-NOA* : Dòng Bơ-noa do Benoit lập ra từ thế kỷ thứ 5, thật tế nó là Dòng Tu dành cho phụ nữ chuyên về Chiêm niệm. Nữ tu Dòng Benoit có y phục giống như bên Nam phái, nhưng thêm khăn đen và lúp che đầu.

Dòng Nữ tu Benoit sang VN vào năm 1935, do các Nữ tu người Pháp, lập cơ sở đầu tiên tại Ban Mê Thuộc, sau chuyển về Thủ Đức.

- *Dòng OISEAUX* : tức Dòng Nữ Tu Thánh Augustine, nhưng gọi theo tiếng Pháp là : *Couvent des Oiseaux*.

Chủ đích của Dòng Nữ Tu Oiseaux là giáo dục văn hóa và nghề nghiệp cho phụ nữ trở thành những Nữ trí thức. Dòng Nữ Tu này sống phóng khoáng, giao tiếp bình thường với người bên ngoài, nên y phục của họ cũng bình thường, chỉ thêm cái khăn phủ đầu màu xám.

Dòng Oiseaux truyền sang VN từ năm 1950 do các Nữ Tu người Pháp, có mở cơ sở là trường học tại Sài Gòn.

- *Dòng PHAOLÔ* :

Dòng Nữ Tu Phaolô được lập ra ở Pháp, hoạt động theo gương của Thánh Phaolô, với nội dung chủ yếu là : Giáo dục, Y tế, Xã hội.

Y phục của Dòng Nữ Tu này toàn màu trắng, lúp che đầu cũng trắng (nên gọi là Bà Sơ trắng), đôi khi cũng mặc y phục đen, nhưng cái lúp trên đầu vẫn giữ màu trắng.

Dòng Phaolô vào VN vào năm 1860, lập ra các Bệnh viện, Trường học, Cô nhi viện, ở Sài Gòn, Huế, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định. Sau năm 1954 thì dời vào miền Nam.

- **Dòng BÁC ÁI VINH SƠN :**

Dòng Nữ Tu Bác Ái Vinh Sơn do Vincent lập ra tại Paris nước Pháp vào thế kỷ 17 trong hoàn cảnh nước Pháp bị loạn lạc. Chủ đích của Dòng là công tác cứu tế xã hội.

Y phục của các Nữ Tu Dòng này có màu xanh, lúp che đầu cũng màu xanh, nên gọi là các Bà Sơ xanh.

Năm 1935, một số Nữ Tu Dòng Bác ái Vinh sơn đến lập cơ sở tại Đà Lạt, Sài Gòn, và phát triển ra các nơi khác như Nha Trang, Ban Mê Thuộc.

- **Dòng PHẢN-XI-CÔ :**

Dòng Nữ Tu Phẫnxicô do Nữ Tu người Pháp lập ra từ thế kỷ 18, chọn các hoạt động từ thiện và dạy học.

Y phục của Dòng này có màu tro, có lúp che đầu.

Dòng Nữ Tu Phẫnxicô lập cơ sở đầu tiên ở VN là Trại Cù Qui Nhơn vào năm 1930, sau đó có lập những cơ sở từ thiện khác ở Sài Gòn và Đà Lạt.

- **Dòng ĐỨC BÀ :**

Dòng Nữ Tu Đức Bà lập ra ở nước Pháp vào thế kỷ 18. Chủ đích của Dòng là lo dạy học và công tác xã hội.

Y phục của các Nữ Tu Dòng này giống như Dòng Phẫnxicô nhưng có tấm vải trắng phủ từ sau ra trước, có viền xanh, lúp đầu màu trắng.

Dòng Đức Bà lập cơ sở đầu tiên ở Hà Nội, năm 1934. Sau đó chuyển vào Nam lập ở Đà Lạt, Nha Trang, Phan Thiết.

- **Dòng MẾN THÁNH GIÁ :**

Dòng Nữ Tu Mến Thánh Giá do các Linh Mục Dòng Tên lập ra cùng một thời kỳ với các tổ chức Thầy giảng, từ thế kỷ 17 và 18. Trong thời kỳ đầu, các Nữ Tu sống đơn giản, chủ yếu là cầu nguyện, giúp việc dạy Giáo lý và một số công việc khác của Giáo Hội.

Sau này, qua nhiều lần cải cách, hình thành các qui chế chặt chẽ, có lời khấn, có trường học và trường tập.

VII. Hai Chi Phái lớn :

Thiên Chúa Giáo do Đức Chúa Jésus Christ lãnh linh Đức Chúa Trời giảng trần mở đạo, để giáo hóa và cứu rỗi nhơn loại, và Đức Chúa Jésus Christ là Giáo chủ của Thiên Chúa Giáo.

Đến thế kỷ 11, hàng giáo phẩm cao cấp của Thiên Chúa Giáo, do bất đồng với Đức Giáo Hoàng, nên tách ra, lập *Chính Thống giáo* tại thủ đô Constantinople ở Thổ Nhĩ Kỳ, truyền bá vùng Đông Âu.

Đến thế kỷ 16, một Linh Mục tại nước Đức là *Martin Luther* công bố *95 Luận Đề* cải cách *Thiên Chúa Giáo*, đó là bước khởi đầu tách ra lập Đạo Tin Lành, truyền bá mạnh mẽ tại Bắc Âu Châu, Bắc Mỹ, rồi lan ra khắp thế giới.

Như thế, Thiên Chúa giáo có 2 Chi Phái lớn là :

- Chính Thống giáo (Orthodoxie)

- Đạo Tin Lành (Protestantisme)

và từ đó, Thiên Chúa giáo ở La Mã được gọi là Công giáo.

A. Chính Thống giáo :

Nguyên vào thế kỷ thứ 4, Hoàng đế La Mã là Constantin (270-337) dời thủ đô từ La Mã (Rôma) đến Constantinople thuộc Thổ Nhĩ Kỳ. Trước kia, thành phố ấy tên là Bizance, Hoàng đế Constantin xây dựng làm thủ đô mới, đổi tên lại là Constantinople (lấy tên của Hoàng đế đặt tên cho thủ đô mới). Do đó, tại thủ đô mới này, hình thành một Trung tâm Thiên Chúa Giáo đứng thứ nhì sau La Mã.

Giáo hội tại Constantinople được gọi là Giáo hội Đông, và Giáo hội tại La Mã được gọi là Giáo hội Tây. Đức Giáo Hoàng ở tại La Mã.

Hai Giáo hội vẫn thông đồng chặt chẽ, và Giáo hội Đông vẫn tùng lịnh của Đức Giáo Hoàng ở Giáo hội Tây. Nhưng dần dần, những mâu thuẫn bắt đầu xảy ra, và Giáo Hội Đông nhận thấy Giáo Hoàng có nhiều hành vi can thiệp vào thế tục quá đáng, nên bất mãn.

Sự việc nổ bùng ra vào năm 1054, giữa thế kỷ 11, khi Đức Giáo Hoàng La Mã sai sứ giả đến Constantinople, đặt trên Bàn thờ Thánh đường Santa Sophia Sắc lệnh của Đức Giáo Hoàng cắt đứt quan hệ với Giáo hội Đông và phạt vạ Thượng Phụ Giáo Chủ của Giáo hội Đông.

Liên đó, Thượng Phụ Giáo Chủ Mi-ca-e của Giáo hội Đông phản ứng quyết liệt bằng cách

triệu tập Đại Hội Công Đồng Giáo hội Đông, tuyên bố tuyệt giao với Giáo Hoàng và phạt vạ Giáo Hoàng La Mã.

Thế là kể từ đó, Giáo hội Đông thành lập Chính Thống giáo. Dùng từ ngữ Chính Thống giáo là để tỏ rằng, tuy tách ra từ Giáo hội La Mã, nhưng vẫn giữ được Chánh đạo chánh truyền, chứ không phải là Tà đạo hay Lạc giáo mà Giáo Hội La Mã đã gán cho họ.

Do đó, tính bảo thủ là nguyên tắc đặc trưng nổi bật của Chính Thống giáo. Giáo lý của Chính Thống giáo hầu hết đều giống với Công giáo La Mã, chỉ có một số ít khác nhau :

1) Về Thiên Chúa 3 Ngôi :

- *Công giáo* : Ngôi 1 là CHA, Ngôi 2 là CON, Ngôi 3 là THÁNH THẦN. Tuy 3 Ngôi nhưng đồng bản thể cùng Thiên Chúa. Ngôi 1 sanh Ngôi 2, Ngôi 1 và 2 sanh ra Ngôi 3.

- *Chính Thống giáo* : Ngôi 1 sanh ra Ngôi 2, Ngôi 2 sanh ra Ngôi 3.

2) *Thiên Chúa giáo* tin vào vô nhiễm thai.

Chính Thống giáo không tin điều đó.

3) *Thiên Chúa giáo* : Đức Giáo Hoàng không bao giờ sai lầm về Đức tin, tức là không sai lầm khi ban bố một tín điều hay một Sắc lệnh của Giáo Hội.

Chính Thống giáo : Không tin vào tính chất không sai lầm của Giáo Hoàng La Mã, chỉ thừa nhận tính chất không sai lầm của Giáo Hội, chứ không phải người cầm đầu Giáo Hội.

4) *Chính Thống giáo* : Chỉ có Đức Chúa Jêsus mới là Giáo chủ duy nhất; không chấp nhận nơi chuộc tội.

5) *Chính Thống giáo* không có một Trung tâm Giáo hội Thống nhất như Công giáo La Mã, mà nó gồm 15 Giáo hội Chính Thống độc lập, kể ra :

- Constantinople (Thổ Nhĩ Kỳ) - Nga

- Alexandrie (Ai Cập) - Grudi

- Antoiny (Syrie, Liban) - Serbie (Nam Tư)

- Bulgarie - Roumanie

- Chypre - En-lát (Hy-Lạp)

- Albanie - Ba Lan

- Tiệp Khắc - Châu Mỹ

- Châu Đại Dương.

Phạm vi hoạt động của Chính Thống giáo là ở vùng các nước Đông Âu.

Số tín đồ của Chính Thống giáo và của Đạo Tin Lành được thống kê nơi Phần I trong bài nghiên cứu này.

B. Đạo TIN LÀNH :

(Xem chi tiết nơi phần sau : Đạo Tin Lành)

* Ngoài 2 Chi Phái lớn của Thiên Chúa giáo kể trên, còn có nhiều Chi phái nhỏ khác nảy sanh từ Công giáo hay từ Chính Thống giáo hoặc từ Đạo Tin Lành. Xin kể ra một số Chi phái nhỏ sau đây :

1. *Các Giáo hội Công giáo Đông phương* :

Đây là các Giáo hội theo nghi lễ Đông phương, gần giống như các Giáo hội Chính Thống giáo ở Cận Đông, Đông Âu và Ấn Độ.

Từ thế kỷ 16, các Giáo hội Công giáo Đông phương này đã thông hảo với Tòa Thánh La Mã.

Mặc dầu có ít tín đồ, chừng 14 triệu, nhưng sự hiện diện của các Giáo hội này rất quý, vì nó chứng tỏ rằng 2 nền văn hóa Đông và Tây, tuy khác nhau, nhưng vẫn có thể hòa hợp được.

2. *Các Giáo hội Nhất Thế giáo (Eglises Monophysites)*

Các Giáo hội này chỉ tin nhận những điều có trước Công Đồng Chung Canxêđôni năm 451, nên cũng gọi là Giáo hội tiền Canxêđôni.

Số tín đồ của Giáo hội này được chừng 18 triệu, bao gồm các tông phái Syri Đông phương, Syri Tây phương, Syri Chính Thống ở Ấn Độ, Êtiopi, Ac-mê-ni.

3. *Anh giáo (Anh Quốc giáo)* : (Xem Đạo Tin Lành)

VIII. Công giáo tại Việt Nam :

Công giáo được truyền sang VN một cách có hệ thống và qui mô từ đầu thế kỷ 17 với các Thừa Sai Dòng Tên.

Trước đó, thế kỷ 16, từ khi con đường liên lạc giữ Tây Âu và Đông Á được trở nên dễ dàng qua mũi Hảo Vọng (Nam Phi) năm 1498, và nhất là sau khi Bồ Đào Nha thiết lập các căn cứ ở

Ân Độ (1510), ở Mã Lai (1511) và ở Macao Trung quốc (1557), các tàu thuyền của Bồ Đào Nha đi Trung quốc và Nhật bốn ngày càng nhiều. Trong những chuyến đi như thế, các thuyền tàu ấy thường ghé qua các hải cảng VN.

Các Linh Mục Dòng Phan Sinh, Đa Minh, hoặc Âu Tinh đi theo làm mục vụ cho các thủy thủ trên tàu, chắc chắn đã có dịp tiếp xúc với dân chúng VN, nhưng vì không hiểu tiếng VN nên các cuộc tiếp xúc này không đem lại kết quả nào về phương diện truyền giáo.

Các Linh Mục ấy không lưu lại một chứng từ nào. Các câu chuyện về công cuộc truyền giáo ở VN trước thế kỷ 17 đều do các nhà chép sử của các Dòng Tu ghi lại vào khoảng năm sáu chục năm sau.

Sách “Khâm Định Việt Sử Thông giám Cương Mục” là một bộ sử VN được soạn thảo dưới triều vua Tự Đức, khi nói về một lệnh cấm Đạo Gia Tô năm 1663 dưới triều vua Lê Huyền Tôn, có chú thích về Đạo Gia Tô như sau :

“ Theo Dã Lục, vào khoảng tháng 3 năm Nguyên Hòa thứ nhứt (1533) đời vua Lê Trang Tôn, có một thương nhân tên Inikhu đi đường biển vào VN lén lút vào giảng Đạo Gia Tô ở làng Ninh Cường, Quần Anh, thuộc huyện Nam Chân và làng Trà Lũ thuộc huyện Giao Thủy.”

Thời kỳ từ năm 1533 đến 1614, chủ yếu là các Giáo sĩ

Dòng Phẫnxicô Bồ Đào Nha và Dòng Đa Minh Tây Ban Nha, đi theo những thuyền buôn vào VN giảng đạo, nhưng do không quen phong thổ và không thông thạo tiếng VN , nên việc truyền giáo không kết quả.

Thời kỳ từ năm 1614 đến 1645, các Giáo sĩ Dòng Tên Bồ Đào Nha từ Macao (Trung quốc) vào VN hoạt động ở Đàng ngoài và cả Đàng trong, có nhiều vị thông thạo tiếng Việt, lại hoạt động khôn khéo, đã lôi kéo được 50.000 người VN theo Đạo và tạo được 40 Tu sĩ VN giúp việc truyền đạo.

Năm 1693, Nghệ An có 12 làng Công giáo toàn tòng.

Khi Công giáo phát triển đến mức khá lớn, các Giáo sĩ Dòng Tên nghĩ đến việc cần phải có các Giám Mục phụ trách để thúc đẩy công cuộc truyền đạo ở mức cao hơn và quản lý nền Đạo. Giáo sĩ Alexandre de Rhodes, giáo dân quen gọi là *Cha Đắc-Lộ* của Dòng Tên, có kinh nghiệm 30 năm hoạt động vùng Viễn Đông, trong đó có 17 năm ở VN, thông hiểu tình hình VN và nói thông thạo tiếng VN, đề cử 2 vị Linh Mục người Pháp tên là : Francois Pallu và Lambert de la Motte, được Đức Giáo Hoàng phong làm Giám Mục phụ trách truyền đạo ở Đông Dương.

Năm 1659, hai Địa Phận Công giáo đầu tiên được thành lập, một ở Đàng trong và một ở Đàng ngoài, do 2 vị Giám Mục này cai quản.

Trong thời gian trở về nước Pháp, Giáo sĩ Alexandre de Rhodes (người Pháp) bàn soạn lập kế hoạch vận động vua nước Pháp, giới quý tộc Pháp và đề nghị Đức Giáo Hoàng lập Hội Thừa Sai Paris (Mission Étrangère de Paris) để tổ chức việc truyền giáo tại Đông Dương cho kết quả hơn.

Năm 1644, Hội Thừa Sai Paris chính thức thành lập, được Đức Giáo Hoàng giao cho nhiệm vụ truyền giáo tại

Đông Dương, Trung quốc và Đông Nam Á.

Vì muốn mở mang nước Chúa, muốn được truyền đạo nhanh chóng và độc quyền, các Giáo sĩ của Hội Thừa Sai Paris thường tham dự vào các hoạt động chánh trị, tiếp tay cho nước Pháp bành trướng thế lực ở Đông Dương.

Giám Mục Pigneu de Béhaine (*Bá-Đa-Lộc*) đã xây dựng kế hoạch giúp Chúa Nguyễn Ánh khôi phục cơ đồ, đánh tan quân Tây Sơn, lập ra nhà Nguyễn, lên ngôi vua lấy hiệu là Gia Long.

Về sau, các vị vua nhà Nguyễn nối tiếp vua Gia Long cấm đạo Công giáo, thì các Giáo sĩ trong Hội Thừa Sai Paris như : Giám Mục Pellerin, Phó Giám Mục Lefèbvre, Giám Mục Puginier, là những người đã thông hiểu tình hình VN, nên đã giúp quân đội Pháp rất hiệu quả, đánh chiếm nước VN và dần dần biến nước VN thành thuộc địa của nước Pháp.

Nhờ những công trạng này, Hội Thừa Sai Paris được Chánh quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương dành cho rất nhiều đặc quyền đặc lợi, và được tự do truyền đạo trên thế mạnh của Chánh quyền.

Các vị Giám Mục người Pháp có uy quyền như một ông vua trong Giáo hội Công giáo VN.

Đến năm 1933, sau hơn 400 năm truyền đạo Công giáo tại VN, Tòa Thánh Vatican mới giao quyền tự quản Giáo hội VN cho các Giáo sĩ VN và phong ông Nguyễn bá Tông làm Giám Mục, là

người VN đầu tiên được phong vào phẩm này.

Năm 1960, Giáo phẩm VN được thiết lập, người Công giáo VN được phong vào 3 cấp : Linh Mục, Giám Mục, Tổng Giám Mục.

Đến năm 1976, Giáo hội Công giáo VN có thêm phẩm Hồng Y, đó là Đức Hồng Y Trịnh Như Khuê ở Giáo Phận

Hà Nội, được phong chức ngày 24-5-1976 tại La Mã.

Hiện nay, Giáo hội Công giáo VN có 3 Giáo Tỉnh, tương ứng với 3 Miền Nam, Trung, Bắc, gồm 25 Giáo Phận .

- *Giáo Tỉnh Hà Nội* : có 10 Giáo Phận (Địa Phận) kể ra : Hà Nội, Hải Phòng, Vinh, Bùi Chu, Bắc Ninh, Hưng Hóa, Phát Diệm, Lạng Sơn, Thanh Hóa, Thái Bình.

Đứng đầu Giáo Tỉnh Hà Nội là Đức Tổng Giám Mục Phạm đình Tụng, Phụ Tá là Giám Mục Lê đắc Trọng.

- *Giáo Tỉnh Huế* : Có 6 Giáo Phận : Huế, Qui Nhơn, Đà Nẵng, Nha Trang, Kon Tum, Ban Mê Thuộc.

Đứng đầu Giáo Tỉnh Huế là Tổng Giám Mục Nguyễn như Thế.

- *Giáo Tỉnh Sài gòn* : có 9 Giáo Phận : Sài gòn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Cần Thơ, Long Xuyên, Phú Cường, Xuân Lộc, Phan Thiết, Đà Lạt.

Đứng đầu Giáo Tỉnh Sài gòn là Giám Mục Huỳnh văn Nghi, Phụ tá là Giám Mục Phạm văn Năm.

Theo thống kê năm 1995 :

. Tổng số Tổng Giám Mục và Giám Mục VN là 33 vị.

. Tổng số Linh Mục là 2023 vị.

. Tổng số Tu sĩ : 1051 Nam, 6375 Nữ.

. Tổng số Giáo dân : Giáo Tỉnh Hà Nội : 1.785.588

Giáo Tỉnh Huế : 656.645

Giáo Tỉnh Sài gòn : 2.204.372

Tổng cộng : 4.646.605 Giáo dân.

Giáo hội Công giáo VN lần lượt có 3 vị Hồng Y được Tòa Thánh La Mã tấn phong :

* *Đức Hồng Y Giuse Maria Trịnh như Khuê* : sinh năm 1899 tại Hà Nội, thọ phong Linh Mục ngày 1-4-1933, Giám Mục Đại diện Tông Tòa ngày 15-8-1950, Tổng Giám Mục

Chính Tòa ngày 24-11-1960, thăng Hồng Y ngày 27-5-1976, và từ trần ngày 27-11-1978.

* *Đức Hồng Y Giuse Maria Trịnh văn Căn* : sinh năm 1921 tại Hà Nội, thọ phong Linh Mục ngày 3-12-1949, Giám Mục Phó ngày 2-6-1963, Giám Mục Chính Tòa 27-11-1978, thăng Hồng Y ngày 30-6-1979, và từ trần ngày 18-5-1990.

* *Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm đình Tụng* : sinh năm 1919, thọ phong Linh Mục ngày 6-6-1949, Giám Mục ngày 15-8-1963, Tổng Giám Mục Hà Nội ngày 23-4-1994, thăng Hồng Y ngày 26-11-1994.

Hiện nay, Đức Hồng Y Phạm đình Tụng đứng đầu Hội Đồng Giám Mục Giáo hội Công giáo VN.

Đại Hội Hội Đồng Giám Mục VN lần thứ 6 tại Hà Nội từ ngày 25 đến 29-9-1995, đã bầu ra Ban Thường Vụ Hội Đồng Giám Mục VN như sau :

Chủ tịch : Đức Hồng Y Phạm đình Tụng.

Phó Chủ tịch : Giám Mục Huỳnh văn Nghi.

Giám Mục Nguyễn văn Hòa.

Tổng Thư Ký : Giám Mục Nguyễn sơn Lâm.

Phó Tổng Thư Ký : Giám Mục Lê đắc Trọng.

Giám Mục Trần thanh Chung

Giám Mục Phạm minh Mẫn.

Ủy Ban Phụng tự : Giám Mục Lê phong Thuận.

Ủy Ban Giáo dân : Giám Mục Nguyễn văn Sang.

Ủy Ban Linh Mục, Tu sĩ, Chứng sinh :

Tổng G. Mục Nguyễn như Thế.

IX. Tiểu sử Đức Chúa Jésus Christ :

Đức Chúa Jésus là Giáo chủ của Thiên Chúa giáo. Đạo Thiên Chúa là Thánh đạo trong Ngũ Chi Đại Đạo do Đức Jésus lập ra ở nước Do Thái, sau Đạo Phật ở Ấn Độ 544 năm.

Đức Chúa Jêsus là Chơn linh của Đức Phật Christna, một vị Phật trong Tam Thế Phật, giáng sanh để mở đạo Thánh nơi nước Do Thái, cứu độ các sắc dân ở Âu Châu trong thời Nhị Kỳ Phổ Độ.

Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo trong ngày Vía Đức Chúa Jêsus 25-12-1948 và 25-12-1949, xin trích ra sau đây :

“ Có một Đấng Chơn linh Tam Thế Chí Tôn, nhơn loại đều biết danh đó : Brahma Phật, tức nhiên là Tạo hóa; Nhị thế Civa Phật, tức Tấn hóa; Tam thế Christna Phật, tức nhiên Bảo tồn; Đấng trọn quyền bảo tồn ấy là lòng ái tuất thương sanh vậy. Vì cố cho nên, Đức Chúa Jêsus Christ thương nhơn loại một cách nồng nàn thâm thúy.

Ngài đã ngó thấy Nhứt Kỳ Phổ Độ, nhơn loại ký Hoà Ước với Chí Tôn mà đã bội ước, nên phạm Thiên điều, nhơn quả nhơn loại gớm ghiết. Do nhơn quả ấy mà tội tình nhơn loại lưu trữ đến ngày nay. Thánh giáo gọi “ Tội Tổ Tông “. Chính mình Ngài đến, đến với một xác thịt phạm phu, Ngài đến giơ tay để ký Đệ Nhị Hòa Ước với Đức Chí Tôn, chịu tội cho nhơn loại, ký Đệ Nhị Hòa Ước dặng dùi dặt chúng sanh trở về Đấng Cha Lành của họ tức nhiên là Đức Chí Tôn của chúng ta ngày nay đó vậy.

Đấng ấy vô tận vô biên, thấy nạn của nhơn loại đã đầy đầy, Ngài chỉ xuống mặt thế này làm con tể vật dặng chuộc tội tình cho nhơn loại, mà lại còn đem quyền của Chí Tôn để nơi tay của nhơn loại, bàn tay đó đã ký Đệ nhị Hòa ước cho nhơn loại, nó làm cho Ngài thế nào ? Do tay Ngài ký tờ Hòa ước với

Chí Tôn, nên 2 tay của Ngài bị đóng đinh trên cây Thập tự giá. Hai chân của Đấng ấy đã đi trước nhơn loại, đi đường hằng sống cho họ, rồi 2 chân của Đấng ấy cũng bị đóng đinh trên cây Thánh giá. Còn trái tim yêu ái nhơn sanh vô hạn ấy bị một mũi kiếm vô tình đâm cạnh hông Ngài, lấy giọt máu cuối cùng đó cứu nhơn loại, một tình ái vô biên ấy để lại cho loài người một tôn chỉ yêu ái. Tôn chỉ nhìn nhơn loại là anh em cốt nhục và khuyên nhủ nhơn loại coi nhau đồng chủng.

Cho đến ngày nay, cả nhơn loại trên Địa cầu này không chịu nghe lời Ngài, không theo bước của Ngài, nên nạn tương tàn tương sát sắp diễn ra gần đây. Nhưng nếu chừng nào toàn cả nhơn loại biết thương yêu nhau, vì tình cốt nhục, thì cái nạn tương tàn tương sát trên mặt Địa cầu này sẽ không còn nữa.

Hai tấn tuồng, hai thảm trạng như thế, có thể đưa nhơn loại đến chỗ tiêu diệt mà chớ, vì nhơn loại không biết nghe, Đấng ấy đã lấy máu thịt của mình làm con tể vật dâng hiến cho Đức Chí Tôn để cầu xin tha tội cho nhơn loại.

Nhơn loại sẽ mất đức vì không nghe theo Đấng Cứu thế. Đấng ấy đã bảo anh em phải yêu ái nhau, giúp đỡ nhau, sống cùng nhau cho trọn vẹn kiếp sanh.

Trái ngược lại, Đệ nhị Hòa ước kia đã ký với Đức Chí Tôn bị nhơn loại bội ước nữa. Vì bội ước mà bảo nhơn loại không bị tội tình mắc mớ sao được.

Đêm nay, nhờ hiển Thánh anh linh của Đấng Cứu Thế, Đấng ấy đã để lòng ưu ái vô tận, mong cứu vãn tình thế nguy ngập, lấy cả tình ái ấy làm phương giải khổ cho nhơn loại.

Chúng ta để tâm cầu nguyện Ngài, để Ngài mở con mắt thiêng liêng cho chúng sanh dặng nhìn thấy cái chơn tánh của kiếp sống họ nơi nào, đừng mê muội, đừng ngu dốt, lấy tinh thần sáng suốt, bỏ cái Lục dục Thất tình đầy tội ác này.”

“ Cái chết của Đức Chúa Jêsus Christ là gì ? Là Ngài đem xác Thánh quý trọng dâng cho Đức Chí Tôn làm tể vật. Xác Thánh chết trên Thánh giá là tế lễ đồng thể với Tam Bửu của chúng ta dâng cúng Đức Chí Tôn ngày nay đó vậy.

Vậy, Đức Chúa Jêsus Christ đã làm con tể vật cho Đức Chí Tôn dặng cứu chuộc tội lỗi của loài người, nhứt là các sắc dân Âu Châu, nên danh thể Ngài để 2 chữ Cứu Thế chẳng có gì là quá đáng !”

“ Ngài chết như thế ấy, nếu không phải con mắt thiêng liêng oai quyền của Đức Chí Tôn thì cái chết của Jêsus Christ mai một mờ ám mà thôi, không có cái gì gọi là Chí Thánh cả. Không phải vậy, Đức Chí Tôn đã hứa, đã nhìn nhơn loại là con và chính mình Ngài đã ở trọn hiếu cùng hy sinh tánh mạng của mình làm cho danh của Đức Chí Tôn cao trọng và làm cho nhơn loại dặng hưởng đặc ân của Đức Chí Tôn chan rưới, làm cho con cái của Đức Chí Tôn biết cái hiếu của Ngài đối với Đức Chí Tôn.

Từ thử tới giờ, chưa có một Giáo chủ nào đã làm. Cái hiếu của Ngài đến giờ chót đối với

Đức Chí Tôn đã trọn.

Còn Đức Chí Tôn, nếu không phải giữ “Nghĩa” với đứa con yêu dấu, con hiếu hạnh của Ngài, thì cái chết của Jésus Christ bất quá như kẻ tù nhân chết mà thôi, có đâu lên phẩm vị Giáo chủ, ngồi trên ngai thiêng liêng vô cùng quý báu trên mặt địa cầu này gần 2000 năm.

Trong lúc Đức Chúa Jésus Christ làm con hiếu hạnh có 3 năm thôi, mà Đức Chí Tôn trả lại cái danh dự sang trọng cho Ngài đến 1949 năm là năm nay.”

Đức Chúa Jésus giáng sanh trong một gia đình bần hàn nhưng rất đạo đức : Gia đình Bà Maria và Ông Joseph.

Bà Maria trước đó là một Nữ tu trong Đền Thờ Jérusalem, đến tuổi lấy chồng, luật Đền Thờ buộc các Nam tu

sĩ trong Đền Thờ phải có người đứng ra cưới, bởi vì căn cứ theo lời dạy của Thượng Đế với Ông Adam và Bà Êve : “*Unissez-vous et multipliez.*” (Bây phải chung sống cùng nhau đẻ sanh sản ra nhiều nữa).

Lễ chọn chồng của Nữ tu Maria tổ chức theo luật của Đền Thờ : Các vị Nam tu sĩ chưa có vợ, mỗi người lựa một nhánh bông, cắm vào bình bông đặt trong Đền Thờ, sau 3 ngày, bông của người nào còn tươi tắn là duyên của người đó, phải cưới Maria.

Ông Joseph lúc đó đã 50 tuổi, cũng phải theo luật lệ đó. Các vị Nam tu sĩ trẻ tuổi đã lựa bông kỹ lưỡng với nhiều hy vọng và đã cắm vào bình hoa hết rồi. Còn Joseph nghĩ mình đã già rồi, có vợ con làm chi nữa, nhưng luật Đền Thờ thì phải vâng, nhưng làm cho có lệ. Ông lựa một nhánh bông huệ khô héo của ai bỏ dưới đất, đem cắm đại vào bình. Nhưng kỳ lạ thay, loài hoa huệ, những bông nở tàn rồi thì rụng đi, còn bông búp bắt nước sống lại, nở ra tươi tốt. Các thứ hoa khác trong bình đều tàn rụi. Thế là Ông Joseph phải cưới Maria.

Luật Đền Thờ lại buộc 2 vợ chồng mới cưới phải ra ở ngoài, không được ở trong Đền Thờ nữa. Vợ chồng Maria và Joseph dắt ra ngoài mượn nhà ở, lo làm ăn sanh sống. Ông Joseph làm nghề thợ mộc, Bà Maria làm nghề vá may, đan thêu, tạm sống qua ngày.

Bà Maria có thai con đầu lòng : Chúa Jésus. Bà được Thiên Thần Gabriel báo mộng cho biết Bà sẽ sanh ra cho loài người một Đấng Cứu Thế.

Đến Lễ Noel hằng năm tổ chức long trọng nơi Đền Thờ Jérusalem, tuy bụng mang dạ chửa gần ngày sanh nở, nhưng vì lòng mộ đạo, hai vợ chồng Maria-Joseph đều cố gắng đi đến Đền Thờ để cầu lễ. Khi đến nơi, các quán trọ đều bị khách đi dự lễ mượn hết, tiết trời lại quá lạnh lẽo, hai vợ chồng phải đến Bêlem, xin với một chủ trại cho tạm trú đỡ trong chuồng chiên.

Đúng 12 giờ khuya đêm 24 tháng 12 dương lịch, Bà Maria chuyển bụng sanh ra Chúa Jésus. Chúa Hài đồng được quấn tã và được tạm đặt vào máng cỏ cho đỡ lạnh nơi chuồng chiên trong hang đá.

Các nhà Tiên tri đã báo trước ngày Chúa giáng sanh : Ngày nào sao chổi mọc là ngày đó Chúa giáng sanh, nên nhớ mà để ý tìm người. Trong giờ Chúa giáng sanh, có nhiều huyền diệu xảy ra : Đám chăn chiên ngoài đồng bỗng nghe giữa thình không có tiếng nói của Thiên Thần : Có Chúa Cứu Thế giáng sanh, hào quang tỏa sáng ngời.

Các người chăn chiên liền đi tìm và gặp Chúa Hài đồng nằm trong máng cỏ, họ đánh lễ Chúa trước tiên hơn hết.

Vua Hérode đang cai trị dân Do Thái, bỗng tiếp kiến các Đạo sĩ từ phương Đông tìm đến và hỏi rằng : “*Vua dân*

Do Thái mới sanh ra hiện ở đâu ? Chúng tôi đã thấy ngôi sao của Ngài bên Trời Đông, nên tìm đến để đánh lễ Ngài.”

Nghe vậy, vua Hérode hoảng hốt và cả thành Jérusalem cũng náo động lên. Ông cho triệu tập các vị Thượng Tế và Ký Lục để hỏi thì họ cho biết Chúa đã được sanh ra ở Bêlem xứ Judê. Vua Hérode lo sợ sự hiện diện của Chúa làm hại đến quyền lực của Ông, nên Ông tìm cách giết Chúa, nhưng Ông không biết trẻ con nào là Chúa. Ông ra lệnh giết tất cả những đứa trẻ từ 2 tuổi trở xuống, tính theo thời gian mà Ông đã hỏi nơi các Đạo sĩ.

Thiên Thần liền hiện ra báo mộng cho ông Joseph, bảo : Hãy chỗi dậy và đem hài nhi và mẹ Ngài trốn qua Ai Cập và cứ ở đó cho đến khi ta nói lại, vì vua Hérode sắp lòng bắt hài nhi mà giết đi.

Sáu năm sau, vua Hérode chết. Thiên Thần lại đến báo mộng bảo Joseph : Hãy chỗi dậy

và đem hài nhi và mẹ Ngài trở về Do Thái vì kẻ tìm hại hài nhi đã chết.

Ông Joseph đem gia đình về xứ Galilé ở thành Nazaret. Chúa Jêsus được 6 tuổi. Cả gia đình sống rất bận rộn. Ông Joseph tiếp tục làm nghề thợ mộc, Bà Maria thì vá may. Chúa Jêsus thường giúp mẹ đội nước mướn ở bờ sông Jourdain.

Lúc Chúa Jêsus được 12 tuổi, Ngài theo cha học nghề thợ mộc. Khi đó, Ông Joseph lãnh làm nhà cho một người trồng xóm, tính toán thế nào mà khi cắt gỗ, mấy cây cột đều cụt hết. Chủ nhà bắt đền.

Ông Joseph ngồi khóc ròng, vì nhà nghèo tiền đâu mà đền. Chúa Jêsus liền cầu nguyện, rồi cha nắm một đầu cột, con nắm một đầu cột kéo dần dài ra cho đủ thước tắc để bồi thường cho chủ nhà. Việc làm liều đó, lạ lùng thay, cây cột gỗ lại dần dài ra như ý muốn.

Đó là Đấng Christ làm phép lạ lần đầu tiên lúc 12 tuổi.

Cũng trong năm đó, Chúa Jêsus vô Đền Thờ Jérusalem. Các vị Giáo sĩ trong Đền Thờ nghe danh Chúa là thần đồng liền xúm lại chất vấn. Buổi đó, Đức Christna Phật giảng linh trên Chúa, nên Ngài đã ngồi giữa các vị Giáo sĩ thuyết pháp say mê làm mọi người rất đổi kinh ngạc.

Từ đó, Chúa Jêsus về nhà thì cũng như mọi người, phụ làm thợ mộc với cha, hiếu hạnh với mẹ, hòa nhã với mọi người. Nhưng Ngài cảm thấy khó khăn, Chúa Jêsus bèn xin đi làm thuê bên ngoài, lấy tiền về phụ với cha mẹ nuôi gia đình.

Thời gian dài trôi qua, đến năm Chúa Jêsus được 30 tuổi, nghe Thánh Jean Baptiste đang làm lễ Giải Oan tại bờ sông Jourdain, Chúa Jêsus liền đi đến đó. Khi nhìn thấy Chúa Jêsus từ xa đi tới, Thánh Jean Baptiste biết đây là Chúa Cứu Thế, mới nói : *"Từ sáng tới giờ, tôi chỉ chờ vị này thôi."*

Đức Chúa đến thọ phép Giải Oan nơi Thánh Jean. Khi Thánh Jean hành pháp vừa xong, Đức Chúa Jêsus từ dưới sông vừa bước lên bờ thì trên không trung hiện ra hào quang sa xuống giữa đầu Chúa và có tiếng phán rằng : *"Này con yêu dấu của Ta ! Cả ân đức của Ta để cho người đó."*

Sau đó, Chúa Jêsus được khiển đi vào sa mạc để chịu sự thử thách của Quỷ Satan. Suốt 40 ngày đêm, Chúa bị Quỷ vương cám dỗ đủ điều, nhưng không dụ được Chúa. Quỷ vương đành khuất phục trước sự cao cả của Ngài.

Từ buổi đó, Đức Chúa Jêsus là Chơn linh của Đấng Christna Phật giảng hạ. Ngài bắt đầu truyền Đạo khắp nơi, thân nhận 12 Tông đồ, làm nhiều phép lạ để cứu khổ nhơn

sanh. Ngài xưng là con của Đức Chúa Trời, tức là con của Thượng Đế và tôn vinh Đấng Thượng Đế cao cả.

Đức Chúa Jêsus, với lòng thương yêu nhơn sanh một cách nồng nàn, Ngài đã dạy dỗ các môn đồ lòng thương yêu, bác ái, hạnh bố thí, sự chơn thật, khiêm nhượng, tự xét mình để sửa mình, các điều răn cấm, giữ tâm thanh cao trong sạch, lời nói trọn lành, hành động chơn chánh, thờ kính Đức Chúa Trời một cách hết lòng.

Bởi luật vô vi, không ai thoát khỏi ngày Phán Xét cuối cùng, dù người đã chết hay người đang sống, cũng đều chịu sự thưởng phạt đúng mức công bình.

Tất cả những điều giáo huấn của Đức Chúa Jêsus tạo thành một hệ thống Giáo lý cho nền Đạo Thánh ở nước Do

Thái, truyền bá mạnh mẽ sang Âu Châu. Uy quyền của bọn vua quan phong kiến và bọn Giáo chủ Cai-phe bị lung lay, nên chúng tìm cách giết Chúa Jêsus.

Bọn chúng vu cáo Ngài mưu việc phản loạn, lại mua chuộc Yuda, một Tông đồ của Chúa, phản lại Chúa. Yuda bị tiền bạc làm chóa mắt nên điềm chỉ cho bọn lính bắt Chúa và Chúa bị chúng lên án tử hình, đóng đinh trên Thập tự giá.

Đức Chúa Jêsus đã biết trước việc đó, nhưng Ngài không né tránh, mà cứ thể theo Thiên ý.

Cái chết của Ngài có ý nghĩa gì ?

Đó là đem xác Thánh quý trọng hiến dâng lên Đức Thượng Đế, làm con tế vật hầu chuộc tội cho loài người. Việc làm này đồng thể với việc dâng Tam bửu của tín đồ Cao Đài lên Đức Chí Tôn, nhưng lại tuyệt đối cao trọng hơn.

Cái chết của Chúa Jêsus để chuộc tội cho loài người thật là cao cả, xứng đáng là Chúa Cứu Thế của nhơn loại.

Mười hai vị Thánh Tông đồ của Đức Chúa Jêsus là :

1. Simôn, cũng gọi là Phêrô (Thánh Pierre).
2. Anhrê, em của Phêrô.
3. Yacôbê, con của Zêbêđê.
4. Yoan, em của Yacôbê.
5. Philip.
6. Barthêlêmy.
7. Thôma.
8. Mathiơ là người thu thuế.
9. Yacôbê, con của Alphê.
10. Thađê.
11. Simôn nhiệt thành người Ca-na-an.
12. Yuda Iscariốt (được thay bằng Matthya).

Chính Yuda đã bán Chúa để nhận tiền của bọn Cai-phe đem về mua ruộng đất, nhưng liền bị tai nạn té nhào, vỡ bụng lòi ruột chết thảm.

Mười một Tông đồ còn lại của Chúa đã cử Ông Matthya thay thế Yuda cho đủ số 12 Tông đồ như lúc đầu.

Đức Chúa Jêsus Christ, tuy là Giáo chủ Thánh đạo, nhưng Chơn linh Ngài là một vị Phật. Ngài lãnh linh Đức Chí Tôn mở Đạo Thánh nơi nước Do Thái để cứu độ các sắc dân ở Âu Châu.

Đức Chúa Jêsus giáng sanh, dù do phàm thai hay do Thánh thai, dù là con ruột của Ông Joseph thuộc dòng dõi vua David (tức là phàm thai, Đức mẹ Maria không đồng trinh), hay là con nuôi của Ông Joseph, không thuộc dòng dõi của vua David (tức là Thánh thai, Đức mẹ Maria đồng trinh), thì sự tôn thờ Chúa, không phải căn cứ vào điều đó, mà căn cứ vào công đức và sự nghiệp của Chúa đối với nhơn loại. Chúa Jêsus đã dạy dỗ nhơn loại nhiều điều hữu ích và sau cùng dùng cái chết của mình trên cây Thập giá để chuộc tội cho loài người và trả hiếu Thượng Đế. Đó mới là điều quan trọng. Nhơn loại mới tôn thờ Ngài, suy tôn Ngài là Đấng Cứu Thế.

Nếu nói rằng Đức Chúa Jêsus giáng sanh bằng phàm thai là hạ thấp giá trị của Chúa thì hoàn toàn không đúng, bởi vì nếu đúng như vậy, thì Đức Phật Thích Ca hay Đức Khổng Tử đều giáng sanh bằng phàm thai thì không đáng kính trọng hay sao ?

Các Đấng ấy là Giáo chủ tôn giáo, thuộc hàng Tiên, hay Phật, thì không cần các môn đệ Thần Thánh hóa các Ngài, vì điều đó chỉ đem lại sự mê tín cho các tín đồ, làm trở ngại bước đường tu tiến mà thôi.

Trong sự thờ phượng của Đạo Cao Đài, việc sắp xếp Đức Chúa Jêsus ngồi dưới Đức Đại Tiên Trưởng Lý Thái Bạch không có nghĩa là Đức Chúa Jêsus nhỏ hơn Đức Lý Thái Bạch, mà đó chỉ là thứ tự trong Ngũ Chi Đại Đạo.

Bắt đầu từ Nhơn đạo với phẩm Giáo Tông, đối phẩm với Thiên Tiên hay Phật vị, lên kế trên là Thần đạo (với Đức Khương Thượng Tử Nha), kế trên nữa là Thánh đạo (với Đức Chúa Jêsus mà chơn linh là Đức Phật Christna), kế lên Tiên đạo (Đức Lý Thái Bạch) và trên cùng là Phật đạo với Đức Phật Thích Ca.

Hằng năm, khi đến ngày Lễ Noel, 25-12 dương lịch, là ngày giáng sanh của Đức Chúa Jêsus, tại Tòa Thánh Tây Ninh và các Thánh Thất địa phương đều có thiết Đại lễ cúng Vía Đức Chúa Jêsus, Gia Tô Giáo chủ, có Chúc sắc thuyết đạo nhắc lại công đức của Chúa đối với nhơn loại.

*“Vâng lệnh Vua Cha xuống thái bang,
Truyền ra Đạo Thánh rất gian nan.
Ba mươi năm lễ chưa toàn vẹn,
Ngàn chín trăm dư thế muốn tàn.
Đắc lệnh Vua Cha truyền lập lại,
Vâng lời Kim Mẫu tá phàm gian.
Thuyết đàn vạn quốc nay mai sẽ,
Phổ độ Ngũ Châu, vạn sự toàn.”*
(Bài thi do Đức Chúa Jêsus giáng cơ)

Đạo Tin Lành

- *Sự hình thành Đạo Tin Lành :*
Tiểu sử Martin Luther và Jean Calvin.
- *Cải cách tôn giáo ở nước Anh :*
Thành lập Anh giáo.
- *So sánh Công giáo và Tin Lành.*
- *Các Hệ phái Tin Lành.*
- *Đạo Tin Lành ở VN.*

Đạo Tin Lành, còn gọi là Tân giáo, là một tôn giáo phát xuất từ Thiên Chúa giáo trong thời kỳ cải cách Thiên Chúa giáo ở Âu Châu vào đầu thế kỷ 16.

Gọi Đạo Tin Lành là *Protestantisme*, nghĩa là Đạo phản kháng với Thiên Chúa giáo; cũng gọi là *Réformisme*, nghĩa là Đạo cải cách.

Ở Việt Nam, gọi là Đạo Tin Lành vì lấy theo câu Kinh Thánh : “ *Hãy đem Tin Lành đi rao giảng khắp thế gian.*”

Như vậy, Đạo Tin Lành là một Chi phái lớn của Thiên Chúa giáo, được truyền bá mạnh mẽ ở các nước : Đức, Thụy sĩ, Anh, Mỹ, Canada.

Đạo Tin Lành truyền đến VN vào đầu thế kỷ 20, và số tín đồ Tin Lành ở Việt Nam không được đông đảo như Thiên Chúa giáo.

I. Sự hình thành Đạo Tin Lành :

Tiểu sử Martin Luther & Jean Calvin.

Đạo Tin Lành được xướng xuất đầu tiên ở nước Đức và đầu thế kỷ 16, với vị lãnh tụ nổi tiếng là Ông Martin Luther (1483-1546).

Ông Martin Luther sanh năm 1483 tại Saxon nước Đức

Năm 1501, Martin Luther được 18 tuổi, vào học Luật Khoa tại trường Đại học Erfurt.

Năm 1505, Ông bỏ học, quyết định đi tu tại Dòng Tu Augustine của Thiên Chúa giáo. Ông học ban Thần học tại Nhà Dòng, sau 2 năm được thọ phong Linh Mục, và sau đó đậu được Tiến sĩ Thần học.

Năm 1508, Ông làm Giáo sư tại trường Đại học Wittenberg. Martin Luther có tài hùng biện, có lý luận sắc bén, tư tưởng phong phú, nên các bài giảng của Ông có sức thu hút mạnh mẽ, ảnh hưởng lớn trong giới sinh viên đại học và gây được sự chú ý đặc biệt trong giới trí thức.

Năm 1511, Martin Luther được Nhà Dòng cử sang Tòa Thánh La Mã để giải quyết một số công việc quan trọng của Dòng Augustine.

Tại La Mã, Martin Luther tận mắt chứng kiến đời sống xa hoa phạm tục của Giáo Hoàng và một số đông Giáo sĩ trong Hội Thánh. Ông rất lấy làm bất mãn, và bắt đầu nhen nhúm những tư tưởng cải cách tôn giáo để tránh cho Giáo Hội khỏi qui phạm.

Năm 1514, Giáo Hoàng Léon X ra lệnh ban ra “ *ƠN TOÀN XÁ* ” cho những ai dâng cúng nhiều tiền bạc cho Giáo Hội. *Ơn Toàn Xá* được gọi nôm na là *Bùa Xá Tội*, được phổ biến khắp các nơi có tín đồ đạo Thiên Chúa, với mục đích

không phải vì thiêng liêng, mà vì giải quyết tình trạng thiếu tiền trầm trọng của Giáo Hội.

Ở nước Đức, các tu sĩ Dòng Saint Dominique đi bán Bùa Xá Tội cho giáo dân với lời tuyên bố là : Ai mua Bùa Xá Tội này thì mọi tội lỗi sẽ được xóa và mua càng nhiều thì khi chết càng được mau lên Thiên đàng.

Việc làm này đã gây ra nhiều bất mãn trong giới tín đồ và Giáo sĩ của Giáo hội Công giáo ở nước Đức.

Ngày 31-10-1517, Ông Martin Luther công bố “ *95 Luận đề* ” tại Nhà Thờ Wittenberg nước Đức với nội dung phê phán kịch liệt việc lợi dụng danh Thánh để bóc lột giáo dân, lên án Giáo Hoàng và Giáo quyền La Mã. Ấy là ngày khởi đầu việc phản kháng Giáo quyền La Mã và khởi đầu cuộc cải cách Công giáo tại nước Đức.

Nhiều người dân trí thức của Đức lên tiếng ủng hộ quan điểm của Ông Martin Luther chống lại Giáo Hội La Mã, nhưng các Linh Mục, Giám Mục và các nhà Thần học Kinh viện thì kịch liệt phản đối Martin Luther. Giáo Hoàng Léon X ở La Mã ra lệnh cho các vị Bề Trên của Dòng Augustine cố gắng thuyết phục Martin Luther từ bỏ ý đồ phản kháng và cải cách tôn giáo.

Năm 1518, trong Đại hội thường niên của Dòng Augustine tại Heidelberg, Martin Luther

cương quyết giữ vững lập trường của mình và thách thức tranh luận với những ai chống lại quan điểm của Ông.

Năm 1519, tại Lepzich, Martin Luther tuyên bố phủ nhận quyền lực của Giáo Hội La Mã, chỉ công nhận Đức Chúa Jêsus và quyển Kinh Thánh.

Năm 1520, khi tranh luận với các Đại biểu của Thần học Kinh viện, Martin Luther liên tiếp cho xuất bản 3 tác phẩm :

- Tặng cho Quý tộc Đức
- Cuộc lưu đày ở Babilone
- Sự tự do cho tín đồ.

Ba tác phẩm này có nội dung lên án Giáo quyền La Mã, nhất là quyền lực của Giáo Hoàng đã lấn lướt quyền lực của các vua chúa thời đó, phê phán các nghi thức tín ngưỡng, và nêu ra toàn bộ quan điểm cải cách tôn giáo của Ông.

Tháng 6 năm 1520, Giáo Hoàng ra Sắc lệnh phủ nhận giáo thuyết của Martin Luther và ra lệnh tuyệt thông với Ông, nếu sau 60 ngày mà Ông không chịu hối cải.

Martin Luther phản ứng lại bằng việc đem đốt Sắc lệnh của Giáo Hoàng trước đông đảo dân chúng và sinh viên tại trường Đại học Wittenberg. Ông nói : Mọi việc đã quyết định xong, đời tôi không bao giờ làm hòa với La Mã.

Hoàng đế nước Đức là Charles V được Giáo Hoàng giao cho quyền thi hành kỷ luật đối với Martin Luther, nhưng nhà vua ngần ngại. Giáo Hoàng La Mã dùng sức ép, buộc vua Charles V triệu tập Hội nghị toàn quốc để xét xử M. Luther.

Tại Hội nghị, Martin Luther vẫn bác bỏ Giáo quyền La Mã và bình vực quan điểm của mình, nhưng Hội nghị vẫn quyết định đốt hết các tác phẩm của Martin Luther và xử tử Ông bằng cách đưa lên dàn hỏa.

Vương Hầu Férédric xứ Saxon ủng hộ Ông, cứu Ông thoát chết, rồi đưa về lánh nạn tại Wartburg. Tại đây, Martin Luther tiếp tục viết sách chống lại Giáo Hoàng và dịch Kinh Thánh ra tiếng Đức để hỗ trợ cho công cuộc cải cách tôn giáo của Ông. Những người ủng hộ Martin Luther được mang danh là Phái Phản kháng (Protestantisme).

Năm 1532, trước sự lớn mạnh của phong trào, Hoàng đế nước Đức phải nhượng bộ, ký Hòa Ước Nuremberg cho

Phái Phản kháng (ngày nay gọi là Đạo Tin Lành) được tự do hoạt động.

Sau khi giành được thắng lợi, Martin Luther hoà dịu với giới Quý tộc Đức để tăng lớp này ủng hộ, nâng đỡ và trợ giúp cho Đạo Tin Lành phát triển.

Ngày 18-2-1546, Martin Luther mất tại Eisleben nước Đức, thọ 63 tuổi.

Nước Thụy Sĩ là trung tâm thứ hai của cuộc cải cách Thiên Chúa giáo, mà *Jean Calvin (1509-1564)* người Pháp là nhân vật xuất sắc.

Ông Jean Calvin sanh năm 1509 tại Noyon nước Pháp, lớn lên Ông theo học Luật Khoa và Thần học tại Pháp bằng học bổng của Giáo hội, và trở thành nhà Thần học rất xuất sắc sau Thánh Augustine.

Jean Calvin hưởng ứng phong trào cải cách của Martin Luther ở Đức, nên năm 1528, Ông bị trục xuất khỏi nước Pháp, phải đến sống tại xứ Bâle của nước Thụy Sĩ.

Năm 1536, Ông cho xuất bản tác phẩm Thần học nổi tiếng là : *"L'Institution Chrétienne"* (Nền tảng Thần học Thiên Chúa giáo), hình thành một giáo thuyết riêng.

Sau đó, Jean Calvin đến Genève để cùng với Ông Farel lãnh đạo phong trào cải cách tôn giáo tại đó, với mục đích đánh đổ ách cai trị của các Giáo sĩ Công giáo cũng như các chúa phong kiến Savoie ở Bắc Italia.

Năm 1538, Jean Calvin và Farel bị đuổi khỏi Genève trong tình hình chánh trị đang lộn xộn tại đó.

Năm 1541, dân chúng ở Genève kêu gọi Jean Calvin trở lại với tư cách của người chiến thắng.

Tại Genève, Ông Jean Calvin bắt tay tổ chức lại chánh quyền và giáo quyền, theo đó, chánh quyền phải phụ thuộc

vào giáo quyền. Ông cho thành lập trường đào tạo Giáo sĩ tại Genève để đưa Giáo sĩ đi hoạt động ở trong các nước Pháp, Anh, Hà Lan, gây thành một phong trào cải cách rộng lớn.

Cùng với việc đưa ra giáo thuyết cải cách mới, Jean Calvin đã cải cách khá hợp lý về Lễ nghi,

tổ chức lại Giáo hội, làm chuẩn mực cho phần lớn các tổ chức của Đạo Tin Lành sau này.

Jean Calvin mất ngày 27-5-1564 tại Genève, hưởng được 55 tuổi.

Từ 2 Trung tâm Đức và Thụy Sĩ, Đạo Tin Lành nhanh chóng truyền sang các nước khác ở Châu Âu. Ở nước Pháp, có Jacques Lefèbvre lãnh đạo; ở nước Anh có Thomas Cramer và Guillaume Tyndale lãnh đạo, ở Hà Lan có Gerurg Groot lãnh đạo, vv...

Đến cuối thế kỷ 16 thì Đạo Tin Lành có được một số tín đồ khá đông đảo, tách khỏi hẳn Công giáo La Mã.

II. Cải cách tôn giáo ở nước Anh :

Thành lập Anh giáo.

Phong trào cải cách tôn giáo ở nước Anh xảy ra dưới thời vua Henri VIII.

Vua Henri VIII sanh năm 1491 tại Greenwich, được truyền ngôi lên làm vua năm 1509, lúc đó vua mới 18 tuổi, và làm vua đến năm 1547.

Lúc mới lên ngôi, vua Henri VIII chống lại giáo thuyết cải cách của Martin Luther và Jean Calvin, bên vực Giáo quyền La Mã, được Giáo Hoàng ca ngợi là người bảo vệ tín ngưỡng.

Tuy nhiên, với bản tính độc đoán, vua Henri VIII muốn tập trung quyền lực trong tay, nên đã phản đối Giáo Hoàng La Mã vì Giáo Hoàng không cho Ông ly dị với Hoàng Hậu Catherine d'Aragon và phạt vạ Ông.

Nhà vua quyết định xóa bỏ Giáo quyền La Mã đối với Giáo hội Công giáo tại nước Anh.

Năm 1534, dưới áp lực của vua Henri VIII, Pháp viện Anh ban hành luật "Quyền Tối Thượng" chính thức đưa vua Henri VIII lên đứng đầu Giáo hội Công giáo ở nước Anh và có quyền như Giáo Hoàng : được tuyển chọn phong chức Linh Mục, Giám Mục, giống như việc bổ nhiệm các viên chức quan lại trong triều đình. Vua Henri VIII ra lệnh đóng cửa các Dòng Tu, phát mãi các tài sản sung vào công quỹ.

Vua Henri VIII chỉ mới giành giật quyền lực tôn giáo về cho nhà vua, chứ việc cải cách tôn giáo chưa thực hiện được thì nhà vua qua đời.

Con gái của vua Henri VIII lên nối ngôi làm vua nước Anh là Nữ Hoàng Mary.

Nữ Hoàng Mary đưa Giáo hội nước Anh trở lại phục tùng Giáo Hoàng La Mã.

Sau đó, đến thời Nữ hoàng Catherine I, cũng là con gái của vua Henri VIII, và là em khác mẹ với Nữ Hoàng Mary, lên nối ngôi vào năm 1558 cai trị nước Anh, phong trào cải cách tôn giáo ở Anh mới có điều kiện phát triển.

Các Giám Mục Cramer, Tyndale, Paker, hoạt động rất tích cực và khôn khéo, đưa tư tưởng Luther và Calvin vào làm chuyển biến Giáo hội Công giáo ở Anh.

Năm 1563, Giám Mục Paker, dựa trên 42 Tín điều mà Giám Mục Cramer đã soạn từ năm 1552, điều chỉnh lại thành 39 Tín điều, trình lên Pháp viện Anh xin thông qua, được Pháp viện Anh đồng ý, nên được chính thức trở thành những Tín điều của Anh giáo (tức là Anh quốc giáo, tôn giáo riêng của nước Anh) và tồn tại đến ngày nay.

Về mặt giáo thuyết, Anh giáo dựa trên quan điểm Thần học của Jean Calvin, nhưng cách thực hiện thì dựa theo nghi lễ của Công giáo. Về tổ chức, Anh giáo lập Giáo hội riêng, không quan hệ với Tòa Thánh La Mã, nhưng duy trì các cơ cấu tổ chức và hàng Giáo phẩm giống y như Công giáo, vẫn có Giáo Phận (Địa Phận), Giáo Xứ, có các Giám Mục, Linh Mục coi sóc, nhưng họ không sống độc thân như bên Công giáo, mà họ được cưới vợ như các Mục Sư của đạo Tin Lành.

III. So sánh Công giáo và Tin Lành :

Đạo Tin Lành có rất nhiều tổ chức và hệ phái khác nhau, nhưng nhìn chung, họ đều có sự thống nhất về nội dung và các nguyên tắc chánh.

Nếu so sánh Đạo Tin Lành và Công giáo về các phương diện như : Giáo lý, Luật pháp, Lễ nghi, và Tổ chức thì chúng ta thấy có những điểm tương đồng và những điểm dị biệt kể ra sau đây :

1. Hai đạo đều lấy Kinh Thánh gồm Cựu Ước và Tân Ước làm nền tảng Giáo lý.

Đạo Tin Lành không tin tưởng những điều nào ngoài Kinh Thánh.

Công giáo cho rằng, ngoài Kinh Thánh còn có các văn bản khác không kém phần quan trọng là các Nghị quyết của các Công Đồng Chung, các Thông điệp và Sắc chỉ của Đức Giáo Hoàng.

2. Hai đạo đều tôn thờ Thiên Chúa (Đức Chúa Trời), tín thuyết Chúa 3 Ngôi : Ngôi 1 là CHA, Ngôi 2 là CON, Ngôi

là Thánh Thần. Tin Chúa tạo dựng ra Trời Đất, Vũ trụ và vạn vật, tin con người do Thiên

Chúa tạo ra, có Tội Tội Tông, tin có Ngôi Hai là Đức Chúa Jêsus Christ giáng trần chịu nạn chết trên Thánh giá để chuộc tội cho loài người, tin có ngày Phục Sinh và Ngày Phán Xét cuối cùng.

3. Đạo Tin Lành không tôn thờ Đức Mẹ Maria như Công giáo.

4. Đạo Tin Lành tin có Thiên sứ, có Thánh Tông đồ, các Thánh Tử đạo, và các Thánh khác, nhưng không sùng bái và thờ kính họ.

Đạo Tin Lành không thờ các tranh ảnh, hình tượng, không tôn sùng và thực hiện việc hành hương đến Thánh địa Jérusalem, Núi Sinai, Đền Thánh Phêrô và Phaolô.

5. Đạo Tin Lành tin có Thiên đàng và Địa ngục, nhưng không quá coi trọng đến mức dùng nó làm công cụ để khuyến thưởng hay đe dọa các tín đồ.

6. Đạo Tin Lành là một tôn giáo đặc biệt đề cao lý trí trong Đức Tin, cho rằng sự siêu rỗi chỉ đến bởi Đức Tin, chứ không phải vì những hình thức Nghi lễ. Do đó, Luật lệ và Lễ nghi của Đạo Tin Lành rất đơn giản so với Công giáo.

7. Trong 7 Phép Bí tích của Công giáo, Đạo Tin Lành chỉ thừa nhận 2 Bí tích sau đây :

- Bí tích Rửa tội (Baptême)

- Bí tích Thánh thể.

vì họ cho rằng, trong Kinh Thánh Tân Ước chỉ có ghi 2 Bí tích đó mà thôi.

Nghi lễ Baptême của Đạo Tin lành được tiến hành theo lối cổ như Thánh Gioan rửa tội cho Chúa Jêsus trên sông Jordan bằng cách dìm cả người xuống nước, chứ không dội một ít nước lên đầu một cách tượng trưng như Công giáo.

Phép Thánh Thể của Công giáo rất rườm rà phức tạp, tín đồ chỉ được ăn bánh Thánh, còn rượu Thánh thì không được uống mà dành cho các Linh Mục. Đạo Tin Lành thực hành nghi lễ này đơn giản hơn nhiều. Tất cả tín đồ cùng với Mục Sư ăn bánh Thánh và cùng uống rượu Thánh.

8. Công giáo cho rằng, con người không những phải làm việc thiện mà còn phải hãm mình để chuộc tội.

Đạo Tin Lành quan niệm việc chuộc tội cho loài người đã có Chúa Jêsus làm trọn rồi, nên con người làm việc thiện

là để tỏ ra xứng đáng với Thiên Chúa và được Thiên Chúa cứu vớt.

9. Tín đồ Công giáo xưng tội trong phòng kín với Linh Mục, là hình thức chủ yếu; còn Đạo Tin Lành thì tín đồ chỉ xưng tội trực tiếp với Thiên Chúa mà thôi.

10. Nhà Thờ của Công giáo được xây dựng qui mô và rất tốn kém, kiến trúc theo lối cổ, bài trí công phu và cho rằng đây là nơi Chúa ngự một cách linh thiêng, đặc biệt, trong và ngoài Nhà Thờ đều treo nhiều ảnh tượng.

Nhưng trái lại, Nhà Thờ Tin Lành thường theo kiến trúc hiện đại, đơn giản, không treo tượng ảnh. Bên trong nhà Thờ chỉ có đặt một cây Thập tự giá biểu tượng Chúa chịu nạn.

11. Giáo sĩ của Đạo Tin Lành chỉ có 2 bậc : Mục Sư và Truyền Đạo (cũng gọi là Giảng Sư). Giáo sĩ Tin Lành được phép có vợ và con cái, xây dựng hạnh phúc gia đình bình thường như bao nhiêu người khác, không buộc phải giữ độc thân như các Giáo sĩ Công giáo.

Tín đồ Đạo Tin Lành, muốn lên làm Mục Sư, thì phải học đạo, qua thời gian tập sự rồi mới được bổ nhiệm chức Truyền Đạo. Một thời gian sau, nếu xét thấy có nhiều khả năng thì mới phong lên hàng Mục Sư.

Việc phong chức và bổ nhiệm 2 chức Truyền Đạo và Mục Sư do một Hội Đồng đặc biệt của Giáo Hội quyết định.

Các Mục Sư Tin Lành không có quyền thay mặt Thiên Chúa ban phước hay tha tội cho tín đồ, không phải là cầu nối trung gian giữa Thiên Chúa và tín đồ. Điều này hoàn toàn trái hẳn với các Linh Mục Công giáo La Mã.

12. Về phương diện tổ chức, Đạo Tin Lành không lập ra một Tổ chức Giáo Hội Trung Ương như Công giáo, mà lại xây dựng nhiều Giáo hội riêng rẽ, độc lập và tự trị. Dưới Giáo Hội là các Chi Hội. Đại Hội các cấp của Giáo Hội Tin Lành

được gọi là Đại Hội Đồng, có toàn quyền quyết định các công việc của toàn Giáo Hội.

IV. Các Hệ phái Tin Lành :

Cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19, Đạo Tin Lành trở thành một tôn giáo quốc tế với khoảng 200 triệu tín đồ, phần lớn ở Âu Châu và Bắc Mỹ Châu.

Đến thế kỷ 20, qua 2 cuộc Chiến tranh Thế giới (1914-1918) và (1939-1945) đã tạo điều

kiến cho Đạo Tin Lành mở rộng ảnh hưởng đến các nước ở Á Châu và Phi Châu.

Trước đây cũng như hiện nay, Đạo Tin Lành luôn luôn xây dựng phương thức truyền giáo năng động, luôn luôn thích nghi, đặc biệt là chủ trương nhập thế, lấy các hoạt động xã hội về từ thiện làm phương tiện để thu hút tín đồ.

Đạo Tin Lành lại hướng các hoạt động truyền giáo đến các dân tộc ít người, còn bán khai về văn hóa, chưa có một tôn giáo chánh thức. Truyền đạo ở các nơi này, Đạo Tin Lành tôn trọng các phong tục và tập quán của dân chúng địa phương, và đơn giản các luật lệ của Tin Lành để dễ dàng hòa nhập vào địa phương, nên đã rất thành công.

Đến nay, sau gần 500 năm phát triển khắp thế giới, Đạo Tin Lành có tới 500 triệu tín đồ, với hơn 300 Hệ phái khác nhau, tập trung nhiều nhất ở Âu Châu và Bắc Mỹ Châu.

Sau đây là một số Hệ phái lớn trên thế giới :

1. Phái Trưởng Lão (Presbytérisme) :

Phái này do John Knox lập ra ở Scotland từ năm 1560 theo giáo thuyết cải cách của Calvin, lan rộng ra đến Ireland, Anh, Hà Lan. Về tổ chức, Knox chủ trương xây dựng chế độ Trưởng Lão, các Chi Hội hợp thành Giáo Khu, các Giáo Khu

hợp thành Khu Hội. Mỗi cấp như thế đều có một Hội Đồng Trưởng Lão . Hiện nay, có khoảng 20 Giáo Hội Trưởng Lão, với khoảng 25 triệu tín đồ, riêng ở Mỹ chiếm hơn 10 Giáo Hội Trưởng Lão với 5 triệu tín đồ.

2. Phái Thánh Tẩy (Baptisme) :

Phái Thánh Tẩy hay phái Báp-tít bài xích kịch liệt lễ Rửa tội cho trẻ sơ sinh của Giáo Hội Công giáo La Mã, và cho rằng chỉ nên rửa tội cho người lớn. Vì vậy, ai theo phái Báp-tít đều phải chịu Phép Rửa tội lại, gọi là Anabaptist, nghĩa là người được rửa tội lần thứ nhì.

Hiện nay trên thế giới có khoảng 70 triệu tín đồ theo phái Báp-tít trong đó Giáo hội Báp-tít Nam Mỹ (Southern Baptist Convention) lập năm 1845 có 15 triệu tín đồ.

3. Phái Mennonism :

Phái này do Linh Mục Men-nô đứng đầu, rất tích cực tham gia các công cuộc từ thiện về Y tế và Giáo dục, có lập ra một tổ chức từ thiện rất lớn lấy tên là : Mennonite Central Committee, viết tắt MCC, hoạt động rất kết quả ở nhiều nước trên thế giới.

4. Phái Ngũ Tuần (Pentecôtisme) :

Giáo thuyết của phái này dựa vào tín điều ghi trong

Kinh Thánh rằng : Sau Lễ Phục Sinh 50 ngày là ngày Lễ Ngũ tuần, Đức Thánh linh hiện xuống gặp gỡ ban sức mạnh cho các môn đệ của Chúa Jésus, khi đó, tất cả đều được đầy dẫy Thánh linh, ...

Phái Ngũ tuần không tổ chức một Giáo hội Thống nhất, mà chia thành nhiều Giáo hội riêng, tự trị.

Năm 1921, phái Ngũ tuần tổ chức Đại hội ở Amster-dam Hà Lan, lập ra Liên Hiệp các Giáo hội Ngũ tuần, để hỗ trợ nhau trong sinh hoạt tôn giáo và truyền giáo.

Hệ phái này có khoảng 35 triệu tín đồ.

5. Phái Giám Lý (Méthodisme) :

Vào nửa đầu thế kỷ 18, Giáo hội Anh giáo tại nước Anh rơi vào tình trạng suy thoái về lễ nghi, hình thức thờ phượng, khủng hoảng về Đức tin và không ổn định tổ chức. Mục Sư John Wesley và em là Charles Wesley đứng lên cầm đầu phong trào chấn hưng Giáo hội bằng việc lập ra các nhóm truyền đạo tình nguyện, đi giảng về những phương pháp đưa con người đến chỗ hoàn thiện về đạo đức để được cứu vớt.

Do đó, những môn đệ của Wesley được gọi là Methodist, dịch là Giám lý. Phái Tin lành Giám lý có khoảng 60 triệu tín đồ có mặt ở khắp nước Anh, Mỹ, Canada, và các nước thuộc địa cũ của nước Anh.

6. Phái Cơ-đốc Phục Lâm (Adventisme) :

Phái Cơ-đốc Phục Lâm xuất hiện ở Mỹ vào giữa thế kỷ 19, dựa theo lời phát biểu của Ông Miller rằng, Ông sẽ là người chứng minh sự tái lâm của Đức Chúa Jésus vào những năm 1843 và 1844. Lời tiên tri của Ông Miller hoàn toàn sai, nhưng phong trào Cơ-đốc Phục Lâm vẫn tiếp tục phát triển. Do đó, đầu thế kỷ 20, Bà Eller White, một trí thức Tin Lành tiếp tục phát triển và hoàn chỉnh tư tưởng Miller, tạo nên phái

Cơ-đốc Phục Lâm.

Phái này tham gia nhiều hoạt động xã hội, nhất là trên lãnh vực Y tế, Giáo dục, Cứu trợ nhân đạo, có mặt ở các nước Bắc Mỹ, Tây Âu, Đông Nam Á, có khoảng 15 triệu tín đồ.

7. Phái Môn đệ Đấng Christ :

Phái này xuất phát từ nước Mỹ vào đầu thế kỷ 19, do Mục Sư B.W. Stone lập ra do sự ly khai Giáo hội Trưởng Lão vào năm 1824.

Phái Môn đệ Đấng Christ cho rằng chỉ có Kinh Thánh Tân Ước là mẫu mực duy nhất của Đức tin và là danh hiệu của Đấng Christ.

Phái này phát triển chủ yếu ở Mỹ và Canada, có chừng 3 triệu tín đồ.

8. Phái những Nhà khoa học Giáo hội Christ :

(*The church Christ Scientists, viết tắt CCS*)

Phái này hoạt động khá tích cực trong các lãnh vực văn hóa xã hội, nhất là về Truyền thanh, Truyền hình và Xuất bản. Tờ báo của phái này là tờ “ The Christian Science Monitor” (Người hướng dẫn khoa học đạo Ky-tô), phát hành khá rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới .

9. Hội Liên Hiệp Phúc Âm và Truyền giáo :

(*The Christian and Missionary Alliance, viết tắt CMA*)

Mục đích và nhiệm vụ của CMA được xác định ngay từ khi thành lập là : Truyền bá Tin Lành ra khắp thế giới , nhất là những nơi chưa được nghe danh Đấng Jê-sus Christ, khuyến khích các Mục Sư Tin Lành đi truyền giáo bằng cách cung cấp lực lượng Giáo sĩ và hỗ trợ tài chánh.

Hiện nay, CMA truyền giáo đến 50 quốc gia. Việt Nam và khu vực Đông Nam Á là những nơi truyền giáo có kết quả lớn của CMA.

Như trên đã nói, Đạo Tin Lành rất chú trọng các hoạt động xã hội, nhất là lãnh vực nhân đạo và từ thiện. Do đó, các Hệ phái Tin Lành đã thành lập hoặc bảo trợ rất nhiều tổ chức xã hội từ thiện, xin kể ra sau đây :

- Tổ chức Hỗ trợ và Phát triển Cơ-đốc Phục Lâm : *Adventist Development Relief Agency (ADRA)*.

- Ủy Ban Dịch Vụ người Bạn Mỹ : *American Friend Service Committee (AFSC)*.

- Ủy Ban Cứu tế và Từ thiện của Phái Mennonism : *Mennonite Central Committee (MCC)*.

- Ủy Ban giúp đỡ Y tế cho trẻ em : *Children Medical Relief Committee (CMRC)*.

- Quỹ Bảo trợ Nhi đồng Cơ-đốc : *Christian Children 's Fund (CCF)*.

- Tổng đoàn Thanh niên Cơ-đốc : *Young men 's Christian Association (YMCA)*.

- Đất Lành : *Terre des Hommes*.

- vv

V. Đạo Tin Lành ở Việt Nam :

Đạo Tin Lành được truyền vào VN từ cuối thế kỷ 19, do Hội Liên Hiệp Phúc Âm Truyền giáo CMA.

Năm 1887, Mục Sư A.B. Simpson, người sáng lập Phái CMA đến truyền giáo ở miền Nam Trung quốc, rồi sang nghiên cứu tình hình của nước VN. Sau khi trở về, Ông Simpson viết trên Tạp chí “ Word, Work and World “ số tháng Giêng năm 1887 như sau : “Miền bán đảo Đông Dương đã bị lãng quên quá nhiều. Vương quốc An Nam phải được chinh phục cho Đấng Ki-tô. Tại sao Vương quốc An Nam này cùng với Tây Tạng lại không được dân sự của Đức Chúa Trời xem như một trong những khu vực truyền giáo đầu tiên của cuộc tiến hành mới.”

Năm 1893, Mục Sư D. Seclacheur đến Sài gòn.

Năm 1897, Mục Sư C.H. Recver đến Lạng Sơn.

Năm 1899, Mục Sư R.A. Faffray đến Hà Nội.

Năm 1901, Mục Sư S. Dayan đến Hải Phòng.

Năm 1911, ba Mục Sư Faffray, Hoster, Hosler đến Đà Nẵng lập Hội Thánh Tin Lành đầu tiên. Sau đó, 2 Mục Sư Faffray và Hosler trở lại Trung quốc.

Năm 1918, Hội CMA đã lập được 5 Chi Hội Tin Lành ở Bắc Việt, 6 Chi Hội ở Trung Việt, và 5 Chi Hội ở Nam Việt. Tất cả các Chi Hội Tin Lành này đều được cấp giấy phép hoạt động của Chánh quyền thuộc địa Pháp và của Triều đình Huế, lấy tên là : Hội Thánh Tin Lành Đông Pháp (*Mission Evangelique de l'Indochine Francaise, viết tắt : MEI*).

Năm 1924, 1925, 1926, tại Đà Nẵng tổ chức liên tiếp 3 Đại Hội Đồng của Hội Thánh Tin Lành Đông Dương.

Năm 1926, để ngăn chặn sự ảnh hưởng của Mỹ ở Đông Dương, lấy có Hoà Ước 6-6-1884 chỉ

ghi quyền tự do truyền đạo của Công giáo, nên đạo Tin Lành bị cấm hoạt động. Lệnh cấm này được hủy bỏ khi phong trào dân chủ ở nước Pháp lên cao.

Năm 1927, Đại Hội Đồng lần thứ 4 tại Đà Nẵng bầu ra Ban Trị Sự Tổng Liên Hội Hội Thánh Tin Lành VN, Mục Sư Hoàng trọng Thừa làm Hội Trưởng đầu tiên.

Năm 1928, thông qua điều lệ của Tổng Liên Hội.

Năm 1931, Tổng Liên Hội chia ra làm 3 Hạt : Hạt Bắc Kỳ, Hạt Trung Kỳ và Hạt Nam Kỳ.

Năm 1932, hệ phái CMA truyền đạo Tin Lành lên vùng Tây Nguyên.

Năm 1933, Hệ phái Cơ-đốc Phục Lâm truyền giáo ở các Tỉnh miền Bắc, lúc đó quen gọi là Hội Sabato vì chỉ làm lễ Sabat ngày thứ 7.

Năm 1943, để tránh sự nghi ngờ của quân đội Nhật, các Mục Sư CMA ra tuyên bố cam kết đạo Tin Lành không tham gia chánh trị.

Năm 1954, đạo Tin Lành ở VN có được khoảng 60.000 tín đồ, gần 100 Mục Sư và Truyền Đạo.

Sau Hiệp Định Genève 1954, đạo Tin Lành ở 2 miền Bắc và Nam VN có sự khác nhau. Một số đông tín đồ Tin Lành miền Bắc di cư vào Nam, nên ở miền Bắc chỉ còn lại khoảng 5.000 tín đồ và hơn 10 Mục Sư và Truyền Đạo, nhưng họ cũng tổ chức lại để lập Hội Thánh Tin Lành miền Bắc, vừa hoạt động tôn giáo, vừa hoạt động yêu nước.

Ở miền Nam VN, CMA đẩy mạnh Hội Thánh Tin Lành miền Nam, phân làm 3 cấp : cấp trên hết là Tổng Liên Hội, kế đó là cấp Hạt, cấp dưới chót là Chi Hội cơ sở.

Trường Kinh Thánh tại Đà Nẵng được chuyển vào Nha Trang thành Trường Đại Học : Thánh Kinh Thần Học Viện Nha Trang. Hai trường Tin Lành Trung cấp xây dựng ở Đà Lạt và Ban Mê Thuộc để đào tạo Giáo sĩ vùng Tây Nguyên.

Đến năm 1975, Hội Thánh Tin Lành miền Nam có được 250.000 tín đồ, hơn 500 Mục Sư và Truyền Đạo, có hơn 400 Chi Hội, có 7 Hạt : Bắc Trung Hạt, Nam Trung Hạt, Trung Thượng Hạt, Nam Thượng Hạt, Đông Nam Hạt, Tiền Giang Hạt, Hậu Giang Hạt.

Có rất nhiều Tổ chức Nhân đạo và Từ thiện của đạo Tin Lành quốc tế mở các chi nhánh tại VN như : Trưởng Lão, Báp-tít, Ngũ Tuần, Thánh Kinh Hội, Hoàn Cầu Khải Tượng, Tổng đoàn Thanh niên Cơ-đốc, vv ...

Hồi giáo

* Tổng quát.

- * Sự thành lập Hồi giáo,
Tiểu sử Giáo chủ Mahomet.
- * Kinh điển.
- * Giáo lý.
- * Sự bành trướng của Hồi giáo.
- * Các Chi phái.
- * Số tín đồ.
- * Hồi giáo tại VN.

I. Tổng quát :

Tôn giáo này được gọi là Hồi giáo vì chúng ta gọi bắt chước theo người Tàu. Theo từ ngữ của nước Ả Rập, nơi sản xuất ra tôn giáo này thì gọi là đạo ISLAM, từ ngữ Islam có nghĩa là Phục tùng Thượng Đế.

Do đó, Hồi giáo là một tôn giáo dạy các tín đồ phải phục tùng Thượng Đế một cách hoàn toàn tuyệt đối, không thắc mắc, không bàn cãi.

Đây là một tôn giáo độc Thần tiêu biểu nhất, vì tính cách cứng rắn của nó, muốn cho mọi người đều phải theo Hồi giáo, đưa người Hồi giáo đến chỗ lẫn lộn giữa Đạo và Đời.

Theo Giáo lý của Hồi giáo, tất cả mọi người mọi vật, dù ở trên trời hay ở trên mặt đất đều do Thượng Đế tạo nên.

Hồi giáo được chính thức mở ra từ ngày 16-7-622 (sau kỷ nguyên Tây lịch 622 năm) tại thành phố Medina của nước Ả-Rập, và ngày này được chọn là ngày mở đầu kỷ nguyên Hồi giáo.

Người sáng lập ra Hồi giáo là Giáo Chủ Mahomet.

Quyển sách căn bản của Hồi giáo là Thánh Kinh Coran (Qur'an), ghi chép lại tất cả những lời giảng dạy của Giáo chủ Mahomet.

II. Sự thành lập Hồi giáo :

Tiểu sử Giáo chủ Mahomet .

Giáo chủ Mahomet sanh khoảng năm 570 tại thành phố Mecca (La Mecque) nước Ả-Rập Sê-út (Arabie Séoudite) ở vùng Trung Cận Đông, trong gia đình Hachim thuộc dòng họ Koraichites. Thân phụ là Abdulla và thân mẫu là Amina.

Mồ côi cha lúc được 2 tháng tuổi, và mồ côi mẹ năm lên 6 tuổi, Mahomet ở với ông nội và người bác là Abu Talib.

Chẳng bao lâu, ông nội cũng qua đời, chỉ còn có bác, nhưng gia đình của bác cũng không khá giả, nên Mahomet phải đi chăn cừu để kiếm tiền phụ với bác nuôi sống gia đình.

Mahomet được bác cho đi theo đoàn lữ hành đến xứ Syrie, băng qua các sa mạc, tiếp xúc với nhiều dân tộc, nhiều tôn giáo như là Do Thái giáo, Thiên Chúa giáo, ...

Một sự kiện khác xảy ra trong cuộc đời thơ ấu của Mahomet là cuộc chiến đấu giữa 2 Bộ lạc Ả Rập là Quraish và Beni Hawazin tại Hội chợ hằng năm Okaz. Mahomet đứng về phe của bác là Bộ lạc Quraish, có nhiệm vụ đi lượm các mũi tên của kẻ thù đã bắn rơi xuống đất để đem về cho bác và cho Bộ lạc của phe mình. Cậu bé Mahomet rất được mọi người trong Bộ lạc yêu mến vì tánh cậu rất thành thật, trung hậu và khiêm tốn.

Nhưng Mahomet sống bằng nội tâm nhiều hơn, không thèm khát giàu sang. Cuộc sống thầm lặng có vẻ như ẩn dật. Gia đình Abu Talib rất thích hợp để Mahomet suy tư những mối bận khoăn kỳ lạ của chính bản thân mình. Ông nhớ lại năm Ông được 5 tuổi, đang lúc thơ thẩn trong sa mạc, bỗng thấy một con chim lửa từ trên Trời sa xuống, lấy gươm rạch ngực Ông rồi moi tim Ông ra đem rửa sạch. Lúc đó Ông bị mê man đi.

Khi lớn lên, Mahomet gặp một tu sĩ Thiên Chúa giáo, Mahomet mới thuật lại cho vị tu sĩ ấy nghe việc thấy chim lửa từ trên Trời sa xuống giữa sa mạc, thì vị tu sĩ đó nói rằng : "Con chim lửa đó là Thiên Thần Gabriel của Thượng Đế ." Nhân đó, Mahomet mới hỏi về Đức Chúa Trời, Đức Chúa Jésus, và những điều giảng dạy của Chúa Jésus.

Sau đó, Mahomet lại quen với một người thợ mù tên là Ouaraka, thuật cho nghe về Kinh Thánh Cựu Ước, điều luật Talmud của Đạo Do Thái.

Bác Abu Talib giới thiệu Mahomet đi bảo vệ đàn lạc đà của bà góa phụ giàu có tên là Khadija đi đến Syrie. Công việc hoàn thành tốt đẹp. Sau đó Mahomet và Bà góa phụ Khadija yêu nhau,

một mối tình hiếm có vì sự chênh lệch tuổi tác khá lớn, bà Khadija 40 tuổi còn Mahomet mới 25 tuổi.

Năm 595, hôn lễ được cử hành. Họ sống rất hạnh phúc, sanh được 2 con trai và 4 con gái, nhưng chỉ nuôi được một đứa con gái tên là Fatima.

Dù sống sung sướng trong sự giàu có của bà vợ Khadija, nhưng thỉnh thoảng Mahomet vẫn thích đi tìm nơi vắng vẻ, xa hẳn người nhà để suy tư và như có ý trông đợi một hiện tượng mầu nhiệm xảy đến.

Trong thời gian đó, tại Mecca, ngôi Đền linh thiêng Kaaba cần phải được xây cất lại. Những vật liệu cần thiết được cung cấp đầy đủ. Trong khi xây cất Đền, một cuộc tranh giành sôi nổi xảy ra giữa 4 người có thế lực nhất, xem ai là người có đủ tư cách cầm viên đá đen linh thiêng đặt vào trong bức tường chánh của ngôi Đền.

Khi cuộc tranh cãi đến lúc gay gắt thì Mahomet bước đến, lúc đó Ông được 35 tuổi, và được mời làm trọng tài để giải quyết việc rắc rối này.

Mahomet rất bình tĩnh, và ung dung lấy chiếc áo choàng của Ông trải xuống đất, đặt viên đá đen linh thiêng vào ngay giữa tấm áo rồi mời 4 người đại diện của 4 thế lực ở Bộ lạc Quraish, mỗi người cầm một góc áo choàng và cùng nhắc lên để đem viên đá đen đặt vào đúng vị trí của nó.

Như vậy, danh dự được chia đồng đều lên 4 vị ấy, và hoà bình được vãn hồi mau chóng. Mọi người đều tán phục sự sáng suốt giải quyết vấn đề của Mahomet.

Năm 610, vào buổi chiều, Mahomet bước ra khỏi hang đá Hira trong sa mạc, nơi mà Ông thường đến để trầm tư mặc tưởng, bỗng Ông thấy một khối lửa to lớn từ trên trời sa xuống áp lên đầu Ông, Ông ngã lộn ra nằm mê man. Khi tỉnh dậy, Ông thấy trời tối thui và bầu trời đầy sao. Ông hỏi tường lại việc kỳ lạ vừa mới xảy ra, Ông nhớ rất rõ là có một vị Thiên Thần có cánh bay đến nắm cổ Ông, mạnh đến ngạt thở, đưa ra một lá cờ bằng lửa, và bảo : *“Hãy đọc đi.”* Ông hoảng sợ và kêu lên là tôi không biết đọc. (Quả thật Mahomet dốt, không biết chữ). Vị Thiên Thần bảo Ông lần thứ 2, rồi lần thứ 3. Ông hỏi lại : *“Đọc như thế nào ?”* Tức thì vị Thiên Thần liền đọc to lên cho Ông nghe, tiếng lớn như sấm vang, và các chữ trên lá cờ lửa đó tuần tự bay đến đâm thẳng vào mình Ông như những mũi tên lửa.

Đại ý 5 câu trên là cờ lửa như sau : *“Hãy nhơn danh Đấng Thượng Đế cao cả mà truyền rao rằng : Đấng Thượng Đế tối cao đã tạo ra loài người, đã từng dùng cây bút chỉ dạy cho loài người mọi điều bí ẩn mà loài người không hiểu thấu. Hãy truyền rao đi.”*

Mahomet hoảng sợ, cố chạy về nhà, thì tiếng nói của vị Thiên Thần vang theo : *“Mahomet chính là sứ giả của Thượng Đế. Ta đây là Thiên Thần Gabriël.”*

Mahomet đã ngộ Đạo. Đêm Thiên khai ngộ Đạo này được gọi là *đêm Kadir*, được người Hồi giáo làm lễ lớn và cử hành bằng lễ cầu kinh, nhịn ăn ban ngày trong suốt *tháng chay Ramadan*.

Mahomet dường như còn nghi ngờ nên chưa vội thực hành việc rao giảng, như Thiên Thần Gabriël đã truyền dạy.

Lại một hôm nữa, Mahomet đi vào sa mạc, bỗng nhiên lên cơn sốt mê man, té xỉu xuống cát, áo choàng che phủ kín đầu. Bỗng Thiên Thần Gabriël lại hiện ra truyền dạy :

“Người chó nên núp dưới áo choàng làm gì ! Hãy đứng dậy và truyền rao đi. Hãy rao truyền quyền phép của Thượng Đế.”

Lần này, khi tỉnh dậy, Mahomet hết nghi ngờ, tin chắc mình là Sứ giả của Thượng Đế, và quyết tâm đi truyền rao một Đạo mới.

Trước hết, Ông phổ độ người nhà gồm : Vợ là bà Khadija, bạn là Abu Behr (một người giàu có thế lực lớn tại Mecca), em họ là Ali (cũng là con rể sau này), và tên nô lệ Zaid (người được Ông cứu sống). Đó là 5 *tín đồ đầu tiên* của Mahomet.

Sau gần 4 năm lãnh sứ mạng Tiên tri của Thượng Đế, Mahomet truyền đạo chỉ thu được khoảng 40 *tín đồ*.

Những *tín đồ* của Mahomet được người đời gọi chung là *Muslims*.

Phần lớn dân chúng bấy giờ có *tín ngưỡng Đa Thần*, nên không chịu nghe theo lời của nhà Tiên tri, Sứ giả của Đấng Thượng Đế, mà còn buông lời chế diễu, khinh bỉ, đôi khi còn xua đuổi hay khủng bố nữa. Những người Muslims phải trốn khỏi thành phố Mecca, sang sinh sống ở Abisinya, nơi đây họ được đối xử tử tế.

Năm 619, bà Khadija qua đời, một sự mất mát to lớn trong đời Mahomet, kể đến người Bác

là Abu Talib cũng mất luôn sau đó.

Địa vị của nhà Tiên tri Mahomet tại Mecca trở nên nguy ngập. Ông quyết định di cư qua Taif, một thị trấn cách Mecca khoảng 60 cây số về phía Đông, nhưng ở đây, dân chúng cũng không nghe Ông giảng đạo, mà lại xua đuổi Ông. Tuy nhiên Ông cũng cảm hóa được một số ít người tin theo Ông và hứa trung thành với Ông trong một buổi thệ nguyện đầu tiên. Lời Thề như sau :

“ Chúng tôi sẽ không tôn thờ ai ngoài Thượng Đế, không trộm cắp, không thông dâm, không giết hại trẻ con, không buộc tội oan cho ai và chúng tôi sẽ vâng lệnh Đấng Tiên tri những điều gì đúng,”

Năm sau, một nhóm người ở Medina tới, gồm 73 đàn ông và 22 phụ nữ, đã đến tuyên thệ trước Mahomet bằng Lời Thề trên.

Những người Muslims ở Mecca bị bạc đãi và xua đuổi, nên đã họp thành từng nhóm, rời bỏ Mecca, di cư đến sống ở Medina. Nhà Tiên tri ở lại Mecca với 2 người bạn là Abu Bakar và Ali.

Bấy giờ Bộ lạc Quraish nghĩ cách để diệt trừ Mahomet. Họ bao vây nhà Ông để bắt và giết Ông, nhưng

Ông được bí mật báo cho biết trước nên trốn thoát được cùng với Abu Bakar. Cả hai băng mình đi trong đêm tối, đến ẩn trú trong một căn hầm cách Mecca 3 dặm. Ngày hôm sau, Bộ lạc Quraish mở cuộc truy lùng, nhưng Mahomet đã rời căn hầm, đi thẳng đến Medina (Médine).

Ngày đó là ngày 16-7-622 sau Tây lịch, được gọi là ngày *Thánh Di (Hégire)*. Ngày này được dùng làm ngày khởi đầu của Kỷ nguyên Hồi giáo, và sau ngày này, Hồi giáo phát triển mạnh.

Medina bây giờ trở thành một thành phố của người Hồi giáo (Muslims).

Người Muslims, sau khi ổn định đời sống, họ bắt đầu chung sức xây dựng Giáo đường Hồi giáo đầu tiên tại Medina.

Bộ lạc Quraish vẫn nhất quyết tiêu diệt người Muslims, mà đứng đầu là Mahomet. Từ Mecca, họ đưa một đoàn quân khỏe mạnh gồm 1000 người tiến đánh Medina. Dân Hồi giáo tại Medina tập trung lại chỉ có 313 quân, nhưng vẫn hăng hái lên đường chống lại quân Quraish. Hai bên dàn quân tại Badr, cách Medina 30 dặm. Trước khi mở cuộc ác chiến, Mahomet vào căn lều của Ông để cầu nguyện.

Trận chiến bắt đầu. Quân Hồi giáo với một lòng hy sinh dũng cảm chiến đấu, đã đánh tan được đoàn quân của Bộ lạc Quraish đông gấp 3 lần. Nhiều vị tướng lãnh của Quraish bị giết chết tại chiến trường.

Cuộc chiến thắng của đoàn quân Muslims ở Badr đã làm tăng thêm lòng tin tưởng của người Muslims đối với vị lãnh tụ của họ là nhà Tiên tri Mahomet.

Một năm sau, Bộ lạc Quraish lại tiến đánh Medina để phục thù, quyết tiêu diệt Mahomet. Lần này, đoàn quân của họ đông hơn trước gấp 3 lần, được 3000 quân.

Mohamet tập trung lực lượng Hồi giáo tại Medina, chỉ được 1000 quân, vẫn quá ít so với quân của Quraish. Tình hình lại có phần nguy kịch hơn vì trong đoàn quân Muslims, có Abdulla Ubay dẫn 300 quân Hồi giáo bỏ trốn. Mahomet chỉ còn lại 700 quân.

Trận chiến diễn ra ác liệt tại núi Uhad, nhưng bất phân thắng bại, hai đạo quân đều bị thiệt hại nặng nề. Quân Quraish ngã lòng nên liền rút lui.

Hai năm sau, Bộ lạc Quraish kết hợp với nhiều Bộ lạc khác, quyết mở cuộc tấn công tiêu diệt Mahomet và Hồi giáo. Họ tập trung được 24.000 quân, và họ đem đoàn quân đông đảo này quyết đè bẹp thành Medina, tiêu diệt Hồi giáo.

Lần này, Mahomet không dám đem quân ra chặn đánh Quraish, mà lại lập kế phòng thủ, lo đắp lại thành lũy cho kiên cố, đào hào sâu, tổ chức thủ thành thật chặt chẽ, đồng thời lo tích lũy lương thực dồi dào, sẵn sàng chống cự lâu dài với quân Quraish.

Quân Quraish bao vây, công phá thành Medina rất dữ dội trong suốt một tháng mà không làm gì được, binh sĩ mệt mỏi chán nản, lại bị một trận bão thổi qua, làm cho việc tiếp vận lương thực của quân Quraish bị ngưng trệ, nên quân Quraish đành rút quân trở về Mecca.

Thế là 3 lần, quân Quraish tiến đánh Hồi giáo ở thành Medina đều thất bại.

Trong lúc đó, quân Hồi giáo, dưới sự lãnh đạo của Mahomet được bổ sung càng lúc càng đông, tổ chức huấn luyện thuần thục, trở thành một lực lượng khá hùng mạnh.

Năm 628 (năm thứ 6 Hồi lịch), Mahomet cảm thấy quân đội Hồi giáo hiện nay đủ sức mạnh chiến thắng Bộ lạc Quraish, nên Mahomet đích thân dẫn đại binh Hồi giáo đi đánh thành Mecca, trung tâm của Bộ lạc Quraish.

Ky binh của Mecca kéo ra cản đường. Cuộc chiến đấu kéo dài nhiều tuần lễ, và cuối cùng hai bên đình chiến, ký Thỏa ước Hudaibia. Theo Thỏa ước này, hai bên hưu chiến 10 năm, các tín đồ Hồi giáo hằng năm được quyền đến thành phố Mecca hành hương 3 ngày, bù lại, Mahomet phải giao trả lại các tù binh.

Với Thỏa ước Hudaibia, Mahomet đã thắng lợi rõ rệt. Các lãnh tụ của Bộ lạc Quraish tại Mecca phải công nhận uy quyền của Mahomet bao trùm cả 2 lãnh vực Đạo và Đời, tức là tôn giáo và chánh trị.

Cũng trong thời gian kể trên, Mahomet khuếch trương thế lực của mình bằng những cuộc hôn nhân chánh trị. Ông kết hôn với con gái của những gia đình thế lực mà Ông muốn thuyết phục họ theo Hồi giáo, trong đó có Cô Maimuna là con gái của Ông Abu Sofyan, một lãnh tụ tại Mecca.

Mặt khác, Mahomet mở rộng thế lực bằng quân sự, đem quân tấn công người Do Thái vì không thuyết phục được họ theo đạo Hồi. Quân Do Thái thiếu đoàn kết nên bị Mahomet đánh bại. Các Ốc đảo Khaibar, Fadak bị quân Hồi giáo chiếm đóng.

Năm 630, lợi dụng tình trạng chia rẽ nội bộ trầm trọng giữa các lãnh tụ của các Bộ lạc tại Mecca, Mahomet kéo đại quân Hồi giáo tiến chiếm thành Mecca dễ dàng. Đây là một thắng lợi rực rỡ và quan trọng của đạo quân Hồi giáo, của Mahomet và của cả Hồi giáo.

Tại đây, Mahomet tẩy uế Đền Kaaba, phá nát các tượng Thần, thiết lập Đền Thờ Hồi giáo, chỉ thờ Đấng Thượng

Đế tối cao duy nhất. Mahomet thiết lập thành phố Mecca là Trung tâm Hồi giáo và cũng là Thánh Địa của Hồi giáo.

Đối với những người đã chống đối Ông trước đây, Mahomet tuyên bố tha tội cho họ, đồng thời răn cấm quân Hồi giáo không được cướp giết của dân hay phá hại tài sản trong thành.

Lòng nhơn đức và sự rộng lượng của Giáo chủ Mahomet làm cho mọi người cảm phục, nhờ đó, dân chúng nhập theo Hồi giáo rất đông.

Lần lần, dân các Bộ lạc chung quanh Mecca đều nhập theo Hồi giáo. Mahomet dạy các tín đồ quay mặt hướng về thành Mecca để cầu kinh hành lễ, để phân biệt với các tín đồ của Đạo Do Thái.

Các ngày lễ của Hồi giáo được thiết lập và duy trì mãi đến ngày nay, không hề thay đổi.

Mahomet đặt ra luật lệ cai trị, tổ chức quân đội, sửa đổi hình luật, thiết lập thuế má, hiệp các bộ lạc rời rạc thành một dân tộc, cùng theo một đạo là Hồi giáo, thương yêu giúp đỡ nhau, không phân biệt bộ lạc hay nòi giống, cùng tôn thờ một Đấng Thượng Đế Allah tối cao duy nhất. Đó là nền tảng của xã hội Hồi giáo.

Trong thời gian truyền bá và phát triển Hồi giáo, thỉnh thoảng Mahomet như lên đồng, mặt mày nhợt nhạt, mồ hôi đầm đìa, lăn lộn dưới đất, miệng thốt ra những lời giảng đạo. Các lời giảng đạo này được các đồ đệ ghi chép đầy đủ và tin rằng đây là những lời truyền dạy của Thượng Đế, rồi kết hợp tất cả lại, tạo thành Kinh Thánh CORAN.

Sau nhiều năm, Mahomet xây dựng được một xã hội Hồi giáo, với một Đức tin duy nhất nơi Thượng Đế Allah, một Thánh Kinh Coran, một ngôn ngữ và một dân tộc.

Lần cuối cùng, Mahomet lên giảng đạo trên núi Arafat trước một đám đông tín đồ và các đại biểu của các Bộ lạc. Ngài đã giảng, tóm tắt như sau :

“Hãy lắng nghe lời ta, vì đây có lẽ là lần cuối cùng ta gặp các đồng đạo nơi đây.

Ngày hôm nay, Satan đã hoàn toàn thất vọng không thể ngự trị được trên trái đất này. Nhưng nếu các tín đồ nghe lời nó, dù là về một việc nhỏ nhặt thì cũng là một nguồn vui cho Quỷ. Vậy các tín đồ hãy cẩn thận để giữ trọn niềm tin.

Các tín đồ có quyền đối với vợ và người vợ cũng có quyền đối với các tín đồ. Thượng Đế đã trao họ cho các tín đồ, các tín đồ phải đối xử với tất cả lòng thương yêu. Đối với bọn nô lệ, các tín đồ hãy cho họ ăn những thứ mà các tín đồ ăn và cho họ mặc như các tín đồ.

Hãy nghe kỹ lời ta và học lấy làm lòng. Phải biết rõ là một người Hồi giáo là anh em của một người Hồi giáo khác. Các tín đồ đều đồng đẳng và thuộc một đoàn thể huynh đệ.

Cấm lấy bất cứ thứ gì của người khác nếu không được người này vui lòng tặng. “

Giảng xong, Ngài nói lại 3 lần rằng : “Ta đã làm xong sứ mạng chưa ? Ta đã làm tròn Thiên sứ. Vậy Islam hãy là tôn giáo của các người.”

Ngài trở về thành Medina, đem hết sức lực còn lại ra huấn luyện đoàn Thánh quân Hồi giáo

cho thật tinh nhuệ để tiếp tục sứ mạng bảo vệ Hồi giáo ở khắp nơi. Ngài cử tướng U Sa Ma lên chức Tổng Chỉ huy đoàn Thánh quân và long trọng trao cho vị tướng này lá cờ lệnh.

Bấy giờ, Mahomet rất yếu vì thọ bệnh, nên trong các buổi lễ tại Giáo đường, Ngài giao cho Ông Abu Bakar thay Ngài cầm đầu các buổi lễ.

Sau đó, bệnh tình của Giáo chủ Mahomet trở nặng và Ngài mất vào ngày 8-6-632 (sau Tây lịch tại đây), hưởng thọ 62 tuổi (năm sinh 570, năm tử 632), lưu lại một sự nghiệp lớn lao và một nền văn minh mang sắc thái tôn giáo, gọi là nền Văn minh Hồi giáo.

Ngày hôm sau, Ông Abu Bakar lên thay Giáo chủ Mahomet, trở thành vị Calife (Khalifa) thứ nhất chương quản Hồi giáo và cai trị đất nước Ả Rập Hồi giáo.

Tóm lại, cuộc chiến đấu bằng võ lực để sinh tồn và sau đó là để mở rộng biên cương Hồi giáo đã kéo dài suốt hết cuộc đời của Mahomet. Quân đội Hồi giáo đã chiến đấu 64 trận, trong đó có 24 trận lớn do Mahomet đích thân chỉ huy. Sự thành công của Mahomet và của lực lượng Hồi giáo có thể được giải thích bằng một số lý do chính sau đây :

1. Xã hội Ả Rập đã tiến hóa, Đa Thần giáo không còn hợp thời nữa. Các sắc dân du mục bắt đầu định cư và ranh giới giữa các bộ lạc bắt đầu bị xóa bỏ để dân chúng hòa hợp nhau tạo thành một quốc gia hùng mạnh chống lại cuộc xâm lăng của các nước khác.

2. Mahomet đã tạo ra Hồi giáo với một Giáo lý đặc biệt làm cho tín đồ tuyệt đối trung thành và phục tùng vị Giáo chủ, tạo ra một quân đội hùng mạnh và hiếu chiến, gọi là Thánh quân, để mở rộng Hồi giáo bằng võ lực, gọi là các cuộc Thánh chiến.

3. Mahomet là người rất khôn ngoan và có tài năng lỗi lạc về nhiều mặt : Quân sự, Chánh trị, Ngoại giao.

Đối với các địch thủ, Ngài biết tùy thời và tùy trường hợp, khi thì dùng võ lực, khi thì dùng ngoại giao, điều đình

hoặc nhượng bộ, để cuối cùng lừa được cơ hội mà thắng địch.

Đối với các tín đồ, Ngài tỏ ra là một người sành tâm lý, khéo dùng lời lẽ để thuyết phục, kích thích óc tưởng tượng, và củng cố đức tin.

Sự thành công rực rỡ của Giáo chủ Mahomet là nhờ sự kết hợp chặt chẽ 3 yếu tố : Tôn giáo, Chánh trị và Quân sự.

III. Các Kinh sách của Hồi giáo :

Hồi giáo có 3 quyển Kinh sách quan trọng :

- Thánh Kinh Coran.
- Sách Sunna.
- Sách Hadith.

A. *Thánh Kinh Coran :*

Coran có nghĩa là đọc đi đọc lại. Đây không phải là tác phẩm của Giáo chủ Mahomet viết ra, mà do các môn đệ của Mahomet thâu góp chép lại tất cả những lời Thánh dạy do Giáo chủ Mahomet cảm nhận nói ra, rồi sắp xếp lại cho có hệ thống, tạo thành Kinh Coran.

Sự thâu thập biên chép kể trên không được thực hiện trong lúc Mahomet còn sống, vì thuở ấy, các môn đệ chỉ cố gắng nghe và ghi nhớ những lời của Mahomet nói ra.

Mãi đến năm thứ 11 của Kỷ nguyên Hồi giáo, ngay sau khi Mahomet mất, Ông Abu Bahr mới đứng ra khởi làm công việc này.

Ông Abu Bakar lập thành một bản Kinh đầu tiên và trao cho Bà Hafca, vợ của Mahomet giữ. Tuy nhiên bộ Kinh này chưa được xem là chánh thức vì còn có những môn đồ khác của Mahomet sưu tập riêng.

Các Ông : Obavyb Kab, Ông Abdallahb Masoud, Ông Abu Mousa Migdahb Amr, cũng đã sưu tập và viết ra để tạo thành một bản Kinh riêng.

Sau đó, Ông Othman nhận thấy có nhiều bản Kinh như thế có thể gây chia rẽ trong hàng ngũ Hồi giáo, nên Ông quyết định triệu tập một Hội Đồng để tổng hợp và dung hòa các bộ Kinh trên thành một bộ duy nhất. Công trình này được đa số đồng ý và tiến hành ngay, nhưng phải tới 2 năm sau, Bộ Kinh lớn mới được hoàn thành và chánh thức đặt tên là KINH CORAN (Qur'an).

1. Về hình thức :

Kinh Coran được chia thành 114 chương, gọi là Sourates, mỗi chương lại chia ra làm nhiều

đoạn dài ngắn không đều nhau, có chương dài tới 200 đoạn, có chương chỉ có vài đoạn. Thứ tự thời gian xuất hiện của các chương rất khó phân biệt. Đại khái, các chương ngắn thì xưa hơn các chương dài và thường đặt ở cuối Kinh.

Trong thủ bản đầu tiên, người ta có ghi số chương ở đầu Kinh, nhưng không đánh số từng chương. Sau này, để đọc giả dễ phân biệt, người ta mới đặt cho mỗi chương một cái tên và đánh số rõ ràng. Không những thế, người ta đánh số cả các đoạn. Có điều, mỗi người có lối đánh số khác nhau, mặc dầu số chương giống hệt nhau.

Mở đầu mỗi chương, người ta đều thấy có ghi câu :

“Bismilla Hir Rahma Nir Rahim.” Nghĩa là : Nhân danh Allah, Đấng Đại Từ Bi.

Xuyên qua câu này, Mahomet luôn luôn nhận mình chỉ là người được Thượng Đế truyền và chỉ nhắc lại những lời Thượng Đế dạy, chớ không phải tự mình đặt ra những lời đó.

2. Về Nội dung :

Chương thứ nhất tức là chương mở đầu, chỉ là một Bài Cầu nguyện :

“Lạy Chúa, Chúa của cả muôn loài. Chúa là Đấng mà chúng con hằng kính yêu tột bậc và là vua trong ngày Phán xét.

Chúng con tôn thờ Chúa, và xin Chúa giúp đỡ và dẫn dắt chúng con theo đường chánh trần ngập phước lành.

Chúng con không đáng để Chúa giận, chúng con tất cả đều vô tội.”

Những chương sau có thể được chia làm 2 phần :

- Phần 1 : Những bài giảng ở thành Mecca.
- Phần 2 : Những bài giảng ở thành Medina.

Trong những chương giảng ở Mecca, Giáo chủ thường nói về mục đích cao cả của Hồi giáo. Thời kỳ, số tín đồ còn ít và người ta còn chưa mấy tin tưởng vào giáo lý của Mahomet, Ngài hay nói về ngày Thánh xét và sự phục hồi kiếp khác của người chết. Ngài chỉ trích những người không theo đạo của Ngài, và còn đe dọa là họ sẽ bị trừng phạt, đồng thời Ngài dùng những từ ngữ đẹp đẽ để diễn tả cảnh hạnh phúc giàu sang ở cõi Thiên đàng. Trong thời kỳ này, *Mahomet đã chịu ảnh hưởng hoàn toàn của Giáo lý Do Thái giáo và Thiên Chúa giáo.*

Ta có thể phân ra làm 3 giai đoạn :

- *Giai đoạn 1* : Mahomet giảng say mê và vô cùng mãnh liệt những bài về Thượng Đế. Lời văn ở đây được gọt dũa rất trôi chảy, đẹp như lời thơ. Thượng Đế mà Mahomet trình bày giống y như Thượng Đế trong Kinh Cựu Ước của Do Thái giáo. Để gây thêm lòng tin tưởng cho người nghe, Mahomet luôn luôn dùng những lời thề dưới đủ mọi hình thức để chứng minh sự xác thực của các lời Thánh dạy.

- *Giai đoạn 2* : Mahomet bớt say mê hơn và có sự trấn tĩnh làm cho lời giảng hiệu quả hơn. Các bài giảng bớt dài, lời văn cũng bớt gọt dũa và ít dùng các lời thề hơn.

- *Giai đoạn 3* : Mahomet gần như không giảng nữa, mà lại làm thơ, với nội dung nhắc đi nhắc lại những gì mà Ngài đã nói trong 2 giai đoạn trước.

Trong những chương giảng ở Medina, Mahomet với tư cách là một Giáo chủ Hồi giáo, đồng thời cũng là lãnh tụ chánh trị, Ngài nói nhiều về vấn đề tổ chức một xã hội Hồi giáo hơn là Giáo lý, đặc biệt về vấn đề chọn lựa và địa vị của một Giáo trưởng, vấn đề nghi lễ. Những gì Mahomet nói, đương nhiên trở thành luật pháp. Luật này hầu hết chịu ảnh hưởng của luật Do Thái giáo.

B. Sách Sunna :

Sunna, theo tiếng Á Rập, có nghĩa là đức tính, là phép xử thế mẫu mực.

Sách Sunna được soạn thảo nói về những đức tánh và cách xử thế của Giáo chủ Mahomet. Đó là những mẫu mực mà các tín đồ phải bắt chước noi theo. Do đó, sách Sunna bao gồm những lời giải thích các điều luật của Hồi giáo.

Để thực hiện việc biên soạn sách Suna, người làm sách đã đi dò hỏi tất cả những người họ hàng của Giáo chủ và những người đã sống chung với Giáo chủ từ lúc thiếu thời cho đến lúc chết, tất cả những chi tiết liên quan được ghi lại và phân tích, xếp loại và chú thích.

Vì vậy, ngay từ thế kỷ đầu của Hồi lịch, người ta cho rằng, sách Sunna có thể vượt qua Kinh Coran. Nói các khác, đối với những điều mà Kinh Coran và sách Sunna đều có nói tới nhưng lại khác nhau thì người ta tin sách Sunna hơn là tin theo Kinh Coran.

Kinh Coran chỉ ghi lại những điều mà Giáo chủ nói, còn sách Sunna thì ghi lại những điều mà

Giáo chủ làm.

C. Sách Hadith :

Hadith, theo tiếng Ả Rập, có nghĩa là truyền thống, là tập quán cổ truyền.

Sách Hadith, xuất hiện sau Kinh Coran và sách Sunna, sưu tập lại những lời nói, những cử chỉ hành động của Giáo chủ chưa được nói tới trong Kinh Coran và sách Sunna, và của các đồng bạn của Ngài, của các Calife, có mục đích giống như sách Sunna, dùng làm mẫu mực cho tín đồ Hồi giáo.

Đối với các nhà truyền giáo Đạo Hồi, sách Hadith chứa đựng những nguyên tắc căn bản của Giáo luật, những nguyên tắc có tánh cách thực tế chứ không lý thuyết như những điều trong Kinh Coran.

Như vậy, sách Hadith có tánh cách giống như sách Sunna, nhưng lại hơn Sunna ở chỗ nó bao hàm luôn cả những chi tiết liên quan đến những lời nói, những cử chỉ hành động của các đồng bạn của Giáo chủ và các Calife sau này. Do đó, sách Hadith được dùng làm căn cứ để phân biệt những tín đồ trung thành với Hồi giáo hay phản nghịch.

Việc biên soạn sách Hadith được thực hiện trong một khoảng thời gian khá lâu và ở nhiều nơi khác nhau, nên có nhiều bản khác nhau. Sự khác biệt này đã gây ra nhiều hậu quả tai hại, nên vào cuối thế kỷ thứ 9 Tây lịch, các vị lãnh đạo Hồi giáo quyết định đem 6 bản đầy đủ nhất của sách Hadith ra xem xét và đúc kết lại thành 2 bản chánh gọi là CAHIH.

- Bản chánh thứ 1 do Al Bokhali hoàn thành vào năm 870 Tây lịch.

- Bản chánh thứ 2 do Ibn Maja, Abu About Al Tirmith và Al Nasai hoàn thành vào năm 875 Tây lịch.

Trong 2 bản chánh này, các nhà biên soạn thu thập, xếp loại các sự kiện, loại bỏ những sự kiện không chính xác mà các nhà làm sách trước kia đã lầm lẫn.

Tuy đã cố gắng thống nhất các sách, nhưng các nhà lãnh đạo Hồi giáo không sao thống nhất được các cách hiểu kinh sách của họ. Từ đó, Hồi giáo bị phân chia thành nhiều Chi phái chống đối nhau một cách mạnh mẽ.

IV. Giáo Lý của Hồi giáo :

Phần chánh của Giáo lý Hồi giáo phát xuất từ Giáo lý của Do Thái giáo và của Thiên Chúa giáo, nhưng Hồi giáo có quan niệm độc thần cứng rắn hơn và khắc khe hơn, nhưng lại đơn giản hơn hai tôn giáo kia.

Đối với tín đồ Hồi giáo, chỉ có một Đức Chúa Allah và Mahomet là Sứ giả do Chúa sai xuống.

Tin theo Hồi giáo (Islam) là phải phục tùng Chúa một cách hoàn toàn và tuyệt đối, không thắc mắc, không bàn cãi.

Quan niệm độc Thần cứng rắn kể trên đã đưa tín đồ Hồi giáo đến chỗ lẫn lộn giữa Đạo và Đời. Theo họ, tất cả mọi vật ở trên Trời hay trên mặt đất đều là của Chúa và do Chúa tạo nên. Bàn tay Chúa hiện hữu khắp mọi nơi và Thánh thiện hóa tất cả. Tất cả mọi người đều bình đẳng trước Chúa, không ai có địa vị ưu tiên hơn ai, trừ Mahomet. Một tầng lớp Giáo sĩ trung gian giữa Chúa và tín đồ thì không cần thiết.

Trong xã hội Hồi giáo, người ta không phân biệt những gì là của Đền Thờ và những gì không phải của Đền Thờ. Do đó, tất cả những lãnh tụ của Hồi giáo đều là những lãnh tụ chánh trị.

Giáo luật của Hồi giáo rất đơn giản, nhưng cũng rất khắc nghiệt. Người tín đồ Hồi giáo có 5 *bổn phận chánh* phải theo. 5 bổn phận này được gọi là Ngũ Trụ (5 cây cột), kể ra :

1. *Xác tín* : Xác nhận sự tin tưởng tuyệt đối của mình vào Đức Chúa Trời bằng cách đọc 5 Câu kinh *Kalima*, đọc bằng tiếng Ả Rập, có ý nghĩa là :

" 1. Chỉ có Allah duy nhất được hưởng quyền thờ phụng, và Mahomet là sứ giả của Allah.*

** 2. Tôi đã hiểu rõ và tôi xin thề : Chỉ có Đấng Allah duy nhất đáng cho tôi kính lạy, ngoài ra không còn ai hết. Ngài đứng một mình trong cõi cao thâm, không dựa vào ai, không thể đem so sánh với ai hết. Tôi đã hiểu rõ và tôi xin thề như thế. Tôi tin chắc rằng chỉ có Mahomet là người được Allah tín nhiệm và là sứ giả duy nhất của Ngài."*

** 3. Tôi xin thành thật nhận rằng, Allah là Đấng Chí Tôn trong sạch và cao cả. Bao nhiêu sự kính phục, bao nhiêu lời ca ngợi, chỉ có Ngài đáng hưởng mà thôi, ngoài ra không có ai đáng cho tôi cúi lạy.*

Allah là Đấng tối thiêng, có quyền phép vô biên. Nếu không có Ngài che chở và chỉ dạy, tự tôi

không bao giờ từ bỏ được tội lỗi để làm những điều lành.

** 4. Chỉ có Allah duy nhất được quyền thụ hưởng sự thờ phụng, ngoài ra không có ai được quyền ấy mà cũng không có ai sánh được với Ngài. Chỉ có Ngài trị vì cả dưới đất lẫn trên Trời. Bao nhiêu sự kính phục, bao nhiêu lời ca ngợi, chỉ có Ngài đáng hưởng mà thôi.*

Kẻ chết có thể sống lại được, kẻ sống có thể chết được vì Ngài. Bao nhiêu sự tốt lành đều do Ngài ban phát. Tất cả sinh vật đều ở trong tay Ngài.

** 5. Tôi đã hiểu rõ. Cúi xin Allah che chở cho tôi. Tôi không tôn sùng một hình tượng nào khác ngoài Ngài ra. Xin Allah cứu rỗi tôi, tha thứ các tội lỗi mà tôi đã tạo ra vì ngu muội mà không biết. Chắc chắn Allah soi thấu hết mọi việc. Từ đây, ngoài Islam ra, tôi xin từ bỏ hết các đạo khác."*

2. Cầu nguyện : Mỗi ngày, tín đồ phải làm lễ cầu nguyện 5 lần :

- Lần 1 trước khi mặt trời mọc, gọi là Cobh.
- Lần 2 vào buổi trưa, gọi là Zohr.
- Lần 3 vào buổi chiều, gọi là Acr.
- Lần 4 vào lúc mặt trời lặn, gọi là Maghrib.
- Lần 5 vào lúc ban đêm, gọi là Iha.

Trước khi cầu nguyện, tín đồ phải thanh tịnh. Nếu đã sờ mó vào những vật không thanh tịnh, dơ dáy thì tín đồ phải đi rửa mặt, rửa tay suốt lên đến khuỷu tay và đưa cánh tay ướt lên khỏi đầu khi rửa chân. Trong trường hợp ở Sa mạc thì dùng cát thay nước để rửa.

Những thứ mà Hồi giáo coi là không thanh tịnh như : Xác chết, rượu, thịt heo, nam nữ giao hợp, đàn bà sanh nở, ...

Tín đồ cầu nguyện ở bất cứ nơi nào cũng được, trừ nơi ô uế như : Bãi tha ma, lò sát sinh.

Vật dụng chỉ gồm một tấm thảm hay một mảnh vải có vẽ hình tượng trưng Đền Thờ, được trải trước mặt. Lời cầu nguyện bằng tiếng Ả Rập được dịch ra sau đây :

"Allah là Đấng vô cùng cao cả. (4 lần)

Tôi nhận chân rằng không có vị Chúa nào ngoài Allah. (2 lần)

Tôi nhận chân rằng Mahomet là người do Ngài sai xuống. (2 lần)

Hãy cầu nguyện, hãy đến để chào Ngài. (2 lần)

Allah là Đấng cao cả nhất. (2 lần)

Không có vị Chúa nào ngoài Allah. "

Khi cầu nguyện, tín đồ phải quay mặt hướng về Thánh địa Mecca, cúi lạy xuống, trán sát xuống đất.

Ngoài các lễ cầu nguyện hằng ngày tại tư gia, các tín

đồ phải đến dự lễ chung vào trưa ngày thứ 6 mỗi tuần tại Thánh đường Hồi giáo ở địa phương. Tại đây, một vị gọi là *Imâm* điều khiển buổi lễ.

Imâm không phải là Giáo sĩ, vì Hồi giáo không tổ chức hàng Giáo sĩ, mà chỉ là một tín đồ sùng đạo và hiểu đạo.

Trong Thánh đường, người ta đặt một cái Ngai (*Mihrab*) hướng về Thánh địa Mecca. Các tín đồ ngồi trước Ngai để làm lễ. Mỗi buổi lễ thường có nhiều nghi thức nhỏ gọi là *Raka*. Người ta đọc kinh, cúi rạp mình xuống để cầu nguyện và sau đó đọc kinh tiếp.

3. Ăn chay ban ngày trong tháng Ramadan :

Hằng năm, vào tháng 9 Hồi lịch, gọi là tháng Ramadan, tất cả tín đồ Hồi giáo đều bị cấm không được ăn, hút thuốc, chung đụng với vợ, vào lúc ban ngày, kể từ lúc mặt trời mọc cho đến lúc mặt trời lặn. Còn ban đêm thì tín đồ được tự do như bình thường.

Đặc biệt những người đau yếu, già cả, đàn bà chữa, vú em, những người làm công việc nặng nhọc, chiến sĩ đang dự Thánh chiến thì được miễn điều luật này.

Kết thúc tháng ăn chay, tín đồ tổ chức ăn Tết, gọi là Tết nhỏ. Tục lệ này có từ năm thứ 2 của Kỷ nguyên Hồi giáo.

4. Bố thí :

Giới luật này được đặt căn bản trên quan niệm cho rằng những của cải của đời đều ô uế, chỉ dùng tới chúng khi chúng được thanh tịnh hóa bằng cách hiến dâng một phần cho Chúa làm của Bố thí. Của Bố thí từ đó được hiểu như một thứ thuế của Hồi giáo đánh vào lợi tức của mỗi tín đồ, bằng 5% đến 10 % tùy theo loại, có ghi rõ trong Kinh Coran.

Nhưng sở dĩ nó được thu dưới hình thức của Bố thí là vì nó được Chúa đem ban cho những người già cả và nghèo đói.

5. *Hành hương Mecca một lần trong đời :*

Mecca (La Mecque) ở nước Ả-Rập Sê-Út (Arabie Séoudite) là Thánh địa của Hồi giáo. Mỗi tín đồ Hồi giáo, không phân biệt Nam hay Nữ, phải có ít nhất một lần trong đời, đi hành hương Thánh địa Mecca, trừ trường hợp bệnh hoạn, nghèo khó, hay đường xá nguy hiểm. Các nô lệ, các phụ nữ không chồng đưa đi thì được miễn.

Đây là bốn phận bắt buộc của tín đồ Hồi giáo đối với Đấng Allah vì đó là lệnh của Ngài.

Thời kỳ hành hương bắt đầu từ tháng 12 Hồi lịch. Trước khi đi hành hương, tín đồ phải giữ mình cho thanh tịnh, phải cạo râu, cắt móng tay, mặc Ihram (một mảnh vải quấn ngang người, không khâu may gì cả), đi dép chớ không được đi giày, cữ gần đàn bà, không được sát sanh, săn bắn, chặt cây nhỏ cỏ.

Từ lúc hành hương, các tín đồ phải luôn luôn cầu nguyện : “ *Lạy Chúa . . . Con xin theo lệnh Chúa.*”

Đến Mecca, họ thường đi quanh Đền Thờ Kaaba 7 lần, mỗi lần qua phiến đá đen, họ kính cẩn cúi xuống hôn đá.

Sau đó, họ đi ra ngoại ô, đi vòng quanh 2 ngọn đồi As Safa và Al Marwah để tưởng nhớ tới Bà Agar, mẹ của Ismael khi bà đi theo lộ trình này để kiếm nước cho con uống. Khi đến suối Zem Zem, nơi bà Aga lấy nước, họ kính cẩn cúi xuống uống nước suối này.

Đến ngày thứ 7, sau khi cầu nguyện ở Đền Kaaba, các tín đồ lại đến thung lũng Mina, cách đó 15 cây số, cắm trại trong cánh đồng Arafat cạnh ngọn đồi cùng tên.

Hôm sau, tất cả đều lên đồi cầu nguyện và thề trung thành với Chúa và ở đây cho tới hết ngày thứ 9 mới kéo về đồi Muzdalifat, cách Mina vài cây số, nơi thờ Thần Bão tố Kuzat. Tại đây, mỗi người lấy 7 viên sỏi ném thành 3 đồng để kỷ niệm Ngày Abraham chống Quỷ Satan bằng cách ném sỏi này.

Cuối cùng, người ta giết dê, lạc đà để làm lễ Tạ ơn và kết thúc hành hương.

Cũng ngày này, tại các nơi khác, các tín đồ không đi hành hương cũng vui mừng ăn Tết lớn Aid El Kebir.

Trong thời gian đi hành hương, các tín đồ ghé thăm mộ của Giáo chủ Mahomet và mộ của các người thân của Ngài.

Đó là 5 bốn phận chánh của tín đồ Hồi giáo. Còn thêm một điều nữa rất quan trọng là : **THÁNH CHIẾN.**

Thánh Chiến : được coi như một nhiệm vụ thiêng liêng của các tín đồ Hồi giáo, vì họ coi những kẻ không chịu theo Hồi giáo là kẻ thù cần phải tiêu diệt.

Thánh Kinh Coran nói rõ : “ *Chiến tranh mở rộng đất Thánh là cuộc chiến tranh hợp lý và Thánh thiện, vì ngoài việc dùng lời nói dịu dàng, khôn khéo để khuyên người ta theo Hồi giáo mà họ không chịu nghe theo, thì cần phải có những biện pháp cứng rắn bắt buộc, và cuối cùng là phải tàn sát những kẻ chống lại, vì những kẻ ấy đã gán cho Chúa những ý xấu mà chúng không nên được bằng chứng. Đặc biệt là phải làm khuất phục các nước lân cận để họ cải đạo mà theo Hồi giáo.*”

Một lý thuyết gia của Hồi giáo tên là Ibn Khaldoun đã viết rằng : “ *Đối với Hồi giáo, Thánh chiến chống những kẻ ngoại đạo là một trong những điều bắt buộc thiêng liêng vì Hồi giáo là đạo của mọi người, và mọi người phải theo tôn giáo đó, dù vui lòng hay bị áp lực bắt buộc.*”

“*Tất cả Giáo lý của các tôn giáo khác đều sai, chính Kinh Coran đã viết như vậy. Chúng ta không tranh luận với họ, chúng ta chỉ cho họ chọn : Hồi giáo hay sự đầu hàng.*”

Chính vì vậy mà Mahomet lúc nào cũng hô hào các tín đồ Hồi giáo phải đoàn kết, xây dựng một quốc gia có lực lượng võ trang hùng hậu, không những để tự vệ mà còn để đem đến cho các tập thể khác một Đức tin.

Từ đó, đối với các tín đồ Hồi giáo, Thánh Chiến là phương cách tốt nhất để bành trướng Hồi giáo và là một bốn phận không thể thiếu được. Bất cứ lúc nào, các tín đồ Hồi giáo cũng sẵn sàng hưởng ứng lệnh tổng quân, tự đặt mình dưới sự chỉ huy của các Calife để tiêu diệt những kẻ không theo họ hay chống lại họ.

Những Giáo luật trên là bắt buộc.

Không những thế, xã hội Hồi giáo là một xã hội mà tôn giáo và chánh trị hỗn hợp nhau, nên luật Đạo tức là luật Đời. Các lãnh tụ Hồi giáo cũng là lãnh tụ chánh trị, cầm quyền cai trị quốc

gia Hồi giáo, nên người dân không thể nào làm trái luật mà không bị trừng phạt.

Điều này giải thích tại sao Hồi giáo không bị mất tín đồ, mà còn bành trướng mạnh.

Giáo lý của Hồi giáo nói : Quan niệm về Vũ trụ, về Nhơn sanh, đối với Thiên Thần và Ma Quỷ, đối với Địa ngục và Thiên đàng, đối với thể xác và linh hồn, đều rập khuôn theo Giáo lý của Do Thái giáo và Thiên Chúa giáo trong 2 quyển Thánh Kinh Cựu Ước và Tân Ước, nhưng sự gọi tên thì theo cách thức của người Ả Rập :

- Thượng Đế thì gọi là Allah,
- Thiên Thần Gabriel được gọi là Jibril,
- Quỷ Satan được gọi là Ác quỷ Shaitan, vv ...

Hồi giáo cấm các tín đồ ăn thịt heo vì cho rằng heo là con vật ô uế, ngoài ra cũng không được ăn thịt các thú dữ.

Phụ nữ Hồi giáo không được bình đẳng với Nam phái, họ bị buộc phải che mặt khi đi ra đường. Hồi giáo cho phép đàn ông lấy nhiều vợ và được phép có nô lệ là những tù binh bại trận trong các cuộc Thánh chiến.

Luật lệ của Hồi giáo rất nhiều và rất chi tiết, rất khắc khe, vượt ra khỏi phạm vi tôn giáo, trở thành tiêu chuẩn pháp lý trong đời sống xã hội, chi phối mọi hoạt động của tín đồ.

Ở những nước Hồi giáo, pháp luật Hồi giáo cũng chính là pháp luật của quốc gia.

Nhiều nhà nghiên cứu về Hồi giáo đều nhận xét : *Giáo lý và Giáo luật của Hồi giáo tạo ra cho các tín đồ một tạp quán, một tâm lý, một lối sống bảo thủ, phục tùng, cuồng tín và hiếu chiến.*

V. Sự Bành trướng của Hồi giáo

sau khi Mahomet chết :

1. Vấn đề kế vị Mahomet :

Sau khi Mahomet chết, Cộng đồng Hồi giáo có nguy cơ tan rã. Các vị thân cận của Giáo chủ Mahomet hiểu rõ nguy cơ này nên quyết tâm bảo vệ Cộng đồng Hồi giáo, tức là thay thế Mahomet để lãnh đạo tôn giáo và chánh trị.

Người đầu tiên kế vị Mahomet là Abu Bahr, một cha vợ của Mahomet, chức vụ lãnh đạo đó được gọi là Calife. Abu Bahr tại vị được 2 năm (632-634) đã duy trì được nền thống nhất của Cộng đồng Hồi giáo.

Kế đó là Omar, một cha vợ khác của Mahomet, ông cầm quyền được 10 năm (634-644). Omar dốc toàn lực vào

các cuộc bành trướng Hồi giáo bằng đoàn Thánh quân chinh phục các nước : Syrie, Ba Tư, Ai Cập, Cyrénaïque, Tripolitaine, đảo Chypre, Crète, làm chủ vùng Địa Trung Hải.

Omar bị một tên nô lệ ám sát chết.

Lên thay Omar là Othman, một người con rể của Mahomet, nhưng Othman bất tài, làm nội bộ của Hồi giáo chia rẽ trầm trọng, các phe nhóm được lập ra để chống đối nhau. Năm 656, Othman bị một đám đông vây nhà giết chết.

Ali lên thay, Ali cũng là một con rể của Mahomet. Tình trạng phân tán trong nội bộ vẫn tiếp tục. Đến năm 661, Ali bị ám sát chết.

Người lên thay là Mo'aouiya, sáng lập ra triều đại Omeyyade.

2. Triều đại Omeyyade (661-750) :

Trung tâm của thế giới Hồi giáo lúc bấy giờ di chuyển đến Damas, thủ đô của Syrie. Các Calife của triều đại này chế tạo được nhiều khí giới lợi hại nên đã tấn công vào đế quốc Byzance, chinh phục Bắc Phi, tấn công nước Pháp và Ý. Phía Á Châu, quân Hồi giáo xâm lăng A Phú Hãn, đe dọa Trung quốc, tiến về lưu vực sông Ấn Hà ở phía Nam. Đến năm 750, một cuộc nội loạn xảy ra ở Damas lật đổ triều đại Omeyyade, thay thế bằng triều đại Abbasside.

3. Triều đại Abbasside (750-1258) :

Trung tâm của Đế quốc Hồi giáo bây giờ được di chuyển đến Bagdad, thủ đô của Irak. Đế quốc Hồi giáo bành trướng mạnh sang miền Đông Phi Châu, các xứ ở Ấn Độ Dương và ở Đông Nam Á.

Văn minh của Hồi giáo trong thời đại này đạt đến đỉnh cao nhất.

Về sau, triều đại Abbasside suy yếu, các Calife của

các nước nhỏ tách ra lập một nước riêng, đối nghịch với Calife ở Bagdad. Cuối cùng thì uy quyền của Calife Abbasside ở Bagdad bị thu hẹp trong lãnh thổ Irak, Ba Tư và miền Lưỡng Hà.

4. *Người Mông Cổ chiếm Bagdad :*

Năm 1357, cháu của Thành Cát Tư Hãn (vua Mông Cổ) là Hốt Tất Liệt đem quân Mông Cổ viễn chinh tấn công Irak, chiếm thủ đô Bagdad, chấm dứt triều đại Abbasside.

Người Âu Châu lúc đó muốn dùng thế lực Mông Cổ để tiêu diệt Hồi giáo, nhưng người Mông Cổ lại bị Hồi hóa nên người Mông Cổ nối tiếp các công trình bành trướng Hồi giáo.

Trong lúc đó, người Thổ Nhĩ Kỳ Ottoman trở nên hùng mạnh, tạo thành một đế quốc rộng lớn ở phía Đông Nam Âu Châu và Tây Á Châu, nên Hồi giáo cũng được phát triển mạnh trong đế quốc Ottoman này.

Như thế, Cộng đồng Hồi giáo đã chia làm 2 : Đế quốc Mông Cổ và Đế quốc Ottoman. Nhờ đó mà Hồi giáo đã truyền bá được một vùng rộng lớn từ Phi Châu sang Trung Đông, Nam Á Châu và Đông Nam Á.

Số tín đồ Hồi giáo lúc đó lên đến 500 triệu người, nhưng phần lớn kém văn minh, còn trong vòng bán khai.

5. *Đế quốc Hồi giáo sụp đổ :*

Các nước Âu Châu, nhờ văn minh cơ khí, sớm trở nên hùng mạnh. Trong vòng chưa đầy một thế kỷ, các nước Anh, Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Ý Pha Nho, Nga, đánh chiếm hầu hết các lãnh thổ của Đế quốc Hồi giáo làm thuộc địa. Các nước Âu Châu văn minh hùng mạnh chia cắt đế quốc Hồi giáo thành mảnh mún, để sau cùng chịu sự ảnh hưởng về kinh tế và chánh trị giữa 2 khối thế lực hùng mạnh nhất trên thế giới là : Tư bản và Cộng sản.

Các nước Hồi giáo lần lần tranh đấu giành lại độc lập. Nhưng từ đó, ý thức quốc gia trở nên mạnh mẽ, làm cho các nước Hồi giáo đánh chiếm lẫn nhau, tạo nên những Chi phái Hồi giáo thù nghịch nhau.

Một điều quan trọng là Giáo lý Hồi giáo không còn thích hợp nữa, nhất là Giáo lý này đưa con người đến cảnh giết chóc luôn luôn, trái với bốn tánh thiên lương tự nhiên của con người, nên làm cho con người lần lần chán ghét. Sự sụp đổ của thế giới Hồi giáo tất nhiên không thể tránh khỏi được, và sự tự hủy diệt chỉ là vấn đề thời gian.

VI. Các Chi phái của Hồi giáo :

Đặc tính đầu tiên và căn bản của Hồi giáo là sự liên hệ mật thiết đến độ lẫn lộn giữa tôn giáo và chánh trị, tức là giữa Đời và Đạo, lý do là vì Thánh Kinh Coran chứa đựng lý thuyết tổ chức xã hội bao gồm cả tôn giáo và chánh trị của Cộng đồng Hồi giáo. Chính vì thế mà ngay sau khi Mahomet chết, sự chia rẽ xảy ra ngay giữa các đồng đạo, tạo thành các nhóm chánh trị chống đối nhau, đưa đến sự thành hình nhiều Chi phái Hồi giáo.

Có 3 Chi phái lớn kể ra :

1. *Chi phái Chính Thống hay Sunna :*

Chi phái này lấy sách Sunna làm căn bản bên cạnh Thánh Kinh Coran và sách Hadith, nhứt là những quyết định của 4 vị Calife đầu tiên liên tiếp kế vị nhau sau khi Mahomet qua đời.

2. *Chi phái Kharejite :*

Chi phái này chủ trương rằng : Bất cứ tín đồ Hồi giáo nào cũng đều có thể trở thành một vị Calife được và tất nhiên Calife nào không làm tròn sứ mạng của mình thì sẽ bị truất phế. Do đó mà Ali bị ám sát chết vào năm 661.

Chi phái Kharejite sau đó còn đi xa hơn nữa, họ không công nhận ngôi Calife như đương thời quan niệm.

Tiếp theo, từ thế kỷ thứ 10, họ không công nhận bất cứ ai ở địa vị Imâm. Mỗi người trong Chi phái này tự tôn thờ Allah riêng cho mình, không cần tới những người trung gian.

3. *Chi phái Shi'ite :*

Chi phái này chủ trương đích truyền, chỉ công nhận một mình Ông Ali trong trong số 4 vị Calife đầu tiên, còn 3 vị kia là thoán nghịch, và đồng thời họ cho rằng chỉ có những người nào dòng dõi của Ali mới có thể làm Imâm được.

Về tổ chức, Chi phái này do 12 vị Imâm lần lượt cầm đầu, đều là dòng dõi của Ali.

Vị Imâm thứ 12 vào núi ẩn mình từ hồi trẻ (năm 878) và sẽ tái xuất hiện vào lúc đời nhậm tái lập một xã hội công bằng. Một vị gọi là Mahdi được chọn ra thay thế. Nhưng các nhà giải thích luật pháp của Chi phái Shi'ite từ thời này vẫn nhân danh vị Imâm ẩn cư.

Đối với Chi phái Shi'ite, hai Chi phái Sunna và Kharejite bị coi là kẻ thù truyền kiếp vì họ có trách nhiệm về cái chết của Ali.

Chi phái Shi'ite về sau lại phân ra làm nhiều Chi phái nhỏ nữa như : Notawal, Zaid, Ismai, Tân Ismail.

Các tín đồ của Chi phái Shi'ite rất cuồng tín, một số đã lập ra những tổ chức khủng bố hoạt động rất mạnh trong thời Trung cổ ở Iran (Ba Tư) và Syrie dưới danh hiệu là : Hachichin, hay Assassin.

Hiện nay, Hồi giáo có rất nhiều Chi phái, vì Chi phái lại nảy sinh Chi phái, và các Chi phái thường chống đối nhau.

VII. Số tín đồ Hồi giáo trên thế giới :

Hiện nay, số tín đồ Hồi giáo của các nước trên thế giới được khoảng 900 triệu, đứng hàng thứ nhì, sau Công giáo.

Theo thống kê của Hội Đồng các Giáo Hội Thế giới, đến cuối năm 1979, số lượng tín đồ Hồi giáo của một số quốc gia kể ra sau đây :

- Pakistan	145 triệu	- Arabie	8 triệu
- Indonésia	140 .	- Jordanie	3 .
- Malaysia	6 .	- Syrie	5 .
- Trung quốc	15 .	- Yemen	7 .
- Maroc	18 .	- Afganistan	18 .
- Algérie	16 .	- Thổ Nhĩ Kỳ	40 .
- Tunisie	4 .	- Nam Tư	3 .
- Tagania	3 .	- Liên Xô cũ	40 .
- vv			

Nếu tính số lượng tín đồ Hồi giáo theo Châu Lục thì :

- Châu Á 600 triệu
- Châu Phi 250 .
- Châu Âu 30 .

VIII. Hồi giáo tại Việt Nam :

Đại đa số người VN không theo Hồi giáo, chỉ có một số rất ít, không đáng kể là theo Hồi giáo.

Những người Chăm ở VN hầu hết đều theo Hồi giáo. Tổng số người Chăm ở VN khoảng 700.000 người, tập trung vào một số khu vực như : Phan Rang, Biên Hòa, Sài Gòn, Tây Ninh và Châu Đốc. Số người Chăm ở Phan Rang theo Hồi giáo không chính thống, vì có pha trộn tín ngưỡng đạo Bà-La-Môn. Số người Chăm ở Sài Gòn, Biên Hòa, Tây Ninh, Châu Đốc thì theo Hồi giáo chính thống, có đi hành hương ở Mecca.

Phần kết :

Hồi giáo là một tôn giáo đặc biệt hơn tất cả các tôn giáo khác vì nó hoàn toàn đồng hóa với chánh trị. Giữa Hồi giáo và Chánh trị không có ranh giới phân chia, cho nên trong một quốc gia Hồi giáo, người đứng đầu Giáo hội Hồi giáo cũng là Quốc trưởng hay Tổng Thống của nước đó.

Giáo lý của Hồi giáo phần lớn rút từ Kinh Thánh Cựu Ước và Tân Ước của Thiên Chúa giáo, nhưng vì Hồi giáo mở ra sau Thiên Chúa giáo khá lâu, lại ở trong hoàn cảnh tranh đấu sống còn giữa các Bộ lạc Ả Rập, nên Giáo lý của Hồi giáo đi đến chỗ cực đoan, thái quá, chuyên chế, hoàn toàn đồng hóa với chánh trị và quân sự, lại áp dụng chánh sách bá quyền để mở rộng Hồi giáo, xem những người không theo Hồi giáo là thù địch cần phải tiêu diệt, nên luôn luôn gây ra các cuộc chiến tranh tàn khốc, đặt dưới danh nghĩa Thánh chiến, mà người tín đồ Hồi giáo có bốn phận phải tham gia, cho đó là do ý muốn của Thượng Đế Allah.

Vì tham vọng bá quyền của các lãnh tụ Hồi giáo nên thế giới Hồi giáo không lúc nào hòa bình yên ổn. Họ rất hiếu chiến và luôn luôn gây chiến, đánh những nước láng giềng không theo Hồi giáo, như là những nước theo Thiên Chúa giáo; và ngay giữa các Chi phái Hồi giáo, họ cũng đánh nhau để giành giật chánh quyền.

Tất cả tài sản quốc gia không được dùng để nâng cao đời sống dân chúng, mà là để tạo một quân đội hùng mạnh với vũ khí tối tân, giết người hằng loạt, mưu đồ thôn tính lẫn nhau, thỏa mãn mộng bá quyền.

Các nhà tiên tri đều nói rằng các nước Hồi giáo sẽ mở màn Thế giới Đại chiến thứ ba, khởi đầu Đại cuộc Tận Thế, để chuyển số nhơn loại còn sống sót qua thời kỳ Thánh Đức.

Thông Thiên Học

- *Tổng quát.*
- *Sự thành lập Hội Thông Thiên Học.*
- *Giáo lý và Nguyên lý.*
- *Tiểu sử Bà H.P. Blavatsky.*
- *Tiểu sử Ông H.S. Olcott.*

Thông Thiên Học là một ngành nghiên cứu những luật bí ẩn của Trời Đất, của Thiên đình và những quyền năng ẩn tàng trong con người.

Tiếng Anh, Thông Thiên Học là : THEOSOPHY, chiết tự nghĩa là :

- THEO : là Thượng Đế.
- SOPHY : là Minh triết (Sagesse).

Vậy, Thông Thiên Học là Minh triết thiêng liêng, là Chơn lý hay là sự xác thực tuyệt đối và đại đồng, bao gồm dĩ vãng, hiện tại và tương lai.

Hội Thông Thiên Học là một tổ chức thế giới được thành lập với 3 mục đích sau đây :

- * Tìm học những luật bí ẩn của Vũ trụ và những quyền năng ẩn vi trong con người.
- * Nghiên cứu và học hỏi Giáo lý, Triết lý của các tôn giáo bằng sự so sánh với Triết học và Khoa học.

* Gây tạo giữa nhơn loại một khối tình huynh đệ đại đồng, không phân biệt màu da sắc tóc, giai cấp, nam nữ hay tôn giáo.

“ Đây là Hội Thông Thiên Học (Société Théoso-phinique) để truyền bá Chơn lý, tức là tinh hoa của các Đạo, và câu châm ngôn của nó là : Không Đạo nào qua Chơn lý (Il n'y a pas de religion supérieure à la Vérité.)

Người Thông Thiên Học kính trọng tất cả các tôn giáo và cũng kính tất cả các Đức Giáo chủ, thờ phượng tất cả các Đấng Trọn Lành (Trời, Phật, Thánh, Tiên) vì biết rằng các tôn giáo đều do một gốc, một luật mà ra.

Dưới trần thế, sở dĩ có nhiều Đạo là vì có nhiều nước, nhiều giống dân, nhiều màu da, nhiều trình độ tiến hóa khác nhau.

Người Âu Châu, phần lớn giữ Đạo Gia Tô (Công giáo), gọi Đức Jésus là Chúa Cứu Thế; người Á Châu phần đông theo Phật giáo, gọi Đức Phật Thích Ca là Giáo chủ.

Hai tôn giáo đó có số tín đồ nhiều nhất trên hoàn cầu này. Nhưng ít ai biết rằng hai Đấng Giáo chủ ấy và luôn cả các Giáo chủ của các Đạo khác đều do một gốc mà ra. Tuân lệnh Đức Ngọc Đế trên Thiên đình, các Đấng Giáo chủ, mỗi Ngài xuống một nơi để dạy Đạo.

Đức Chúa Jésus xuống thế dạy Đạo cho nhơn loại trong thời buổi ấy để nhơn loại tiến hóa theo Cơ Trời. Ngài xuống gần bên Âu Châu, nên người Âu Châu gần gũi Ngài và theo Đạo của Ngài nhiều hơn.

Còn Đức Phật Thích Ca xuống bên Á Châu, lấy xác người Ấn Độ, tên là Cakyamouni, tức là Thích Ca Mâu Ni, mà dạy Đạo. Đức Thích Ca lâm phạm tại Ấn Độ nên người Á Châu được gần gũi Ngài và theo Đạo của Ngài nhiều hơn.

Khi hai vị Giáo chủ làm xong phận sự thì hai Ngài đều bỏ xác phạm mà trở lại ngôi thứ cũ ở Thiên đình và cũng vẫn luôn luôn không ngừng lo sự tiến hóa cho nhơn loại.

Đạo người, Đạo ta, là do người phạm tục kiêu hãnh tranh hơn tranh kém với nhau, chớ Thiên đình và Chơn lý chỉ có một mà thôi.

Hai Đức Giáo chủ thường gặp nhau ở Thiên đình và chắc không khi nào hai Ngài nói : Đạo người, Đạo ta, bao giờ.

Vậy, ai là người tâm Chơn lý, nên mở trí cho thật sâu rộng để thấu rõ nguồn gốc, hầu tránh sự hiểu lầm và xô xát lẫn nhau vì tôn giáo khác nhau vậy.” (Trích trong quyển : Con đường đi đến Chơn Tiên, của Ông Nguyễn văn Lương, Tổng Thư Ký Hội Thông Thiên Học VN).

I. Sự thành lập Hội Thông Thiên Học :

Hai vị sáng lập Hội Thông Thiên Học là Bà H.P. Blavatsky và Ông H.S. Olcott.

Bà H.P. Blavatsky là người Nga, và là đệ tử của hai Đấng Đại Tiên, thường được gọi là Chơn Sư, trong Quần Tiên Hội, là Đức Đế Quân Kuthumi và Đức Đế Quân Morya, nơi cội thiêng liêng.

Ông H.S. Olcott là người Mỹ, và là cựu Đại Tá quân đội, làm Luật sư kiêm phóng viên viết báo, đang hành nghề tại New York, là người mà hai Đấng Đại Tiên lựa chọn để cộng tác với Bà H.P. Blavatsky, thành lập Hội Thông Thiên Học.

Cho nên việc thành lập Hội Thông Thiên Học là hoàn toàn do sự sắp đặt của hai Đấng Đại

Tiên Kuthumi và Morya, theo lệnh của Đức Ngọc Đế nơi cõi thiêng liêng. Bà H.P. Blavatsky và Ông H.S. Olcott chỉ là người thừa hành mạng lệnh của các Đấng ấy mà thôi.

Giữa năm 1874, Bà H.P. Blavatsky đang ở tại Paris nước Pháp, được lệnh của Chơn sư bảo rời Paris (Ba lê) đi qua New York (Nữ Ước) ngay. Bà tức khắc chuẩn bị, đến Hải cảng Le Havre lấy vé tàu đi qua New York của nước Mỹ.

Khoảng tháng 9 năm ấy, Bà thấy trên tờ báo Daily Graphic có đăng, tại nông trại của gia đình ông William Eddy ở Chittenden, tiểu bang Vermont, cách Nữ Ước vài trăm dặm, có xảy ra hiện tượng Thần Linh Học mà Bà Eddy là đồng tử.

Bà H.P. Blavatsky liền đi đến đó để xem xét, thì gặp Ông H.S. Olcott đang ở đó quan sát và nghiên cứu để viết một thiên phóng sự đầy đủ về hiện tượng này.

Hai người liền quen nhau, và như đã có mối liên hệ tiền kiếp, hai người trở nên đôi bạn thân. Sau đó, hai vị trở về Nữ Ước, viết báo bình vực Thần Linh Học một cách mạnh mẽ, thách thức những người Duy vật chỉ trích, tạo nên một cuộc bút chiến trên mặt báo rất sôi nổi, và Bà H.P. Blavatsky bắt đầu nổi danh.

Ông H.S. Olcott tổ chức nhiều buổi diễn thuyết về Thần Linh Học, chứng minh có những sinh vật nơi cõi vô hình, và Bà H.P. Blavatsky làm những pháp thuật Huyền môn mà Bà học được nơi Chơn Sư, trước mắt nhiều người, được rất nhiều người tin tưởng, nhứt là giới trí thức lúc bấy giờ.

Ông H.S. Olcott chợt có ý nghĩ : “ *Phải chăng là một điều tốt nếu chúng ta thành lập một Hội để khảo cứu vấn đề Thần Linh Học này ?* ”

Bà H.P. Blavatsky đồng ý ngay.

Buổi họp thành lập Hội Thông Thiên Học tại Nữ Ước, được một tờ Nhựt báo tại Nữ Ước đăng tin, với nội dung tóm tắt như sau :

“ Một phong trào rất quan trọng vừa được khai trương tại Nữ Ước, dưới sự lãnh đạo của Đại Tá H.S. Olcott, trong việc thành lập một Hội gọi là Hội Thông Thiên Học Thế giới.

Đề nghị khởi xướng công việc này là một điều hoàn toàn không dự tính trước, và được phát động vào buổi tối ngày 7-9-1875, tại phòng khách của nhà Bà H.P. Blavatsky. Cử tọa gồm khoảng 17 vị quan khách Nam Nữ trong giới thượng lưu trí thức đã hội họp để nghe Ông Henry Felt thuyết trình về một vài khía cạnh của Huyền môn Ai Cập một cách vô cùng lý thú và hấp dẫn ...

Trong cuộc thảo luận sau đó, thừa dịp thuận tiện, Đại Tá Olcott đứng lên phát biểu ý kiến. Sau khi phát họa tình trạng của phong trào Thần Linh Học đương thời, thái độ của các nhà Duy vật chống lại phong trào này, sự xung đột ý kiến giữa khoa học và tôn giáo, tính cách triết học của đạo lý cổ truyền, sự khả dĩ dung hoà tất cả mọi lý thuyết tương phản hiện hữu, và công trình khảo cứu siêu việt của Ông Henry Felt đã khám phá ra được bí quyết cấu tạo của Thiên nhiên, do những tàn tích cổ xưa của khoa Huyền môn Ai Cập.

Ông Olcott đề nghị thành lập một Hội tinh thần để qui tụ tất cả những người có khuynh hướng tâm linh, sẵn sàng làm việc chung với nhau để sưu tập và truyền bá những kiến thức Huyền môn.

Chương trình của Ông Olcott là tổ chức một Hội các nhà Huyền học và bắt đầu lập ngay một Thư Viện, kể đó là phổ biến những Giáo lý về những Định luật huyền bí trong Thiên nhiên mà người cổ Ai Cập và Trung Đông đều biết rõ, nhưng lại hoàn toàn xa lạ đối với thế giới khoa học của chúng ta hiện nay. “ (Trích trong : *Hồi Ký của Ông H.S. Olcott*). ”

Khi Hội đã được chấp thuận thành lập trên nguyên tắc thì một phiên họp sau đó được tổ chức để soạn thảo Nội Quy

và Điều Lệ, rồi bầu một Ban Chấp Hành để quản trị công việc của Hội.

Ngày 30-10-1875, bản Điều Lệ và Nội Quy được chấp thuận và một Ban Chấp Hành được chánh thức bầu cử, gồm những vị sau đây :

- Hội Trưởng : H.P. Olcott.
- Phó Hội Trưởng : B.S. Pancosat và G.H. Felt.
- Tổng Thư Ký Ngoại vụ : H.P. Blavatsky.
- Tổng Thư Ký Nội vụ : John S. Cobb.
- Thủ Bồn : Henry Newton.
- Quản lý Thư Viện : Charles Sotheran.

- Luật Sư nhiệm trách : William Q. Judge.

- 5 vị Cổ Vần.

Phiên họp lại tái nhóm vào ngày 17-11-1875 để đọc Bản Tuyên Ngôn của Hội, và để nghe vị Hội Trưởng Olcott đọc bài Diễn văn khai trương.

Thế là Hội Thông Thiên Học Thế giới được chánh thức thành lập vào ngày 17-11-1875, với Ông H.S. Olcott làm Hội Trưởng và Bà H.P. Blavatsky làm Tổng Thư Ký.

Tuy là có chức vụ như vậy, nhưng thực tế thì Bà H.P. Blavatsky là linh hồn của Hội và Ông H.S. Olcott là người công tác tổ chức Hội.

Ông Olcott viết trong tập Hồi Ký, trích ra sau đây :

“ Lịch sử ban đầu của Hội Thông Thiên Học đã được tường thuật khá đầy đủ. Tôi không thấy có gì cần nói thêm, trừ ra việc hoàn chỉnh những kỷ ức đã qua với vài mẩu chuyện vặt về đời sống xã hội của chúng tôi tại Nữ Ước cho đến ngày chúng tôi lên đường sang Ấn Độ.

Trong thời gian từ khoảng cuối năm 1876 cho đến cuối năm 1878, Hội Thông Thiên Học có vẻ tương đối bất động : Những Điều lệ của Hội trở nên vô hiệu lực, những buổi họp

đã gần như không còn tiếp tục. Những buổi sinh hoạt ít ỏi của Hội trước công chúng đã được diễn tả trên đây, và những dấu hiệu gia tăng ảnh hưởng của Hội được phản ánh nơi sự gia tăng số lượng thơ từ giao dịch của 2 nhà sáng lập với các giới trong nước và ngoài nước, những bài vở tranh luận trên báo chí, sự thành lập các Chi Hội ở Luân Đôn và ở Corfu, và việc mở đầu các mối liên hệ với những cảm tình viên ở Ấn Độ và Tích Lan.”

“ Còn nói về Hội Thông Thiên Học, tôi có thể nói rằng, trong khi Bà H.P. Blavatsky và tôi không ai được phép tiêu xài hoang phí, nhưng chúng tôi không bao giờ bị để cho phải thiếu thốn khổ sở về những nhu cầu cần thiết cho đời sống và cho công việc làm của mình.

Đã có biết bao nhiêu lần cạn tiền, triển vọng về tài chánh của Hội vô cùng bấp bênh và chán nản đến mức xuống tinh thần, nhưng rốt cuộc, tôi luôn luôn nhận được vào giờ chót, từ phía này hay phía khác (do các Chơn Sư dùng huyền năng trợ giúp) những món tiền để trang trải vừa đủ mọi phí tổn cần thiết, và công việc của Hội không hề bị ngưng trệ ngày nào vì lý do thiếu phương tiện để xúc tiến các hoạt động của Hội.”

Ngày 17-12-1878, Bà H.P. Blavatsky và Ông H.S. Olcott vâng lệnh các Đấng Chơn Sư dời Trụ Sở Trung Ương của Hội Thông Thiên Học Thế giới đến thành phố Bombay nước Ấn Độ, nhưng sau đó lại dời đến Adyar ở thành phố Madras, nơi bờ biển Đông Nam nước Ấn Độ và ở lại luôn tại đó cho đến ngày nay.

Theo tài liệu năm 1952, Hội Thông Thiên Học Thế giới hoạt động được 76 năm, đã được 56 nước trên thế giới xin gia nhập Hội, và mỗi nước đều có 7 Chi Hội sắp lên. Riêng nước Ấn Độ có tất cả 2000 Chi Hội Thông Thiên Học.

Nước Việt Nam cũng có gia nhập Hội Thông Thiên Học Thế giới, có Trụ Sở Trung Ương đặt tại Sài gòn, số nhà 462 đường Nguyễn Kiệm (đường cũ là Võ Di Nguy) quận Phú Nhuận.

Bà H.P. Blavatsky mất năm 1891 mất tại Trụ Sở Trung Ương của Hội Thông Thiên Học Thế giới vào năm 1891, hưởng thọ 60 tuổi. (Xem Tiểu sử của Bà nơi phần sau).

Hội Thông Thiên Học Thế giới vẫn nối tiếp hoạt động và phát huy rộng rãi trên toàn thế giới, xuất bản nhiều bộ sách rất giá trị về Thần học và Triết lý, bởi các nhà Thông Thiên Học tài giỏi sau Bà H.P. Blavatsky, xin kể ra vài vị tiêu biểu như sau :

- Bà Bác sĩ Annie Besant.
- Ông C.W. Leadbeater.
- Ông C. Jinarâjadâra.
- Bác sĩ G.S. Arundale.
- Ông N. Sri Ram.
- Ông Alcyone tức J. Krishnamurti.
- vv

II. Giáo lý và Nguyên lý :

A. Nguyên lý :

Hội Thông Thiên Học đề xướng 3 Nguyên lý sau đây :

1). Đề xướng tình huynh đệ đại đồng đối với tất cả nhơn loại, không phân biệt hình thức và tinh thần. Hội còn cố gắng làm cho người đời hiểu được Chơn lý này để thực hiện nguyên lý đại đồng trong đời sống.

2). Đề xướng sự tự do tìm Chơn lý, bất chấp sự hạn chế bắt buộc của các đảng phái, học thuyết, tôn giáo, vv . . . Hội lại đặc biệt khuyến khích sự nghiên cứu các tôn giáo, về Triết lý, về Khoa học, để tìm thấy những cái hay cái đẹp, hầu đi đến sự hiệp nhất, chớ chẳng phải chia ly như nhiều người thiếu hiểu biết.

3). Nói rộng đời sống và biên cương của loài người bằng sự can đảm phá tan những vách thành ranh giới củng cố sự chia phân người đời, và bằng sự mạo hiểm đi sâu vào lãnh vực huyền bí để tìm thấy sự thật ẩn tàng trong Vũ trụ mà Khoa học chưa khám phá được, và những huyền năng tiềm tàng trong con người.

B. Giáo lý của Hội Thông Thiên Học :

Giáo lý của Thông Thiên Học gồm 5 điểm sau đây :

1). Sự sống duy nhất và đại đồng dẫn dưới bao lớp hình trạng vật chất.

2). Sự sống phải chịu biết bao kiếp luân hồi để tiến hóa từ cõi tối tăm đến nơi sáng suốt, từ cõi tử đến cõi trường sanh, từ nơi thấp kém đến chốn vinh quang rực rỡ muôn đời.

3). Cuộc tiến hóa không ngừng này phải bị khép dưới một Định luật thiêng liêng tuyệt đối đầy ơn huệ.

4). Những thời cuộc xảy ra cho cõi đời hay cho cá nhân, như giặc giã hay thái bình, thanh hay suy, giàu hay nghèo, sướng hay cực, vv . . . đều là những ký hiệu của sự tiến hóa dưới Định luật bất di bất dịch này.

5). Mỗi cá nhân là phần tử của cuộc sống, đều có quyền tự do hối thúc cuộc tiến hóa của mình hay là trì hoãn, mà muốn hối thúc thì phải hiểu và hành động theo Định luật ấy, còn muốn trì hoãn thì làm trái lại.

(Theo bài của Ông Nguyễn văn Huấn viết trong Tạp chí : Tìm hiểu Thông Thiên Học, số 1 tháng 2 năm 1954)

Mười Lý do cốt yếu của Thông Thiên Học :

1). Thông Thiên Học bao hàm các tôn giáo và giải rõ cội rễ Giáo lý đã làm nền tảng cho mỗi tôn giáo.

2). Thông Thiên Học dung hòa giáo lý các tôn giáo với khoa học và làm cho người ta hiểu biết mỗi tôn giáo một cách sâu xa tinh tường.

3). Thông Thiên Học giải rõ hơn các tôn giáo về cái sống thật của cuộc đời bằng cách nêu rõ ràng lẽ *Công bằng* và lòng *Bác ái*, ấy là 2 nguyên tắc luân lý chi phối những việc thiện trong thế gian.

4). Thông Thiên Học dẹp bỏ được lòng sợ chết và giảm bớt nỗi buồn lúc chết, bằng cách chỉ rõ việc : Sanh, Tử, Vui, Buồn, ở đời chẳng qua chỉ là cuộc biến diễn những tấn kịch trên sân khấu đời, nối hoài tiếp mãi theo cái vòng tấn hóa dài vô tận đó thôi.

5). Thông Thiên Học chỉ rõ ràng chính con người mới làm chủ cái vận mạng của mình và giải rành cái nghĩa : Ai trồng cây nào không chóng thì chầy sẽ được hưởng quả của cây ấy.

6). Thông Thiên Học vạch sáng tỏ con đường Đại hùng, Đại lực, Đại từ, Đại bi, để diệt hết phiền não của chúng sanh.

7). Thông Thiên Học chỉ cho biết : Ngoài các thế giới mà mắt phàm thấy được, còn có những thế giới không thấy được, gọi là vô hình, và giải rõ những phương pháp để bước mau lên đường tấn hóa và quan sát những thế giới đó.

8). Thông Thiên Học nêu rõ cái Chơn linh màu nhiệm của Thượng Đế, cái tình nghĩa huynh đệ giữa loài người và các dây liên lạc ràng buộc con người với vạn vật.

9). Thông Thiên Học ví cõi đời như một trường học mà con người phải trở đi trở lại nhiều lần, cho đến ngày nào học xong và đồng hóa hết các bài học kinh nghiệm mới thôi.

10). Thông Thiên Học chỉ rõ con người thực là ai ? Từ đâu đến cõi trần này ? Rồi sẽ đi đâu ?

(Trích trong quyển : Con đường đi đến Chơn Tiên của Ông Nguyễn văn Lượng, Tổng Thư Ký Hội Thông Th. Học VN, trang 66)

D. Trường Bí giáo (École Ésotérique) :

Sau khi lập xong Hội Thông Thiên Học Thế giới , Bà Blavatsky vâng lệnh hai vị Đế Quân Kuthumi và Morya lập Trường Bí giáo tại Adyar. Mục đích của Trường Bí giáo là chọn lựa trong tất cả Hội viên của Hội Thông Thiên Học trên khắp thế giới, những người có tài đức để cho các Đấng Chơn Sư đào tạo, đặt sau đứng vào hạng những bậc cứu thế.

Ấy là một Trường để đào tạo các bậc Thánh nhơn (C'est une École pour la formation des

Saints). Các bậc này sẽ được thân nhận vào Quần Tiên Hội đời đời.

E. Quần Tiên Hội (La Fraternité Blanche) :

Ở thế gian có những người ham mộ đạo đức, có tâm hiền lành, ưa làm việc phước thiện, thường hội hiệp nhau để giúp đời, giúp cho nhơn loại mau tấn hóa.

Ở Thiên đình của vậy, và còn hơn nữa, các Đấng Trọn Lành Phật, Thánh, Tiên, khi đã đắc đạo rồi, chia ra : Có vị giúp Cơ Trời ở mấy cảnh trên, có vị nguyện ở lại cõi trần đặng dìu dắt chúng sanh vào con đường quang minh chánh đại. Các vị này làm việc không ngừng và luôn luôn dòm xuống thế gian để chọn lựa người tài đức, hầu thân nhận làm đệ tử, rồi đào luyện dạy dỗ các đệ tử ấy cho đến ngày thành đạo.

Trên mỗi dãy Hành tinh, đều có những vị Phật, Thánh, Tiên thay mặt Đức Thái Dương Thượng Đế, coi sóc vạn vật, làm sao cho các loài này tiến hóa, hạp với Cơ Trời.

Ở Trái đất này, các Đấng Trọn Lành, vì nguyện giúp cho loài người và vạn vật nên lập ra QUẦN TIÊN HỘI mà Chúa tể là Đức Ngọc Đế (Le Seigneur du monde).

Đây xin kể rõ ngôi thứ của các Ngài trong Quần Tiên Hội :

1). Trên hết là Đức Ngọc Đế được 9 lần điểm đạo, là Chúa tể của Quần Tiên Hội.

2). Dưới Ngài có 4 vị Phật được 8 lần điểm đạo.

Trong 4 vị, có 3 vị Độc giác Phật (Pratyéka Bouddha) thuộc về Cung thứ nhứt. Ba vị Độc giác Phật đã thành Phật ở bầu Kim Tinh, và qua Trái đất này với Đức Ngọc Đế để giúp cho nhơn vật ở Trái đất này tấn hóa.

Vị thứ tư là Đức Phật Thích Ca coi về Cung Đạo đức. Ngài là người đầu tiên của nhơn loại ở Trái đất này tu hành và đắc quả Phật.

3). Dưới 4 vị Phật có Tam Thanh, được 7 lần điểm đạo.

Ba vị Tam Thanh, xin kể ra dưới đây :

- Đức Bàn Cổ (Manou) coi sóc sự sanh hóa của một giống dân.

- Đức Chuông giáo hay là Đức Di-Lạc Bồ Tát lo về phần đạo đức.

- Đức Văn Minh Đại Đế (Mahachohan : Seigneur de la Civilisation) coi sóc sự văn minh tấn hóa cho nhơn loại cho hạp với Cơ Trời.

4). Dưới Tam Thanh thì có 7 vị Đế Quân hay là 7 vị Đại Tiên (Chohan) được 6 lần điểm đạo.

Bảy vị Đế Quân coi sóc 7 Cung dưới đây :

- Cung thứ 1 do Đức Đế Quân Moria coi về Chánh trị.

- Cung thứ 2 do Đức Đế Quân Kuthumi coi về tôn giáo. (Tiền kiếp của Đức Kuthumi là Giáo chủ Pythagore).

- Cung thứ 3 do Đức Đế Quân Vénitien coi Thiên văn.

- Cung thứ 4 do Đức Đế Quân Sérapis coi về Mỹ thuật và các Nghề nghiệp.

- Cung thứ 5 do Đức Đế Quân Hilarion coi Khoa học.

- Cung thứ 6 do Đức Đế Quân Jésus coi về Tín ngưỡng tôn giáo. (Đức Đế Quân Jésus là Đức Chúa Cứu Thế Jésus, Giáo chủ Thiên Chúa giáo).

- Cung thứ 7 do Đức Đế Quân Le Comte de Saint Germain coi về khoa Pháp môn Phù thủy.

Tất cả mọi người trên thế gian đều thuộc về một trong 7 Cung kể trên, và cũng chịu ảnh hưởng của 6 Cung kia.

5). Dưới các Đức Đế Quân (Đại Tiên) là những vị Chơn Tiên (Aseka) được 5 lần điểm đạo.

6) Dưới những vị Chơn Tiên là những vị đệ tử được điểm đạo từ 1 đến 4 lần.

- Điểm đạo được 4 lần gọi là La-Hán (Arhat).

- Điểm đạo được 3 lần gọi là Anahàm (Anagamin).

- Điểm đạo được 2 lần gọi là Tưđàhàm (Sakadagamin)

- Điểm đạo được 1 lần gọi là Tưđàhuòn (Sotapanna).

Muốn được điểm đạo lần thứ 1 thì phải có 4 đức tánh :

. Tánh phân biện (Le discernement).

. Sự dứt bỏ (Le détachement).

. Hạnh kiểm tốt (La bonne conduite).

. Lòng từ ái (L'amour).

Bốn đức tánh này có giải rõ trong quyển “Dưới Chơn Thầy” (Aux pieds du Maître). Ai ăn ở theo đó thì sẽ được điểm đạo và sẽ được vào Quần Tiên Hội.

(Trích trong : Con đường đi đến Chơn Tiên, Nguyễn văn Lượng)

III. Tiểu sử Bà H.P. Blavatsky :

Bà H.P. Blavatsky có tên tộc là Heleona Petrovna, sanh tại Ekaterinosla thuộc nước Nga, đêm 30 rạng 31-7-1831, thuộc dòng quý tộc của nước Nga, cha là Quan năm Pierre Haln, ông nội là Quan sáu Alexis Haln de Rottenstein Haln, ông ngoại là André Fadeef làm Cố Vấn tại triều đình Nga Hoàng và bà ngoại là Công Chúa Heleona Dolgorouki.

Bà H.P. Blavatsky mồ côi mẹ năm 11 tuổi, và năm 15 tuổi, côi ngựa rất thành thạo. Ở với ông ngoại được 5 năm, ông ngoại làm quan Thủ Hiến ở Eurivau và Saratow. Thư viện to lớn của ông ngoại dường như không đủ sách cho Cô Heleona Petrovna đọc.

Ngày 7-7-1848, Cô Heleona Petrovna được 17 tuổi, thành hôn với Quan sáu Blavatsky 70 tuổi. (?)

Ở chung với chồng một thời gian, Bà Heleona Petrovna Blavatsky (viết tắt H.P. Blavatsky) từ giã Quan sáu, đi ta bà thế giới để tìm đạo. Bà đi Caucase, Ai Cập, Athènes, Suryness, Trung Đông, rồi muốn đến Tây Tạng, nhưng thất bại phải trở về.

Đến năm 1851, Bà qua nước Anh. Tại đây, trên bờ sông Serpentine trong Hyde Park, Bà được duyên lành gặp được Chơn Tiên, và Bà đã dọn mình trong 10 năm, trải qua nhiều cuộc thử thách lao khổ.

Sau đó, Bà qua Ấn Độ, rồi cũng tìm cách đến Tây Tạng, nhưng cũng thất bại.

Năm 1853, Bà trở về Luân Đôn, đi qua ngã Trung Hoa, Nhật, và Mỹ.

Năm 1855-1856, Bà qua Ai cập, sang Ấn Độ, rồi cũng tìm cách đến Tây Tạng, đây là lần thứ 3, nhưng vẫn không kết quả.

Bà ẩn mặt một thời gian.

Cuối năm 1858, người ta gặp Bà ở Nga, ngụ tại Tiflis.

Năm 1863, Bà lại qua Ai cập, Ba Tư, Ấn Độ, rồi cũng tìm cách đi Tây Tạng, và lần này thành công, ấy là năm 1864.

Năm 1873, Bà qua Pháp, sau đó sang nước Mỹ, ở tại thành phố Nữ Ước.

Ngày 17-9-1874, Bà gặp Đại Tá H.S. Olcott và Bà được mạng linh thiêng liêng hợp tác với ông này để lập Hội Thông Thiên Học, và Hội này được mở ra ngày 17-11-1875.

Trong thời gian Bà H.P. Blavatsky ở Nữ Ước, Bà viết báo tích cực bình vực Thần Linh Học. Bà có viết một bài trong đó Bà tâm sự sau đây :

“ Tôi rất tiếc mà nói rằng, tôi phải đứng về phe các nhà Thần Linh Học trong vụ tố giác 2 đồng tử Holmes. Tôi phải cứu vãn tình thế, vì tôi được Chơn Sư biệt phái từ Paris sang Mỹ để chứng minh cho mọi người thấy những hiện tượng Thông linh là có thật, và vạch rõ sự sai lầm của thuyết cho rằng tất cả những hiện tượng Thông linh chỉ là do tác động của Vong hồn người chết.

Nhưng tôi có thể làm gì tốt nhất ?

Tôi không muốn cho người ta biết rằng tôi có thể tạo ra các hiện tượng ấy tùy ý muốn. Tôi được linh phải làm trái lại. Tuy nhiên tôi phải duy trì đức tin nơi các hiện tượng đó trong lòng những người có óc Duy vật để họ trở thành Duy linh, nhưng vì nay có sự tố giác của nhiều nhà đồng tử, nên họ đã quay trở về thái độ hoài nghi của họ trước kia.

Bởi vậy, tôi đã chọn lựa vài tín hữu cùng đi với tôi đến nhà Ông Holmes, và với sự trợ giúp của Chơn Sư Morja và quyền năng của Ngài, tôi đã làm cho những Tinh linh John King và Katie King xuất hiện từ cõi Vô hình, tạo nên những hiện tượng “hiện hình” và làm cho các giới Thông linh ở khắp

nơi tưởng rằng đó là do khả năng của Đồng tử của Bà Holmes tạo nên. Bà này đã trải qua một cơn hoảng sợ khủng khiếp, vì Bà ta biết rằng lần này các Vong linh đã hiện hình thực sự.

Tôi đã làm đúng hay sai ? Thế gian chưa đủ chuẩn bị để hiểu rõ Triết lý của khoa Huyền môn : Trước hết, họ hãy nhận định rằng, có những sinh vật trong cõi giới Vô hình, dù đó là Tinh linh Ngũ Hành hay Vong linh người chết; và con người có những huyền năng ẩn tàng khả dĩ làm cho họ trở thành một Đấng Thần Tiên bất tử.

Sau khi tôi qua đời, có lẽ người ta sẽ nhận thức tấm lòng vô tư của tôi. Tôi đã phát nguyện nêu cao Chơn lý để giúp đỡ người đời trên đường tìm đạo và tôi sẽ giữ trọn lời nguyện đó.

Mặc cho người thế gian vu khống và phỉ báng tôi, họ có thể gọi tôi là Đồng bóng, Phù thủy, bịp bợm hay là gì tùy ý. Một ngày kia, hậu thế sẽ có dịp biết tôi rõ hơn.

Ôi ! Thế gian đau khổ và tội lỗi ! Tôi biết làm sao hơn.

(Trích trong quyển : Hồi Ký của H.S. Olcott)

Trong thời gian Bà H.P. Blavatsky ở Nữ Ước nước Mỹ, Bà bắt đầu viết quyển sách : *Isis unveiled* (Isis dévoilé : vén màn Isis) với sự trợ giúp của Ông H.S. Olcott. Quyển sách này rất có giá trị và rất được hoan nghênh.

Bà đã học được nơi Đấng Chơn Sư những phép thuật Thần thông và Bà là một kiện tướng trong Huyền môn.

Ngày 17-12-1878, Bà H.P. Blavatsky và Ông H.S. Olcott, vâng lệnh Chơn Sư, qua nước Ấn Độ, để lập Cơ quan Trung Ương của Hội Thông Thiên Học Thế giới tại thành phố Bombay, nhưng sau đó lại dời về Adyar ở Madras, thuộc về bờ biển phía Đông Nam của Ấn Độ, và Hội quán Trung Ương.

này vẫn tồn tại đến ngày nay.

Công đức của Bà H.P. Blavatsky rất lớn :

1). *Đánh đổ thuyết Duy vật*, chứng minh có Thượng Đế, và con người có Linh hồn.

Bà lập ra cơ quan truyền bá Chơn lý là tờ báo lấy tên là “ THE THEOSOPHIST” vẫn còn xuất bản đến ngày nay.

Bà hợp tác với Bà Mabel Colline lập ra Tạp chí “LUCIFER” tại Luân Đôn nước Anh.

Năm 1885, Bà qua Nice, Paris (Pháp), Wurburg (Đức), Ostende (Bỉ). Tại đây Bà lâm bệnh nặng, các bác sĩ đành bó tay. Bà sẵn sàng và cầu xin sớm được bước qua cửa tử, nhưng vị Chơn Tiên, sư phụ của Bà hiện đến nói rằng :

- Con ơi ! Con có thể hy sinh để làm cho hoàn tất bộ sách “ *Giáo lý nhiệm màu* “ (La doctrine secrète) mà con vừa phát họa ra không ? Nếu con chịu hy sinh thì Thầy sẽ cho con sống thêm ít lâu nữa, nhưng con sẽ khổ sở với tấm thân gần tan rã của con.

Trước sự thử lòng ấy, Bà nhận chịu vì lòng thương nhơn loại.

Khi lời cầu nguyện của Bà được lập thành, Đấng Chơn Tiên, sư phụ của Bà, ban ơn huệ cho Bà hết bệnh một cách kỳ diệu, làm cho tất cả bác sĩ trong bệnh viện vô cùng kinh ngạc.

Mặc dầu khổ nhọc, Bà được sự trợ giúp đặc lực của Ông Olcott, Bà viết suốt ngày đêm để hoàn thành quyển sách *Giáo lý nhiệm màu*, như Bà đã hứa với Đấng sư phụ.

Bộ sách này chỉ rõ Cơ Trời, nó là chìa khóa mở vào cửa Đạo.

Tất cả mọi người đều ca tụng quyển sách này và nhìn nhận giá trị tuyệt đối của nó ở thế gian.

2). Công đức thứ nhì là Bà H.P. Blavatsky *tuyên bố sự có mặt của các Đấng Chơn Tiên*.

Bà có được nhiều bức thơ do các Đấng Chơn Tiên gửi đến cho Bà. Bà nói : “ *Chơn Tiên vốn là người như chúng ta, nhưng các Ngài đã đi hết nấc thang tiến hóa nơi cõi trần . Các Ngài là Anh Cả của nhơn loại, là bông hoa của cây Nhơn sinh đó vậy.*”

Bà H.P. Blavatsky từ trần tại Adyar lúc 2 giờ 25 phút ngày 8-5-1891, hưởng được 60 tuổi, và đến ngày 11-5-1891 thì làm lễ thiêu xác.

Bà để lại cho nhơn loại 3 tác phẩm bất hủ, được dịch ra rất nhiều thứ tiếng trên thế giới :

- Isis unveiled (Isis dévoilée) : vén màn Isis.
- Secret doctrine (Doctrine secrète): Giáo lý nhiệm màu
- Voice of silence (Voix du silence) : Tiếng nói vô thanh

IV. Tiểu sử Ông H.S. Olcott :

Ông Henry Steel Olcott là Chánh Hội Trưởng và cũng là người sáng lập Hội Thông Thiên Học Thế giới .

Ông sanh ngày 2-8-1832 tại Orange, tiểu bang New Jersey của nước Mỹ. Ông tốt nghiệp xuất sắc tại City College và Đại Học Đường Colombia.

Sau khi tốt nghiệp Đại học, Ông gia nhập quân đội và đứng về phía Chánh phủ trong nội chiến giữa Nam và Bắc nước Mỹ từ năm 1860 đến năm 1865, để giải phóng chế độ nô lệ của người da đen ở miền nam nước Mỹ. Ông được thăng dần lên chức Đại Tá.

Sau khi cuộc nội chiến chấm dứt, Ông xin giải ngũ và hành nghề Luật Sư và đồng thời cũng làm ký giả báo chí cho các tờ báo tại Nữ Ước (New York).

Ông có thuật lại trong quyển Hồi Ký của Ông như sau:

“ Một ngày nọ vào khoảng tháng 7 năm 1874, ngồi tại văn phòng Luật Sư, tôi đang nghiên cứu một vụ kiện quan trọng liên quan đến Tòa Đô Chánh thành phố Nữ Ước, tự nhiên tôi lại nghĩ rằng từ nhiều năm nay, tôi không chú ý đến phong trào Thần Linh Học.

Tôi không hiểu sao trí óc tôi lại liên tưởng từ vụ kiện nọ đến phong trào Thần Linh Học này. Dù sao, tôi đã bước ra phố đến mua một tờ Nhựt báo "Banner of Light", trong đó, tôi đọc được một bài tường thuật về hiện tượng hồn ma hiện hình xảy ra tại một nông trại ở Thị trấn Chittenden thuộc Tiểu bang Vermont, cách Nữ Ớc độ vài trăm dặm.

Tôi liền nghĩ rằng nếu quả thật đúng là người ta có thể nhìn thấy, sờ mó, và nói chuyện được với những thân nhân đã chết, nhưng tìm cách hiện nguyên hình để tạm thời xuất hiện trở lại thế gian thì đây là một sự kiện tối quan trọng về khoa học Vật lý hiện đại.

Tôi bèn quyết định đi đến quan sát tại chỗ.

Tôi đến tận nơi xem xét các hiện tượng và thấy rằng câu chuyện quả có thật. Tôi quyết định ở lại đó thêm 3 hoặc 4 ngày để quan sát và hỏi han cho thật tường tận.

Sau đó, tôi trở về Nữ Ớc, viết một bài tường thuật dài về những điều mà tôi đã quan sát được, gửi cho tờ báo New York Sun. Bài báo của tôi được các báo trên thế giới in lại và phổ biến khắp thế giới, vì tính cách thực tế hấp dẫn và quan trọng của những sự việc đã xảy ra.

Kế đó, vị Chủ nhiệm tờ báo Daily Graphic đến đề nghị với tôi hãy trở lại Chittenden để viết thêm một thiên phóng sự khác với một họa sĩ đi theo quan sát để vẽ lại những hình ảnh, làm một cuộc điều tra chi tiết với những hình ảnh mô tả cụ thể về vấn đề Thần linh này.

Việc ấy làm cho tôi thích thú đến mức tôi phải thu xếp

ngay tất cả việc văn phòng để chuẩn bị đi nhiều ngày.

Ngày 17-9-1874, tôi trở lại nông trại của gia đình Eddy. Tôi lưu trú trong ngôi nhà bí mật đó 12 tuần, và hằng ngày, tôi thu thập được những kinh nghiệm vô cùng kỳ dị.

Tôi viết bài đăng trên tờ Daily Graphic mỗi tuần 2 lần, có kèm theo những bức vẽ các hồn ma hiện hình do tôi và người họa sĩ vẽ ra. Ông Kappes đã nhìn thấy tận mắt cùng với khoảng 40 quan khách đến viếng.

Chính những bài tường thuật của tôi đã làm cho Bà Blavatsky đến Chittenden, nhờ đó, chúng tôi quen biết nhau.

Tháng 11 năm 1874, sau khi đã hoàn tất cuộc khảo sát về Thần Linh Học ở nông trại Eddy, tôi trở về Nữ Ớc và đến viếng Bà Blavatsky. Tại đây, Bà biểu diễn cho tôi xem vài hiện tượng Cơ bút, Gõ nhịp, Xây bàn, phần nhiều là do tác động của một vong linh khuất mặt xưng là John King."

Bà Blavatsky nhân dịp này giải thích cho Ông Olcott rõ về Chánh đạo và Tà đạo. Để chứng minh lời nói của Bà, Bà dùng Huyền môn làm vài phép lạ để Ông Olcott lãnh hội phần nào về những Định luật thiên nhiên trong Vũ trụ và nhất là sự hiện hữu và tồn tại của các Đấng Chơn Sư vô hình.

Rốt cuộc, Ông Olcott thọ giáo với Bà Blavatsky về khoa Huyền môn và được Bà dẫn dắt đi trên đường Đạo pháp phụng sự nhơn loại, ngõ hầu giúp đỡ phong trào Tu Tiên sắp được phát động. Bà cho Ông Olcott biết rằng, sự bộc phát của những hiện tượng Thông linh ở khắp nơi trên thế giới, chính là do Quần Tiên Hội phát động, làm một khí cụ trợ giúp cho cơ tiến hóa tâm linh của nhơn loại.

Như vậy, sự hoạt động của Cơ bút, Đồng tử, không nên coi là bất hảo như vài người chống đối cực đoan tuyên bố.

Ông H.S. Olcott mất tại Adyar (Ấn Độ) năm 1907.

Thần Linh Học

- *Thần Linh Học là một nền đạo.*
- *Thần Linh Học xuất hiện ở nước Mỹ.*
- *Thần Linh Học ở Âu Châu.*
- *Thần Linh Học với Đạo Cao Đài.*

I. Thần Linh Học là một nền đạo :

Thần Linh Học (Spiritisme), còn được gọi là Thông Linh Thuyết, Thông Thần Học, Chiêu Hồn Thuật, Giáng Thần Thuật, là một khoa học nghiên cứu về cách thông công giữa con người đang sống nơi thế giới hữu hình với các Đấng Thần Thánh Tiên Phật ở trong thế giới vô hình, để chứng minh rằng : Có sự hiện hữu của thế giới Vô hình, có sự hiện hữu của Đấng Thượng Đế và các Đấng Thần Thánh Tiên Phật, và có sự hiện hữu của Linh hồn của con người.

Con người khi thể xác chết đi, không phải là mất hết, mà còn có linh hồn tồn tại. Linh hồn xuất ra khỏi xác để chuyển qua sống trong thế giới vô hình.

Chính thế giới vô hình này điều khiển thế giới hữu hình.

Hiện tượng Cơ Bút của Đạo Cao Đài phát xuất từ những kết quả nghiên cứu của khoa Thần Linh Học từ bên nước Mỹ và nước Pháp truyền qua Việt Nam.

Trong sách Thánh Ngôn Hiệp Tuyển của Đạo Cao Đài, Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế có giảng cơ nói rằng :

“Thầy há chẳng có lời tiên tri rằng Thần Linh Học là một nền đạo tương lai sao ?” (N'ai-JE pas prédit que le Spiritisme est une religion d'avenir ?) [TNHT. I. 72]

“Đạo Cao Đài căn cứ ở Thần Linh Học, mà Thần Linh Học là một khoa học và một triết lý.

Năm 1950, trong một buổi họp của Hội Nghị HAYWARDS HEATH, tôi đã có dịp định nghĩa rõ ràng thế nào là Thần Linh Học, một khoa học, không nên lầm với mê tín quàng xiên. Tôi đã có dịp nhắc lại một nguyên tắc căn bản dùng để xét định những việc Thần linh, dù tự nhiên xảy ra hay là thí nghiệm.

Nguyên tắc ấy là :

Phải giải thích rõ ràng một hiện tượng Thần Linh Học mà xưa nay thường bị nhiều kẻ chỉ trích (hoặc mê sảng, hoặc bịa đặt), nếu một lẽ chỉ trích ấy mà đúng, dầu ở cách xa, thì hiện tượng ấy đáng hủy bỏ. Trừ ra khi nào một Vong linh đến giải thích một hiện tượng mà trước đây không ai hiểu được, đó mới thật là một kỳ diệu của khoa Thần Linh Học.

Về mặt khoa học và triết lý, Thần Linh Học rất có ích cho các tôn giáo vì nó làm cho con người không có đức tin hay không nhìn nhận sự huyền bí, hay chỉ nhận những sự vật mà giác quan của họ biết được, phải nhận rằng : *Con người có một Linh hồn.*

Thần Linh Học làm cho ta thấy một cách chắc chắn rằng Linh hồn có thật, thể xác tuy chết mà Linh hồn vẫn còn, và giữa những người sống và những người chết vẫn còn giao cảm với nhau được.

Năm rồi, ở Hội nghị Bruxelles, tôi đã tuyên bố những ý kiến tương tự như thế này, và nhận thấy rằng, trong những lúc đàm luận riêng, nhiều Hội viên đã hiểu biết ý tôi.”

(Trích bài của Ông Henry Regnault, Hội viên Thần Linh Học ở Paris, Đại diện Đạo Cao Đài tại Pháp, Bán Nguyệt san Thông Tin dịch, số 116 Xuân Giáp Dần 1974, trang 18)

II. Thần Linh Học xuất hiện ở Mỹ :

Phong trào Thần Linh Học thế giới khởi đầu xuất hiện tại Hoa Kỳ vào năm 1847, tiểu bang New York, nơi nhà của Ông Veckman trong một nông trại tại Hydesville. Hằng đêm, Ông Veckman nghe có tiếng đập cửa hay tiếng gõ vào vách, nhưng khi mở cửa ra xem thì không thấy ai cả, làm cho gia đình Ông hoảng sợ, cho là có hồn ma phá khuấy, nên không dám ở đó nữa, phải trả nhà dọn đi nơi khác ở.

Sau đó có gia đình Ông thợ may nghèo tên là John Fox đến mượn ở. Mấy tháng đầu, Ông Fox chẳng thấy chi lạ cả, nhưng thời gian sau đó thì hiện tượng gõ cửa hay đập vách lại xảy ra, và đặc biệt ban đêm, đồ đạc trong nhà tự nhiên xô dịch từ chỗ này qua chỗ khác.

Ban đầu, Ông bà Fox cũng hoảng sợ, nhưng thấy các hiện tượng lạ này không có phương hại chi đến gia đình nên Ông bà bỏ qua không để ý đến nữa, dần dần rồi cũng quen với các hiện tượng kỳ bí đó.

Ông bà Fox có 2 đứa con gái, đứa lớn tên Margaret 15 tuổi và đứa nhỏ tên Kate 12 tuổi.

Một hôm, Ông bà Fox định đi ngủ sớm vì ban ngày may vá mỏi mệt quá, và không để ý đến

tiếng đập vách. Khi vào phòng ngủ thì thấy Kate còn thức và vỗ tay chơi. Liền sau đó, bà Fox nghe có tiếng gõ vách đáp lại. Cô bé vỗ tay 3 tiếng thì có 3 tiếng gõ vách đáp lại.

Bà Fox nói thử : Hãy gõ 10 tiếng coi.

Liền đó có 10 tiếng gõ vách đáp lại.

Bà Fox kinh ngạc nói tiếp : Nếu linh hiển, hãy gõ đúng số tuổi của Kate.

Liền đó tiếng gõ vách đáp lại đếm đúng 12 tiếng.

Bà Fox lại nói : Nếu là người thật thì gõ 1 tiếng trả lời.

Hoàn toàn yên lặng.

Chờ một chút, Bà Fox nói tiếp : Nếu là hồn linh thì gõ 2 tiếng trả lời.

Tức thì có 2 tiếng gõ vách đáp lại.

Hiện tượng lạ lùng này ngày hôm sau được lan truyền ra khắp nơi rất nhanh, khiến nhiều người hiếu kỳ tập nập đến xem. Giới tu sĩ, giới khoa học, đều có tìm đến tận nơi để quan sát, thử nghiệm, nghiên cứu. Kết quả họ rất ngạc nhiên lẫn kinh sợ, xác nhận hiện tượng kỳ bí có xảy ra thực, nhưng không cách nào giải thích được sự kỳ bí này.

Sau đó có một nhà nghiên cứu tên là Issas Post đến xem. nảy ra sáng kiến là bảo hồn linh gõ theo thứ tự các mẫu tự A, B, C, ... Gõ 1 tiếng là chữ A, gõ 2 tiếng là chữ B, gõ 3 tiếng là chữ C, vv. . để sau đó ráp lại thành câu văn mà nói chuyện với nhau.

Vong linh liền gõ 2 tiếng để tỏ sự đồng ý.

Thế là nhờ phương cách này, tuy mất nhiều thời giờ, nhưng Ông Issas Post có thể nói chuyện được với hồn linh. Ông được hồn linh trả lời nhiều điều mà trước đây không ai có thể biết được về thế giới vô hình.

Nhờ phương pháp này, Ông Fox nói chuyện được với hồn linh. Hồn linh cho biết, khi còn sống tên là Charles Haynes, góa vợ, có 5 con, làm phu khuân vác, đã bị chủ nhà trước giết chết, xác được chôn trong hầm của nông trại. Hồn

linh cũng cho biết tên của người giết chết ông ta, là người đã ở kế căn nhà này 2 năm về trước.

Ông Fox đào thử trong hầm của nông trại thì tìm thấy được : Một mớ vôi, một mớ than, nhiều mảnh chén bể, một nắm tóc, vài khúc xương, một miếng giống như óc.

Ông Fox rất ngạc nhiên và hoảng sợ.

Lối xóm đồn ầm lên là gia đình Ông Fox nói chuyện được với hồn ma.

Báo chí hay tin, liền cử người đến quan sát, rồi đăng tin lên báo, khắp nước Mỹ đều hay biết. Giới tu sĩ và giới trí thức rất chú ý hiện tượng bí ẩn này.

Hậu quả của việc thông linh này là gia đình Ông Fox không làm ăn gì được cả, nên phải dọn nhà đi nơi khác ở. Giáo hội Méthodiste (Église Méthodiste) thuộc đạo Tin Lành trục xuất ông bà Fox ra khỏi Giáo hội. Ông Fox đưa gia đình đến ở Rochester, là nơi đông đúc dân cư, tránh khỏi khu vực đó, nhưng hồn ma Charles Haynes cũng theo gia đình Ông Fox đến Rochester.

Hai chị em Margaret và Kate phải làm trung gian để những người sống muốn nói chuyện với linh hồn ông Haynes.

Rất nhiều người trước đây không biết gì về hồn ma và cũng không tin có ma, nay chứng nghiệm được hiện tượng hiển nhiên như vậy thì họ rất tin tưởng và cũng trở thành Đồng tử giống như 2 cô gái Margaret và Kate.

Nhiều cuộc trình diễn được tổ chức trước công chúng, kết quả rất tốt đẹp, khiến nhiều người phải xác nhận có linh hồn, người chết thì thể xác tiêu tan, nhưng linh hồn vẫn tồn tại nơi thế giới vô hình.

Tiếng tăm của gia đình Ông Fox nổi bật giữa quần chúng nước Mỹ. Báo chí Mỹ không ngớt tường thuật tỉ mỉ các buổi thông linh này.

Hội Đồng Thành phố Rochester thành lập Ban điều tra đặc biệt về hiện tượng thông linh này. Sau mấy năm nghiên cứu, 3 lần họp, có đến hàng trăm diễn giả thuyết trình, tranh luận sôi nổi, nhưng chưa đạt được một kết luận dứt khoát nào.

Kinh sợ trước những hiện tượng kỳ bí mà họ chứng kiến, một số người hồ đồ xấu miệng đồn lên rằng, gia đình Ông Fox là phù thủy, là hiện thân của ma quỷ, họ sách động đám đông đập chết toàn cả gia đình Ông Fox gồm bốn người, một cách hết sức oan uổng.

Sau khi gia đình Ông Fox bị thảm sát, hiện tượng thông linh “gõ cửa hay gõ vách “ vẫn tiếp tục xuất hiện ở nhiều nơi trên đất nước Mỹ.

Luật Sư J. Edmonds, Giáo Sư E. Mapes thuộc Hàn Lâm Viện Hoa Kỳ, Giáo Sư Robert Hare tại Đại Học đường Pennsylvania, sau nhiều năm nghiên cứu, thông công được với nhiều người trong thế giới vô hình, đã có những kết luận rất xác đáng, nên tổ chức các buổi thuyết trình, viết ra nhiều sách để phổ biến, xác nhận sự hiện hữu của linh hồn và của thế giới vô hình.

Năm 1852, một Hội Nghị Thần Linh Học (Congrès Spirite) đầu tiên được tổ chức tại Cleveland nước Mỹ.

Năm 1854, số người theo Thần Linh Học ở Hoa Kỳ lên đến con số 3 triệu người, trong đó có hơn 10 ngàn Đồng tử.

III. Thần Linh Học ở Âu Châu :

Từ năm 1852, một Phái đoàn Thần Linh Học từ Mỹ qua nước Anh, và đã gây được một phong trào Thần Linh Học mạnh mẽ ở nước Anh.

Năm 1853, một nhóm Thần Linh Học khác lại đi từ Mỹ qua nước Pháp và Đức, cũng gây được những phong trào Thần Linh Học đáng kể ở 2 nước này.

Năm 1854, Ông Chevreul thuộc Hàn Lâm Viện Khoa học Pháp và Ông Faraday ở nước Anh, đã phá kịch liệt Thần Linh Học, nhưng không kết quả.

Bà Giradin, một Đồng tử Thần Linh Học ở nước Pháp đã giúp cho Văn hào Victor Hugo thông công được với linh hồn người chết lúc Victor Hugo đang bị nạn, sống lưu vong ở đảo Jersey của nước Anh.

Đêm 11-9-1853, tại đảo Jersey, Bà Giradin tổ chức xây bàn, có mặt quý Ông : Victor Hugo với 2 cậu con trai là Charles Hugo, Francois Hugo và cô con gái là Madelène Hugo, ngoài ra còn có Đại Tá Le Flot, Ông De Tréveneuse, Ông Auguste Vacquerie. Đêm ấy, vong linh Bà Charles Vacquerie (tức là con gái của Victor Hugo, nữ danh là Léopoldine Hugo, cùng với chồng đi tắm biển và cả 2 vợ chồng đều bị chết đuối), giáng bàn nói chuyện với Victor Hugo, hỏi thăm cha mẹ, và có tiết lộ nhiều điều huyền bí nơi cõi vô hình. Nhờ vậy, Victor Hugo bắt đầu tin tưởng Thần Linh Học.

Đêm 13-9-1853, Victor Hugo tiếp tục tổ chức xây bàn để thông công với cõi vô hình, có một Vong linh xưng là Bóng Hư Linh giáng bàn bảo Ông Victor Hugo hãy đặt trọn đức tin vào Thượng Đế.

Tiếp tục xây bàn, nhóm Victor Hugo thông công được với các Đấng, kể ra dưới đây :

- Các Đấng Giáo chủ : Socrate, Moise, Jésus, Mahomet, Luther.
- Các Danh nhân : André Chénier, Shakespeare, Molière, Dante, Racine, Lion d'Androclès, ...
- Các vong linh ẩn danh : Bóng Hư Linh, Bóng dưới mồ, Sứ giả Thượng giới, Người trong mộng, ...

Đêm 11-10-1853, nhận thấy những điều tiết lộ, những điều khuyên bảo, những giáo lý, triết lý, nhận được từ các Đấng Thiêng liêng nơi cõi vô hình qua hiện tượng thông linh xây bàn, rất hữu ích cho nhơn loại, nên văn hào Victor Hugo hỏi Vong linh đang giáng bàn :

- Những lời vàng tiếng ngọc mà chúng tôi hân hạnh đón nhận từ cõi Hư Linh bấy lâu nay, thật đáng xem là những Chơn truyền quý báu hiếm có, chúng tôi có nên in thành sách xuất bản để phổ biến cho mọi người cùng học được hay không, xin cho biết ?

Vong linh ấy đáp :

- Không ! Vì chưa đến ngày giờ.

Victor Hugo hỏi tiếp :

- Đến bao giờ ? Chúng tôi còn sống đến ngày đó không ?

Vong linh đáp :

- Nếu không thấy nơi này thì sẽ gặp ở nơi khác. Chừng đến ngày giờ sẽ có lệnh. Hiện tại, có thể phổ biến hạn chế cho những người đã có đức tin.

Những Thánh giáo nhận được từ những cuộc xây bàn của Victor Hugo ở đảo Jersey, sau này được ông Gustave Simon in thành sách với nhan đề là "*Les Tables tournantes de Jersey chez Victor Hugo*".

Sách này được tái bản nhiều lần, làm chấn động dư luận nước Pháp và thế giới.

Giáo Sư Charles Richets tại Đại Học đường Sorbonne Paris, sau nhiều năm nghiên cứu Thần Linh Học, đã cho xuất bản quyển sách tựa đề là *Traité de Métaphysique* (Khái luận về Huyền bí học).

Trong lúc đó, ở nước Anh, nhà bác học William Crookes, trước đây không tin Thần Linh, nhưng sau gần 20 năm nghiên cứu và chứng nghiệm việc thông công với thể giới vô hình, đã viết một cuốn sách đầy trình bày các kết quả nghiên cứu của ông.

Trong một bài thuyết trình tại Đại Hội Thần Linh Học Thế giới họp tại Luân Đôn, ông kết luận một câu khẳng định : “ *Tôi không nói là những điều tôi đã nghe, những việc tôi đã thấy, có lẽ có được, mà tôi dám nói chắc chắn rằng có hiển nhiên như vậy.* ”

Chính lời nói xác định mạnh mẽ này của một nhà bác học nước Anh làm cho nhiều người giật mình thức tỉnh.

Ở nước Pháp, nhà Thần Linh Học Léon Rivail tức là Allan Kardec, nhờ được học hỏi nhiều nơi các Đấng vô hình, nên đã hệ thống hóa được lý thuyết về Thần Linh Học, để môn Thần Linh Học trở thành một ngành khoa học.

Năm 1853, Ông Allan Kardec lập thành Học thuyết Thần Linh Học với 2 tác phẩm căn bản là : *Le livre des Esprits* và *Le livre des Médiums*, với những bằng chứng thực nghiệm về tâm linh.

Nhờ đó, Thần Linh Học được truyền bá rộng rãi khắp thế giới .

Nhiều cuộc Hội nghị Quốc tế về Thần Linh Học đã được mở ra, gây một phong trào Thần Linh Học sâu rộng.

Sau Allan Kardec thì có Camille Flammaron (1842-1925) tiếp nối, nhưng phong trào Thần Linh Học không được rầm rộ như trước.

Tóm lại, Thần Linh Học phát khởi từ nước Mỹ vào năm 1847, sau đó truyền qua Âu Châu, nhứt là ở 2 nước Anh và Pháp, tạo thành một phong trào Thần Linh Học mạnh mẽ và sâu rộng, ảnh hưởng lên toàn thế giới .

Với phong trào Thần Linh Học, Thượng Đế muốn nhắn nhủ với nhơn loại là con người không phải chết là hết, mà mỗi người đều có một linh hồn và linh hồn này làm chủ nhơn của thể xác. Khi thể xác chết đi, linh hồn xuất ra khỏi thể xác, chuyển qua cõi vô hình và có một đời sống trong thế giới vô hình.

IV. Thần Linh Học với Đạo Cao Đài :

Trong lúc Phong trào Thần Linh Học khởi lên rầm rộ và sôi nổi ở khắp các nước Âu Mỹ thì nước Việt Nam đang chịu sự xâm chiếm của đế quốc Pháp, và cuối cùng biến VN thành thuộc địa của Pháp.

Báo chí và sách vở của Pháp được đưa sang VN, nhờ đó, phong trào Thần Linh Học (TLH) truyền đến VN.

Đầu thế kỷ 20, trong dân chúng nổi lên các nhóm Xây bàn nói chuyện với các Vong linh hay Cầu Cơ thỉnh Tiên xin thuốc chữa bệnh nan y. Nhóm Xây bàn ở Sài Gòn của quý Ông : Cao Quỳnh Cư, Phạm công Tắc, Cao hoài Sang, được Đấng Thượng Đế và các vị Tiên, Phật giảng dạy thường xuyên, dần dần hình thành một Phong trào TLH VN, gọi là Đạo Cao Đài.

Đạo Cao Đài phát triển rất mạnh và thu hút rất nhiều tín đồ, làm cho nhà cầm quyền Pháp lo ngại ảnh hưởng xấu nền an ninh của thuộc địa Pháp, nên họ ra lệnh đàn áp.

Hai vị Đại diện Đạo Cao Đài tại Paris nước Pháp là : Gabriel Gobron và sau đó là Henry Regnault, vận động các giới tại Pháp bình vực Đạo Cao Đài, nhất là trong các Hội Nghị TLH Quốc tế, Ông Gabriel Gobron luôn luôn yêu cầu Hội Nghị ủng hộ Đạo Cao Đài và can thiệp với Chánh phủ

Pháp cho Đạo Cao Đài được tự do tín ngưỡng và thờ cúng.

Sau đây là vài kết quả thu được trong các Hội Nghị Thần Linh Học Quốc tế :

1) *Hội Nghị Thần Linh Học Quốc tế Barcelone (1934) :*

Tạp chí Thần Linh Học tháng 10-1934, trang 505 có đăng các nguyện vọng được toàn Hội Nghị chấp thuận :

Phong trào Thần Linh Học thứ 8 là Đạo Cao Đài : Do đề nghị của Ông Gabriel Gobron, Tiếp Dẫn Đạo Nhơn tại Pháp của Đạo Cao Đài (hay Thần Linh Học VN), Hội Nghị Thần Linh Học Quốc tế lần thứ 5 họp tại Barcelone (Tây Ban Nha) từ ngày 1 đến 10-9-1934, yêu cầu Chánh phủ Pháp đặt ra cho tín đồ Cao Đài một qui chế rộng rãi như qui chế áp dụng cho các tín đồ Thiên Chúa giáo hay Phật giáo Việt Nam trong các nước Đông Dương, thể theo lời hứa long trọng của Ông Tổng Trưởng Sarraut của Bộ Thuộc địa, vào tháng 3 năm 1933 tại Quốc Hội Pháp.

2)

3) *Hội Nghị Thần Linh Học Quốc tế Glasgow (1937):*

Tờ báo Việt Nam Mới ngày 14-11-1937 đăng tin :

Do đề nghị của Ông Gabriel Gobron, Tiếp Dẫn Đạo Nhơn tại Pháp của Đạo Cao Đài hay Thần Linh Học VN, Hội Nghị TLH Quốc tế lần thứ 6 họp tại Glasgow (Anh quốc) từ ngày 3 đến 10-9-1937, đưa ra nguyện vọng : Thần Linh Học VN trong 3 nước Đông Dương nên được hưởng sự tự do tín ngưỡng và thờ cúng như các tín đồ Công giáo và Tin Lành, dầu họ là dân thuộc địa, dân bảo hộ, hay ngoại quốc.

Nguyện vọng đưa ra trong Hội Nghị TLH ở Barcelone mở màn cho một thời kỳ rộng rãi hơn đối với các tín đồ của Đạo Cao Đài hay Thần Linh Học VN.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

.